

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN VĂN BƯỜNG

**CHẾ ĐỊNH ÁN TREO THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN**

Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự
Mã số : 62 38 01 04

LUẬN ÁN TIẾN SỸ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
GS.TS VÕ KHÁNH VINH

Hà Nội, 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan công trình nghiên cứu luận án tiến sỹ “*Chế định án treo theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn Miền Trung và Tây Nguyên*” là công trình nghiên cứu của riêng tôi, không đạo văn hay lạm dụng nội dung của các công trình nghiên cứu khác. Các nguồn tài liệu tham khảo đề cập, sử dụng trong luận án được nghiên cứu sinh thực hiện trích dẫn trung thực, đảm bảo theo quy định.

NGHIÊN CỨU SINH

Nguyễn Văn Bường

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	9
1.1. Tình hình nghiên cứu ở trong nước	9
1.2. Tình hình nghiên cứu ở ngoài nước	17
1.3. Đánh giá tình hình nghiên cứu	23
Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ ÁN TREO	31
2.1. Những vấn đề lý luận về án treo	31
2.2. Pháp luật hình sự về án treo	48
Chương 3. THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ ÁN TREO TẠI MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN	74
3.1. Tổng quan thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo tại Miền Trung và Tây Nguyên từ năm 2007 đến năm 2016	74
3.2. Thực tiễn áp dụng đúng pháp luật về án treo và nguyên nhân	82
3.3. Những vi phạm, sai lầm trong thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo; nguyên nhân những vi phạm, sai lầm	92
Chương 4. YÊU CẦU VÀ CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG ĐÚNG ÁN TREO THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM	108
4.1. Yêu cầu áp dụng đúng án treo và quan điểm, phương hướng nâng cao hiệu quả áp dụng án treo theo pháp luật hình sự Việt Nam	108
4.2. Các giải pháp bảo đảm áp dụng đúng án treo theo pháp luật hình sự Việt Nam	127
KẾT LUẬN	145
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	148
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	149
PHỤ LỤC	160

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Bộ luật hình sự	BLHS
Bộ luật tố tụng hình sự	BLTTHS
Hội đồng Thẩm phán	HĐTP
Hội đồng xét xử	HĐXX
Nghiên cứu sinh	NCS
Nghị định	NĐ
Nghị quyết	NQ
Tòa án nhân dân	TAND
Tòa án nhân dân tối cao	TANDTC
Thông tư liên tịch	TTLT
Viện kiểm sát nhân dân	VKSND
Viện kiểm sát nhân dân tối cao	VKSNDTC

DANH MỤC CÁC BẢNG SỐ LIỆU

STT	Tên bảng	Trang
1	Bảng 3.1. Bảng số liệu số lượng án thụ lý, xét xử; số lượng bị cáo thụ lý, xét xử; số lượng vụ án có án treo; số lượng bị cáo được hưởng án treo và tỷ lệ cụ thể của TAND hai cấp từng tỉnh, thành phố thuộc khu vực Miền Trung và Tây Nguyên từ năm 2007 đến năm 2016	160
2	Bảng 3.2. Bảng tỷ lệ số bị cáo được hưởng án treo phân chia theo nhóm tội phạm do TAND cấp huyện xét xử từ năm 2007 đến 2016	169
3	Bảng 3.3. Bảng tỷ lệ số bị cáo được hưởng án treo phân chia theo nhóm tội phạm do TAND cấp tỉnh xét xử sơ thẩm từ năm 2007 đến 2016	171
4	Bảng 3.4. Bảng tỷ lệ số bị cáo được hưởng án treo phân chia theo nhóm tội phạm do TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm từ năm 2007 đến 2016	173
5	Bảng 3.5. Bảng số liệu số bị cáo được hưởng án treo của TAND hai cấp từng tỉnh thuộc khu vực Miền Trung và Tây Nguyên từ năm 2007-2016 theo phân loại tội phạm	174
6	Bảng 3.6. Số liệu án treo của TAND hai cấp tỉnh Quảng Bình trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016	176
7	Bảng 3.7. Số liệu án treo của TAND hai cấp tỉnh Quảng Trị trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016	177
8	Bảng 3.8. Số liệu án treo của TAND hai cấp tỉnh Thừa Thiên – Huế trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016	178
9	Bảng 3.9. Số liệu án treo của TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016	179
10	Bảng 3.10. Số liệu án treo của TAND hai cấp tỉnh Quảng Nam trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016	180
11	Bảng 3.11. Số liệu án treo của TAND hai cấp tỉnh Quảng Ngãi trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016	181
12	Bảng 3.12. Số liệu án treo của TAND hai cấp tỉnh Bình Định trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016	182

13	Bảng 3.13. Số liệu án treo của TAND hai cấp tỉnh Phú Yên trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016	183
14	Bảng 3.14. Số liệu án treo của TAND hai cấp tỉnh Khánh Hòa trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016	184
15	Bảng 3.15. Số liệu án treo của TAND hai cấp tỉnh Đắk Lắk trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016	185
16	Bảng 3.16. Số liệu án treo của TAND hai cấp tỉnh Kon Tum trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016	186
17	Bảng 3.17. Số liệu án treo của TAND hai cấp tỉnh Gia Lai trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016	187
18	Bảng 3.18: Số liệu án treo của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng (nay là Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng) trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016	189
19	Bảng 3.19. Bảng số liệu bị cáo (do TAND hai cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên xét xử cho hưởng án treo) phạm tội trong thời gian thử thách từ năm 2007-2016	190
20	Bảng 3.20. Bảng phân tích số liệu bị cáo do TAND cấp huyện xét xử sơ thẩm cho hưởng án treo bị kháng cáo, kháng nghị theo hướng tăng nặng được TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm giữ nguyên án treo và số bị cáo bị TAND cấp huyện xử phạt tù có kháng cáo, kháng nghị theo hướng giảm nhẹ được TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm chuyển sang án treo; phạm tội trong thời gian thử thách của khu vực Miền Trung và Tây Nguyên từ năm 2007-2016	191

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

STT	Tên biểu đồ	Trang
1	Biểu đồ 3.1a: Tỷ lệ số vụ án được áp dụng án treo so với tổng số vụ án đã thụ lý, xét xử từ năm 2007 đến năm 2016	161
2	Biểu đồ 3.1b: Tỷ lệ số bị cáo được hưởng án treo so với tổng số bị cáo thụ lý, xét xử từ năm 2007 đến năm 2016	161
3	Biểu đồ 3.2a. Số vụ án được áp dụng án treo do TAND cấp huyện (của từng tỉnh) khu vực Miền Trung và Tây Nguyên thụ lý xét xử từ năm 2007 - 2016, xếp theo thứ tự từ lớn đến nhỏ (theo số liệu)	162
4	Biểu đồ 3.2b. Số bị cáo được TAND cấp huyện (của từng tỉnh) khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cho hưởng án treo từ năm 2007 - 2016, xếp theo thứ tự từ nhỏ đến lớn (theo số liệu)	162
5	Biểu đồ 3.2c. Tỷ lệ số vụ án được các TAND cấp huyện áp dụng án treo từ năm 2007 - 2016	163
6	Biểu đồ 3.2d. Tỷ lệ số bị cáo được các TAND cấp huyện áp cho hưởng án treo từ năm 2007 - 2016	163
7	Biểu đồ 3.3a. Tỷ lệ số vụ án được các TAND cấp tỉnh xét xử sơ thẩm áp dụng án treo từ năm 2007 - 2016	164
8	Biểu đồ 3.3b. Tỷ lệ số bị cáo do TAND cấp tỉnh xét xử sơ thẩm cho hưởng án treo từ năm 2007 -2016	164
9	Biểu đồ 3.3c. Số liệu vụ án được áp dụng án treo và số liệu bị cáo được hưởng án treo do TAND từng tỉnh khu vực Miền Trung và Tây Nguyên xử sơ thẩm từ năm 2007 -2016	165
10	Biểu đồ 3.4a. Tỷ lệ số vụ án được TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm được áp dụng án treo từ năm 2007 - 2016	166
11	Biểu đồ 3.4b. Tỷ lệ số bị cáo TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm cho hưởng án treo từ năm 2007 - 2016	166
12	Biểu đồ 3.4c. Số liệu vụ án được áp dụng án treo và số bị cáo được hưởng án treo do từng TAND cấp tỉnh khu vực Miền Trung và Tây Nguyên xét xử phúc thẩm từ năm 2007 - 2016	167
13	Biểu đồ 3.4d. Tỷ lệ so sánh số vụ án thụ lý xét xử và số vụ án được áp dụng án treo của TAND hai cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên từ năm 2007 - 2016	168

14	Biểu đồ 3.4đ. Tỷ lệ so sánh số bị cáo thụ lý xét xử và số bị cáo được hưởng án treo của TAND hai cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên từ năm 2007 – 2016	168
15	Biểu đồ 3.5. Số bị cáo được hưởng án treo phân chia theo nhóm tội phạm do TAND cấp huyện xét xử từ năm 2007 - 2016	170
16	Biểu đồ 3.6. Số bị cáo được hưởng án treo phân theo nhóm tội phạm do TAND cấp tỉnh xét xử sơ thẩm từ năm 2007 - 2016	172
17	Biểu đồ 3.7. Số các bị cáo được hưởng án treo phân chia theo nhóm tội phạm do TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm từ năm 2007 – 2016	173
18	Biểu đồ 3.8.Tỷ lệ số bị cáo được hưởng án treo theo phân loại tội phạm TAND hai cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên xét xử từ năm 2007 – 2016	174
19	Biểu đồ 3.9a. Tỷ lệ kết quả TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm đối với các bị cáo được TAND cấp huyện cho hưởng án treo bị kháng cáo, kháng nghị theo hướng tăng nặng	175
20	Biểu đồ 3.9b. Tỷ lệ kết quả TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm đối với các bị cáo bị TAND cấp huyện xử phạt tù giam và các hình phạt khác có kháng cáo, kháng nghị theo hướng giảm nhẹ	175

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Án treo là một chế định pháp lý ra đời rất sớm trong pháp luật hình sự nước ta, thể hiện tư tưởng nhân văn, nhân đạo trong chính sách hình sự của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngay sau khi Cách mạng tháng 8/1945 thành công, ngày 13/9/1945, Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa ban hành Sắc lệnh số 33C thành lập các Tòa án Quân sự, trong đó tại Điều IV quy định về án treo. Từ đó đến nay, án treo luôn là chế định quan trọng của pháp luật hình sự nước ta, là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện; có tác dụng khuyến khích người bị kết án tự cải tạo, giáo dục trở thành người lương thiện. Trải qua hơn 70 năm hình thành và phát triển, án treo với tư cách là một chế định của pháp luật hình sự luôn luôn có sự thay đổi, bổ sung (Bộ luật hình sự (BLHS) năm 2015 là một ví dụ minh chứng) cho phù hợp với sự vận động và phát triển của xã hội.

Trên phương diện lý luận, cho đến nay, đã có hàng trăm công trình nghiên cứu dưới nhiều góc độ và cấp độ khác nhau về án treo, đóng góp quan trọng vào việc nâng cao nhận thức lý luận, hoạch định chính sách pháp luật hình sự và hoàn thiện pháp luật hình sự, trong đó có chế định án treo. Tuy nhiên, án treo không phải do con người tự đặt ra mà án treo bắt nguồn từ xã hội, do các nhu cầu của đời sống xã hội quyết định. Tình hình kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước ta không ngừng phát triển theo xu hướng hiện đại, dân chủ, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Trong khi đó, mặc dù đã được nghiên cứu, bàn bạc nhiều trên các diễn đàn khoa học; nhưng án treo vẫn chủ yếu được đề cập nghiên cứu nhiều và sâu dưới góc độ luật hình sự thực định mà chưa được bàn sâu dưới góc độ xã hội học pháp luật nói chung và xã hội học luật hình sự nói riêng, tác động rất lớn đến quá trình nhận thức lý luận về án treo. Thực trạng nhận thức không thống nhất trong nhiều vấn đề về án treo, nhất là chưa dựa nhiều trên nền tảng xã hội của án treo, tác động tiêu cực không nhỏ đến kết quả xây dựng pháp luật về án treo ở nước ta. Nhiều quy định pháp luật hình sự tỏ ra lạc hậu, không còn phù hợp với đời sống xã hội. Các hướng dẫn của Tòa án nhân dân (TAND) tối cao được ban hành khá nhiều nhưng chưa thật

sự khoa học là một trong các nguyên nhân làm cho nhận thức pháp luật của Hội đồng xét xử (HĐXX) trong nhiều trường hợp không thống nhất, dẫn đến việc áp dụng pháp luật trong thực tiễn xét xử gặp nhiều khó khăn, bất cập, giảm hiệu quả. Ví dụ các quy định như: Cách tính thời gian thử thách khi cho bị cáo hưởng án treo, nhân thân người phạm tội, tổng hợp hình phạt có bản án treo... Minh chứng rõ nét nhất là BLHS năm 2015 được Quốc hội ban hành, lẽ ra nó có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016 nhưng do có nhiều sai sót nên Quốc hội phải lùi ngày có hiệu lực thi hành của BLHS này. Vì vậy, việc hoàn thiện lý luận pháp luật về án treo là để nâng cao hiệu quả xây dựng và áp dụng pháp luật về án treo, để án treo đi vào đời sống xã hội là một nhiệm vụ, một yêu cầu hết sức cấp bách.

Trên phương diện thực tiễn áp dụng án treo, những hạn chế trong nhận thức lý luận, trong xây dựng pháp luật về án treo cũng tác động tiêu cực không nhỏ đến thực tiễn áp dụng án treo trong hoạt động xét xử ở nước ta nói chung và ở khu vực Miền Trung và Tây Nguyên nói riêng. Những vi phạm, sai lầm trong đánh giá nhân thân người phạm tội, đánh giá các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trong quyết định áp dụng hay không áp dụng án treo, trong cách tính thời gian thử thách án treo, trong tổng hợp hình phạt đối với người phạm tội mới trong thời gian thử thách án treo,... gây bức xúc lớn trong xã hội; một mặt phản ánh những hạn chế trong nhận thức lý luận, trong xây dựng pháp luật, mặt khác còn phản ánh ý thức cố tình áp dụng án treo không đúng pháp luật trên địa bàn, địa phương nhất định. So với hai đầu Tổ quốc thì Miền Trung và Tây Nguyên là địa bàn có những nét đặc thù riêng biệt, đời sống kinh tế của nhân dân còn nhiều khó khăn, vất vả; nhất là đồng bào các dân tộc sống ở vùng sâu, vùng xa còn nghèo nàn lạc hậu, nhận thức pháp luật hạn chế, ít có điều kiện tiếp cận với công nghệ thông tin; tình hình tôn giáo diễn biến khó lường (nhất là các tỉnh Tây Nguyên); địa bàn dân cư vô cùng phức tạp (nhất là những nơi có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống)... Các nhân tố xã hội nêu trên tác động trực tiếp đến hoạt động áp dụng pháp luật của TAND các cấp (cấp tỉnh và cấp huyện) khu vực này. Thực tiễn áp dụng án treo trong thời gian qua của TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần thiết thực vào việc cải tạo, giáo dục con người, nâng cao hiệu quả

đấu tranh phòng, chống tội phạm; song cũng còn nhiều thiếu sót, hạn chế mà nguyên nhân của nó xuất phát từ các nhân tố xã hội nêu trên, làm giảm hiệu quả công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Việc khắc phục những tồn tại, thiếu sót trong thực tiễn áp dụng án treo cũng là một yêu cầu vô cùng cấp bách.

Trên phương diện quốc tế, xu hướng đề cao quyền con người, phát huy tính nhân đạo của pháp luật nói chung và pháp luật hình sự nói riêng ngày càng được các quốc gia quan tâm nghiên cứu và phản ánh vào trong các quy định pháp luật hình sự, tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của mình. Liên hợp quốc cũng đã khuyến nghị các quốc gia thành viên tăng cường áp dụng các hình phạt có tính nhân đạo, không tước tự do; quy tắc Tokyo năm 1990 về các biện pháp không giam giữ đã minh chứng cho tinh thần này. Hiện nay rất nhiều quốc gia trên thế giới như: Trung Quốc, Liên bang Nga, Mỹ, Pháp, Úc, Thụy Điển, Cu Ba... đều quy định chế định án treo trong pháp luật của mình theo xu hướng trên đây. Xu hướng toàn cầu hóa về án treo dần trở thành hiện thực và tác động không nhỏ đến hoạt động lập pháp và áp dụng pháp luật về án treo ở Việt Nam.

Từ những tồn tại, hạn chế về lý luận, pháp luật và thực tiễn áp dụng án treo trong cả nước, đặc biệt tại khu vực Miền Trung và Tây Nguyên, đòi hỏi cần phải có những công trình nghiên cứu mới về án treo dựa trên cách tiếp cận mới - cách tiếp cận xã hội học, xã hội học pháp luật, xã hội học luật hình sự... để khắc phục được những hạn chế, thiếu sót trong các phương diện nêu trên. Bởi lẽ: *“Một trong những nhiệm vụ cấp bách của khoa học pháp lý nước ta hiện nay là nghiên cứu pháp luật trong đời sống, trong thực tế. Để giải quyết hiệu quả nhiệm vụ đó cần phải dựa vào các nghiên cứu pháp lý - xã hội về tính quyết định xã hội và hoạt động xã hội của các chế định, thiết chế pháp luật, của việc thực hiện các đạo luật trong đời sống xã hội”* [104, tr 8]. Điều đó còn có nghĩa rằng, chính những hạn chế, bất cập trong nhận thức, trong quy định pháp luật hình sự, trong thực tiễn áp dụng án treo và xu hướng phát triển của luật hình sự đặt ra nhu cầu cấp thiết của việc nghiên cứu một cách thấu đáo, hệ thống, chuyên sâu án treo từ phương diện xã hội ở phạm vi quốc gia cũng như ở một vùng miền hay địa bàn cụ thể khác của Việt Nam. Đó cũng

chính là lý do NCS lựa chọn đề tài: “Chế định án treo theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn Miền Trung và Tây Nguyên” làm luận án tiến sĩ của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu:

Việc nghiên cứu đề tài này tiếp tục làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về án treo; hướng tới xác lập những luận cứ khoa học cho việc nghiên cứu, đánh giá, hoàn thiện các quy định của pháp luật về án treo, đánh giá thực tiễn áp dụng án treo tại Miền Trung và Tây Nguyên, xây dựng các giải pháp bảo đảm áp dụng đúng án treo theo pháp luật hình sự Việt Nam trên địa bàn các tỉnh, thành phố Miền Trung và Tây Nguyên; từ đó nhân rộng ra cả nước, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, bảo vệ quyền con người, góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm trên địa bàn cả nước và khu vực.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Để đạt được mục đích này, đề tài thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Tổng quan tình hình nghiên cứu ở trong nước và ở nước ngoài có liên quan đến nội dung luận án, xác định những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

- Phân tích những vấn đề lý luận (khái niệm, bản chất, vai trò, ý nghĩa của án treo), cơ sở pháp lý của các quy định trong chế định án treo, tìm ra những điểm bất cập trong các quy định đó.

- Tổng hợp số liệu, phân tích, đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật về án treo của TAND hai cấp thuộc các tỉnh, thành phố khu vực Miền Trung và Tây Nguyên trong 10 năm từ 2007 đến năm 2016; qua đó đánh giá những ưu điểm cũng như những bất cập, hạn chế trong lý luận, trong pháp luật và trong hoạt động xét xử tại khu vực này, tìm ra nguyên nhân của những hạn chế, thiếu sót đó và đề xuất các giải pháp bảo đảm áp dụng đúng án treo đối với người phạm tội.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu:

Luận án lấy các quan điểm khoa học đã được nêu ra trong khoa học pháp lý nói chung và khoa học luật hình sự nước ta nói riêng, thực tiễn xây dựng pháp luật và áp dụng pháp luật về án treo trên địa bàn Miền Trung và Tây Nguyên, các nhân

tổ xã hội tác động đến việc nhận thức, xây dựng pháp luật và áp dụng án treo làm đối tượng nghiên cứu để nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn của án treo thuộc nội dung nghiên cứu của đề tài. Luận án có đề cập đến các quy định của pháp luật hình sự một số nước về án treo để nghiên cứu, song từ phương diện so sánh chính là để làm sáng tỏ thêm pháp luật hình sự của Việt Nam về án treo.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Đề tài luận án được nghiên cứu dưới góc độ luật hình sự và tổ tụng hình sự theo mã số chuyên ngành của luật hình sự và tổ tụng hình sự.

- Về không gian nghiên cứu: Luận án nghiên cứu về lý luận và pháp luật trong phạm vi toàn quốc, nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo của TAND các cấp tại khu vực Miền Trung và Tây Nguyên.

- Về mốc thời gian sử dụng các số liệu nghiên cứu: Từ năm 2007 đến năm 2016.

- Các số liệu phục vụ nghiên cứu: Kết quả áp dụng án treo từ năm 2007 đến năm 2016 do TAND các tỉnh, thành phố khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cung cấp, một số bản án treo TAND cấp huyện và TAND cấp tỉnh xét xử từ năm 2007 đến năm 2016.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Phương pháp luận nghiên cứu

Luận án lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác – Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước ta về xây dựng nhà nước pháp quyền, về chính sách hình sự, về cải cách tư pháp, về quyền con người và bảo vệ quyền con người, về hiệu quả hoạt động của bộ máy Nhà nước làm phương pháp luận để nghiên cứu các vấn đề thuộc nội dung nghiên cứu.

Luận án nghiên cứu các vấn đề thuộc nội dung nghiên cứu của đề tài từ cách tiếp cận xã hội học, xã hội học pháp luật, xã hội học luật hình sự và triết học pháp luật; sử dụng phương pháp tiếp cận đa ngành, liên ngành khoa học xã hội và đa ngành, liên ngành luật học.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận, NCS sử dụng kết hợp trong một tổng thể các phương pháp nghiên cứu cụ thể sau đây:

- Phương pháp phân tích được sử dụng để phân tích, luận giải những vấn đề cơ bản của pháp luật về án treo, dự báo khoa học, phân tích những nhân tố tác động (cả tích cực và tiêu cực) đến hoạt động áp dụng án treo; từ đó xây dựng khái niệm về án treo; làm rõ bản chất, vai trò, ý nghĩa của án treo.

- Phương pháp so sánh được sử dụng để so sánh sự thay đổi về quan điểm, nhận thức, áp dụng pháp luật về án treo trong từng giai đoạn lịch sử, so sánh chế định án treo với các chế định về hình phạt khác không phải là hình phạt tù, cũng như sự so sánh pháp luật về án treo của nước ta với pháp luật về án treo của các nước trên thế giới nhằm tìm ra những điểm tương đồng cũng như những điểm khác biệt.

- Phương pháp hệ thống được sử dụng để thống kê các tài liệu, công trình nghiên cứu khoa học, các bài viết, các khóa luận, luận văn, luận án, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, phục vụ cho giai đoạn đầu nghiên cứu; đồng thời sắp xếp, phân loại nó cho phù hợp với từng câu hỏi nghiên cứu và giả thiết nghiên cứu nhằm đạt hiệu quả nghiên cứu cao nhất. Trong quá trình triển khai nghiên cứu đề tài, phương pháp này còn được sử dụng để hệ thống những tri thức lý luận liên quan đến án treo và đưa ra dự kiến thiết kế luận án.

- Phương pháp thống kê – tổng hợp được sử dụng cho việc thu thập và xử lý một cách khoa học, hiệu quả các số liệu liên quan đến thực tiễn áp dụng án treo tại các tỉnh, thành phố Miền Trung và Tây Nguyên từ năm 2007 đến năm 2016; làm cơ sở để đánh giá tính khoa học của pháp luật về án treo, kiểm nghiệm giá trị của pháp luật về án treo đối với thực tiễn cuộc sống.

- Phương pháp lịch sử cụ thể được sử dụng nghiên cứu quá trình ra đời, hình thành và phát triển của pháp luật về án treo gắn liền với một quá trình vận động và phát triển của xã hội.

- Phương pháp xã hội học, nhất là phương pháp điều tra xã hội học được sử dụng để phân tích làm rõ tính quyết định về mặt xã hội của án treo.

Ngoài ra, luận án còn sử dụng các phương pháp khác như tổng kết thực tiễn, tham khảo ý kiến của các chuyên gia có uy tín, cán bộ làm công tác tổ chức thi hành án treo và một số người bị kết án treo, tọa đàm khoa học; làm cơ sở cho việc đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về án treo và bảo đảm áp dụng đúng án treo.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Luận án là công trình khoa học nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện chế định án treo trong BLHS, nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo trong hoạt động xét xử tại TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên, nghiên cứu, đề xuất các giải pháp khoa học ở tầm tư duy để hoàn thiện pháp luật về án treo, bảo đảm áp dụng đúng pháp luật về án treo trong thực tiễn xét xử.

Luận án làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa quan hệ xã hội, nhu cầu cuộc sống với pháp luật về án treo, từ đó xác định quy luật khách quan của xã hội, đó là: Pháp luật hình thành từ cuộc sống, do các nhu cầu của xã hội quyết định; án treo là sản phẩm của quy luật tất yếu khách quan đó.

Đóng góp mới của luận án nổi bật ở chỗ:

- Thứ nhất: Lý luận và pháp luật về án treo được tiếp cận nghiên cứu trên quan điểm xã hội học, xã hội học pháp luật, xã hội học luật hình sự, vì vậy làm sáng tỏ được tính quyết định của xã hội đối với án treo, giá trị xã hội của pháp luật về án treo đối với cuộc sống.

- Thứ hai: Nét đặc thù của Miền Trung và Tây Nguyên trong nhận thức và áp dụng án treo so với hai đầu của đất nước được làm sáng tỏ thông qua lăng kính xã hội học, xã hội học pháp luật, tức là thông qua việc làm rõ những nhân tố xã hội nào tác động đến quá trình áp dụng án treo (áp dụng đúng và những vi phạm, sai lầm).

Giá trị của luận án chính là công trình có ý nghĩa khoa học và ý nghĩa xã hội cho khu vực Miền Trung và Tây Nguyên mà chưa có công trình nào nghiên cứu.

- Thứ ba: Chế định án treo trong BLHS năm 2015 cũng được luận án nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ những hạn chế, bất cập của chế định này trong BLHS năm 2015 và cần khắc phục những hạn chế, bất cập đó như thế nào.

- Thứ tư: Các giải pháp mà NCS nêu ra đều xuất phát từ đời sống xã hội, các nhu cầu xã hội và ở tầm tư duy, nhất là tư duy xây dựng chính sách pháp luật hình sự.

Các điểm mới cơ bản này đã chi phối toàn bộ công trình nghiên cứu của đề tài, khẳng định án treo đã trở thành một giá trị của pháp luật và của cuộc sống.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

- Luận án là một công trình khoa học góp phần làm sáng tỏ tính khoa học của lý luận, pháp luật về án treo, bổ sung những khiếm khuyết, bất cập trong lý luận, trong các quy định của pháp luật về án treo.

- Kết quả nghiên cứu của luận án là cơ sở khoa học cho việc đổi mới tư duy, nhận thức của những người làm công tác hoạch định chính sách pháp luật hình sự, xây dựng pháp luật về án treo (nhất là tư duy trong việc phân tích chính sách) và áp dụng pháp luật hình sự về án treo trong hoạt động xét xử tại TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên; góp phần nâng cao hiệu quả hoàn thiện pháp luật và bảo đảm áp dụng đúng pháp luật về án treo trong hoạt động xét xử.

- Luận án là một tài liệu tham khảo có giá trị cho hoạt động áp dụng pháp luật về án treo, cho công tác nghiên cứu, học tập và giảng dạy thuộc chuyên ngành luật tại các cơ sở đào tạo. Những người làm công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật có thể sử dụng công trình này để phục vụ cho nhiệm vụ của mình.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, danh mục các công trình nghiên cứu của NCS, luận án gồm 4 chương:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu.

Chương 2. Những vấn đề lý luận và pháp luật hình sự về án treo.

Chương 3. Thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo tại Miền Trung và Tây Nguyên.

Chương 4. Yêu cầu và các giải pháp bảo đảm áp dụng đúng án treo theo pháp luật hình sự Việt Nam.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tình hình nghiên cứu ở trong nước

Có thể nói rằng, án treo là một chế định pháp lý được nhiều người nghiên cứu với nhiều công trình có ý nghĩa ở nhiều mức độ, cấp độ khác nhau so với những chế định pháp lý ở các lĩnh vực khác. Vì sao như vậy? Câu trả lời nằm ở nội hàm và tầm quan trọng của nó đối với cuộc sống. Mặc dù chỉ được quy định ở một điều luật - Điều 60 BLHS năm 1999, nhưng nội hàm của nó bao gồm hàng loạt vấn đề như: Mức hình phạt để cho hưởng án treo, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ, thời gian thử thách của án treo và cách tính thời gian thử thách án treo, tổng hợp hình phạt có bản án treo, giảm thời gian thử thách án treo, áp dụng hình phạt bổ sung đối với người được hưởng án treo, thi hành án về án treo... Mỗi một vấn đề lại chứa đựng nhiều khía cạnh pháp lý khác nhau, do vậy nội hàm của án treo rất phong phú, thu hút được nhiều người tham gia nghiên cứu với hàng trăm bài viết, chuyên đề, luận văn... Có thể nói rằng các công trình nghiên cứu lý luận, pháp luật về án treo trong thời gian qua đã đạt được những thành tựu quan trọng, có giá trị về mặt khoa học pháp lý. Trong số những công trình đó có thể kể đến:

* Về phương diện lý luận:

- Trong bài viết: *“Một số vấn đề về tổng hợp hình phạt tù với án treo”* đăng trên Tạp chí TAND số 09 năm 2012, tác giả Đinh Văn Quế đã nêu rõ tầm quan trọng và ý nghĩa xã hội to lớn của án treo. Theo tác giả bài viết nói trên: *“BLHS cũng như BLTTHS không có điều khoản nào quy định về tổng hợp hình phạt tù với án treo. Về khoa học không có cái gọi là tổng hợp hình phạt tù với án treo. Vì thế trong khi nói cũng như viết, nhất là khi trao đổi về những vấn đề mang tính khoa học pháp lý, không nên dùng từ tổng hợp hình phạt tù với án treo, khoản 5 Điều 60 BLHS quy định rõ nội dung này”*. Tác giả bài viết còn cho rằng ở nhiều Tòa án, HĐXX tuyên tổng hợp hình phạt đối với người có bản án treo không đúng tinh thần của khoản 5 Điều 60 và Điều 51 BLHS. Theo tác giả thì một người đã bị xử phạt tù cho hưởng án treo, trong thời gian thử thách mà lại phạm tội mới thì không nên cho

hưởng án treo một lần nữa. Kết quả nghiên cứu của tác giả Đinh Văn Quế giúp NCS nâng cao nhận thức lý luận và pháp luật về án treo trong vấn đề tổng hợp hình phạt.

- Trong các bài viết: *“Một số vấn đề tổng hợp hình phạt đối với người được hưởng án treo”* của tác giả Nguyễn Văn Trọng đăng trên Tạp chí TAND số 09 năm 2005; *“Một số vấn đề tổng hợp hình phạt trong trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách”* của tác giả Lê Văn Luật đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 05 năm 2005; *“Tổng hợp hình phạt trong các trường hợp có án treo và người chưa thành niên phạm tội”* của tác giả Phạm Văn Thiệu đăng trên Tạp chí TAND số 05 năm 2008; *“Bàn về tổng hợp hình phạt của án treo và những kiến nghị sửa đổi”* của tác giả Nguyễn Văn Bường đăng trên Tạp chí TAND số 03 năm 2015; *“Trao đổi về bài viết về tổng hợp án treo và thực tiễn”* của tác giả Đỗ Thanh Xuân đăng trên Tạp chí TAND số 23 năm 2014; *“Tổng hợp hình phạt trong trường hợp người phạm tội bị phạt tù nhưng cho hưởng án treo”* của tác giả Bùi Thị Nghia đăng trên Tạp chí TAND số 01 năm 2010; các tác giả đều phân tích sâu sắc những vấn đề lý luận liên quan đến tổng hợp hình phạt khi người bị kết án phạm tội mới trong thời gian thử thách án treo và đều chỉ ra những hạn chế, bất cập trong các quy định của pháp luật về án treo cần phải được bổ sung, sửa đổi.

- Trong bài viết: *“Sự cần thiết của việc áp dụng án treo đối với người phạm tội”* của tác giả Lê Tiến Dũng đăng trên Tạp chí TAND số 06 năm 1994 đã nhấn mạnh tầm quan trọng và giá trị của án treo. Theo tác giả Lê Tiến Dũng, việc cho hưởng án treo đúng pháp luật không những không làm mất đi tính nghiêm minh của pháp luật mà còn góp phần tạo ra những điều kiện thuận lợi giúp người phạm tội nhanh chóng khắc phục, sửa chữa sai lầm để trở thành người có ích cho gia đình và xã hội. Đây là mục đích chính trong chính sách hình sự của Nhà nước ta.

- Trong các bài viết: *“Về cách tính thời gian thử thách của án treo”* của tác giả Nguyễn Thị Xuân đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 09 năm 2008; *“Chế độ thử thách của án treo”* của tác giả Phạm Văn Báu đăng trên Tạp chí Luật học số 11 năm 2007; *“Thời gian thử thách của án treo trong luật hình sự Việt Nam”* của tác giả Phạm Thị Bích Học đăng trên Tạp chí Luật học số 01 năm 1997 đều tập trung phân tích sâu sắc cơ sở khoa học của quy định về thời gian thử thách và cách tính

thời gian thử thách án treo. Bên cạnh việc chỉ ra những thuận lợi cũng như những bất cập trong các hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) về nội dung này, các tác giả cũng đã chỉ ra những khó khăn, vướng mắc, những sai lầm trong thực tiễn áp dụng án treo về thời gian thử thách và cách tính thời gian thử thách, đề xuất những hướng dẫn mang tính khoa học hơn nhằm làm cho việc áp dụng trong thực tiễn được dễ dàng, thống nhất và thuận lợi.

- Các bài viết: “*Về các điều kiện cho hưởng án treo theo quy định của BLHS năm 1999*” đăng trên Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 09 năm 2013, “*Vấn đề vận dụng các điều kiện cho hưởng án treo trong BLHS*” đăng trên Tạp chí TAND số 05 năm 2003 của tác giả Trịnh Tiến Việt có thể được coi là những công trình nghiên cứu sâu về các điều kiện được hưởng án treo được quy định trong BLHS và áp dụng các điều kiện đó vào thực tiễn xét xử.

- Trong bài: “*Về tổng hợp hình phạt của án treo và thực tiễn*” đăng trên Tạp chí TAND kỳ I số 01 năm 2014, tác giả Lê Văn Sua cho rằng: không thể tổng hợp án treo với án treo vì thiếu cơ sở pháp lý, không thể tổng hợp hình phạt tù có thời hạn với án treo vì pháp luật không quy định.

- Trong các bài viết: “*Bàn về hình phạt bổ sung đối với người bị xét xử được hưởng án treo theo BLHS*” đăng trên Tạp chí TAND số 11 năm 2013, “*Góp ý dự thảo nghị quyết hướng dẫn áp dụng Điều 60 BLHS*” đăng trên Tạp chí TAND số 20 năm 2013, tác giả Huỳnh Văn Út cũng đã đi sâu nghiên cứu các khía cạnh pháp lý của hình phạt bổ sung khi áp dụng đối với người được hưởng án treo cũng như ý nghĩa xã hội của nó, đồng thời đề xuất những ý kiến bổ ích, giúp cho Hội đồng Thẩm phán (HĐTP) TANDTC ban hành nghị quyết hướng dẫn về án treo sát với thực tiễn cuộc sống.

- Trong các bài viết: “*So sánh quy định về án treo giữa Luật hình sự Đức với BLHS Việt Nam*” của tác giả Đỗ Mạnh Quang đăng trên Tạp chí TAND số 22 năm 2011; “*Chế định án treo trong luật hình sự Cộng hòa Pháp dưới góc độ so sánh với chế định án treo trong luật hình sự Việt Nam*” của tác giả Trần Văn Dũng đăng trên Tạp chí TAND số 11 năm 2006; “*Hệ thống hình phạt theo quy định của luật hình sự Thụy Điển*” của tác giả Cao Thị Oanh đăng trên Tạp chí Luật học số 07 năm

2006; “So sánh hệ thống hình phạt trong BLHS Việt Nam với hệ thống hình phạt trong BLHS Thụy Điển” của tác giả Lê Đăng Doanh đăng trên Tạp chí TAND số 01 năm 2012; các tác giả đã nêu ra những điểm tương đồng trong chế định án treo theo BLHS Việt Nam với các quy định về án treo của một số nước cũng như những điểm khác biệt của chúng. Vì vậy giúp NCS có cái nhìn rộng hơn và sâu hơn về án treo.

- Trong bài viết: “Chế định án treo và mô hình lý luận của nó trong luật hình sự Việt Nam” đăng trên Tạp chí TAND số 02 năm 2005, tác giả Lê Cẩm đã phân tích sâu sắc các đặc điểm cơ bản của án treo, bản chất pháp lý của chế định án treo, căn cứ để áp dụng án treo, các điều kiện để áp dụng án treo, tính chất thời gian thử thách, cách tính thời gian thử thách và những điều kiện thử thách của án treo. Đặc biệt, tác giả đã đi sâu phân tích những hạn chế của chế định án treo, đồng thời đưa ra mô hình lý luận khoa học sát thực tiễn hơn của chế định án treo trong pháp luật hình sự Việt Nam.

- Trong bài viết: “Hoàn thiện chế định án treo đáp ứng xu thế hội nhập và phát triển” đăng trên Tạp chí TAND số 23 năm 2011, các tác giả Đỗ Đức Hồng Hà và Nguyễn Thanh Tùng đã nêu những sai sót mà HĐXX khi giải quyết án treo thường gặp do chưa hiểu đúng và thống nhất bản chất pháp lý của án treo; chưa hiểu đúng loại tội phạm có thể cho hưởng án treo; nhận thức không đúng về điều kiện và nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; không hiểu biết đầy đủ về điều kiện “không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù”; nhận thức không đúng về việc giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát, giáo dục; nhận thức không đúng về việc rút ngắn thời gian thử thách; chưa hiểu đúng cơ chế giám sát người chưa thành niên phạm tội được hưởng án treo.

- Trong các bài viết đăng trên Tạp chí TAND như: “Án treo và thực tiễn áp dụng án treo” (số 07 năm 2007), “Một số suy nghĩ về hướng dẫn thực hiện án treo” (số 04 năm 2009), “Án treo và thực tiễn” (kỳ I số 12 năm 2013; kỳ II số 13, 14 năm 2013), tác giả Đỗ Văn Chính đã phân tích một cách sâu sắc, khoa học những vấn đề chung về án treo trước và sau khi chế định này được quy định trong các BLHS 1985 và 1999. Bên cạnh việc nghiên cứu một cách toàn diện các vấn đề lý luận thuộc nội

hàm của án treo, tác giả Đỗ Văn Chính còn phân tích những ưu điểm cũng như những thiếu sót trong chế định án treo qua các thời kỳ, các thiếu sót trong các văn bản hướng dẫn của TAND tối cao. Tác giả đưa ra nhận xét:

1) *Tỷ lệ Tòa án cho bị cáo hưởng án treo cao hay thấp không quan trọng mà quan trọng là cho hưởng án treo có đúng hay không, cá biệt Tòa án cho hưởng án treo trên 60% đến 80% nhưng qua kiểm tra là đúng pháp luật.*

2) *Có nhiều Tòa án khi quyết định cho bị cáo hưởng án treo ghi nội dung: Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương giám sát, giáo dục người đó. Ghi như vậy là không cần thiết và TANDTC không phải hướng dẫn, bởi lẽ: Khoản 2 Điều 60 BLHS, Luật thi hành án hình sự đã quy định và đã có Nghị định số 61/2000/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành, nên việc này thuộc lĩnh vực thi hành án.*

3) *Rất nhiều Tòa án quyết định hình phạt không đúng, án định thời gian thử thách không đúng khi cho bị cáo hưởng án treo (với nhiều ví dụ cụ thể, sinh động).*

- Trong luận án Tiến sĩ luật học: “*Các hình phạt chính không tước tự do trong luật hình sự Việt Nam*”, Học viện Khoa học xã hội (năm 2015), tác giả Nguyễn Minh Khuê nêu rõ tính nhân đạo của các hình phạt không tước tự do so với hình phạt tù, vai trò và ý nghĩa của nó trong đời sống xã hội. Luận án là một công trình nghiên cứu khoa học sâu sắc về lý luận, pháp luật và thực tiễn áp dụng các hình phạt không tước tự do trong luật hình sự Việt Nam.

- Trong luận án Tiến sĩ luật học: “*Chính sách hình sự và việc thực hiện chính sách hình sự ở nước ta*”, Viện Nhà nước và pháp luật (năm 2015), tác giả Phạm Thu nêu bật ý nghĩa của việc xây dựng chính sách hình sự và việc thực hiện chính sách hình sự, những ưu điểm cũng như những tồn tại, hạn chế liên quan đến lĩnh vực quan trọng này.

- Trong các đề tài: “*Chế định án treo trong BLHS năm 1999 – những vấn đề lý luận và thực tiễn*” - Khóa luận tốt nghiệp của Nguyễn Thị Thu Hương (năm 2011); “*Chế định án treo trong luật hình sự Việt Nam*” - Luận văn Thạc sĩ luật học của Phạm Thị Học; “*Án treo trong luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt*

Nam” - Khóa luận tốt nghiệp của Lê Ngọc Luân (năm 1997); các tác giả đều tập trung nghiên cứu về lý luận, về chế định án treo trong BLHS, những thuận lợi và khó khăn trong thực tiễn áp dụng pháp luật.

- Trong đề tài: “*Án treo - Quan niệm trong luật hình sự Việt Nam và xu hướng áp dụng án treo của một số quốc gia trên thế giới*” - Khóa luận tốt nghiệp (năm 2012), tác giả Nguyễn Thị Vân nêu ra nhiều nước trên thế giới đã và có xu hướng đưa án treo vào đời sống xã hội.

- Trong các đề tài: “*Án treo theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*” - Luận văn Thạc sĩ luật học (năm 2015) của Nguyễn Văn Bường; “*Án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh*” - Luận văn Thạc sĩ luật học (năm 2011) của Trần Quốc Nam; “*Án treo và thực tiễn áp dụng ở Bắc Ninh*” - Luận văn Thạc sĩ luật học (năm 2004) của Nguyễn Hữu Xương; “*Án treo và nâng cao hiệu quả áp dụng án treo trong các Tòa án quân sự*” - Luận văn Thạc sĩ luật học (năm 2003) của Trương Đức Thuận; các tác giả đã đánh giá một cách toàn diện những thành tựu trong hoạt động lý luận, xây dựng pháp luật và áp dụng pháp luật về án treo tại các địa bàn tỉnh Quảng Ninh, Bắc Ninh, thành phố Đà Nẵng, tại các Tòa án Quân sự; đồng thời đã nêu lên những vướng mắc, những sai lầm trong các hoạt động này và nguyên nhân của nó làm ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả áp dụng pháp luật về án treo.

- Trong các báo cáo tổng kết công tác hàng năm, TAND tối cao luôn đề cập đến việc áp dụng pháp luật, trong đó có việc áp dụng pháp luật về án treo; nêu ra những tồn tại, hạn chế của việc áp dụng pháp luật về án treo trong hệ thống TAND và Tòa án Quân sự các cấp bên cạnh những mặt tích cực đã đạt được. Tòa Hình sự TAND tối cao (cũ) cũng như các TAND địa phương cũng có nhiều bài tham luận về nghiên cứu và áp dụng án treo.

* Về phương diện thực tiễn áp dụng án treo:

Một đạo luật thực định muốn trở thành một giá trị xã hội thì đạo luật đó phải đi vào cuộc sống và phục vụ tối ưu các nhu cầu của đời sống xã hội. Chế định án treo cũng vậy, dù có hoàn hảo bao nhiêu về mặt lý luận nhưng việc áp dụng không hiệu quả vào thực tiễn thì giá trị nhân đạo của án treo vì thế cũng giảm đi rất nhiều. Trong các giai đoạn lịch sử đã qua, việc áp dụng pháp luật về án treo vào thực tiễn

xét xử đã đạt được thành tựu to lớn nhưng cũng đã bộc lộ nhiều hạn chế, thiếu sót. Có rất nhiều công trình nghiên cứu về thực tiễn áp dụng án treo, những tồn tại, hạn chế. Có thể kể ra các công trình sau đây nói lên điều này:

- Trong các bài viết: *“Cần có văn bản hướng dẫn giải quyết một số vướng mắc khi áp dụng chế định án treo”* của tác giả Nguyễn Hồng Quang đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 05 năm 2009; *“Một số vướng mắc trong quá trình thực hiện quy định án treo”* của tác giả Nguyễn Thị Thu Minh đăng trên Tạp chí TAND số 19 năm 2011; *“Án treo và những vấn đề vướng mắc khi áp dụng”* của tác giả Phan Thanh Tùng đăng trên trang thông tin điện tử www.toaan.gov.vn; các tác giả đã tổng hợp được nhiều vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật về án treo vào thực tiễn, đề xuất những giải pháp và những biện pháp để hoàn thiện về mặt pháp luật cũng như khắc phục những hạn chế, thiếu sót từ các cơ quan, người tiến hành tổ tụng áp dụng chế định án treo.

- Trong các bài viết: *“Những vướng mắc về tổng hợp hình phạt tù có thời hạn với án treo trong thực tiễn xét xử hiện nay”* của tác giả Thái Chí Bình đăng trên Tạp chí TAND số 10 năm 2012; *“Những vướng mắc về tổng hợp hình phạt tù có thời hạn với án treo trong thực tiễn xét xử hiện nay”* của tác giả Phạm Minh Tuyên đăng trên Tạp chí TAND số 06 năm 2012; các tác giả đã chỉ ra những khó khăn, bất cập trong việc tổng hợp hình phạt tù có thời hạn với bản án treo; sự quy định không chặt chẽ, không rõ ràng của pháp luật cũng như sự hiểu biết và nhận thức không thống nhất của những người có thẩm quyền áp dụng các quy định đó.

Các tác giả của nhiều công trình nghiên cứu không chỉ dừng lại ở việc đánh giá những ưu điểm cũng như những hạn chế, thiếu sót trên phương diện lý luận, pháp luật và thực tiễn áp dụng án treo, nguyên nhân của nó mà còn đề xuất các giải pháp, các kiến nghị để hoàn thiện về lý luận, pháp luật, cũng như nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về án treo. Có rất nhiều công trình, bài viết nghiên cứu liên quan đến nội dung này. Xin giới thiệu một số bài viết sau đây:

- Cũng trong bài *“Án treo và thực tiễn”* đăng trên Tạp chí TAND số 14 năm 2013, tác giả Đỗ Văn Chính sau khi đánh giá những tồn tại, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật đã đề xuất một số giải pháp về hoàn thiện pháp luật và khắc

phục những tồn tại, hạn chế trong hoạt động thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về án treo. Tác giả kiến nghị:

1) Cần sửa đổi, bổ sung pháp luật về án treo, theo đó bổ sung Điều 60 BLHS về giải thích án treo để tránh có nhiều cách giải thích khác nhau, thời gian thử thách của bản án treo tính từ ngày nào cũng cần phải được ghi trong điều luật.

2) Cần có hướng dẫn bổ sung về thực hiện án treo. Theo đó, cơ quan có thẩm quyền cần có văn bản hướng dẫn xác định hình phạt của bản án cho hưởng án treo được tổng hợp với hình phạt của tội phạm mới xảy ra trong thời gian thử thách.

3) Cần có quy định rõ hơn khoản 3 Điều 60 BLHS về hình phạt bổ sung đối với người được hưởng án treo để người có thẩm quyền áp dụng pháp luật có nhận thức thống nhất là áp dụng một hay nhiều hình phạt bổ sung khi quyết định cho bị cáo hưởng án treo.

- Cũng trong bài viết: “Hoàn thiện chế định án treo đáp ứng xu thế hội nhập và phát triển” đăng trên Tạp chí TAND số 23 năm 2011, các tác giả Đỗ Đức Hồng Hà, Nguyễn Thanh Tùng nêu ra 10 phương hướng hoàn thiện chế định án treo trên cơ sở xuất phát từ 09 sai sót mà các tác giả đã liệt kê. Trong 10 giải pháp các tác giả nêu ra đã đặc biệt quan tâm đến việc pháp luật phải quy định cơ chế giám sát đối với người chưa thành niên phạm tội được hưởng án treo.

- Cũng trong bài viết: “Những vướng mắc của tổng hợp hình phạt tù có thời hạn với án treo trong thực tiễn xét xử hiện nay” đăng trên Tạp chí TAND số 06 năm 2012, tác giả Phạm Minh Tuyên đã đề xuất các giải pháp nhằm khắc phục những vướng mắc (đã nêu trong bài này), cụ thể tác giả đề nghị cần sớm sửa đổi BLHS theo hướng:

1) Cần quy định bổ sung việc tổng hợp hình phạt giữa hình phạt cho hưởng án treo với hình phạt tù giam trong Điều 51 BLHS cũng như quy định về tổng hợp và quy đổi hình phạt cải tạo không giam giữ với hình phạt tù giam tại Điều 50 BLHS.

2) Cần bổ sung cách tính thời gian thử thách vào Điều 60 BLHS.

3) Cần bỏ hướng dẫn tại tiểu mục 6.3, điểm 6 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TANDTC vì bất lợi cho bị cáo và trái với hiến pháp.

- Trong bài viết: “*Chế định án treo trong luật hình sự Việt Nam*” – NXB Tư pháp năm 2007, tác giả Lê Văn Luật đã đề xuất rất nhiều kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về án treo, đó là:

1) Hoàn thiện hệ thống pháp luật về án treo, trong đó có các căn cứ như: mức hình phạt tù, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, về việc Tòa án xét thấy không cần bắt phải chấp hành hình phạt tù, về thời gian thử thách và cách tính thời gian thử thách của án treo, về công tác giải thích, hướng dẫn áp dụng các quy định về án treo...

2) Công tác tổ chức cán bộ: Cần nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng xét xử và đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ Thẩm phán, chú trọng công tác tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Hội thẩm nhân dân.

- Các luận văn tốt nghiệp, các khóa luận tốt nghiệp của các tác giả đã trình bày trên đây đều đưa ra những giải pháp, những kiến nghị tập trung vào hai lĩnh vực: Các giải pháp về pháp luật và các giải pháp khác (như giải pháp về đào tạo, đội ngũ Thẩm phán, đạo đức nghề nghiệp của Thẩm phán, nhận thức pháp luật và ý thức pháp luật của Thẩm phán, chế độ đãi ngộ ...). Các giải pháp về pháp luật mang tính vĩ mô, tập trung chủ yếu vào việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chế định án treo, các giải pháp khác có ý nghĩa thực tiễn không chỉ ở tầm vĩ mô mà còn ở từng địa phương mà đề tài nghiên cứu nhằm mục đích cuối cùng là nâng cao hiệu quả hoạt động áp dụng pháp luật về án treo trong thực tiễn xét xử.

- Các tham luận của Tòa hình sự của TAND tối cao, các TAND địa phương và của các cá nhân là cán bộ Tòa án, Viện kiểm sát cũng đều đưa ra những giải pháp, những kiến nghị ở hai lĩnh vực lớn như đã nêu trên là các giải pháp về pháp luật và các giải pháp khác.

1.2. Tình hình nghiên cứu ở ngoài nước

Có thể nói rằng, rất nhiều quốc gia trên thế giới có chế định án treo và xu hướng sẽ còn phát triển, vì vậy chắc chắn rằng đã và sẽ có nhiều công trình nghiên

cứu về án treo để làm rõ giá trị của án treo đối với cuộc sống. Trong khả năng của mình, NCS đánh giá cao công trình của các tác giả sau đây:

(1) Rohan Lulham, Don Weatherburn and Lorana Bartels (136 - 9/2009), “The recidivism of offenders given suspended sentences: A Comparison with full-time imprisonment” - Contemporary Issues in Crime and Justice, Crime and Justice, NSW Bureau of Crime Statistics and Research: Bài viết “*Sự phạm tội nhiều lần của phạm nhân có án tù treo so với án phạt tù*” đăng trên Tạp chí các vấn đề tội phạm hiện nay số 136, tháng 9 năm 2009, của Viện thống kê và nghiên cứu tội phạm bang New South Wales (Úc), các tác giả: Rohan Lulham, Don Weatherburn và Lorana Bartels đã phân tích và đánh giá sâu sắc chủ đề này.

Các tác giả này cho rằng: Án treo - xu hướng được nhiều người ủng hộ gia tăng, ở New South Wales từ năm 2000 đến năm 2007 gia tăng 300% (từ 1.704 vụ đến 5.172 vụ). Năm 2000, án treo chiếm 1% tổng số án phạt và đã tăng lên 4,6% vào năm 2007. Mục tiêu nghiên cứu của nhóm tác giả bài báo nhằm so sánh án treo với tù giam theo tiêu chí ngăn ngừa tội phạm với dữ liệu lấy từ Viện thống kê và nghiên cứu tội phạm của bang New South Wales (Úc), lấy từ các vụ án được xét xử tại các địa phương - quận từ năm 2002 đến năm 2004. Các tác giả đưa ra phương pháp so sánh hai loại án này theo các phạm trù: Nhóm trước đây đã bị giam tù và nhóm trước đây chưa bị giam tù. Trên cơ sở những tiêu chí, dữ liệu và so sánh, nhóm tác giả đưa ra kết luận: không có chứng cứ ủng hộ luận điểm cho rằng án phạt tù thì dường như khiến cho phạm nhân ít có khả năng tái phạm hơn là tù treo. Có 03 giải thích cho lý do lập luận trên:

- Giải thích 1: Án phạt tù thường mang yếu tố di truyền của người phạm tội; thời kỳ tù giam khắc sâu sự sai lầm về vi phạm các chuẩn mực đạo đức... Tù giam nảy sinh khả năng, kỹ xảo để có thể vi phạm các tội phạm khác; tù giam làm giảm cơ hội kiểm thu nhập bằng lý do chính đáng của phạm nhân.

- Giải thích 2: Kết quả nghiên cứu cho thấy không có gì khác biệt về tác dụng ngăn ngừa phạm tội của 2 loại án này khi nghiên cứu 2 nhóm: Nhóm đã từng bị tù giam và nhóm chưa từng bị tù giam. Tuy nhiên các chỉ số này là chỉ số có thể nắm bắt được, còn có những chỉ số khác, nhóm nghiên cứu chưa có điều kiện thực hiện.

- Giải thích 3: Hai nhóm phạm nhân được nghiên cứu (đã từng bị giam và chưa từng bị giam) khác nhau về thời gian, tù giam có tác dụng đến các hồ sơ điều tra phạm nhân trước đó. Tuy nhiên đối với nhóm phạm nhân có thời gian tù giam kéo dài, hồ sơ phạm tội chính thức của họ không phản ánh xu hướng tái phạm vì họ bị tước quyền được tính thời gian giam cầm. Vì thế có thể những người nhận án giam đã ở trong trại giam nhiều thời gian hơn và điều này dẫn đến kết quả thành kiến khi xem xét kiểm soát khả năng phạm tội.

Vì lý do tài chính, tù treo được các chính phủ ủng hộ hơn.

Trong công trình tập thể này, các tác giả còn viện dẫn:

- Weatherburn và Bartels trong công trình nghiên cứu năm 2008 không thấy có sự khác nhau về tỷ lệ phạm tội giữa người phạm tội khi hưởng án treo hoặc phạt án tù giam. Tuy nhiên Bartles (2008) đưa ra hai trở ngại mà án tù treo gặp phải, đó là:

1. Nhân dân chưa có hình ảnh đẹp về án tù này vì cho rằng chưa đủ sức răn đe.
2. Cho là giả tạo vì có thể ban đầu Tòa tuyên phạt tù, sau đó giảm thành tù treo.

- Song, có nhiều ý kiến ủng hộ: Tác giả Boffons (theo viện dẫn của các tác giả bài báo) trong công trình nghiên cứu năm 1979 và năm 1981 cho rằng tù treo có nhiều ưu điểm vượt trội so với tù giam, vì:

+ Nó giảm tỷ lệ phạm tội.

+ Mang ý nghĩa nhân đạo khi Tòa tuyên án, trong khi các hành vi của phạm nhân được theo dõi và có thể bị tố giác.

- Hội đồng cải cách pháp luật của bang New South Wales (Úc) vào năm 1996 đã đề nghị đưa lại án treo vì cho là nó phù hợp: Vì tính cần trọng không phạm tội và hậu quả của việc tái phạm của người phạm tội, đồng thời cũng cho phạm nhân cơ hội tránh các hậu quả xấu bằng cách thể hiện các hành vi tốt và không lặp lại các điều tương tự do luật pháp đề ra.

- Theo nhóm tác giả bài báo thì án treo có nguồn gốc từ nước Pháp vào cuối thế kỷ 19.

- Viện nghiên cứu cải cách tư pháp Tasmaria vào năm 2008 cho rằng tù treo nên được duy trì.

- Tác giả Boffons trong công trình nghiên cứu năm 1981 đưa ra hai lý do để duy trì tù treo, đó là để tránh việc tù giam và có tác dụng ngăn chặn đặc biệt (theo viện dẫn của nhóm tác giả bài báo).

- Các tác giả Brignell và Poletti vào năm 2003 đã phát hiện các lý do tương tự (theo viện dẫn của nhóm tác giả bài báo).

- Tác giả Spier trong công trình nghiên cứu năm 1998 phát hiện số tù giam bước đầu đã có giảm xuống sau khi đưa tù treo vào thực hiện (theo viện dẫn của nhóm tác giả bài báo).

- Tác giả Jait trong công trình nghiên cứu năm 1995 đã nghiên cứu án treo ở bang Victoria (Úc) cũng có những quan điểm tương tự (theo viện dẫn của nhóm tác giả bài báo).

Nhóm tác giả kết luận: Giá trị của tù treo là sự lựa chọn án xử, cần được thảo luận nhiều. Nhìn chung, án tù treo không đem lại sự gia tăng tái phạm tội so với án tù giam. Nhằm giảm nguy cơ tái phạm tội, tù treo đã chứng tỏ có hiệu quả nếu không muốn nói là hiệu quả hơn so với án tù giam.

(2) Bartels, L. (2008), *Sword or Feather? The Use and Utility of Suspended Sentences in Tasmania* (Nặng hay nhẹ? Việc thực thi và hiệu quả của án treo ở Tasmania), Luận án Tiến sĩ, University of Tasmania (Đại học Tasmania).

Luận án tìm hiểu việc thực thi và hiệu quả của án treo ở Tasmania. Hiện tại, án treo tồn tại như một hình thức kết án trong tất cả các hình thức xét xử ở Úc, tuy nhiên, vẫn tồn tại sự mâu thuẫn giữa nhận thức của nhân dân và nhận thức hợp pháp về tính nghiêm minh của chế tài thực hiện. Điều này gây ra sự thiếu tin tưởng của nhân dân vào hệ thống pháp luật hình sự. Luận án khảo sát lịch sử của án treo và đưa ra những bình luận về điểm mạnh, điểm hạn chế của việc thi hành án treo, cũng như các quy định và thực tiễn chi phối việc thực thi án treo ở Úc và các nước khác. Qua việc phân tích án phúc thẩm, kết quả nghiên cứu của luận án cho thấy án treo vẫn là một hình thức răn đe hữu hiệu.

(3) Deering, J. G. (2008), *Attitudes, Values, Beliefs and Practices in Probation: Continuity or Change?* (Thái độ, giá trị, niềm tin và thực tiễn trong án treo: Duy trì hay thay đổi?), Luận án Tiến sĩ, Cardiff University (Đại học Cardiff).

Luận án tìm hiểu những nội dung (đối tượng là một nhóm những người làm việc cho Bộ án treo cũng như Bộ quản lý tội phạm quốc gia nước Anh và xứ Wales) về sự thay đổi ở mức độ vừa phải và lớn của giá trị, thái độ, niềm tin, cũng như thực tiễn đã thay đổi bao nhiêu gắn với những nội dung này. Luận án cũng khảo sát việc đánh giá tội phạm, quản lý, giám sát và thi hành của việc kết án và những chứng nhận hậu bắt giam. Từ việc khảo sát đó, kết quả nghiên cứu của luận án cho thấy trong khi những người thực thi không phản đối những hướng tiếp cận mới một cách công khai mà họ thực hiện chúng theo cách khác so với sự nhìn nhận vấn đề của chính phủ, chủ yếu về mục đích, mục tiêu của việc thực thi án treo, quy trình thi hành án và đặc biệt sự ảnh hưởng nổi trội của phong cách quản lý. Điều này có nghĩa là “thực tiễn thi hành” có thể không phát triển theo dự định của chính phủ và có thể có nhiều quan hệ hơn với hình thức thực thi “truyền thống” mà đôi khi không phải là theo những vấn đề đã được công nhận.

(4) King, S. J. (2010), *Going straight on Probation: Desistance Transitions and Impact of Propation* (Trực tiếp về Án treo: Giai đoạn chấm dứt và ảnh hưởng của án treo), Luận án Tiến sĩ, University of Birmingham (Đại học Birmingham).

Luận án phát hiện việc chấm dứt ban đầu là giai đoạn chuyển tiếp giữa sự phạm tội và chấm dứt hình sự. Các công trình nghiên cứu gần đây cho rằng chấm dứt trong khung lý thuyết tích hợp có liên hệ với các yếu tố của cả cấu trúc và các lý thuyết trung gian. Luận án xây dựng trên cơ sở này bằng việc tìm ra những giai đoạn chuyển tiếp ban đầu đối với việc chấm dứt và dự đoán những phương pháp để duy trì nó trong một nhóm tội phạm trưởng thành nam giới gắn với sự giám sát của án treo. Kết quả nghiên cứu của luận án cho thấy chính sách án treo gần đây đã khẳng định vai trò của việc giám sát nhân viên đối với việc thực thi án treo của giám đốc quản lý tội phạm. Điều này sẽ hạn chế được mối quan hệ giữa nhân viên và tội phạm, điều mà có thể những người chấm dứt muốn quay trở lại tư tưởng vốn có trong quá khứ và hành động trong phương pháp của họ.

(5) Johnson, V. (2015), *Parole and Probation Officers' Perception of Management Effectiveness in Baltimore Country, Maryland* (Nhận thức của nhân

viên quản chế và bảo lãnh về hiệu quả quản lý ở Baltimore – Maryland), Luận án Tiến sĩ, Walden University (Đại học Walden).

Thực tiễn quản lý trong việc phục hồi và hệ thống pháp luật hình sự chủ yếu liên quan đến cách nhân viên cảm nhận, thu thập, tổ chức và xử lý thông tin về tội phạm hình sự. Mục đích của luận án là đo nhận thức của nhân viên quản chế và bảo lãnh về hiệu quả quản lý ở nơi họ làm việc cùng với sự nhấn mạnh đến việc giao tiếp, sự cộng tác và việc giải quyết mâu thuẫn. Kết quả nghiên cứu của luận án cho thấy sự thay đổi xã hội tích cực thông qua việc cung cấp cho những nhà quản lý phương pháp để đo nhận thức của nhân viên quản chế và bảo lãnh về việc ủng hộ cũng như hiệu quả của quản lý ở cộng đồng.

(6) Shapland, J., Bottoms, A., Farrall, S., McNeill, F., Priede, C., & Robinson, G. (2012), *The Quality of Probation Supervision – A Literature Review* (Chất lượng của giám sát án treo – Lịch sử vấn đề nghiên cứu), The University of Sheffield (Đại học Sheffield).

Nội dung cuốn sách phân tích các quan điểm về chất lượng giám sát án treo, các phương pháp đo chất lượng án treo và khắc phục các trở ngại trong thực tiễn thi hành.

(7) Rolando, V. del Carmen (2012), *Civil Liabilities and Other Legal Issues for Probation/Parole Officers and Supervisors* (Nghĩa vụ pháp lý của công dân và những vấn đề pháp lý khác cho nhân viên quản chế và tạm tha), National Institute of Corrections: U.S. (Viện hiệu chỉnh quốc gia Hoa Kỳ).

Cuốn sách khảo sát các nghĩa vụ pháp lý mà nhân viên quản chế/tạm tha có thể được tiếp xúc. Chuyên khảo này có 11 chương: tổng quan về trách nhiệm pháp lý của nhà nước và liên bang; trách nhiệm dân sự theo pháp luật nhà nước – những trường hợp sai lầm của nhà nước; trách nhiệm dân sự theo luật liên bang - trường hợp năm 1983; đại diện pháp lý, luật sư phí và bồi thường; khảo sát và báo cáo về tiền kết án và tiền bảo lãnh; trách nhiệm của các thành viên ban ân xá cho thực hiện hoặc không thực hiện; điều kiện, sửa đổi, và những thay đổi trong trạng thái; giám sát; thu hồi; trách nhiệm của người giám sát; và câu hỏi, mối quan tâm cụ thể, và lời khuyên chung. Mô tả hệ thống tòa án và các khái niệm pháp lý cơ bản và các thuật ngữ pháp lý có trong phụ lục.

(8) Abadinsky, H. (2015), *Probation and Parole: Theory and Practice* (Án treo và bảo lãnh: Lý luận và thực tiễn) (tái bản lần thứ 12), St. Johns University (Đại học St. Johns).

Cuốn sách này cung cấp một cái nhìn mang tính nghệ thuật tầm nhà nước về án treo và bảo lãnh. Lần tái bản này có nhiều tài liệu cập nhật từ phía các cơ quan trong cả nước và có 12 chương. Nội dung tập trung vào tất cả các khía cạnh của chủ đề từ quan điểm của những người thực thi. Xuyên suốt cuốn sách, các vấn đề gây tranh cãi được giải quyết và thu tóm những mâu thuẫn giữa nhu cầu tối đa hóa sự an toàn của cộng đồng và sự cần thiết phải kiểm soát chi phí của nhà tù điều hành. Tác giả cuốn sách cũng bổ sung nội dung cho cả đối tượng vị thành niên và người trưởng thành, cũng như xem xét cách thức các nhân viên quản chế làm việc với nhau.

(9) Kirshner, S. (2014), *Officer Survival for Probation and Parole* (Kỹ năng tồn tại của nhân viên quản chế và bảo lãnh), Boston University (Đại học Boston).

Kỹ năng tồn tại của nhân viên quản chế và bảo lãnh do Scott Kirshner viết là một học thuyết toàn diện về kỹ năng sinh tồn cho những người giám sát tội phạm trong cộng đồng. Nhân viên thực thi ở cộng đồng còn được gọi là nhân viên quản chế và bảo lãnh giám sát cả vị thành niên và người trưởng thành có tiền sử chứng minh và tài liệu vi phạm pháp luật. Trên thực tế, hầu hết các phạm nhân, thậm chí phạm tội bạo lực, cuối cùng sẽ được thả ra khỏi nhà tù và có thể chỉ bị quản chế hoặc tạm tha. Nhân viên thực thi ở cộng đồng thường xuyên giám sát phạm nhân có tiền sử bạo lực, bạo lực gia đình, người phạm tội tình dục, người bị bệnh tâm thần, người phạm tội băng nhóm, các thành viên của nhóm bị lên án... Những người này sẽ không ngần ngại làm hại bạn nếu họ cảm thấy rằng tự do của họ bị đe dọa. Nhiều nhân viên quản chế và bảo lãnh đã thiệt mạng và bị thương nặng trong khi làm nhiệm vụ. Điều quan trọng là các nhân viên quản chế và bảo lãnh cần được đào tạo kỹ năng sống một cách hết sức thực tế.

1.3. Đánh giá tình hình nghiên cứu

1.3.1. Đánh giá tình hình nghiên cứu

* Đánh giá tình hình nghiên cứu trong nước

Các công trình nghiên cứu của các tác giả đều khẳng định: Án treo thể hiện tính nhân đạo, hướng thiện và khoan hồng, là sự ân huệ của Đảng và Nhà nước đối với người phạm tội. Các tác giả đã làm sáng tỏ các đặc điểm của án treo, khái niệm về án treo, bản chất, vai trò và ý nghĩa của án treo đối với đời sống xã hội, cơ sở khoa học để ban hành chế định án treo. So với án phạt tù thì án treo đem lại lợi ích xã hội rất cao. So với các hình phạt không tước tự do như hình phạt cải tạo không giam giữ thì án treo được Tòa án áp dụng với tỷ lệ cao hơn hẳn trên số án và số bị cáo thụ lý, thấp nhất cũng không dưới 20%, trong khi án phạt cải tạo không giam giữ chỉ chiếm khoảng 01%. Đây là cơ sở khoa học để các tác giả khẳng định phải tiếp tục duy trì và phát triển chế định về án treo trong BLHS. Vì vậy, các quan điểm cho rằng do có hình phạt cải tạo không giam giữ nên không cần thiết phải có chế định án treo, theo NCS lập luận này là không phù hợp với thực tiễn. Hầu hết các công trình nghiên cứu đều có tiếng nói chung về phương diện lý luận là chúng ta đã đạt được nhiều tiến bộ, làm nền tảng cho việc xây dựng chính sách pháp luật hình sự và ban hành pháp luật về án treo.

Các tác giả nghiên cứu một cách toàn diện các yếu tố thuộc nội hàm của án treo, trong đó vấn đề nhân thân người phạm tội, tổng hợp hình phạt có bản án treo, cách tính thời gian thử thách của án treo được các tác giả tranh luận nhiều nhất. Không chỉ dừng lại ở đó, các tác giả còn nghiên cứu pháp luật án treo của nước ngoài để so sánh, tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt làm tư liệu cho việc hoàn thiện pháp luật về án treo của Việt Nam. Các tác giả đều thống nhất đánh giá công tác ban hành và phát triển pháp luật về án treo trong 2/3 thế kỷ qua đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, án treo là nhân đạo, là cần thiết của đời sống xã hội và có lợi về mặt tài chính cho các quốc gia, xu hướng chung là ngày càng có nhiều quốc gia ủng hộ ban hành chế định án treo. Trong thực tiễn áp dụng án treo, tất cả các công trình nghiên cứu đều thống nhất đánh giá rằng hoạt động áp dụng pháp luật đã đạt được nhiều thành quả to lớn, góp phần quan trọng vào việc đấu tranh phòng, chống tội phạm, các bản án treo thật sự đi vào cuộc sống xã hội và án treo đã trở thành một giá trị của pháp luật và của cuộc sống. Ngoài việc đánh giá những thành tựu, các công trình nghiên cứu cũng đã chỉ ra những tồn tại, yếu kém

trong nghiên cứu lý luận (đặc biệt là yếu kém trong việc nghiên cứu mô hình lý luận về án treo, trong việc nghiên cứu xây dựng chính sách pháp luật hình sự và phân tích chính sách pháp luật hình sự), trong xây dựng pháp luật và ban hành pháp luật, trong thực tiễn áp dụng và đề xuất các giải pháp khắc phục.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu về lý luận, pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo đã phản ánh cơ bản phù hợp với thực trạng của các phương diện nêu trên, đáng trân trọng và kế thừa để tiếp tục nghiên cứu, hoàn chỉnh. Song, công bằng mà nói thì thành tựu nghiên cứu của các tác giả cơ bản dựa trên cơ sở pháp luật thực định để xác định nguyên nhân thành công và thiếu sót, chưa xem xét mối tương tác giữa pháp luật về án treo với các nhân tố xã hội qua lăng kính xã hội học, xã hội học pháp luật; ví dụ như: Yếu tố đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, kinh tế, chính trị, văn hóa, đào tạo, cơ sở vật chất, chính sách pháp luật, ý thức pháp luật, ý thức hệ để làm rõ nguyên nhân của các thành tựu, cũng như nguyên nhân của các tồn tại, yếu kém trong hoạt động nghiên cứu lý luận, pháp luật và áp dụng án treo. Vì vậy, cách nhìn mới là phải đứng trên quan điểm xã hội học, xã hội học pháp luật và xã hội học luật hình sự thì mới nghiên cứu được mối quan hệ biện chứng giữa pháp luật và xã hội, trong đó các yếu tố đời sống xã hội quyết định việc xây dựng và ban hành pháp luật, tác động đến việc áp dụng đúng pháp luật về án treo trong thực tiễn xét xử. Ngoại trừ đề tài này thì chưa có công trình nghiên cứu nào về thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo riêng cho khu vực Miền Trung và Tây Nguyên.

Trong các công trình nghiên cứu, hầu hết các tác giả dù gián tiếp hay trực tiếp đều đề xuất các giải pháp để hoàn thiện pháp luật về án treo, nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về án treo. Quy tụ lại có hai nhóm giải pháp: Giải pháp về hoàn thiện pháp luật và các giải pháp khác. Trong các giải pháp hoàn thiện về pháp luật, các tác giả kiến nghị cần phải sửa đổi, bổ sung các quy định về án treo trong BLHS, không chỉ có một Điều 60 mà có thể là nhiều điều luật, định nghĩa lại án treo một cách thống nhất, càng luật hóa pháp luật về án treo thì càng tốt cho việc nhận thức và áp dụng pháp luật của Thẩm phán. Các giải pháp khác các tác giả đề xuất xoay quanh việc nâng cao ý thức pháp luật, nhận thức pháp luật, đạo đức của đội ngũ cán

bộ áp dụng pháp luật, nhất là Thẩm phán, đào tạo, bồi dưỡng... nhằm phục vụ cho việc áp dụng pháp luật về án treo trong thực tiễn xét xử ngày càng hiệu quả hơn. Nhìn chung, các giải pháp do các tác giả nghiên cứu đề xướng là tích cực và toàn diện. Đây là điểm nhấn trong các công trình nghiên cứu. Nhưng để chế định án treo trở thành một giá trị của pháp luật thì các giải pháp đưa ra phải ở tầm tư duy, phải được dựa trên quan điểm xã hội học và xã hội học pháp luật, phải đánh giá sát thực các nhân tố xã hội tác động đến hiệu quả áp dụng án treo. Các công trình nghiên cứu hầu hết tập trung vào các giải pháp hoàn thiện lý luận và thực tiễn áp dụng án treo trong hoạt động xét xử có tính chất liệt kê chứ chưa đi sâu vào yếu tố phân tích chính sách pháp luật hình sự. Trong nhóm các giải pháp về xây dựng chính sách hình sự chưa đánh giá đúng sự tác động của các nhân tố xã hội đối với hoạt động lý luận, xây dựng pháp luật, thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo, vì vậy các giải pháp đưa ra chưa đạt tầm tư duy. Đây là một khiếm khuyết trong các công trình nghiên cứu trước đây, NCS cần phải khắc phục.

* Đánh giá tình hình nghiên cứu ở ngoài nước:

Vì nhiều lý do khác nhau, việc tìm hiểu các công trình nghiên cứu về án treo ở nước ngoài còn hạn chế. Trong khả năng có thể, NCS đã tiếp cận được pháp luật hình sự của một số nước có quy định chế định án treo như: Trung Quốc, Pháp, Đức, Nga, Úc, Mỹ... và một số luận án tiến sĩ liên quan đến chế định án treo. Vì vậy, chắc chắn còn có nhiều tác giả và công trình nghiên cứu chế định án treo ngoài các tác giả và công trình nêu trên. Các công trình nghiên cứu của các tác giả này có chiều sâu và xuất phát từ quan điểm xã hội học, có giá trị cho việc tham khảo để hoàn chỉnh luận án. Các công trình nghiên cứu nêu trên thể hiện đầy đủ trên các phương diện: Lý luận, pháp luật về án treo, thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo trong hoạt động xét xử; những ưu điểm và những tồn tại, hạn chế trên các phương diện đó. Tuy nhiên, nhìn một cách tổng thể thì các công trình nghiên cứu ở nước ngoài mà NCS được tiếp cận mới chỉ bước đầu toát lên quan điểm xã hội học chứ chưa đi sâu nghiên cứu, đánh giá sự tác động của các nhân tố xã hội (cả tích cực lẫn tiêu cực) đối với những vấn đề thuộc nội dung đề tài mà các tác giả nước ngoài nghiên cứu; họ mới chỉ dừng lại ở việc khẳng định vị thế của án treo đối với tù giam

và nghiêng về lợi ích tài chính khi cho hưởng án treo (quan điểm của chúng ta là xuất phát từ nhân đạo mới cho hưởng án treo chứ không vì lợi ích tài chính)... chứ chưa làm rõ nguyên nhân xã hội học của những vấn đề này. Song, các công trình nghiên cứu này thật sự có giá trị tham khảo rất thiết thực để NCS có cái nhìn bao quát hơn, rộng hơn, tư duy hơn những vấn đề thuộc về chế định án treo. Trong quá trình nghiên cứu NCS sẽ cố gắng tìm tòi, sưu tầm để bổ sung cho luận án của mình phong phú hơn.

1.3.2. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa những thành tựu của các công trình nghiên cứu trước đây, NCS thấy rằng còn rất nhiều vấn đề tranh luận, có nhiều ý kiến khác nhau, cần phải tiếp tục nghiên cứu và có những vấn đề mới phát hiện cần phải nghiên cứu.

* Về phương diện lý luận:

- Định nghĩa về án treo:

+ Nhóm quan điểm 1 cho rằng: “*Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, được áp dụng đối với người bị phạt không quá 3 năm tù, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần bắt họ phải chấp hành hình phạt tù*” [62, tr. 372]; “*Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù kèm theo một thời gian thử thách nhất định đối với người bị coi là có lỗi trong việc thực hiện tội phạm khi có đủ căn cứ và những điều kiện do pháp luật hình sự quy định*” [12, tr. 810)].

Theo Nghị quyết số 01/1990/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao thì: “Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện”. Đây là định nghĩa chính thống hiện nay.

+ Nhóm quan điểm 2: Án treo chỉ được coi là hình thức xử lý nhẹ hơn tù giam.

+ Nhóm quan điểm 3: Án treo là một biện pháp tạm đình chỉ việc thi hành án.

+ Nhóm quan điểm 4: Án treo là một hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù.

Cần phải tiếp tục nghiên cứu để có một định nghĩa khoa học nhất.

- Về sự tồn tại của chế định án treo:

+ Nhóm quan điểm 1 cho rằng: Do có hình phạt cải tạo không giam giữ, tha miễn phạt tù trước thời hạn có điều kiện nên sự tồn tại của chế định án treo là không cần thiết.

+ Nhóm quan điểm 2 cho rằng (số đông): Án treo cùng với những hình phạt khác không phải hình phạt tù là bộ phận cấu thành trong chính sách nhân đạo của pháp luật hình sự nên sự tồn tại của chế định án treo là một nhu cầu tất yếu khách quan.

Cần tiếp tục nghiên cứu để làm sáng tỏ nội dung này.

- Về mức hình phạt để làm căn cứ, điều kiện cho hưởng án treo: Có nhiều ý kiến cho rằng cần quy định là 5 năm như trước đây, chứ 3 năm là không phù hợp với tình hình hiện nay.

- Ngoài ra còn có một số quan điểm cho rằng chế định án treo cần có nhiều điều luật mới bao quát hết nội hàm của nó; cần bổ sung việc giải thích án treo, quy định loại tội phạm được áp dụng án treo, các yếu tố về nhân thân người phạm tội, tổng hợp hình phạt tù với bản án treo, cách tính thời gian thử thách án treo, cơ chế giám sát người chưa thành niên phạm tội được hưởng án treo vào chế định án treo. Vì vậy cần phải tiếp tục nghiên cứu những quan điểm này.

*Về phương diện pháp luật: Cần tiếp tục nghiên cứu những hạn chế, bất cập trong các quy định của pháp luật về án treo để có giải pháp hoàn thiện.

* Về phương diện thực tiễn áp dụng án treo:

Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao quy định không được áp dụng án treo đối với bị cáo phạm các tội về tham nhũng, chức vụ, nhưng có nhiều quan điểm không đồng tình với hướng dẫn này mà cho rằng khi nào bị cáo đủ điều kiện được hưởng án treo thì Tòa án cho hưởng án treo. Đây là vấn đề thực tiễn áp dụng pháp luật cần tiếp tục nghiên cứu.

* Về cách tiếp cận khi nghiên cứu: Các công trình nghiên cứu trước đây chưa đứng trên quan điểm xã hội học, xã hội học pháp luật, xã hội học luật hình sự và các giải pháp đưa ra chưa đạt tầm tư duy. Vì vậy NCS có cách tiếp cận mới dựa trên quan điểm xã hội học, xã hội học pháp luật và xã hội học luật hình sự để luận giải vấn đề; cần phải làm rõ những nhân tố xã hội nào tác động đến hoạt động nghiên cứu lý luận, xây dựng pháp luật hình sự về án treo và hoạt động áp dụng pháp luật

về án treo trong thực tiễn xét xử; các giải pháp NCS đưa ra phải ở tầm tư duy. Đây là điểm mới cần được nghiên cứu mới.

Kết luận chương 1

Việc tham khảo, phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu khoa học trước đây liên quan đến đề tài cho phép khẳng định: Về cơ bản các công trình nghiên cứu trước đây đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng đáng ghi nhận trong lý luận, pháp luật và thực tiễn áp dụng án treo, các giải pháp nâng cao hiệu quả xây dựng và áp dụng án treo. Những giá trị tinh hoa này phù hợp với những giá trị nghiên cứu ở ngoài nước, đáng ghi nhận và kế thừa. Những vấn đề còn tranh luận thì NCS tiếp tục làm rõ, những vấn đề mới phát hiện thì NCS thực hiện nghiên cứu mới... Mục đích cuối cùng là đạt sự hoàn thiện về lý luận; khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thực tiễn áp dụng án treo tại TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên.

Với nội hàm án treo phong phú, vì vậy về lý luận và thực tiễn áp dụng án treo được nhiều công trình trong và ngoài nước nghiên cứu sẽ là cơ sở để tổng hợp nhằm hoàn thiện từng vấn đề của nội hàm, xây dựng chế định án treo khoa học, tiên tiến. Các công trình nghiên cứu về chế định án treo theo pháp luật hình sự Việt Nam trong thời gian qua đã đạt được những thành tựu quan trọng, đáng ghi nhận; nhưng cơ bản vẫn là nghiên cứu trên pháp luật thực định, chưa nhìn nhận rõ tính quyết định của các nhân tố xã hội, của quá trình xã hội đối với sự ra đời và phát triển của án treo cũng như sự tác động của pháp luật về án treo đối với các nhân tố, quá trình xã hội đó; các giải pháp đưa ra chưa đạt tầm tư duy, nên việc vận dụng vào thực tiễn xét xử đạt hiệu quả chưa cao; đây là một khó khăn cho việc nghiên cứu của tác giả. Vì vậy con đường nghiên cứu hiệu quả nhất vẫn là khai thác tối đa những tinh hoa của các công trình nghiên cứu trước đó, cọ xát với thực tiễn để hoàn thiện lý luận về án treo, từ đó tác động lại thực tiễn, thúc đẩy xã hội phát triển, chứng minh tính đúng đắn trong chính sách nhân đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chìa khóa để giải quyết các vấn đề lý luận, pháp luật về án treo, thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo, các giải pháp

hoàn thiện pháp luật về án treo và nâng cao chất lượng áp dụng pháp luật về án treo là tác giả nghiên cứu đề tài phải đứng trên quan điểm tiếp cận xã hội học, xã hội học pháp luật và xã hội học luật hình sự. Phải nghiên cứu mô hình lý luận mới về án treo, từ đó mới có chính sách hình sự và pháp luật hình sự về án treo sát thực tiễn; phải đưa pháp luật thực định chảy vào dòng chảy của đời sống xã hội để phản ánh, điều chỉnh và từ thực tiễn xã hội nhìn thấy được các nhân tố tác động đến tư duy lý luận và tư duy xây dựng chính sách pháp luật hình sự. Làm được điều này mới có cơ sở khoa học cho việc ban hành pháp luật hình sự về án treo đạt chất lượng, góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng án treo và dự báo được những nhu cầu xã hội trong tương lai.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ ÁN TREO

2.1. Những vấn đề lý luận về án treo

2.1.1. Khái niệm, bản chất pháp lý, vai trò và ý nghĩa của án treo theo pháp luật hình sự Việt Nam

2.1.1.1. Khái niệm án treo

“Trong tiến trình phát triển của nhân loại, nhân đạo luôn là niềm khát vọng cháy bỏng của con người. Cùng với những giá trị xã hội khác như công bằng, bình đẳng, dân chủ, pháp luật, ... nhân đạo có giá trị xã hội và ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển của xã hội nói chung và của mỗi con người nói riêng” [70, tr. 15]. Án treo là một giá trị của pháp luật, thể hiện chính sách nhân đạo, khoan hồng và hướng thiện trong đường lối lãnh đạo của Đảng ta. Ngay sau khi Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, chế định về án treo xuất hiện trong các văn bản pháp luật về hình sự của Nhà nước ta và nó không ngừng được bổ sung, hoàn thiện qua các thời kỳ. Tuy nhiên, trong quá trình hình thành và phát triển, khái niệm về án treo được hiểu và giải thích không thống nhất trong nhiều văn bản khác nhau của các cơ quan có thẩm quyền. Vấn đề cốt lõi là luận giải án treo có phải là một hình phạt hay không, nó có phải là hình thức xử lý nhẹ hơn tù giam hay không, hay nó là sự ân huệ của Nhà nước đối với người phạm tội. Các điều kiện cho hưởng án treo, cách tính thời gian thử thách khi cho bị cáo hưởng án treo, tổng hợp hình phạt có án treo, hậu quả pháp lý của án treo... là những yếu tố thuộc nội hàm của chế định án treo, nảy sinh nhiều bất cập trong quá trình áp dụng pháp luật vào thực tiễn, cần phải được nhận thức thống nhất.

Trong mỗi một giai đoạn lịch sử của đất nước, nhận thức về khái niệm án treo cũng có sự khác nhau, mặc dù bản chất của nó vẫn là thể hiện tính nhân đạo, hướng thiện của giai cấp cầm quyền, người bị kết án không phải vào trại giam để chấp hành hình phạt tù. Ngày 13/9/1945, Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa ban hành Sắc lệnh số 33C thành lập các Tòa án Quân sự, trong đó án treo được quy định tại Điều IV như sau: *“Nếu có những lý do đáng khoan hồng vì ít tuổi,*

vì biết hối cải, vì làm lần... thì Tòa án có thể cho tội nhân được hưởng án treo. Nghĩa là bản án làm tội tuyên lên, nhưng không thi hành; nếu trong năm năm bắt đầu từ ngày tuyên án, tội nhân không bị Tòa án Quân sự làm tội một lần nữa về việc mới thì bản án đã tuyên sẽ hủy đi, coi như là không có; nếu trong hạn năm năm ấy, tội nhân bị kết án một lần nữa trước Tòa án Quân sự thì bản án treo sẽ đem thi hành” [20]. Như vậy, theo quy định này thì điều kiện để được hưởng án treo phải là người phạm tội là người ít tuổi, biết hối cải, vì sự làm lần,... mà không kèm theo những điều kiện ràng buộc khác như về mức hình phạt, về nhân thân,... Ưu điểm của quy định này là những điều kiện được hưởng án treo đơn giản, dễ áp dụng, quy định về thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo; còn nhược điểm của nó là không quy định điều kiện về hình phạt và nhiều yếu tố khác thuộc nội hàm của án treo nên việc hướng dẫn áp dụng pháp luật sẽ gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Tại Điều 10 Sắc lệnh số 21 ngày 14/02/1946 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa về tổ chức và hoạt động của các Tòa án Quân sự (thay thế Sắc lệnh số 33C ngày 13/9/1945) quy định: “*Khi phạt tù Tòa án có thể cho tội nhân được hưởng án treo nếu có những lý do đáng khoan hồng. Bản án xử treo sẽ tạm đình việc thi hành. Nếu trong 5 năm bắt đầu từ ngày tuyên án, tội nhân không bị Tòa án Quân sự làm tội một lần nữa về một việc mới, thì bản án đã tuyên sẽ hủy đi, coi như không có. Nếu trong 5 năm ấy, tội nhân bị kết án một lần nữa trước một Tòa án Quân sự thì bản án treo sẽ đem thi hành*” [21]. Ưu điểm của quy định này không nêu các điều kiện để được hưởng án treo mà nêu có những lý do đáng được khoan hồng; là việc dành cho HĐXX sự lựa chọn, đánh giá rộng hơn, không chỉ xét xử theo pháp luật mà còn theo lương tâm; đồng thời quy định về thời gian thử thách để ràng buộc người bị kết án. Cũng như Sắc lệnh số 33C, Sắc lệnh số 21 không quy định điều kiện về hình phạt và các yếu tố khác thuộc nội hàm của án treo mà chỉ nói “*Khi phạt tù Tòa án có thể cho tội nhân được hưởng án treo...*”, mà hình phạt tù theo Điều 8 của Sắc lệnh này là từ 01 năm đến 10 năm là quá rộng. Nhìn chung, khái niệm này vẫn chưa toàn diện và chưa đầy đủ. Theo Điều 12 Sắc lệnh số 267/SL ngày 15/6/1956 sửa đổi, bổ sung chế định án treo như sau: “*Đối với những kẻ phạm tội bị phạt không quá 2 năm tù thì trong những trường hợp đặc biệt do Thủ tướng*

Chính phủ quy định, Tòa án có thể cho bị cáo hưởng án treo” [22]. Quy định sửa đổi, bổ sung này công bằng mà nhìn nhận thì quá khắt khe, đặc biệt là điều kiện về hình phạt. Các cơ quan bảo vệ pháp luật lúc bấy giờ có nhận thức khác nhau về án treo. Theo Thông tư số 2308/NCPL ngày 01/12/1961 của TAND tối cao thì “án treo là một biện pháp hoãn hình có điều kiện” [85]; nhưng theo Thông tư số 19/TATC ngày 02/10/1974 của TAND tối cao thì “án treo phải được xem là hình thức xử lý nhẹ hơn tù giam” [86]. Trong lời tổng kết công tác năm 1976 của Chánh án TAND tối cao cũng cho rằng “án treo là hình thức xử lý nhẹ hơn án tù giam” [87]. Còn theo Sắc lệnh số 21 ngày 14/02/1946 thì án treo có ý nghĩa như là biện pháp “tạm đình chỉ việc thi hành án” [21].

Như vậy, ngay trong những ngày đầu đất nước vừa tự do, độc lập, chế định về án treo đã được quy định trong các sắc lệnh về tổ chức và hoạt động của các Tòa án Quân sự. Nhưng do hoàn cảnh, điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước lúc bấy giờ đã chi phối đến sự nhận thức về án treo và các hướng dẫn ban hành để thực hiện quy định pháp luật về án treo cũng đều xuất phát từ quan điểm cho rằng án treo nhẹ hơn án tù và án treo là không phải vào tù để cải tạo; án treo xuất phát từ tính nhân đạo, hướng thiện của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trong giai đoạn lịch sử này. Nhìn chung, các khái niệm về án treo trong giai đoạn lịch sử này là chưa đầy đủ, vẫn còn thiếu nhiều quy định thuộc về nội hàm của án treo dẫn đến việc nhận thức và áp dụng pháp luật không thống nhất.

Tuy nhiên, sau ngày Miền Nam được giải phóng, đất nước hoàn toàn thống nhất, bối cảnh xã hội hoàn toàn thay đổi đã tác động mạnh mẽ đến ý thức trong chính sách hình sự (trong đó có án treo) của Nhà nước ta, các quy định pháp luật về án treo và các hướng dẫn trước đây không còn phù hợp với thực tiễn. Do đó, ngày 27/6/1985, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua BLHS đầu tiên và bộ luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/1986. Chế định án treo được quy định tại Điều 44 BLHS năm 1985 như sau: “*Khi xử phạt tù không quá 5 năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ 1 năm đến 5 năm*” [65]. Luật sửa đổi, bổ sung một số

điều của BLHS năm 1985 cũng như khoản 1 Điều 60 BLHS năm 1999 quy định: *“Khi xử phạt tù không quá 3 năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ 1 đến 5 năm”* [66]. BLHS năm 2015 quy định về án treo cụ thể hơn tại khoản 1 Điều 65: *“Khi xử phạt tù không quá 3 năm, căn cứ vào nhân thân người phạm tội, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ 1 năm đến 5 năm và thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định của Luật Thi hành án hình sự”* [67].

Ngoài ra, liên quan đến pháp luật về án treo, bên cạnh những nội dung thể hiện trong các BLHS nêu trên còn có những văn bản bổ trợ khác hướng dẫn thi hành, đó là các nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao, các thông tư liên tịch và các văn bản khác.

Căn cứ vào các quy định trên thì thấy rằng trong các BLHS năm 1985, 1999 và 2015 không có định nghĩa như thế nào gọi là án treo, mà chỉ quy định khi xử phạt tù không quá 05 năm (BLHS năm 1985) hoặc không quá 03 năm (BLHS năm 1999 và 2015), căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ 01 năm đến 05 năm. Nhưng tại Điều 1 Nghị quyết số 01 ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao (hướng dẫn thi hành Điều 60 BLHS năm 1999) cũng như các nghị quyết, hướng dẫn trước đây của TAND tối cao và giáo trình luật hình sự Việt Nam thì định nghĩa: Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện. Đồng thời, Điều 44 BLHS năm 1985 cũng như Điều 60 BLHS năm 1999 và Điều 65 BLHS năm 2015 không nằm trong chương hình phạt. Và như vậy, theo định nghĩa nêu trên thì án treo không phải là một hình phạt, không phải là hình thức xử lý nhẹ hơn tù giam, không phải là *“biện pháp của việc tạm đình chỉ thi hành án”*, không phải là *“biện pháp hoãn hình có điều kiện”* và nó không phải là hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, mà nó là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện. Nhiều nước trên thế giới cũng coi án treo không phải là hình phạt. Chẳng hạn như BLHS của nước Cộng hòa nhân dân

Trung Hoa, án treo không nằm trong hệ thống các hình phạt chính (Điều 28) mà án treo được hiểu là cách thức thi hành hình phạt tù (Điều 67), cơ bản giống chế định pháp lý về án treo của BLHS Việt Nam. Điều 44 BLHS nước Cộng hòa Liên bang Nga cũng coi án treo như là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, trong hệ thống các hình phạt (Điều 21) cũng không có án treo. Như vậy, chế định án treo trong BLHS nước Cộng hòa Liên bang Nga cũng tương đồng như chế định án treo trong BLHS Việt Nam. *“Luật hình sự của Anh – Mỹ coi án treo là trường hợp hoãn tuyên án kèm theo biện pháp bảo lãnh hoặc biện pháp bảo đảm bằng tiền. Luật hình sự của Pháp, Bỉ và một số nước khác coi án treo là việc hoãn hoặc miễn chấp hành hình phạt. Các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa trước đây đa số coi án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện; nhưng cũng có nước coi án treo là hình phạt chính như nước Cộng hòa dân chủ Đức”*[19]. Vì lý do tài chính cũng như hiệu quả của án treo trong việc ngăn ngừa người phạm tội tái phạm, nhiều quốc gia có xu hướng sử dụng án treo như là một sự lựa chọn tốt nhất khi xử phạt người phạm tội.

Có thể nói rằng, ưu điểm của chế định án treo quy định trong BLHS năm 1985, 1999 và 2015 là đã luật hóa được các yếu tố quan trọng thuộc nội hàm của án treo như: Điều kiện về hình phạt, các tình tiết giảm nhẹ, về nhân thân người phạm tội, quy định về thời gian thử thách và chế tài khi vi phạm, tổng hợp hình phạt tù có bản án treo... đã làm cho khái niệm về án treo đầy đủ hơn và phù hợp với thực tiễn cuộc sống hơn, tuy vẫn còn một vài hạn chế.

Trên cơ sở giải thích án treo của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao, của các giáo trình luật hình sự Việt Nam, các quan điểm của các tác giả trong các công trình nghiên cứu trong nước trước đây, các công trình nghiên cứu ở nước ngoài, tham khảo pháp luật hình sự nhiều nước trên thế giới, đánh giá những ưu điểm, hạn chế của các quy định pháp luật về án treo trong quá trình lập pháp và kết quả nghiên cứu của luận án tiến sĩ này, NCS đề xuất định nghĩa về án treo như sau: *“Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, được áp dụng đối với người bị xử phạt tù không quá 3 năm, có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, đáng được khoan hồng”*. Quan điểm này về cơ

bản đồng tình với hướng dẫn tại Nghị quyết số 01 ngày 06/01/2013 của HĐTP TAND tối cao và có sự tiếp thu, chọn lọc những tinh hoa trong các quy định của pháp luật về án treo trước đây cũng như những quan điểm khoa học, tiên bộ của nhiều tác giả. Cơ sở lý luận của đề xuất định nghĩa này là án treo không phải là hình phạt mà là một biện pháp không tước tự do đối với người phạm tội mà thôi.

* So sánh án treo với hình phạt cải tạo không giam giữ và chế định về tha tù trước thời hạn có điều kiện:

So với hình phạt cải tạo không giam giữ thì án treo được áp dụng trong trường hợp phạm tội nặng hơn so với những trường hợp người phạm tội được áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ và hậu quả pháp lý cũng khác nhau (người bị phạt cải tạo không giam giữ bị khấu trừ từ 5% đến 20% thu nhập để sung công quỹ Nhà nước trừ trường hợp đặc biệt được Tòa án miễn, còn người bị áp dụng án treo phải chịu thời gian thử thách từ 01 năm đến 05 năm theo khoản 5 Điều 60 BLHS năm 1999). Hình phạt cải tạo không giam giữ và án treo tuy là hai quy định khác nhau nhưng xét về bản chất đều thể hiện tính nhân đạo, khoan hồng của pháp luật và có nhiều điểm giống nhau như: Người bị kết án không bị cách ly ra khỏi xã hội mà buộc họ phải tự cải tạo, giáo dục dưới sự quản lý của chính quyền địa phương, đều có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung. Song giữa hai chế định này có sự khác biệt lớn, đó là: Tại sao cùng có tính chất nhân đạo nhưng lại có quy định khác nhau và hậu quả pháp lý cũng khác nhau? Vấn đề được luận giải ở chỗ: Cải tạo không giam giữ là một hình phạt chính nằm trong hệ thống các hình phạt quy định tại Điều 28 BLHS năm 1999 (nay là Điều 32 BLHS năm 2015), còn án treo theo giải thích hiện nay thì nó không phải là hình phạt trong hệ thống hình phạt được quy định trong BLHS mà là một biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện. Phạm vi loại tội phạm được áp dụng án treo rộng hơn loại tội phạm được áp dụng cải tạo không giam giữ. Hậu quả pháp lý của án treo cũng khác với cải tạo không giam giữ, đó là: Trong thời gian thử thách án treo người bị kết án phạm tội mới và bị xử phạt tù thì ngoài việc phải chấp hành hình phạt của bản án mới, họ còn phải chấp hành hình phạt tù của bản án treo; còn đối với người bị phạt cải tạo không giam giữ phạm tội trong thời gian chấp hành hình phạt thì họ phải chịu phần hình phạt còn lại (cứ 3

ngày cải tạo không giam giữ bằng 1 ngày tù giam) của bản án và tổng hợp hình phạt chung theo Điều 51 BLHS năm 1999; người bị phạt cải tạo không giam giữ bị khấu trừ từ 5% đến 20% thu nhập để sung công quỹ, còn người bị kết án treo có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền. Hai vế của chính sách nhân đạo đều có những điểm ưu việt, nó tồn tại để bổ sung cho nhau, cần nhau, khắc phục những điểm yếu của nhau, làm cho chính sách nhân đạo, hướng thiện của Đảng, Nhà nước ta thể hiện một cách toàn diện. Xã hội cần có án treo và cần cả cải tạo không giam giữ, nó đều do các nhu cầu của xã hội quyết định và có giá trị phản ánh lại thực tế các nhu cầu xã hội đó.

Tha tù trước thời hạn có điều kiện là một chế định pháp lý mới quy định tại Điều 66 BLHS năm 2015, áp dụng đối với người đang chấp hành hình phạt tù đáp ứng đủ các điều kiện do điều luật này quy định. Đây là một vế của chính sách nhân đạo trong pháp luật hình sự. Cùng với án treo, cải tạo không giam giữ và các chế định nhân đạo khác trong BLHS tạo nên một chính sách pháp luật hình sự nhân đạo, văn minh, đáp ứng “*khát vọng cháy bỏng*” về tự do của người phạm tội như tác giả Hồ Sỹ Sơn đã viết, nó giống nhau là chỗ đó. Tuy nhiên, hai chế định này khác nhau ở chỗ: Người được áp dụng án treo được tự do ngay sau khi Tòa tuyên án, còn tha tù trước thời hạn được tự do sau quá trình thi hành án phạt tù. Xét trên phương diện xã hội học và bản chất nhân đạo thì tha tù trước thời hạn có thể nhận thức như là một khía cạnh của án treo.

Trên cơ sở chế định án treo quy định trong các sắc lệnh và các BLHS nêu trên, chúng ta thấy được tư duy của các nhà làm luật trong việc xây dựng chế định án treo là:

- Đi từ nhận thức án treo là hình thức xử lý nhẹ hơn án tù, án treo là biện pháp hoãn hình có điều kiện, án treo là biện pháp tạm đình chỉ thi hành án đến nhận thức án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, không coi án treo là hình phạt; nhưng dù giải thích thế nào thì các nhà làm luật đều chung một nhận thức là thể hiện tính nhân đạo, khoan hồng, hướng thiện trong đường lối lãnh đạo của Đảng về chính sách pháp luật hình sự Việt Nam.

- Nội dung thiết kế trong chế định án treo qua các thời kỳ là từ đơn giản đến cụ thể, bao hàm nhiều nội dung, sát với thực tiễn đời sống xã hội, phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước.

- Cách hành văn trong chế định án treo cho từng vấn đề ngắn gọn, chung nhất, còn giải thích cụ thể do TAND tối cao đảm nhiệm.

2.1.1.2. Bản chất của án treo

Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện. Vì vậy bản chất của án treo là biện pháp không tước tự do; kết hợp đầy đủ nguyên tắc trừng trị với khoan hồng, không cách ly ra khỏi xã hội nhưng vẫn đạt được mục đích cải tạo, giáo dục người phạm tội. Không phải bất cứ bị cáo nào khi bị xét xử Tòa án đều cho hưởng án treo, mà chỉ có những bị cáo đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 hoặc các nghị quyết hướng dẫn trước đây của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao thì mới được Tòa án “xem xét” cho hưởng án treo. Điều kiện ràng buộc để cho bị cáo hưởng án treo là việc Tòa án định cho bị cáo một thời gian thử thách trong phạm vi pháp luật quy định, nếu trong thời gian thử thách đó mà phạm tội mới thì ngoài hình phạt của tội danh mới mà Tòa án tuyên phạt, bị cáo còn phải chấp hành cả hình phạt tù của bản án mà bản thân bị cáo được Tòa án cho hưởng án treo.

Trong mỗi giai đoạn lịch sử, việc giải nghĩa bản chất án treo có sự khác nhau. Từ năm 1961 trở về trước, án treo được giải nghĩa là biện pháp hoãn chấp hành hình phạt tù có điều kiện hay là biện pháp hoãn hình có điều kiện. Từ sau năm 1961 đến 1985, án treo được xem là hình thức xử lý nhẹ hơn tù giam. Từ năm 1986 đến nay, án treo được định nghĩa là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện. Nhưng bản chất của án treo trong thực tiễn thi hành vẫn được coi là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, là biện pháp không tước tự do; nó thể hiện hai mặt của vấn đề, đó là: Nếu không cải tạo trong trại giam thì người được hưởng án treo sẽ được tự do hơn về thể chất lẫn tinh thần mà như dân gian nói là “một ngày tù bằng nghìn thu ở ngoài”, nếu ở ngoài trại giam thì họ còn làm được nhiều việc cho bản thân họ, gia đình họ và cho xã hội... Song mặt khác của vấn đề là nếu người được hưởng án treo không thận trọng, không ý thức hậu quả pháp lý của án treo mà

lại phạm tội mới thì họ phải thi hành hình phạt tù của bản án treo ngoài việc phải thi hành hình phạt của tội mới, không được tự do và phải chịu những bất lợi khác. Suy cho cùng thì bản chất pháp lý của án treo chính là sự ân huệ của Nhà nước đối với người phạm tội bằng biện pháp không tước tự do. Trên phương diện lý luận như đã nêu ở phần khái niệm, NCS hoàn toàn tán thành với đa số quan điểm cho rằng án treo không phải là hình phạt, không nằm trong hệ thống hình phạt của BLHS Việt Nam mà bản chất của án treo là không tước tự do người phạm tội, không buộc họ phải vào trại cải tạo nhưng vẫn đạt được hiệu quả cải tạo, giáo dục, thuyết phục họ trở thành người lương thiện, đạt hiệu quả trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, giá trị của án treo là ở đó.

Triết lý của việc miễn chấp hành hình phạt tù nằm ở việc thực hiện các nguyên tắc được ghi nhận trong BLHS và BLTTHS, đó là: Lẽ công bằng, tính nhân đạo, dân chủ, văn minh, bình đẳng, tôn trọng quyền con người... Tại sao như vậy? Hình phạt là quan trọng nhưng không phải là chìa khóa giải quyết mọi vấn đề, quyền con người phải được đối xử đúng mức. Vì vậy, án treo là một trong những sự lựa chọn tốt nhất, nó cũng là một khía cạnh tâm lý, đem lại niềm tin cho người bị kết án đối với công lý và pháp luật, làm cho họ có điều kiện tốt nhất để cải tạo, hòa nhập cộng đồng và ngăn ngừa việc tiếp tục phạm tội. *“Nhìn chung án treo không đem lại sự gia tăng tái phạm tội so với tù giam. Nhằm giảm nguy cơ tái phạm tội, tù treo đã chứng tỏ có hiệu quả nếu không muốn nói là hiệu quả hơn so với án tù giam”* [121].

2.1.1.3. Vai trò của án treo

“Trong xã hội được tổ chức về mặt nhà nước luôn tồn tại một hệ thống pháp luật. Mục đích của hệ thống đó là khẳng định và bảo vệ chế độ kinh tế - xã hội, văn hóa, ý chí và lợi ích của các giai cấp, tầng lớp và các nhóm xã hội khác nhau trong xã hội, hình thành, thiết lập và bảo vệ trật tự pháp luật” [104, tr. 91]. Án treo là một chế định được quy định trong BLHS - một phần của hệ thống pháp luật không chỉ có tầm quan trọng mà còn có vai trò xã hội vô cùng to lớn, đó là điều chỉnh các quan hệ xã hội trong cuộc sống; đây là mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại giữa pháp luật về án treo và xã hội. Dựa trên thực tế của cuộc sống và sự đòi hỏi của cuộc sống, án treo có vai trò sau đây:

- Luật hóa chính sách nhân đạo, hướng thiện của giai cấp cầm quyền.
- Giúp cho Tòa án trong việc lượng hình phải cân nhắc hướng nào có lợi hơn khi xử phạt tù bị cáo hay cho bị cáo hưởng án treo, kể cả đối với Viện kiểm sát cũng phải cân nhắc kỹ khi đề nghị hình phạt đối với HĐXX.
- Giúp cho người bị kết án không phải vào trại giam cải tạo mà được cải tạo tại địa phương nơi họ cư trú hoặc tại cơ quan, tổ chức nơi họ công tác dưới sự giám sát của chính quyền địa phương hoặc cơ quan, tổ chức đó.
- Làm cho chính quyền địa phương nơi người được hưởng án treo cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người được hưởng án treo công tác thấy và phát huy được trách nhiệm của mình cùng với cộng đồng giám sát, giáo dục người được hưởng án treo trong thời gian thử thách.
- Án treo còn có vai trò quan trọng nữa là thể chế hóa tính nhân đạo trong đường lối lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và chính sách hình sự hướng thiện của Nhà nước vào BLHS nhằm mục đích bảo vệ quyền con người.
- Án treo đặt ra các điều kiện ràng buộc đối với người phạm tội, làm cho người được hưởng án treo thấy được tính nhân đạo của pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đồng thời cũng thấy được những chế tài của pháp luật đối với họ nếu họ quay lưng lại với sự khoan hồng của pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Đối với đời sống xã hội thì án treo có vai trò to lớn: Nó là sản phẩm của các nhu cầu, đòi hỏi của các quan hệ xã hội nảy sinh trong cuộc sống, do các nhân tố xã hội quyết định. Ngược lại, chế định án treo tác động tích cực trở lại đời sống xã hội, làm cho nhu cầu của đời sống xã hội cần có án treo trở thành hiện thực. Việc tác động trở lại xã hội của án treo cũng theo hai xu hướng: Nếu tác động đúng đắn, tích cực thì thúc đẩy xã hội phát triển, ngược lại sẽ làm giảm ý nghĩa về chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta.

2.1.1.4. Ý nghĩa của án treo

** Ý nghĩa về chính trị:*

Nhà nước ta là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, luôn đề cao nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Quyền tự do cá nhân chính là quyền con người, bảo vệ quyền tự do cá nhân

phù hợp với lợi ích chung là một giá trị xã hội trong mục tiêu phấn đấu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được xếp thành chương II chỉ sau chương về chế độ chính trị trong Hiến pháp năm 2013, điều đó nói lên tầm quan trọng về quyền con người được ghi nhận trong đường lối chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam và được thể chế hóa trong Hiến pháp.

Xuất phát từ bản chất của Nhà nước ta như vậy, nên việc quy định chế định án treo trong BLHS chính là sự thể hiện quan điểm của Đảng, Nhà nước ta là ưu tiên cho việc cải tạo, giáo dục người phạm tội bằng biện pháp không tước tự do trên cơ sở phù hợp với tính chất và mức độ phạm tội của họ. Chế định án treo không chỉ có tác dụng cải tạo, giáo dục người phạm tội mà còn là cơ sở để người phạm tội tự cải tạo để trở thành người lương thiện; chứ không phải như quan điểm của một số học giả tư bản cho rằng bản chất con người là bất biến, không tự cải tạo được.

Chế định án treo ra đời cũng chính là kết quả đấu tranh cách mạng giành độc lập tự do do Đảng ta lãnh đạo, xây dựng nên Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa; nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, trong đó có pháp luật về án treo, là sản phẩm của một nền chính trị do nhân dân quyết định, là ý chí chính trị của giai cấp cầm quyền.

* Ý nghĩa về kinh tế:

- Án treo đem lại lợi ích tài chính to lớn cho quốc gia; không chỉ ở Việt Nam mà có nhiều nước trên thế giới đã, đang và có xu hướng quy định và tăng cường áp dụng án treo. So với án tù giam thì án treo tiết kiệm được rất lớn các chi phí về trang bị cơ sở vật chất phục vụ công tác cải tạo, giam giữ; chi phí cho các nhu cầu tự nhiên của phạm nhân như ăn, mặc, sinh hoạt...; chi phí quản lý và các chi phí khác.

- Người bị kết án không bị buộc vào trại giam cải tạo không chỉ làm giảm bớt áp lực giam giữ, quản lý nhà tù; mà bản thân họ còn có điều kiện thuận lợi để làm ăn, lao động tạo ra của cải vật chất cho bản thân họ và cho xã hội dưới sự giám sát của các cơ quan chức năng.

- Án treo vừa đem lại lợi ích kinh tế, vừa đảm bảo thực hiện đúng nguyên tắc nhân đạo trong chính sách hình sự của nước ta.

- Tuy nhiên, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta là không vì kinh tế mà cho bị cáo hưởng án treo; bởi vì án treo là hiện thân của quan điểm khoan hồng, nhân đạo, hướng thiện của Đảng và Nhà nước ta được thể hiện trong đường lối lãnh đạo và trong pháp luật.

* Ý nghĩa nhân đạo:

- Ý nghĩa lớn nhất của án treo là thể hiện tính nhân đạo sâu sắc trong đường lối lãnh đạo của Đảng ta. Suy cho cùng mọi ngã đường đều hướng vào mục tiêu vì con người. Việc bỏ tù là sự trừng phạt của pháp luật đối với người phạm tội nhưng càng hạn chế việc bỏ tù mà thay vào đó là việc áp dụng án treo cũng như các hình phạt chính không tước quyền tự do khác là điều tốt hơn. *“Án treo có nhiều ưu điểm vượt trội so với tù giam, vì: nó giảm tỷ lệ phạm tội, mang ý nghĩa nhân đạo khi tuyên án”* [121].

- Theo quy định tại Điều 27 BLHS năm 1999 thì *“Hình phạt không chỉ trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội... hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và phòng chống tội phạm”*. Án treo chính là sự kết hợp giữa trừng trị và giáo dục, giữa trừng trị và khoan hồng, nhân đạo, là các yếu tố hợp thành trong chính sách hình sự của Nhà nước ta. Người phạm tội được hưởng án treo sẽ được giảm tối đa các mặt bất lợi về thể chất, tinh thần, kinh tế so với án phạt tù. Hậu quả đối với bản thân, gia đình và cho xã hội là rất lớn khi người phạm tội bị phạt tù giam.

- Vì ý nghĩa nhân đạo sâu sắc và vì bản chất tốt đẹp của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nên trong quá trình xây dựng chính sách pháp luật hình sự, các nhà lãnh đạo, các nhà lập pháp luôn lấy nguyên tắc nhân đạo, khoan hồng, hướng thiện làm nền tảng tư tưởng cho hoạt động của mình. Án treo thể hiện đường lối lãnh đạo một cách ưu việt về pháp luật của Đảng ta, là nền tảng tồn tại của chế độ, củng cố và gia tăng sức chiến đấu của giai cấp cầm quyền.

* Ý nghĩa về pháp lý:

- Chế định án treo là một chế định pháp lý nhân đạo, là cơ sở để Tòa án thực hiện nguyên tắc công bằng, bình đẳng khi áp dụng vào thực tiễn.

- Chế định án treo là cơ sở pháp lý để Tòa án lựa chọn và thực hiện nguyên tắc cá thể hóa đường lối áp dụng khi cân nhắc giữa án treo với án tù giam và các chế tài khác không tước quyền tự do.

- Tòa án cho một người phạm tội hưởng án treo thì cơ sở pháp lý của phán quyết đó là chế định án treo, mọi hoạt động khác liên quan đến án treo phải theo chế định án treo.

* Ý nghĩa về lý luận:

- Án treo là một sản phẩm hình thành từ cuộc sống thông qua tư duy, trí tuệ của con người. Nhu cầu của xã hội là cần phải có án treo, vì vậy nếu không có nhu cầu xã hội về án treo thì sẽ không có án treo.

- Án treo cùng với các hình thức xử lý không tước quyền tự do khác (như cải tạo không giam giữ, tha tù trước thời hạn có điều kiện,...) là một bộ phận nhân đạo cấu thành không thể tách rời trong hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam.

- Án treo chứng minh tính đúng đắn trong đường lối lãnh đạo của Đảng ta, trong chính sách pháp luật hình sự của Nhà nước ta là nhân đạo, khoan hồng và hướng thiện.

- Án treo chịu sự quyết định của đời sống xã hội nhưng án treo tác động trở lại xã hội theo cả hai phương diện: Nếu tác động tích cực thì thúc đẩy xã hội phát triển và ngược lại nó kìm hãm sự phát triển của xã hội; được thực tiễn áp dụng án treo kiểm nghiệm về tính phù hợp và không phù hợp với cuộc sống.

* Ý nghĩa về thực tiễn áp dụng:

- Chế định án treo là cơ sở pháp lý điều chỉnh hành vi của HĐXX, là cơ sở pháp lý để đánh giá phán quyết của HĐXX về việc áp dụng án treo có đúng hay không; là cơ sở để chỉ ra những vi phạm, sai lầm trong thực tiễn áp dụng án treo và đưa ra các giải pháp khắc phục.

- Thực tiễn áp dụng đúng án treo chính là thực hiện đúng quan điểm, đường lối nhân đạo của giai cấp cầm quyền.

- Áp dụng đúng pháp luật về án treo có tác dụng răn đe tội phạm, thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật, không bắt bị cáo vào tù nhưng vẫn đạt được mục đích cải tạo, giáo dục, góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh chống và phòng ngừa tội

phạm; ngược lại, áp dụng không đúng sẽ gây ra các hậu quả tiêu cực cho xã hội và bản thân người bị kết án.

* Ý nghĩa về xã hội:

- Án treo ra đời là sự phát triển tất yếu của quá trình biến đổi của xã hội, là nhu cầu về tự do, nhân đạo của con người, vì vậy chế định án treo có ý nghĩa to lớn trong đời sống xã hội, phản ánh “*niềm khát vọng cháy bỏng*” được Nhà nước đối xử nhân đạo khi con người lỡ lầm phạm tội.

- Án treo ra đời bảo đảm lẽ công bằng trong xã hội, khi một người phạm tội nào đó không đáng phải bị phạt tù thì họ đáng được hưởng lượng khoan hồng của pháp luật, đó là lẽ công bằng của xã hội và cũng là sự công bằng của pháp luật.

- Về phương diện triết học pháp luật thì quan hệ giữa pháp luật về án treo và các quan hệ xã hội là quan hệ giữa kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng, là mối quan hệ biện chứng tác động qua lại lẫn nhau. Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng (pháp luật), nhưng kiến trúc thượng tầng tác động trở lại theo hai hướng: Tác động tích cực thì thúc đẩy xã hội phát triển, án treo trở thành một giá trị của cuộc sống, ngược lại sẽ làm giảm giá trị cuộc sống của án treo.

2.1.2. Tính quyết định của xã hội đối với án treo

Án treo, về phương diện lý luận triết học Mác - Lê Nin không thể tự nhiên mà có, không phải do con người muốn là được, mà án treo là pháp luật thuộc thượng tầng kiến trúc được quyết định bởi cơ sở hạ tầng. Tại sao có giai đoạn án treo được coi như là một biện pháp của việc tạm đình chỉ thi hành án, là biện pháp hoãn hình có điều kiện, là hình thức xử lý nhẹ hơn hình phạt tù giam; có giai đoạn án treo được coi như là một biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện? Điều đó hoàn toàn xuất phát từ sự biến đổi của xã hội. Chính sự biến đổi của đời sống xã hội đã quyết định án treo là một loại hình phạt hay là một biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện. Trong giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1975, do hoàn cảnh chiến tranh nên án treo được điều chỉnh bởi các sắc lệnh về tổ chức và hoạt động của Tòa án Quân sự; sau năm 1975 án treo vẫn được điều chỉnh bởi sắc lệnh về tổ chức tổ chức và hoạt động của Tòa án Quân sự, nên án treo được coi là một biện pháp hoãn hình có điều kiện, một biện pháp của việc tạm đình chỉ thi hành án,

một hình thức xử lý nhẹ hơn hình phạt tù giam. Từ ngày 01/01/1986 đến nay, khi BLHS đầu tiên năm 1985 ra đời và có hiệu lực thi hành, án treo được giải nghĩa chính thức là một biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện. Như vậy, sự vận động và phát triển của xã hội quyết định đến sự hình thành và phát triển của án treo; ngược lại, án treo được áp dụng, tác động vào đời sống xã hội, theo hướng tích cực (nếu áp dụng đúng) lẫn tiêu cực (nếu áp dụng không đúng).

Từ thực tế đời sống xã hội cho thấy xã hội luôn luôn hướng thiện và nhân đạo, không chỉ trừng trị người phạm tội bằng hình phạt tù mà còn có cả các hình phạt mang tính giáo dục, cải tạo ngoài trại giam, đó chính là một nhu cầu của đời sống xã hội cần phải được luật hóa bởi ý thức của con người. Nhưng các quan hệ xã hội thì đa dạng và phong phú, không phải mọi nhân tố xã hội đều có tính quyết định đối với án treo mà chỉ có những nhân tố chứa đựng các nhu cầu về án treo thì mới quyết định sự ra đời của chế định án treo.

Tính quyết định của xã hội đối với án treo được thể hiện thông qua các nhân tố xã hội sau:

- Một nhân tố quan trọng nhất và bao trùm nhất, chi phối các nhân tố khác, đó là nhân tố kinh tế. Nhân tố kinh tế phản ánh thực trạng nền kinh tế đất nước, các điều kiện và đòi hỏi đối với nền kinh tế, đời sống thực tế của người dân. Xét ở phương diện xã hội và cuộc sống thì đây thuộc hệ thống các nhân tố của hạ tầng cơ sở, nhân tố quyết định cho thượng tầng kiến trúc phải ban hành ra pháp luật về án treo. Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội, vì vậy chế định án treo cũng phải mang bản chất của nền kinh tế đó và luôn luôn được bổ sung, thay đổi cho phù hợp với quá trình phát triển của nền kinh tế.

- Cùng với nhân tố kinh tế còn có nhiều nhân tố khác thuộc hạ tầng cơ sở phản ánh nhu cầu, đòi hỏi của xã hội về một chế định án treo, đó là:

- + Nhân tố sinh thái, môi trường, hoàn cảnh phản ánh môi trường sống của con người, hay nói cách khác là con người sống trong hoàn cảnh cụ thể nào đó sẽ sinh ra nhân cách của họ. Một con người được sinh ra và lớn lên trong môi trường được giáo dục, học hành đầy đủ, được sự chăm sóc của gia đình và xã hội thì rõ ràng khả năng phạm tội (tội trộm cắp chẳng hạn) sẽ thấp hơn một con người sinh ra và lớn

lên trong hoàn cảnh sống lang thang nay đây mai đó, không được học hành. Vì vậy, một con người sống trong môi trường khắc nghiệt, ít có điều kiện tiếp cận với sự văn minh, tiến bộ thì khi họ phạm tội Tòa án cần cân nhắc khi quyết định hình phạt. Quan điểm của NCS không có nghĩa tuyệt đối mà chỉ có tính tương đối, nghĩa là không phải tất cả mọi người sống trong môi trường đó đều có nhận thức kém và phạm tội.

+ Nhân tố địa lý: đó là vùng, miền. Tuy có mối liên hệ với nhân tố môi trường, nhân khẩu học nhưng trong những hoàn cảnh cụ thể yếu tố vùng miền phản ánh nhận thức pháp luật của từng con người. Một minh chứng rõ nét nhất của nhân tố địa lý là một phần đồng bào dân tộc thiểu số sống ở Tây Nguyên, ở những vùng xa xôi, hẻo lánh... thì phần lớn nhận thức pháp luật thấp hơn đồng bào ở những vùng miền khác; vì vậy pháp luật cần phải khoan dung, độ lượng khi họ phạm tội. Quan điểm này của NCS cũng chỉ mang tính tương đối như đã phân tích trên.

+ Nhân tố nhân khẩu học gắn liền với các yếu tố về lứa tuổi, giới tính. Chẳng hạn một người dưới 18 tuổi nhận thức pháp luật khác với một người đủ 18 tuổi; một phụ nữ mang thai khi phạm tội khác với một người bình thường phạm tội; một người già phạm tội khác với người trẻ phạm tội... Các yếu tố thuộc nhân tố này tác động sâu sắc đến ý thức của các nhà làm luật, vì thế việc ban hành ra pháp luật về án treo là nhằm thỏa mãn các nhu cầu nảy sinh từ nhân tố nhân khẩu học này...

+ Nhân tố dân tộc (con người): Việt Nam có 54 dân tộc anh em sinh sống trên mọi miền đất nước, nhưng đồng bào thuộc dân tộc thiểu số sống ở vùng sâu, vùng xa xôi hẻo lánh còn thiếu thốn mọi thứ, đời sống cơ cực, thiếu điều kiện học hành,... rõ ràng đã ảnh hưởng không nhỏ đến nhận thức pháp luật của họ. Vì vậy, đối với người phạm tội thuộc đối tượng này Tòa án luôn cân nhắc, lưu tâm khi quyết định hình phạt, trong đó có quyết định cho hưởng án treo. Nhân tố này có ý nghĩa xã hội học sâu sắc.

+ Các đối tượng chính sách xã hội cũng là một trong các nhân tố góp phần tạo nên nhu cầu đòi hỏi của cuộc sống phải có án treo. Đó là thân nhân của liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, gia đình có công với cách mạng, những người có thành tích

xuất sắc trong chiến đấu, công tác... Khi họ phạm tội thì họ được pháp luật đối xử nhân đạo, được xem xét giảm nhẹ khi lượng hình.

+ Về phía người phạm tội: Nhân thân của người phạm tội, tính chất hành vi, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, tác hại đối với xã hội do hành vi phạm tội gây ra cũng là nhân tố tác động tích cực đến sự ra đời và phát triển của án treo. Ví dụ: Một người thực hiện hành vi giết người, hậu quả chết người xảy ra, quyết tâm thực hiện tội phạm đến cùng... thì làm sao có thể cho hưởng án treo. Nhưng nếu một người trộm cắp tài sản trị giá 5 triệu đồng, đã khắc phục hậu quả trước khi xét xử, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ thì đáng cho hưởng án treo vì tính chất hành vi, mức độ nguy hiểm của hành vi, hậu quả của nó... tương xứng với việc ấn định hình phạt tù không quá 3 năm và đủ điều kiện cho hưởng án treo. Các nhân tố đó thuộc về người phạm tội, phản ánh khả năng cải tạo của họ ngoài trại giam.

- Ý thức chính trị, pháp lý và xã hội của các nhà lãnh đạo, của các nhà làm luật: Đây là nhân tố chuyển hóa các nhu cầu của xã hội thành pháp luật thực định. Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng, đó là quy luật khách quan; nhưng để có được pháp luật thực định phải thông qua ý thức chính trị, pháp lý, xã hội của các chủ thể này. Nhưng ý thức chính trị, pháp lý và xã hội này xét theo quan điểm triết học Mác - Lê Nin và xã hội học thì nó đều xuất phát từ thực tiễn xã hội; do các nhân tố, các quan hệ xã hội quyết định; hay nói cách khác thì tư duy chính trị, tư duy pháp lý, tư duy xã hội do chính sự tồn tại xã hội quyết định, pháp luật về án treo là sản phẩm của tư duy đó.

- Và các nhân tố khác nảy sinh từ cuộc sống theo sự biến động của xã hội.

Các nhân tố kinh tế, sinh thái, địa lý, nhân khẩu học, dân tộc trong một tổng thể các nhân tố thuộc cơ sở hạ tầng phản ánh các điều kiện của đời sống vật chất xã hội và các nhu cầu xã hội, có quan hệ chặt chẽ với con người phạm tội, tác động đến ý thức chính trị, pháp lý và xã hội của các nhà lãnh đạo, các nhà làm luật, các hoạt động xây dựng pháp luật cũng như nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật; nó không chỉ phản ánh riêng lẻ mà còn có tác động biện chứng lẫn nhau giữa các nhân tố đó, phản ánh một nhu cầu cần có án treo thông qua nhân tố chính trị (là

nhân tố quan trọng nhất trong kiến trúc thượng tầng) để ban hành pháp luật về án treo. Do pháp luật về án treo được quy định bởi các nhân tố xã hội như đã nêu trên, nên để án treo trở thành một giá trị của pháp luật đối với cuộc sống thì cần phải xã hội hóa pháp luật về án treo, lôi cuốn mọi người, mọi cơ quan, tổ chức, đoàn thể vào việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về án treo, thi hành án treo, có như vậy hiệu quả phòng ngừa tội phạm sẽ được nâng cao.

2.2. Pháp luật hình sự về án treo

2.2.1. Lịch sử lập pháp về án treo

Có thể nói, với chiều dài lịch sử hơn 70 năm lập pháp, chế định về án treo luôn được Nhà nước ta quan tâm nghiên cứu và ban hành cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của đất nước. Trình độ lập pháp của chúng ta đi từ thấp đến cao, từ những quy định đơn giản đến những quy định tiên tiến, khoa học và sát với thực tiễn, từ các sắc lệnh cho đến BLHS. Song, dù ở trình độ nào của quá trình lập pháp thì cũng phải thấy rõ một chính sách hình sự xuyên suốt của Đảng và Nhà nước ta là nhân đạo, khoan hồng, hướng thiện và ân huệ đối với người phạm tội; thể hiện ngay từ những ngày đầu khi cách mạng Tháng 8 năm 1945 thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời. Có thể chia các giai đoạn lịch sử pháp luật về án treo như sau:

2.2.1.1. Giai đoạn từ năm 1945 đến trước ngày 01/01/1986 (ngày BLHS năm 1985 có hiệu lực thi hành)

Giai đoạn này án treo được điều chỉnh bởi các sắc lệnh sau đây:

- Sắc lệnh số 33C/SL ngày 13/9/1945 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa về việc thành lập các Tòa án Quân sự, chế định án treo được quy định tại Điều IV của Sắc lệnh, đã thể hiện rất rõ chính sách nhân đạo, khoan hồng của Đảng, Nhà nước ta đối với người phạm tội không kể loại tội phạm gì.

- Sắc lệnh số 21/SL ngày 14/02/1946 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa về việc tổ chức và hoạt động của Tòa án Quân sự (thay thế Sắc lệnh số 33C ngày 13/9/1945), trong đó án treo được quy định tại Điều 10 của Sắc lệnh. Quy định tại Sắc lệnh này ngắn gọn nhưng vẫn toát lên được tính chất nhân đạo, khoan hồng của Đảng và Nhà nước ta.

- Sắc lệnh số 267/SL ngày 15/6/1956 của Chủ tịch nước: trừng trị những âm mưu và hành động phá hoại tài sản của Nhà nước và nhân dân, cản trở việc thực hiện chính sách, kế hoạch của Nhà nước; chế định án treo được bổ sung tại Điều 12, theo đó Thủ tướng Chính phủ có quyền quy định những trường hợp đặc biệt để Tòa án có thể cho hưởng án treo.

Như vậy, trong giai đoạn này, án treo được điều chỉnh chủ yếu bởi các Sắc lệnh nêu trên.

2.2.1.2. Giai đoạn từ ngày 01/01/1986 đến trước ngày 01/7/2000 (ngày BLHS năm 1999 có hiệu lực thi hành)

Sau ngày đất nước hoàn toàn thống nhất, trong bối cảnh chiến tranh kết thúc, đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, sắc lệnh về tổ chức và hoạt động của Tòa án Quân sự không còn phù hợp với thực tiễn, đòi hỏi phải có một đạo luật để điều chỉnh trên phạm vi cả nước. Vì vậy, ngày 27/6/1985, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua BLHS đầu tiên, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/1986. Theo đó, chế định án treo được quy định tại Điều 44 BLHS. Đây là BLHS đầu tiên ra đời trong hoàn cảnh mới, đánh dấu một bước ngoặt trong hoạt động lập pháp của Quốc hội nước ta.

2.2.1.3. Giai đoạn từ 01/7/2000 đến nay

Sau 14 năm thi hành BLHS năm 1985, đất nước có nhiều thay đổi, Việt Nam xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, sự bang giao, hội nhập quốc tế ngày càng rộng mở, mặc dù đã có sửa đổi, bổ sung nhưng vẫn không theo kịp với tình hình và thực tiễn mới. Do đó, ngày 21/12/1999, Quốc hội khóa X thông qua BLHS năm 1999 có hiệu lực từ ngày 01/7/2000 thay thế BLHS năm 1985. Chế định án treo được quy định tại Điều 60 BLHS.

Cả hai BLHS năm 1985 và năm 1999 đã thể hiện một trình độ lập pháp tiên tiến hơn, khoa học hơn, quy định cụ thể hơn, nội hàm rộng hơn. Chế định án treo của BLHS năm 1999 về cơ bản giống như chế định án treo quy định trong BLHS năm 1985, chỉ có khác nhau ở mức phạt tù là 5 năm (BLHS 1985) và 3 năm (BLHS 1999). Về bản chất nhân đạo, khoan hồng không có gì thay đổi so với các sắc lệnh trước đây.

Sau 15 năm thi hành BLHS năm 1999, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước có quá nhiều đổi thay, trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế và pháp luật vừa là cơ hội mới vừa là thách thức mới và BLHS năm 1999 không còn phù hợp. Vì vậy, tại kỳ họp thứ 10 ngày 27/11/2015, Quốc hội khóa XIII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua BLHS năm 2015. Tuy nhiên, rất đáng tiếc là do phần các tội phạm có nhiều sai sót nên Quốc hội đã lùi hiệu lực thi hành của BLHS này.

Trên cơ sở chế định án treo được hình thành và phát triển từ năm 1945 cho đến nay đã thể hiện rõ chính sách hình sự nhân đạo, khoan hồng, hướng thiện của Đảng, Nhà nước ta là nhất quán, xuyên suốt đối với người phạm tội và án treo là một ân huệ thể hiện chính sách đó.

2.2.2. Các căn cứ, điều kiện áp dụng án treo

2.2.2.1. Về hình phạt

Đây là một trong các căn cứ quan trọng nhất và là căn cứ đầu tiên để được xem xét cho hưởng án treo. Trước khi cân nhắc cho bị cáo hưởng án treo, Tòa án phải xem xét đến yếu tố lượng hình. Tại sao hình phạt tù không quá 3 năm mới được xem xét cho hưởng án treo mà không phải trên 3 năm? Đây là một vấn đề có ý nghĩa xã hội học sâu sắc liên quan trực tiếp đến tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội cũng như hậu quả xã hội do hành vi phạm tội đó gây ra. Để có được mức hình phạt 3 năm tù quy định trong BLHS, trước hết nó xuất phát từ đường lối lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách pháp luật hình sự của Nhà nước, được quyết định bởi sự vận động của xã hội. Các quan hệ xã hội đã tác động đến ý thức chính trị và ý thức pháp lý của các nhà lãnh đạo, các nhà làm luật để ban hành các quy định pháp luật. Vì vậy, HĐXX phải xem xét, đánh giá một cách khách quan, toàn diện vụ án, tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, yêu cầu đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm để ấn định hình phạt. Việc ấn định hình phạt phải vô tư, khách quan và xuất phát từ việc đánh giá các tình tiết nêu trên, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng, bị cáo đáng bị phạt tù 03 năm thì tuyên phạt 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, chứ không thể vì muốn cho bị cáo hưởng án treo rồi cố tình kéo mức hình phạt xuống 03 năm tù hoặc ngược lại không muốn cho bị cáo hưởng án treo nên cố tình xử phạt trên 03 năm tù.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 60 BLHS năm 1999 thì “*khi xử phạt tù không quá 3 năm, căn cứ vào nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ 01 năm đến 05 năm*”; còn theo quy định tại khoản 1 Điều 44 BLHS năm 1985 thì mức hình phạt tù Tòa án xem xét khi cho hưởng án treo là không quá 05 năm. Sự thay đổi này cho thấy rõ số lượng vụ án cũng như số bị cáo được hưởng án treo sẽ giảm đi. Nguyên nhân của sự thay đổi này xuất phát từ quá trình biến động của xã hội, tệ nạn tham nhũng tăng nhanh có nguy cơ đe dọa sự tồn vong của chế độ; đồng thời mức hình phạt tù có biên độ 05 năm là quá rộng sẽ dẫn đến sự tùy tiện, lạm dụng khi áp dụng án treo, từ đó làm giảm đi ý nghĩa của án treo. BLHS năm 2015 một lần nữa quy định căn cứ về hình phạt để cho hưởng án treo (Điều 65) cũng là không quá 3 năm. NCS nhận thức rằng, quy định về điều kiện hình phạt để cho hưởng án treo không quá 03 năm là khoa học, phù hợp với thực tiễn đất nước ở giai đoạn đầu quá độ lên chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của nền kinh tế thị trường và toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới.

2.2.2.2. Về nhân thân người phạm tội

Có thể nói nhân thân người phạm tội là yếu tố quan trọng thứ hai mà HĐXX cần xem xét sau khi đã ấn định mức hình phạt tù nằm trong biên độ được xem xét cho hưởng án treo. Nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ tuy là hai phạm trù khác nhau nhưng có quan hệ mật thiết với nhau. Nói đến nhân thân của người phạm tội là nói đến con người đó có quá trình tốt hay xấu, nếu là con người có quá trình tốt thì thường là họ có nhiều tình tiết giảm nhẹ và ngược lại. Chẳng hạn một người chấp hành tốt mọi chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, khi phạm tội họ thường thật thà khai báo, ăn năn hối cải, thấy được tội lỗi của mình; ngược lại một người từng có nhiều tiền án, tiền sự hoặc tái phạm nguy hiểm thì thường có những thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt khi phạm tội, thường hay quanh co chối tội. Nói theo nghĩa rộng hơn, nhân thân của người phạm tội là tổng hợp các quan hệ xã hội cùng các đặc điểm riêng biệt gắn với con người ấy, thể hiện bản chất của họ. Có những đặc điểm về nhân thân liên quan đến hành vi phạm tội đồng thời cũng có những đặc điểm khác về nhân thân liên quan đến gia đình, đến các đối

tượng chính sách, bệnh tật của họ... Nói chung khái niệm về nhân thân là một khái niệm rộng và phức tạp.

Theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao (nghị quyết mới nhất hướng dẫn áp dụng Điều 60 BLHS) thì người phạm tội phải có nhân thân tốt mới được Tòa án xem xét trước khi cho hưởng án treo. Theo đó, *“Có nhân thân tốt được chứng minh là: Ngoài lần phạm tội này họ luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú, công tác; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý vi phạm hành chính, bị xử lý kỷ luật. Trường hợp người phạm tội có án tích nhưng đã được xóa án tích, được đương nhiên xóa án tích thì coi là chưa bị kết án; đã bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật nhưng đã hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc hết thời hiệu xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật thì được coi là chưa bị xử lý hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật, nhưng không phải là có nhân thân tốt. Việc cho hưởng án treo đối với những trường hợp này phải hết sức chặt chẽ”* [43]. Chỉ có thể xem xét cho bị cáo hưởng án treo khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Nghị quyết số 01 ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao. Nghị quyết này liệt kê 11 trường hợp liên quan đến nhân thân người phạm tội được Tòa án cân nhắc cho hưởng án treo. Có thể đánh giá rằng, hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP đối với phần này là cụ thể, rõ ràng và dễ áp dụng khi xét xử; hạn chế rất nhiều việc HĐXX lúng túng khi đánh giá về nhân thân người phạm tội.

Khi xét về nhân thân người phạm tội cần phải xét một cách toàn diện tất cả các yếu tố thuộc về nhân thân, đồng thời kết hợp với thái độ của họ sau khi phạm tội và đối chiếu với yêu cầu phòng ngừa chung để xem xét có cần bắt họ phải chấp hành hình phạt tù hay không. Những người có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội, sau khi phạm tội đã ăn năn hối cải và thành khẩn nhận tội thì có nhiều khả năng tự cải tạo hơn đối tượng khác, nên cần được xem xét để cho hưởng án treo [47, tr 48].

2.2.2.3. Về các tình tiết giảm nhẹ

Điều 46 BLHS năm 1999 quy định hai loại tình tiết giảm nhẹ: Một loại quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 46 (với 18 tình tiết quy định từ điểm a đến điểm s) và một loại là những tình tiết giảm nhẹ khác được quy định tại khoản 2 Điều 46 BLHS. BLHS năm 2015 quy định rõ hơn, đầy đủ hơn. Theo đó, khoản 1 Điều 51 quy định 22 tình tiết giảm nhẹ (từ điểm a đến điểm x); khoản 2 Điều 51 còn bổ sung thêm tình tiết đầu thú bên cạnh những tình tiết giảm nhẹ khác như quy định tại khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999.

Một vấn đề cần lưu ý mà theo quan điểm của NCS là lâu nay, thậm chí cả hiện nay, các cơ quan tiến hành tố tụng (đặc biệt là Tòa án) còn có sự nhầm lẫn đó là nhận thức về các tình tiết giảm nhẹ, điều này ảnh hưởng trực tiếp khi áp dụng Điều 47 BLHS. Điều 47 BLHS năm 1999 quy định: *“Khi có ít nhất 2 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS này thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật; trong trường hợp điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất của điều luật thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt hoặc chuyển sang một loại hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn, lý do của việc giảm nhẹ phải được ghi rõ trong bản án”* [66]. Quy định này đã bị hiểu sai trong một thời gian dài kể từ khi BLHS năm 1999 có hiệu lực cho đến gần đây và hiện nay ở một số nơi vẫn còn. Hầu hết những người tiến hành tố tụng cho rằng khi có ít nhất 2 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS phải là có 2 điểm (a hoặc b, hoặc c...) quy định tại khoản 1 Điều 46 chứ không phải là chỉ cần 1 điểm (a, hoặc b, hoặc c...) trong đó có chứa đựng nhiều tình tiết giảm nhẹ. Ví dụ điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999 quy định *“người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải”*, được hiểu là hai tình tiết giảm nhẹ chứ không phải là một tình tiết. Chính sự nhận thức pháp luật sai này dẫn đến việc quyết định hình phạt không đúng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của bị cáo.

Khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999 quy định: *“Khi quyết định hình phạt Tòa án còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong*

bản án” [66]. Thế nào là những tình tiết giảm nhẹ khác? Để tránh sự vận dụng tùy tiện, tại điểm c mục 5 Nghị quyết số 01 ngày 04/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định chung của BLHS năm 1999 quy định những tình tiết sau đây được coi là các tình tiết giảm nhẹ khác nhưng phải ghi rõ trong bản án:

- *Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột bị cáo là người có công với nước hoặc có thành tích xuất sắc được Nhà nước tặng một trong các danh hiệu vinh dự như: Anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang, người Mẹ Việt Nam anh hùng, nghệ sỹ nhân dân, nghệ sỹ ưu tú, nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú, thầy thuốc nhân dân, thầy thuốc ưu tú hoặc các danh hiệu cao quý khác theo quy định của Nhà nước;*

- *Bị cáo là thương binh hoặc có người thân thích như vợ, chồng, cha, mẹ, con (con đẻ hoặc con nuôi), anh, chị, em ruột là liệt sỹ;*

- *Bị cáo là người tàn tật do bị tai nạn trong lao động hoặc trong công tác, có tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên;*

- *Người bị hại có lỗi;*

- *Thiệt hại do lỗi của người thứ ba;*

- *Gia đình bị cáo sửa chữa, bồi thường thiệt hại thay cho bị cáo;*

- *Người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo trong trường hợp chỉ gây tổn hại về sức khỏe của người bị hại, gây thiệt hại về tài sản;*

- *Phạm tội trong trường hợp vì phục vụ yêu cầu công tác đột xuất như đi chống bão, lụt, cấp cứu.*

Ngoài ra, khi xét xử, tùy từng trường hợp cụ thể và hoàn cảnh cụ thể của người phạm tội mà còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ nhưng phải ghi rõ trong bản án [41].

Có thể nói rằng, hướng dẫn này là sát với thực tiễn cuộc sống và có giá trị về mặt khoa học pháp lý.

Tuy nhiên, đối với tình tiết người phạm tội là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sỹ, người có công với cách mạng theo hướng dẫn tại Nghị quyết này nằm trong

khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999 thì nay theo BLHS năm 2015 được quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51; đây là sự bổ sung rất phù hợp với thực tiễn.

Khi xét xử cần chú ý quy định mới được bổ sung tại khoản 3 Điều 46 BLHS năm 1999 mà BLHS năm 1985 không quy định, đó là: *“Các tình tiết giảm nhẹ đã được BLHS quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt không được coi là tình tiết giảm nhẹ trong khi quyết định hình phạt”*. Khoản 3 Điều 51 BLHS năm 2015 giữ nguyên quy định này.

Ví dụ: Một người phạm tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (khoản 1 Điều 95 BLHS năm 1999) thì khi quyết định hình phạt không được áp dụng điểm d khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999 đối với người đó.

Điều 60 BLHS năm 1999 nói về các tình tiết giảm nhẹ khi cho hưởng án treo mà không nói về các tình tiết tăng nặng, vậy thì nếu có tình tiết tăng nặng Tòa có cho bị cáo hưởng án treo được không? Vấn đề này cũng đã được hướng dẫn tại điểm d mục 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao, cụ thể một người được hưởng án treo thì phải: *“Không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 48 BLHS và có từ 2 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên trong đó có ít nhất 1 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS; nếu có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì phải có từ 3 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên, trong đó có ít nhất 2 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS”* [43]. Như vậy, mặc dù Điều 60 BLHS năm 1999 không nói về tình tiết tăng nặng nhưng hướng dẫn tại Nghị quyết số 01 ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao thì có mở rộng ra nhưng gắn với điều kiện là nếu có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì phải tăng số lượng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (hướng dẫn trong Nghị quyết này khác với hướng dẫn tại điểm c mục 6.1 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 01/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao quy định không có tình tiết tăng nặng) thì mới được xem xét cho hưởng án treo. Hướng dẫn như vậy vừa bảo đảm tính khoa học, vừa bảo đảm sự công bằng khi lượng hình.

Khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015 quy định 22 tình tiết giảm nhẹ so với 18 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999 và khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015 quy định 15 tình tiết tăng nặng so với 14 tình tiết tăng nặng quy định tại khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999. Như vậy, BLHS năm 2015 quy định nhiều tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng hơn so với BLHS năm 1999.

2.2.2.4. Người phạm tội phải có nơi cư trú rõ ràng, nơi làm việc ổn định

Trong Điều 60 BLHS năm 1999 (kể cả Điều 65 BLHS năm 2015) không quy định nội dung này, chỉ quy định giao người được hưởng án treo về cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách (khoản 2 Điều 60 BLHS năm 1999); nhưng trên thực tiễn nếu một người phạm tội mà không có nơi cư trú rõ ràng, không có nơi làm việc ổn định thì việc cho hưởng án treo rất trở ngại cho công tác thi hành án đối với họ nếu không muốn nói là có trường hợp không thi hành được. Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao bổ sung nội dung này là hoàn phù hợp với thực tiễn và mang ý nghĩa xã hội học. Tuy nhiên, nếu nhìn vào quy định của khoản 2 Điều 60 BLHS năm 1999 thì hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao “*có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng*” là còn thiếu sót, mà lẽ ra phải quy định thêm là có nơi làm việc ổn định. Trong khi đó, tại điểm b tiểu mục 6.1 Mục 6 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao quy định rất chặt chẽ là: “*Có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng*” phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 60 BLHS năm 1999. Mặc dù Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ban hành sau nhưng về nội dung này rõ ràng không tiến bộ và khoa học bằng Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP.

2.2.2.5. Người phạm tội có khả năng tự cải tạo và nếu không bắt họ chấp hành hình phạt tù thì không ảnh hưởng xấu đến công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, đặc biệt các tội phạm về tham nhũng

Khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999 cũng như khoản 1 Điều 65 BLHS năm 2015 đều quy định: “*Khi xử phạt tù không quá 3 năm, căn cứ vào nhân thân người*

phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù thì Tòa án cho hưởng án treo...”.

Quy định này thoát đầu nghe đơn giản nhưng là một vấn đề có tính trừu tượng rất cao, đòi hỏi HĐXX khi quyết định hình phạt phải cân nhắc thật kỹ càng. Quy định này không khác gì quy định tại điểm d mục 6 Nghị quyết số 01 năm 2007 của Hội đồng Thẩm phán. Theo NCS, TAND tối cao cần có hướng dẫn thêm một cách kỹ lưỡng để ngăn ngừa sự tùy tiện của HĐXX. Việc định tính này làm cho HĐXX dễ “tùy nghi” cho hưởng án treo mà không xem xét yếu tố phòng ngừa chung và răn đe đối với tình hình tội phạm, từ đó không đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm. TAND tối cao cần giải thích cụ thể những trường hợp nào được coi là “*không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù...*” để không buộc họ chấp hành hình phạt tù. Trong thực tiễn có những tội như tội “*Vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ*” nếu lỗi hoàn toàn thuộc về bị cáo thì Tòa án không cho bị cáo hưởng án treo. Hướng dẫn này được thể hiện tại các lần tổng kết của ngành Tòa án nhân dân và đã ngăn ngừa được sự tùy tiện của HĐXX. Tuy nhiên, không phải nhất nhất lỗi hoàn toàn thuộc về bị cáo thì không được cho hưởng án treo mà phải xem xét nó trong quan hệ tổng hợp để xác định trường hợp nào không cần xử tù và trường hợp nào buộc phải xử tù.

Về án tham nhũng, lợi dụng chức vụ quyền hạn phạm tội đang là vấn đề thời sự mà Đảng, Nhà nước, Chính phủ và nhân dân ta đang kiên quyết đấu tranh, vì vậy những trường hợp “*không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù...*” để cho bị cáo hưởng án treo đối với các loại tội này cũng là hết sức nhạy cảm, do đó TAND tối cao cần có hướng dẫn cụ thể lĩnh vực này.

2.2.3. Thời gian thử thách và cách tính thời gian thử thách của án treo

2.2.3.1. Thời gian thử thách án treo

Theo quy định của khoản 1 Điều 60 BLHS năm 1999 cũng như khoản 1 Điều 65 BLHS năm 2015 thì khi cho người phạm tội được hưởng án treo, Tòa án ấn định thời gian thử thách từ 01 năm đến 05 năm. “*Theo quy định này thì việc ấn định thời gian thử thách là bắt buộc, còn thời gian thử thách thì ít nhất là một năm, nhiều nhất là năm năm. Có nghĩa là nếu thời gian thử thách được ấn*

định bởi một Tòa án nào đó mà ít hơn một năm hoặc nhiều hơn năm năm đều là không đúng” [14, tr. 34-41]. Thời gian thử thách án treo là bắt buộc và tùy thuộc vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Tuy nhiên, đây là một trong những vấn đề phức tạp được TAND tối cao ban hành nhiều nghị quyết để hướng dẫn. Cụ thể:

+ Tại mục 4 phần VII Nghị quyết số 02 ngày 05/01/1986 (*hướng dẫn thi hành Điều 44 BLHS năm 1985*) quy định: “*Thời gian thử thách không được ít hơn mức án tù đã tuyên mà ít nhất phải bằng hoặc nhiều hơn (thông thường nhiều hơn mức án tù đã tuyên). Tuy nhiên, nếu người bị kết án đã bị tạm giam trước khi bản án có hiệu lực thì khi quyết định thời gian thử thách, Tòa án cần chú ý giảm cho họ thời gian thử thách. Ví dụ: Người phạm tội đã bị tạm giam 02 năm và sau đó họ bị phạt 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo thì thời gian thử thách có thể chỉ là 01 năm. Trong trường hợp đặc biệt có thể miễn cho họ thời gian thử thách nếu Tòa án chỉ phạt tù dưới mức thời gian mà họ đã bị tạm giam*” [37].

+ Tại mục 1 phần II Nghị quyết số 02 ngày 16/11/1988 (*hướng dẫn thi hành Điều 44 BLHS năm 1985*) quy định: “*Thời gian thử thách của án treo là từ 01 năm đến 05 năm và thời gian thử thách là bắt buộc, dù người được hưởng án treo đã bị tạm giam lâu*” [38].

+ Tại mục 1 phần III Nghị quyết số 01 ngày 18/10/1990 (*hướng dẫn thi hành Điều 44 BLHS năm 1985*) quy định thời gian thử thách của án treo cơ bản như Nghị quyết số 02 năm 1988, nhưng lần này Nghị quyết số 01 ngày 18/10/1990 không cho phép miễn thời gian thử thách khi cho bị cáo hưởng án treo.

Các nghị quyết nêu trên đều hướng dẫn thi hành Điều 44 BLHS năm 1985 về án treo. Tuy nhiên, nội dung hướng dẫn tại các Nghị quyết nêu trên đã bộc lộ một điểm yếu, đó là HĐTP TAND tối cao còn lúng túng, chưa tìm ra được hướng giải thích một cách khoa học, có sức thuyết phục cao.

+ Tại tiểu mục 6.4 thuộc mục 6 Nghị quyết số 01 ngày 02/10/2007 hướng dẫn thi hành Điều 60 BLHS năm 1999 quy định:

Khi cho người bị xử phạt tù hưởng án treo, trong mọi trường hợp Tòa án phải ấn định thời gian thử thách từ 01 năm đến 05 năm và phân biệt như sau:

a) Trường hợp người bị xử phạt tù không bị tạm giam thì thời gian thử thách bằng 2 lần mức hình phạt tù nhưng không được dưới 01 năm và không được quá 05 năm.

b) Trường hợp người bị xử phạt tù đã bị tạm giam thì lấy mức hình phạt trừ đi thời gian đã bị tạm giam để xác định mức hình phạt tù còn lại phải chấp hành. Thời gian thử thách trong trường hợp này bằng 02 lần mức hình phạt tù còn lại phải chấp hành nhưng không được dưới 01 năm và không được quá 05 năm. Ví dụ: Tòa án xử phạt A 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo. Do A đã bị tạm giam 01 năm, như vậy hình phạt tù còn lại A phải chấp hành là 02 năm. Tòa án ấn định thời gian thử thách đối với A là 04 năm.

c) Trong trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể ấn định thời gian ngắn hơn mức được hướng dẫn tại các điểm a, b tiểu mục 6.4 này nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án [42].

Theo NCS thì hướng dẫn nội dung này tại Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP là quá rườm rà và phức tạp, không đúng về lý luận, dẫn đến khó áp dụng trong thực tiễn xét xử; vì vậy sau khi Nghị quyết này ra đời đa số các Tòa án không đồng tình và có kiến nghị phải sửa đổi.

+ Tại mục 3 Nghị quyết số 01 ngày 06/11/2013 hướng dẫn thi hành Điều 60 BLHS năm 1999 quy định: “*Khi cho người bị xử phạt tù hưởng án treo, Tòa án phải ấn định thời gian thử thách bằng 02 lần mức hình phạt tù nhưng không được dưới 01 năm và không được quá 05 năm*” [43]. Đây là Nghị quyết hướng dẫn đơn giản và dễ áp dụng nhất từ trước tới nay, khắc phục được hạn chế của Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP về nội dung này.

Căn cứ vào các hướng dẫn nêu trên có thể thấy rằng việc ấn định thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo về cơ bản thì thống nhất nhau ở chỗ là không được dưới 01 năm và không được quá 05 năm, còn việc ấn định cụ thể thời gian thử thách vẫn có nhiều bất cập đòi hỏi phải có sự hướng dẫn khoa học hơn.

Khoản 1 Điều 65 BLHS năm 2015 giữ nguyên nội dung của khoản 1 Điều 60 BLHS năm 1999 về ấn định thời gian thử thách từ 1 năm đến 5 năm, nhưng bổ sung

thêm: “...và thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định của Luật Thi hành án hình sự”.

2.2.3.2. Cách tính thời gian thử thách án treo:

Đây là một vấn đề pháp lý không được quy định trong các BLHS trước đây cũng như không được quy định trong BLHS năm 2015 mà được quy định trong các nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao. Xét trên góc độ lý luận lẫn thực tiễn thì cách tính thời gian thử thách là một trong những vấn đề được bàn luận nhiều nhất trong chế định án treo và có nhiều thay đổi nhất trong các văn bản hướng dẫn của TAND tối cao.

- Tại mục 4 phần VII Nghị quyết số 02 ngày 05/01/1986, Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn thi hành Điều 44 BLHS năm 1985 quy định: “*Thời gian thử thách tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị hoặc bản án phúc thẩm cho hưởng án treo). Thời gian thử thách không được ít hơn mức án tù đã tuyên mà ít nhất phải bằng hoặc nhiều hơn (thông thường phải dài hơn) mức án tù đã tuyên*” [37].

- Tại mục 2 Thông tư số 01 ngày 06/4/1988 của TAND tối cao hướng dẫn bổ sung án treo theo Điều 44 BLHS năm 1985 quy định:

Nói chung thời gian thử thách được tính từ ngày tuyên án treo đầu tiên, cụ thể như sau:

+ *Nếu xử sơ thẩm thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án. Nếu án sơ thẩm bị kháng cáo hay kháng nghị (kể cả trường hợp án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm) mà khi xử phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm vẫn y án sơ thẩm thì thời gian thử thách cũng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.*

+ *Nếu án sơ thẩm phạt tù giam, án phúc thẩm hoặc án giám đốc thẩm cải án sơ thẩm cho bị cáo hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm* [89].

Theo đánh giá của NCS thì cách tính này làm cho người bị kết án dễ bị thiệt thòi vì việc xử phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm thường bị chậm. Đây cũng là điểm yếu của các hướng dẫn này.

Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao ban hành Nghị quyết số 02 ngày 16/11/1988 hướng dẫn bổ sung về án treo. Tại mục 2 phần II của Nghị quyết này quy định: *“Nay Điều 226 BLTTHS quy định “những bản án và quyết định được thi hành là những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật”. Do đó từ nay thống nhất tính thời gian thử thách của án treo từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Bản án có hiệu lực pháp luật là những bản án được quy định tại khoản 1 Điều 226 BLTTHS. Trong khi vận dụng điểm 6 khoản 1 Điều 226 BLTTHS cần chú ý là đối với các trường hợp bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị thì thời gian thử thách của án treo tính từ ngày tuyên án sơ thẩm”* [38].

- Tại phần III Nghị quyết số 01 ngày 19/4/1989, Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao cho rằng cách tính thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo như hướng dẫn tại Nghị quyết số 02 năm 1988 tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật là gây thiệt hại cho người được hưởng án treo. Theo đó *“cần quy định một trường hợp đặc biệt là nếu Tòa án cấp giám đốc thẩm cho bị cáo hưởng án treo, nhưng bị cáo cũng được hưởng án treo theo bản án đã bị kháng nghị và sửa giảm nhẹ theo thủ tục giám đốc thẩm thì thời gian thử thách của án treo đối với bị cáo tính từ ngày tuyên bản án sơ thẩm hoặc phúc thẩm đã bị kháng nghị”* [39].

Như vậy, Nghị quyết này điều chỉnh một phần Nghị quyết số 02 năm 1988 về phần cách tính thời gian thử thách của án treo ở cấp giám đốc thẩm. Theo hướng dẫn như vậy, chúng ta cũng hiểu được thời gian thử thách của một người được hưởng án treo tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo và như thế là hợp lý hơn.

- Tại mục 2 phần III Nghị quyết số 01 ngày 18/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn cách tính thời gian thử thách của án treo với tinh thần là: Thời gian thử thách của án treo tính từ ngày tuyên bản án cho hưởng án treo, nếu có nhiều bản án cho hưởng án treo thì tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo.

Hướng dẫn tại Nghị quyết này cơ bản giống như hướng dẫn tại Nghị quyết số 01 năm 1989.

- Tại tiểu mục 6.5 mục 6 Nghị quyết số 01 ngày 01/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 BLHS năm 1999 về án treo, trong đó thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách được xác định là ngày tuyên án đầu tiên cho hưởng án treo (tuy nhiên cần lưu ý một số trường hợp cụ thể quy định tại điểm a, b của mục này).

Về cơ bản hướng dẫn tại nghị quyết này phù hợp với hướng dẫn tại Nghị quyết số 01 năm 1989 và Nghị quyết số 01 năm 1990. Có thể đánh giá rằng, Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP hướng dẫn nội dung này có giá trị cao về khoa học pháp lý, lý luận, bảo đảm được quyền lợi cho người bị kết án và dễ áp dụng trong thực tiễn xét xử. NCS đánh giá cao nội dung này được hướng dẫn trong Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP.

- Tại mục 4 Nghị quyết số 01 ngày 06/11/2013, Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 BLHS năm 1999 về án treo, trong đó thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo vẫn là tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo như Nghị quyết số 01 năm 2007.

Như vậy, nếu xem xét nội dung của các văn bản hướng dẫn do TAND tối cao ban hành về áp dụng án treo thì thấy rằng thời điểm tính thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo luôn có sự thay đổi. Theo đó lúc đầu thì tính từ ngày bản án có hiệu lực, sau đó tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo, rồi trở lại tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và hiện nay là tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo. Điều này thể hiện sau gần 30 năm áp dụng chế định về án treo quy định trong các BLHS, thời điểm tính thời gian thử thách của người được hưởng án treo có nhiều vấn đề bất cập, về phương diện lý luận lẫn thực tiễn còn nhiều vấn đề để tranh luận. Song, theo hướng dẫn hiện nay thời gian thử thách án treo tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo vừa đúng về lý luận vừa mang ý nghĩa xã hội học sâu sắc.

Theo khoản 5 Điều 5 Nghị định số 61/2000/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo, (áp dụng đối với người được hưởng án treo là cán bộ công chức, quân nhân, công nhân viên quốc phòng, người làm công ăn lương) thì thời gian thử thách của án treo được tính từ ngày cơ quan, tổ chức

được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo nhận được quyết định thi hành bản án và trích lục bản án. Quy định này không thống nhất với Nghị quyết số 01/1990/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao. Theo quan điểm của NCS thì quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 61/2000/NĐ-CP không phù hợp với hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/1990/NQ-HĐTP, gây bất lợi cho người bị kết án, cần phải sửa đổi.

2.2.4. Tổng hợp hình phạt khi người đang chấp hành án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách

BLHS cũng như BLTTHS không có điều khoản nào quy định về tổng hợp hình phạt tù với án treo. Về khoa học không có cái gọi là tổng hợp hình phạt tù với án treo. Vì thế, trong khi nói cũng như khi viết, nhất là khi trao đổi về những vấn đề mang tính khoa học pháp lý không nên dùng từ “tổng hợp hình phạt tù với án treo”. Khoản 5 Điều 60 BLHS năm 1999 quy định: “Đối với người hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật này”, chứ không quy định tổng hợp hình phạt tù với án treo. Điều 50, Điều 51 BLHS năm 1999 cũng chỉ quy định tổng hợp hình phạt cùng loại hoặc khác loại mà không quy định tổng hợp hình phạt tù với án treo” [61, tr. 21-26].

Cũng như cách tính thời gian thử thách, vấn đề tổng hợp hình phạt khi người đang chấp hành án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách là một vấn đề rất phức tạp, nảy sinh nhiều vướng mắc từ thực tiễn đòi hỏi về phương diện lý luận phải giải quyết.

- Tại điểm a mục c phần II Thông tư số 2308/NCPL ngày 01/12/1961 nói rằng: Người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt cũ nếu trong thời gian thử thách mà họ phạm tội mới “cùng tính chất với tội cũ...”. Như vậy, nếu phạm tội mới trong thời gian thử thách mà không cùng tính chất với tội cũ thì họ không phải chấp hành hình phạt của bản án cũ, như thế là không có việc tổng hợp hình phạt

trong trường hợp này. Hướng dẫn này theo NCS là không đảm bảo về mặt khoa học pháp lý, lý luận về án treo.

- Nhưng khoản 5 Điều 44 BLHS năm 1985 chỉ quy định đơn giản là: *“Nếu trong thời gian thử thách người bị án treo phạm tội mới và bị xử phạt tù thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại khoản 2 Điều 42 BLHS”* [65].

Như vậy, tội phạm cũ và tội phạm mới không nhất thiết phải cùng tính chất mới tổng hợp hình phạt được. Hướng dẫn tại Thông tư 2308 nêu trên không còn phù hợp sau khi BLHS năm 1985 có hiệu lực thi hành.

- Tại điểm 4 mục B phần VI Nghị quyết số 02 năm 1986 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn việc tổng hợp hình phạt của BLHS năm 1985 quy định: Nếu người bị kết án phạm tội trong thời gian thử thách thì không cho họ hưởng án treo một lần nữa, trừ trường hợp tội xảy ra sau lại được xử trước và được hưởng án treo thì có thể tổng hợp hai bản án treo [37].

Song hướng dẫn này chỉ phù hợp khi người phạm tội do cùng một Tòa án xét xử, cùng một nơi cư trú hoặc cùng một nơi công tác, nếu không cùng thì khó thi hành án. Do đó, trên phương diện lý luận và thực tiễn, hướng dẫn này có ý nghĩa khoa học pháp lý và thực tiễn không cao.

- Tại mục 3 phần II Nghị quyết số 02 ngày 16/11/1988 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 44 BLHS năm 1985 (hướng dẫn bổ sung Nghị quyết số 02 ngày 05/01/1986) về cơ bản làm rõ thêm hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/1986/NQ-HĐTP về nguyên tắc xử lý người phạm tội trong thời gian thử thách và tổng hợp hai bản án treo.

Sự hướng dẫn trên đây về án treo thay thế cho phần hướng dẫn về án treo trong Nghị quyết số 02-HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao và Thông tư số 01-NCPL ngày 06/4/1988 của TAND tối cao. So với Nghị quyết số 02 năm 1986, Nghị quyết số 02 năm 1988 tuy có hướng dẫn rõ hơn trường hợp tổng hợp hai bản án treo, nhưng nhìn chung quan điểm thể hiện trong Nghị quyết không nhất quán giữa điểm b và điểm c Mục 3 phần II Nghị quyết này.

- Tại phần IV Nghị quyết số 01 ngày 18/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 44 BLHS năm 1985 về án treo (sau khi Điều 44 BLHS năm 1985 được sửa đổi, bổ sung) và tại mục 6 Thông tư liên tịch số 02 ngày 20/12/1991 của TAND tối cao – VKSND tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 1985, đã hướng dẫn tương đối cụ thể và chặt chẽ việc tổng hợp hình phạt đối với người đang chấp hành án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách nên việc áp dụng hướng dẫn tại các văn bản này được tồn tại trong một thời gian dài và có tính ổn định.

Khoản 5 Điều 60 BLHS năm 1999 quy định: *“Đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật này”* [66]. Vì vậy, tại tiểu mục 6.3 mục 6 Nghị quyết số 01 ngày 02/10/2007 Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 BLHS năm 1999 quy định một cách ngắn gọn là: *“Đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì trong mọi trường hợp Tòa án quyết định buộc họ phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 BLHS”* [42]. Tuy nhiên, giữa khoản 2 Điều 51 và khoản 5 Điều 60 BLHS cần có sự quy định thống nhất về cách tổng hợp.

Cũng qua hoạt động thực tiễn áp dụng án treo cho thấy: Tinh thần chung hiện nay là trong mọi trường hợp người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách thì không được hưởng án treo một lần nữa, vì họ phạm tội mới trong thời gian thử thách chứng tỏ họ không ăn năn hối cải, không tự giác cải tạo. Song, theo NCS quy định như vậy là quá cứng nhắc, bởi lẽ có những trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách nhưng đó là tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng do vô ý và có nhiều tình tiết giảm nhẹ thì nên chăng trong trường hợp này cần thiết có thể cho họ hưởng án treo một lần nữa và việc tổng hợp hình phạt trong trường hợp này cần phải quy định một cách cụ thể, rõ ràng, khoa học, nhất là hai bản án treo do hai Tòa án khác nhau xét xử, nhằm đảm bảo cho việc thi hành án treo được thuận lợi.

BLHS năm 2015 (khoản 5 Điều 65) quy định về tổng hợp hình phạt có bản án treo giống như quy định tại khoản 5 Điều 60 BLHS năm 1999. Nhưng khoản 5 Điều 65 BLHS năm 2015 bổ sung thêm quy định: “*Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 2 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo*” [67]. Tuy nhiên, từ “có thể” dễ dẫn đến việc tùy tiện trong áp dụng pháp luật. Nhưng nhìn chung, quy định này là công cụ hữu hiệu bảo đảm cho án treo trở thành một giá trị của pháp luật, bởi lẽ nếu không có chế tài đối với người vi phạm nghĩa vụ thi hành án treo thì bản án treo không có tác dụng đối với người bị kết án.

2.2.5. Áp dụng hình phạt bổ sung đối với người được hưởng án treo

Theo quy định tại khoản 3 Điều 60 BLHS năm 1999 (kể cả khoản 3 Điều 44 BLHS năm 1985 quy định cơ bản giống nhau) thì người được hưởng án treo có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được quy định tại Điều 30 (phạt tiền) và Điều 36 (cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định) của BLHS.

Việc áp dụng hình phạt bổ sung theo các quy định nêu trên đối với người được hưởng án treo là một quy định tùy nghi không bắt buộc, nó hoàn toàn thuộc vào ý thức chủ quan của HĐXX (trừ những tội phạm cụ thể quy định hình phạt bổ sung là bắt buộc). Xét về phương diện lý luận thì quy định này đơn giản hơn những vấn đề khác như tổng hợp hình phạt, cách tính thời gian thử thách, đồng thời việc áp dụng nó trong thực tiễn rất dễ dàng. Chính vì vậy, so với các nội dung khác nêu trên trong chế định án treo, nội dung này ít có văn bản hướng dẫn hơn. Cho đến nay Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao mới chỉ có một Nghị quyết đó là Nghị quyết số 01 ngày 18/10/1990, trong đó có hướng dẫn về việc áp dụng hình phạt bổ sung đối với người được hưởng án treo.

Trong trường hợp người được hưởng án treo phải chịu hình phạt bổ sung thì thời hạn chấp hành loại hình phạt bổ sung có thời hạn được tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo mà có hình phạt bổ sung.

Khoản 3 Điều 65 BLHS năm 2015 về cơ bản duy trì hình phạt bổ sung trong chế định án treo nhưng quy định thêm là nếu trong điều luật áp dụng có quy định hình phạt bổ sung thì khi cho hưởng án treo mới áp dụng chứ không quy định các hình phạt bổ sung cụ thể như khoản 3 Điều 60 BLHS năm 1999.

2.2.6. Giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương giám sát giáo dục

Khoản 2 Điều 60 BLHS năm 1999 quy định: *“Trong thời gian thử thách, Toà án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát và giáo dục. Gia đình người bị kết án phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó”* [66]. Theo quy định tại khoản 2 Điều 44 BLHS năm 1985 thì Toà án giao người bị án treo cho cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội nơi người đó làm việc hoặc thường trú để theo dõi, giáo dục. So với BLHS năm 1985 thì BLHS năm 1999 có sự hoàn thiện hơn, chặt chẽ hơn, đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 60 BLHS năm 1999 đã giao trách nhiệm cho gia đình người bị kết án phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó, mà BLHS năm 1985 không quy định.

- Tại phần VI Nghị quyết số 01 năm 1990 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 44 BLHS năm 1985, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 BLTTHS đã có sự giải thích về khái niệm các cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội, đó là: Chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị kết án hoặc làm việc. Do đó, khi cho hưởng án treo, nếu người bị kết án không phải là cán bộ, công nhân viên chức thì Toà án giao cho UBND xã, phường, thị trấn nơi người đó thường trú để theo dõi, giáo dục; nếu người bị kết án là cán bộ, công nhân viên chức nhà nước thì Toà án giao họ cho cơ quan chủ quản và giao cả cho UBND xã, phường, thị trấn theo dõi và giáo dục. Trong bản án không ghi tên cơ quan, tổ chức, địa phương được giao trách nhiệm theo dõi, giáo dục người được hưởng án treo nhưng khi gửi bản sao bản án để thi hành thì phải ghi rõ.

- BLHS năm 1999 có hiệu lực, chế định về án treo đã có sự bổ sung, thay đổi, kéo theo việc hướng dẫn áp dụng cũng phải bổ sung, thay đổi, thể hiện tại tiêu mục 6.6 mục 6 Nghị quyết số 01 ngày 02/10/2007:

Khi giao người bị xử phạt tù cho hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách, Tòa án phải ghi rõ tên, địa chỉ đầy đủ của cơ quan, tổ chức hoặc tên xã, phường, thị trấn; tên huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đó [42].

Ví dụ: Giao Trần Văn B cho Công ty cổ phần Mai Linh có địa chỉ tại nhà số 5, đường Y, phường D, quận H, thành phố Đ giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Hoặc giao Nguyễn Văn C cho Ủy ban nhân dân xã Q, huyện H, tỉnh N giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Hướng dẫn tại Nghị quyết số 01 năm 2007 và Nghị quyết số 01 năm 1990 có một điểm khác biệt đó là: Nếu người bị kết án là cán bộ, công nhân viên chức nhà nước thì: theo Nghị quyết số 01 năm 1990 Tòa án giao họ cho cơ quan chủ quản và UBND xã, phường, thị trấn theo dõi và giáo dục; còn theo Nghị quyết số 01 năm 2007 thì có sự tách bạch, không giao cùng lúc cho cả cơ quan chủ quản lẫn chính quyền địa phương giám sát và giáo dục và Tòa án phải ghi rõ tên, địa chỉ đầy đủ của cơ quan, tổ chức hoặc tên xã, phường, thị trấn; tên huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Nghị quyết số 01 năm 2007 về vấn đề này thể hiện rõ nét tính khoa học và thuận lợi cho thực tiễn xét xử và công tác thi hành án treo.

- Nghị quyết số 01 năm 2013 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 BLHS năm 1999 đối với nội dung “*giao người được hưởng án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách*” về cơ bản không có gì thay đổi lớn so với hướng dẫn tại Nghị quyết số 01 năm 2007, chỉ bổ sung thêm một số nội dung liên quan đến hoạt động tổ chức thi hành án treo.

Khoản 2 Điều 65 BLHS năm 2015 tiếp tục quy định nội dung này như khoản 2 Điều 60 BLHS năm 1999 đã quy định.

2.2.7. Rút ngắn thời gian thử thách án treo

Bản chất của vấn đề chính là việc giảm án, thể hiện sự ân huệ của Nhà nước đối với người bị kết án có nhiều tiến bộ trong quá trình chấp hành bản án treo.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 60 BLHS năm 1999 thì: *“Người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát và giáo dục, Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách”* [66].

Quy định này thể hiện tính nhân đạo của Nhà nước ta đối với người đang chấp hành án treo, khuyến khích họ quyết tâm cải tạo tốt.

Cơ sở để rút ngắn thời gian thử thách là đề nghị của cơ quan, tổ chức được giao trách nhiệm giám sát, giáo dục, vì vậy trong hồ sơ xét giảm phải có văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức đó. Theo hướng dẫn tại mục 2 phần VIII Nghị quyết số 01 năm 1990 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao thì: *“Tòa án có thẩm quyền xét giảm thời gian thử thách cho người được hưởng án treo là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Tòa án quân sự khu vực nơi người bị kết án chịu thử thách”* [40]. Điều kiện để xét giảm là người được hưởng án treo đã chấp hành ít nhất một nửa thời gian thử thách và nếu có nhiều tiến bộ thì được xét giảm, mỗi lần được giảm không quá 12 tháng. Cần lưu ý rằng, chỉ khi nào hội tụ đủ hai yếu tố nêu trên thì mới được xét giảm. Nghị định số 61/2000/NĐ-CP của Chính phủ còn quy định việc đề nghị Tòa án rút ngắn thời gian thử thách không chỉ có các cơ quan, tổ chức như Nghị quyết số 01/1990/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao mà người bị kết án cũng có quyền đề nghị. Quy định này rất phù hợp và bổ sung được thiếu sót trong quy định về đối tượng đề nghị rút ngắn thời gian thử thách quy định tại Nghị quyết số 01/1990/NQ-HĐTP.

BLHS năm 1999 có hiệu lực và có nhiều bổ sung, thay đổi, vì vậy TAND tối cao ban hành Nghị quyết số 01 ngày 02/10/2007 để hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt, trong đó có hướng dẫn mức rút ngắn thời gian thử thách (thể hiện tại tiểu mục 6.8 mục 6).

Nhìn chung, quy định về rút ngắn thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo không phức tạp gì về lý luận. Song *“quy định án treo về “rút ngắn thời gian thử thách” còn chung chung, chưa cụ thể dẫn đến việc áp dụng quy định này không thống nhất và dễ nảy sinh tiêu cực”* [33]. Trong thực tế, vì nhiều lý do khác nhau nên quy định này ít được áp dụng, gây thiệt thòi đối với người chấp hành tốt về án treo. Theo quan điểm của NCS thì chúng ta hết sức chú ý vấn đề này. Không phải chỉ có giảm án tha tù trước thời hạn... mà còn phải tăng cường việc giám sát người được hưởng án treo, nếu họ thật sự cải tạo tốt thì phải giảm thời gian thử thách cho họ, nếu họ lập công chuộc tội hoặc bị bệnh hiểm nghèo thì cần miễn chấp hành thời gian thử thách còn lại cho họ. Vì lý do nhân đạo và ý nghĩa xã hội học sâu sắc, do đó khoản 4 Điều 65 BLHS năm 2015 giữ nguyên nội dung của khoản 4 Điều 60 BLHS năm 1999 về việc rút ngắn thời gian thử thách án treo.

2.2.8. Xóa án tích đối với người được hưởng án treo

Điều 64 BLHS năm 1999 quy định những người sau đây đương nhiên được xóa án tích:

1....

2. *Người bị kết án không phải về các tội quy định tại chương XI và chương XXIV Bộ luật hình sự này, nếu từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án mà người đó không phạm tội mới trong thời hạn sau đây: Một năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, phạt tù nhưng cho hưởng án treo.* [66]

Trong việc xóa án tích đối với người được hưởng án treo, cần lưu ý: Chấp hành xong bản án treo không chỉ có chấp hành xong thời hạn thử thách mà còn phải chấp hành xong những quyết định khác mà bản án treo đã tuyên như: Án phí, các hình phạt bổ sung... Người đương nhiên được xóa án tích được Tòa án cấp giấy chứng nhận.

BLHS năm 1985 quy định tại Điều 53 rằng: Người được hưởng án treo mà không phạm tội mới trong thời hạn 03 năm kể từ ngày hết thời gian thử thách thì đương nhiên được xóa án tích.

So với quy định tại Điều 53 BLHS năm 1985 thì Điều 64 BLHS năm 1999 quy định thời hạn đã qua mà không phạm tội mới được rút ngắn từ 03 năm xuống còn 01 năm kể từ ngày chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án. Đó chính là sự khác biệt của hai bộ luật về thời hạn xoá án tích đối với người được hưởng án treo.

Trước đây tại Nghị quyết số 01 ngày 18/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao về áp dụng Điều 44 BLHS năm 1985 quy định người được hưởng án treo đương nhiên được xoá án tích nếu không phạm tội mới trong thời hạn 03 năm kể từ ngày hết thời gian thử thách (theo khoản 2 Điều 53 BLHS). Tuy nhiên, vì luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 1985 có hiệu lực từ ngày 02/01/1990 nên những người được hưởng án treo mà thời gian thử thách đã hết trước ngày 02/01/1990 thì đương nhiên được xoá án tích nếu không phạm tội mới trong thời gian thử thách án treo. Trong trường hợp sau ngày 02/01/1990 họ mới đến xin chứng nhận xoá án, thì Toà án vẫn cấp giấy chứng nhận xoá án cho họ theo thủ tục đương nhiên xoá án được hướng dẫn tại mục III Thông tư liên tịch số 02 ngày 01/8/1986 của TAND tối cao – VKSND tối cao - Bộ Tư pháp - Bộ Nội vụ. Còn những người được hưởng án treo trước ngày 02/01/1990, nhưng đến hết ngày 01/01/1990 vẫn chưa hết thời gian thử thách, thì họ chỉ được đương nhiên xoá án nếu không phạm tội mới trong thời hạn 03 năm kể từ ngày hết thời gian thử thách của án treo theo quy định tại khoản 2 Điều 53 BLHS (đã được sửa đổi, bổ sung). Nghị quyết này thay thế tất cả những hướng dẫn trước đây của TAND tối cao về án treo.

Khoản 2 Điều 70 BLHS năm 2015 về cơ bản vẫn kế thừa nội dung đương nhiên được xoá án tích quy định tại khoản 2 Điều 64 BLHS năm 1999 nhưng có sửa đổi, bổ sung cụ thể hơn: *“Người bị kết án đương nhiên được xoá án tích nếu từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo, người đó đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án và không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn sau đây: a. Một năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, phạt tù nhưng cho hưởng án treo...”* [67]. Như vậy, quy định đương nhiên xoá án tích đã được BLHS làm rõ hơn và cụ thể hơn các quy định của các BLHS trước đây.

Kết luận chương 2

Có thể nói rằng, từ khi ra đời cho đến nay, án treo không ngừng phát triển và hoàn thiện cả về lượng lẫn về chất, với một kho tàng lý luận phong phú nằm trong hệ thống lý luận pháp luật hình sự Việt Nam.

Về phương diện lý luận: Các nhà nghiên cứu khoa học pháp lý hình sự về cơ bản đã làm rõ được khái niệm, định nghĩa, nội dung, bản chất, vai trò, ý nghĩa của án treo với một nội hàm đa dạng, phong phú; làm rõ quan điểm, đường lối và chính sách pháp luật hình sự nhân đạo, khoan hồng, hướng thiện của Đảng, Nhà nước là hoàn toàn đúng đắn, vì cuộc sống, vì quyền con người. Lý thuyết về án treo cũng được đưa vào giáo trình giảng dạy tại các trường đại học luật và các cơ sở đào tạo khác trong cả nước.

TAND tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình đã ban hành nhiều nghị quyết hướng dẫn thi hành chế định pháp lý về án treo. Ngoài các nghị quyết còn có các thông tư liên ngành, các văn bản do TAND tối cao ban hành để hướng dẫn thi hành pháp luật về án treo. Theo đó, các nội hàm của án treo, khái niệm, định nghĩa về án treo đã được giải thích, hướng dẫn một cách tối ưu nhất.

Ngoài ra, còn có hàng trăm công trình nghiên cứu về án treo đăng trên các báo, tạp chí chuyên ngành, trong các đề tài luận văn thạc sĩ, các khóa luận tốt nghiệp đại học... đã bổ sung, làm sáng tỏ thêm cơ sở pháp lý, khoa học của án treo. Đây là những thành tựu lý luận không thể phủ nhận.

Song, kết quả nghiên cứu của luận án cho phép nhận định rằng: Tư duy lý luận trong xây dựng chế định án treo chưa sâu, đặc biệt là tư duy trong việc phân tích và xây dựng chính sách pháp luật hình sự chưa thật sự sát thực tiễn cuộc sống, nhiều vấn đề về lý luận và mô hình lý luận còn phải tiếp tục nghiên cứu để làm sáng tỏ tính khoa học pháp lý của chế định án treo.

Về nội dung các quy định của pháp luật hình sự về án treo: Hơn 70 năm qua, pháp luật về án treo không ngừng phát triển trên phương diện lập pháp. Từ chỗ tồn tại trong các sắc lệnh tổ chức và hoạt động của các Tòa án Quân sự, án treo đã được tách ra và trở thành một chế định độc lập được quy định trong các BLHS năm 1985, 1999 và 2015 với lượng nội hàm ngày càng được mở rộng, bao quát, phản ánh

tương đối đầy đủ các nhu cầu của xã hội. Đến nay chế định án treo đã phát triển mạnh mẽ không chỉ về chất mà còn phát triển về lượng với cơ cấu của nó gồm 5 khoản trong điều luật (Điều 44 BLHS năm 1985, Điều 60 BLHS năm 1999 và Điều 65 BLHS năm 2015). Điều đó khẳng định pháp luật về án treo đã đi ra từ cuộc sống và trở lại phục vụ các nhu cầu của cuộc sống, vì thế nó mang ý nghĩa xã hội học sâu sắc và nó tồn tại, phát triển do cuộc sống quyết định; chính vì vậy chế định về án treo đã trở thành một giá trị của pháp luật, giá trị của đời sống xã hội. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của luận án cũng cho thấy rõ tư duy lập pháp cũng còn hạn chế, chủ quan, nóng vội, duy ý chí trong việc ban hành pháp luật; còn nhiều quy định của pháp luật về án treo không sát với thực tiễn, bất cập, khó áp dụng cần phải tiếp tục nghiên cứu để có giải pháp hoàn thiện.

Về phương diện lịch sử thì pháp luật về án treo đã có bề dày hơn 70 năm, quá trình phát triển không ngừng, luôn bổ sung, thay đổi để phù hợp với tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước trong mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể. Điều đó có đủ cơ sở khoa học khẳng định: Án treo không thể không có trong đời sống xã hội và án treo không thể đứng im tại chỗ mà phải không ngừng bổ sung, thay đổi theo quá trình biến đổi của xã hội.

BLHS năm 2015 là minh chứng cho sự cần thiết phải có án treo. Trong tương lai, chế định án treo của BLHS năm 2015 không những không mất đi mà còn tiếp tục được bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện ở tầm cao hơn để phù hợp với tình hình đất nước trong thời gian tới và đáp ứng với yêu cầu toàn cầu hóa về kinh tế và pháp luật.

Kết quả nghiên cứu những vấn đề lý luận và pháp luật về án treo là cơ sở, tiền đề cho việc đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo trên địa bàn Miền Trung và Tây Nguyên trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2016 được trình bày ở Chương 3 của luận án này.

Chương 3

THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ ÁN TREO

TẠI MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

3.1. Tổng quan thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo tại Miền Trung và Tây Nguyên từ năm 2007 đến năm 2016

3.1.1. Khái quát về số liệu

Trong 10 năm, từ năm 2007 đến năm 2016, toàn hệ thống Tòa án nhân dân hai cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên (12 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) thụ lý xét xử 103.479 vụ án hình sự với 170.205 bị cáo. Trong đó số vụ án được áp dụng án treo là 20.846 vụ, chiếm tỷ lệ 20,15% (so với tổng số vụ án thụ lý xét xử); số vụ án không áp dụng án treo là 82.633 vụ, chiếm tỷ lệ 79,85%; số bị cáo được hưởng án treo là 32.735 bị cáo, chiếm tỷ lệ 19,23% (so với tổng số bị cáo thụ lý xét xử); số bị cáo không được hưởng án treo là 137.470 bị cáo, chiếm tỷ lệ 80,77% (Bảng 3.1 và Biểu đồ 3.1a, 3.1b).

- Cụ thể từng tỉnh thì: (Bảng 3.1)

+ TAND hai cấp tỉnh Quảng Bình thụ lý xét xử 3.366 vụ với 6.433 bị cáo (bao gồm xét xử sơ thẩm cấp huyện, sơ thẩm cấp tỉnh và phúc thẩm cấp tỉnh). Trong đó: số vụ án được áp dụng án treo là 733 vụ, chiếm tỷ lệ 21,7 %; số bị cáo được hưởng án treo là 1.180 bị cáo, chiếm tỷ lệ 18,34 %.

+ TAND hai cấp tỉnh Quảng Trị thụ lý xét xử 4.206 vụ với 6.954 bị cáo. Trong đó: số vụ án được áp dụng án treo là 1.139 vụ, chiếm tỷ lệ 27,08 %; số bị cáo được hưởng án treo là 1.871 bị cáo, chiếm tỷ lệ 26,9 %.

+ TAND hai cấp tỉnh Thừa Thiên – Huế thụ lý xét xử 5.792 vụ với 9.933 bị cáo. Trong đó: số vụ án được áp dụng án treo là 1.208 vụ, chiếm tỷ lệ 20,85 %; số bị cáo được hưởng án treo là 1.676 bị cáo, chiếm tỷ lệ 16,87 %.

+ TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng thụ lý xét xử 9.332 vụ với 16.840 bị cáo. Trong đó: số vụ án được áp dụng án treo là 1.381 vụ, chiếm tỷ lệ 14,79 %; số bị cáo được hưởng án treo là 2.878 bị cáo, chiếm tỷ lệ 17,09 %.

+ TAND hai cấp tỉnh Quảng Nam thụ lý xét xử 11.325 vụ với 17.794 bị cáo. Trong đó: số vụ án được áp dụng án treo là 3.551 vụ, chiếm tỷ lệ 31,35 %; số bị cáo được hưởng án treo là 4.513 bị cáo, chiếm tỷ lệ 25,36 %.

+ TAND hai cấp tỉnh Quảng Ngãi thụ lý xét xử 4.452 vụ với 5.613 bị cáo. Trong đó: số vụ án được áp dụng án treo là 857 vụ, chiếm tỷ lệ 19,24 %; số bị cáo được hưởng án treo là 1.199 bị cáo, chiếm tỷ lệ 21,36 %.

+ TAND hai cấp tỉnh Bình Định thụ lý xét xử 12.401 vụ với 15.770 bị cáo. Trong đó: số vụ án được áp dụng án treo là 1.835 vụ, chiếm tỷ lệ 14,79 %; số bị cáo được hưởng án treo là 2.392 bị cáo, chiếm tỷ lệ 15,16 %.

+ TAND hai cấp tỉnh Phú Yên thụ lý xét xử 7.233 vụ với 12.325 bị cáo. Trong đó: số vụ án được áp dụng án treo là 1.043 vụ, chiếm tỷ lệ 14,42 %; số bị cáo được hưởng án treo là 2.330 bị cáo, chiếm tỷ lệ 18,90 %.

+ TAND hai cấp tỉnh Khánh Hòa thụ lý xét xử 10.098 vụ với 16.977 bị cáo. Trong đó: số vụ án được áp dụng án treo là 1.961 vụ, chiếm tỷ lệ 19,40 %; số bị cáo được hưởng án treo là 3.002 bị cáo, chiếm tỷ lệ 17,68 %.

+ TAND hai cấp tỉnh Đắk Lắk thụ lý xét xử 18.721 vụ với 33.380 bị cáo. Trong đó: số vụ án được áp dụng án treo là 3.733 vụ, chiếm tỷ lệ 19,94 %; số bị cáo được hưởng án treo 5.433 là bị cáo, chiếm tỷ lệ 16,27 %.

+ TAND hai cấp tỉnh Kon Tum thụ lý xét xử 2.881 vụ với 3.345 bị cáo. Trong đó: số vụ án được áp dụng án treo là 721 vụ, chiếm tỷ lệ 25,02 %; số bị cáo được hưởng án treo là 998 bị cáo, chiếm tỷ lệ 29,83 %.

+ TAND hai cấp tỉnh Gia Lai thụ lý xét xử 13.672 vụ với 24.841 bị cáo. Trong đó: số vụ án được áp dụng án treo là 2.684 vụ, chiếm tỷ lệ 19,63%; số bị cáo được hưởng án treo là 5.263 bị cáo, chiếm tỷ lệ 21,18 %.

- Đối với TAND cấp huyện của cả khu vực:

+ Trong tổng số 103.479 vụ án do hệ thống TAND hai cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên thụ lý xét xử thì khối TAND cấp huyện thụ lý xét xử là 73.380 vụ, chiếm tỷ lệ 70,92% (Biểu đồ 3.4d); trong tổng số 20.846 vụ án do hệ thống TAND hai cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên áp dụng án treo thì khối TAND cấp huyện có 16.063 vụ áp dụng án treo, chiếm tỷ lệ 77,06% (Biểu đồ

3.2a,3.4d); so với tổng số vụ án khối TAND cấp huyện xét xử (73.380 vụ) thì số vụ án áp dụng án treo (16.063 vụ) chiếm tỷ lệ 21,89% (Biểu đồ 3.2c).

+ Trong tổng số 170.205 bị cáo do TAND hai cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên thụ lý xét xử thì khối TAND cấp huyện thụ lý xét xử 122.915 bị cáo, chiếm tỷ lệ 72,22% (Biểu đồ 3.4đ); trong tổng số 32.735 bị cáo do TAND hai cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cho hưởng án treo thì số bị cáo được khối TAND cấp huyện cho hưởng án treo là 25.026 bị cáo, chiếm tỷ lệ 76,45% (Biểu đồ 3.2b, 3.4đ); so với tổng số bị cáo TAND cấp huyện thụ lý xét xử (122.915 bị cáo) thì số bị cáo được hưởng án treo (25.026 bị cáo) chiếm tỷ lệ 20,36 % (Biểu 3.2d).

- Đối với xét xử sơ thẩm cấp tỉnh:

+ Các TAND cấp tỉnh (12 tỉnh, thành phố) khu vực Miền Trung và Tây Nguyên thụ lý xét xử sơ thẩm 5.110 vụ/103.479 vụ, chiếm tỷ lệ 4,94% (Biểu đồ 3.4d); số vụ án được áp dụng án treo là 1.030 vụ/20.846 vụ, chiếm tỷ lệ 4,94% (Biểu đồ 3.3c, 3.4d); so với tổng số vụ án thụ lý xét xử sơ thẩm (5.110 vụ), số vụ án áp dụng án treo (1.030 vụ) chiếm tỷ lệ 20,1% (Biểu đồ 3.3a).

+ Các TAND cấp tỉnh thụ lý xét xử sơ thẩm 9.732 bị cáo/170.205 bị cáo, chiếm tỷ lệ 5,72% (Biểu đồ 3.4đ); số bị cáo được hưởng án treo 1.893 bị cáo/32.735 bị cáo, chiếm tỷ lệ 5,78% (Biểu đồ 3.3c,3.4đ); so với tổng số bị cáo thụ lý xét xử sơ thẩm (9.732 bị cáo) thì số bị cáo được hưởng án treo (1.893 bị cáo) chiếm tỷ lệ 19,45% (Biểu đồ 3.3b).

- Đối với xét xử phúc thẩm cấp tỉnh:

+ Các TAND cấp tỉnh thụ lý xét xử phúc thẩm 24.989 vụ/103.479 vụ, chiếm tỷ lệ 24,14% (Biểu đồ 3.4d); số vụ án được áp dụng án treo là 3.753 vụ/20.846 vụ, chiếm tỷ lệ 18% (Biểu đồ 3.4c,3.4d); so với tổng số vụ án thụ lý xét xử phúc thẩm cấp tỉnh (24.989 vụ) thì số vụ án áp dụng án treo (3.753) vụ chiếm tỷ lệ 15,02% (Biểu đồ 3.4a).

+ Các TAND cấp tỉnh thụ lý xét xử phúc thẩm 37.558 bị cáo/170.205 bị cáo, chiếm tỷ lệ 22,07% (Biểu đồ 3.4đ); số bị cáo được hưởng án treo 5.816 bị cáo/32.735 bị cáo, chiếm tỷ lệ 17,7% (Biểu đồ 3.4c,3.4đ); so với tổng số bị cáo thụ

lý xét xử phúc thẩm cấp tỉnh (37.558 bị cáo) thì số bị cáo được hưởng án treo (5.816 bị cáo) chiếm tỷ lệ 15,49% (Biểu đồ 3.4b).

- Kết quả xét xử phúc thẩm cho thấy:

+ Trong 37.558 bị cáo được TAND cấp tỉnh thụ lý xét xử theo trình tự phúc thẩm thì có:

(1) 5.251 bị cáo được TAND cấp huyện cho hưởng án treo bị kháng cáo, kháng nghị được cấp phúc thẩm giữ nguyên án treo 4.745 bị cáo, tỷ lệ 90,36%; chuyển từ án treo sang phạt tù 267 bị cáo, tỷ lệ 5,08%; cấp phúc thẩm xử lý khác 239 bị cáo, tỷ lệ 4,55% (Biểu đồ 3.9a).

(2) 32.307 bị cáo bị TAND cấp huyện xử tù giam có kháng cáo, kháng nghị, được cấp phúc thẩm chuyển từ phạt tù sang án treo 1.071 bị cáo, tỷ lệ 3,32%; giữ nguyên hình phạt tù 31.236 bị cáo, tỷ lệ 96,68% (Biểu đồ 3.9b).

Tổng số bị cáo được TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm cho hưởng án treo là 5.816 bị cáo.

+ Trong tổng số 5.750 bị cáo do TAND cấp tỉnh xét xử sơ thẩm phạt tù giam và các hình phạt khác có kháng cáo, kháng nghị; Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Đà Nẵng (nay là Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng) chuyển từ tù giam sang án treo 207 bị cáo, tỷ lệ 3,6% và trong 184 bị cáo do TAND tỉnh cho hưởng án treo bị kháng cáo, kháng nghị, Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Đà Nẵng (nay là Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng) chuyển từ án treo sang phạt tù 22 bị cáo, tỷ lệ 11,96%. (Bảng 3.18)

- Tỷ lệ bị cáo cho hưởng án treo theo nhóm tội phạm:

+ Đối với khối TAND cấp huyện: Trong tổng số 25.026 bị cáo do TAND cấp huyện xét xử sơ thẩm cho hưởng án treo thì phần lớn các bị cáo được áp dụng án treo cho các nhóm tội sau đây (Bảng 3.2, Biểu đồ 3.5):

(1) Nhóm các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm con người có 2.346 bị cáo, chiếm tỷ lệ 9,34%.

(2) Nhóm các tội xâm phạm sở hữu có 6.856 bị cáo, chiếm tỷ lệ 27,30%.

(3) Nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế có 400 bị cáo, chiếm tỷ lệ 1,59%.

- (4) Nhóm các tội xâm phạm về môi trường có 272 bị cáo, chiếm tỷ lệ 1,08%.
- (5) Nhóm các tội về ma túy có 25 bị cáo, chiếm tỷ lệ 0,1%.
- (6) Nhóm các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng có 6.024 bị cáo, chiếm tỷ lệ 23,98%.
- (7) Nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính có 95 bị cáo, chiếm tỷ lệ 0,38 bị cáo.
- (8) Nhóm các tội về chức vụ có 228 bị cáo, chiếm tỷ lệ 6,91%.
- (9) Nhóm các tội xâm phạm hoạt động tư pháp có 39 bị cáo, chiếm tỷ lệ 0,16%.
- (10) Nhóm các tội phạm khác có 8.741 bị cáo, chiếm tỷ lệ 35,16%.
- + Đối với xét xử sơ thẩm cấp tỉnh: Trong tổng số 1.893 bị cáo được TAND cấp tỉnh xét xử sơ thẩm cho hưởng án treo, phần lớn các bị cáo được áp dụng án treo cho các nhóm tội sau đây (Bảng 3.3, Biểu đồ 3.6):
- (1) Nhóm các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm con người có 178 bị cáo, chiếm tỷ lệ 9,4%.
- (2) Nhóm các tội xâm phạm sở hữu có 517 bị cáo, chiếm tỷ lệ 27,31%.
- (3) Nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế có 136 bị cáo, chiếm tỷ lệ 7,18%.
- (4) Nhóm các tội xâm phạm về môi trường có 24 bị cáo, chiếm tỷ lệ 1,27%.
- (5) Nhóm các tội về ma túy có 4 bị cáo, chiếm tỷ lệ 0,21%.
- (6) Nhóm các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng có 588 bị cáo, chiếm tỷ lệ 31,06%.
- (7) Nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính có 04 bị cáo, chiếm tỷ lệ 0,21%.
- (8) Nhóm các tội về chức vụ có 80 bị cáo, chiếm tỷ lệ 4,2%.
- (9) Nhóm các tội xâm phạm hoạt động tư pháp có 31 bị cáo, chiếm tỷ lệ 1,64%.
- (10) Nhóm các tội phạm khác có 331 bị cáo, chiếm tỷ lệ 17,4%.

+ Đối với xét xử phúc thẩm cấp tỉnh: Trong tổng số 5.816 bị cáo được TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm cho hưởng án treo, phần lớn các bị cáo được áp dụng án treo cho các nhóm tội phạm sau đây (Bảng 3.4, Biểu đồ 3.7):

(1) Nhóm các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm con người có 482 bị cáo, chiếm tỷ lệ 8,29%.

(2) Nhóm các tội xâm phạm sở hữu có 1.716 bị cáo, chiếm tỷ lệ 29,5%.

(3) Nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế có 251 bị cáo, chiếm tỷ lệ 4,32%.

(4) Nhóm các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng có 1.455 bị cáo, chiếm tỷ lệ 25,02%.

(5) Nhóm các tội phạm khác có 1.912 bị cáo, chiếm tỷ lệ 32,87%.

- Tỷ lệ cho bị cáo hưởng án treo theo phân loại tội phạm: Trong tổng số 32.735 bị cáo được TAND hai cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cho hưởng án treo đều rơi vào 4 loại tội phạm, theo số liệu như sau (Bảng 3.5, Biểu đồ 3.8):

+ Tội phạm ít nghiêm trọng có 26.655 bị cáo, chiếm tỷ lệ 81,43%.

+ Tội phạm nghiêm trọng có 4.140 bị cáo, chiếm tỷ lệ 12,65%.

+ Tội phạm rất nghiêm trọng có 1.337 bị cáo, chiếm tỷ lệ 4,08%.

+ Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có 603 bị cáo, chiếm tỷ lệ 1,84%.

- Tỷ lệ bị cáo được hưởng án treo phạm tội trong thời gian thử thách: Số bị cáo phạm tội trong thời gian thử thách án treo là không lớn. So với tổng số bị cáo được TAND hai cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cho hưởng án treo (32.735 bị cáo) thì số bị cáo phạm tội trong thời gian thử thách (677 bị cáo) chiếm tỷ lệ 2,07% (Bảng 3.19).

3.1.2. Đánh giá chung về tình hình áp dụng án treo của TAND các cấp thuộc khu vực Miền Trung và Tây Nguyên qua lăng kính xã hội học

Qua số liệu thống kê cho thấy: Trong 10 năm (2007-2016), TAND hai cấp của tỉnh Đắk Lắk, Khánh Hòa, thành phố Đà Nẵng, Bình Định, Quảng Nam, Gia Lai là những đơn vị có số dân và có số vụ án được áp dụng án treo, số bị cáo được hưởng án treo lớn nhất khu vực. Một số TAND cấp huyện thuộc các tỉnh Tây Nguyên có tỷ lệ áp dụng án treo cao hơn các quận, huyện, thành phố thuộc các tỉnh, thành phố

duyên hải Miền Trung (như TAND thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tỷ lệ cho bị cáo hưởng án treo tương đương khoảng 25% so với số bị cáo thụ lý xét xử; tương tự đối với các huyện Krông Păk-Đắk Lắk, thành phố Pleiku-Gia Lai con số này cũng trên 25%). Trong con số tổng nêu trên: TAND cấp huyện có 16.063 vụ án được áp dụng án treo/20.846 vụ, tỷ lệ 77%; 25.026 bị cáo được hưởng án treo/32.735 bị cáo, tỷ lệ 76,73%. Sơ thẩm cấp tỉnh có 1.030 vụ án được áp dụng án treo/20.846 vụ, tỷ lệ 4,94%; 1.893 bị cáo được hưởng án treo/32.735 bị cáo, tỷ lệ 5,78%. Phúc thẩm cấp tỉnh có 3.753 vụ án được áp dụng án treo/20.846 vụ, tỷ lệ 18%; 5.816 bị cáo được hưởng án treo/32.735 bị cáo, tỷ lệ 17,77%. Do TAND cấp huyện được tăng thẩm quyền xét xử nên số vụ án thụ lý và số bị cáo thụ lý xét xử chiếm tỷ lệ rất lớn (trên dưới 95%), so với trên dưới 5% sơ thẩm cấp tỉnh. Tương tự như vậy, số vụ án được áp dụng án treo và số bị cáo được hưởng án treo của TAND cấp huyện cũng chiếm tỷ lệ áp đảo.

Việc áp dụng án treo của TAND hai cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên có đặc điểm chung đó là phần lớn các vụ án được áp dụng án treo và các bị cáo được hưởng án treo đều rơi vào các nhóm tội như: Nhóm các tội xâm phạm đến sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm con người; nhóm các tội xâm phạm đến quyền sở hữu; nhóm các tội xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế; nhóm các tội xâm phạm đến an toàn công cộng, trật tự công cộng; nhóm các tội xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính; nhóm các tội phạm về chức vụ; nhóm các tội xâm phạm hoạt động tư pháp; nhóm các tội xâm phạm môi trường. Các bị cáo được hưởng án treo chủ yếu rơi vào các tội phạm ít nghiêm trọng (với 26.655 bị cáo, chiếm tỷ lệ 81,43%), sau đó là tội phạm nghiêm trọng (với 4.140 bị cáo, chiếm tỷ lệ 12,65%). Phần lớn các bị cáo phạm các tội đều là những người có trình độ học vấn thấp, văn hóa thấp, thuộc vùng xa xôi hẻo lánh, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, là những người vị thành niên, phụ nữ, người già... và các nhóm tội phạm được áp dụng án treo cũng nói lên mối liên hệ giữa áp dụng án treo với các nhân tố xã hội học ở Miền Trung và Tây Nguyên. Đó là những nhân tố địa lý, giới tính, dân tộc, văn hóa, kinh tế, dân cư, trình độ Thẩm phán, đạo đức, đào tạo... thuộc hệ thống các nhân tố hạ tầng cơ sở, chính là những nhân tố xã hội học tác động đến hiệu quả áp dụng án

treo của HĐXX. Trong tổng số 32.735 bị cáo được TAND hai cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cho hưởng án treo thì: Số bị cáo phạm tội trong thời gian thử thách chỉ chiếm 2,07%. Số bị cáo được TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm chuyển từ án treo sang tù giam (5,08%) và chuyển từ phạt tù sang án treo (3,32%) là không đáng kể. Đồng thời, số bị cáo được Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Đà Nẵng (nay là Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng) chuyển từ án phạt tù sang án treo (3,6%) và ngược lại chuyển từ án treo sang phạt tù (11,96%) là không lớn.

Nhìn chung, trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016, theo các báo cáo tổng kết của TAND tối cao thì so với khu vực Miền Bắc và Miền Nam, khu vực Miền Trung và Tây Nguyên áp dụng án treo đối với người phạm tội thấp hơn, tỷ lệ bị cáo được hưởng án treo so với số bị cáo thụ lý xét xử tính trung bình 19,23% là ít hơn. Song, vấn đề là chất lượng, khu vực Miền Trung và Tây Nguyên chưa xảy ra những vụ án treo nào gây bất bình lớn trong dư luận quần chúng nhân dân, chưa có bản án treo nào trái pháp luật dẫn đến bị xử lý; áp dụng án treo đối với các bị cáo phạm các tội về tham nhũng, các tội về chức vụ, ma túy hoặc xâm phạm hoạt động tư pháp là không đáng kể; loại tội phạm áp dụng án treo phần lớn là tội phạm ít nghiêm trọng (81,43%); tỷ lệ phạm tội trong thời gian thử thách (2,07%) là thấp. Như vậy, có đủ cơ sở nhận định rằng việc áp dụng án treo ở khu vực Miền Trung và Tây Nguyên đạt hiệu quả, chất lượng cao hơn, khẳng định được giá trị pháp luật của án treo đối với khu vực này. *“Cho nhiều bị cáo hay ít bị cáo hưởng án treo không quan trọng mà quan trọng mà là cho bị cáo hưởng án treo đúng hay không”* [14], phản ánh đúng nhu cầu cuộc sống và chính sách nhân đạo, hướng thiện của Đảng và Nhà nước ta hay không?

Có thể nói rằng, thực tiễn áp dụng án treo của TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên xét trên phương diện xã hội học và triết học pháp luật đã đạt được 4 vấn đề lớn:

Một là: Đạt được mục đích của án treo là khẳng định giá trị của tính nhân đạo, khoan hồng, hướng thiện của pháp luật hình sự Việt Nam, đưa giá trị của án treo phục vụ các nhu cầu của cuộc sống, nâng cao được hiệu quả đấu tranh phòng, chống

tội phạm của khu vực Miền Trung và Tây nguyên; khẳng định được tính tất yếu khách quan là thực tế đời sống, các quan hệ xã hội đòi hỏi phải có án treo.

Hai là: Thực tiễn áp dụng án treo của TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi từ cuộc sống của nhân dân Miền Trung và Tây Nguyên nên được dư luận quần chúng nhân dân đồng tình ủng hộ, cho thấy giá trị các bản án treo của TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên đã chảy trong dòng chảy của xã hội.

Ba là: Thực tiễn giải quyết án treo của TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên góp phần tích cực giữ vững tình hình an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội tại khu vực, đáp ứng được yêu cầu chính trị khu vực nói chung và tại mỗi tỉnh, thành phố thuộc khu vực nói riêng.

Bốn là: Thực tiễn áp dụng án treo tại khu vực Miền Trung và Tây Nguyên đáp ứng tốt yêu cầu đấu tranh phòng, chống tham nhũng do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo. Kết quả xét xử những vụ đại án tại Miền Trung và Tây Nguyên trong 10 năm qua (như các vụ: Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng tại Công ty Cosevco Quảng Trị, Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Nông, Công ty lâm nghiệp rừng Tây Nguyên ở Đắk Lắk, Công ty xuất nhập khẩu Gia Lai...) chứng minh được bản lĩnh vững vàng, nhận thức chính trị, nhận thức pháp luật đúng đắn của HĐXX, các bản án tuyên đối với các vụ án này đáp ứng được sự mong đợi của nhân dân.

Những tồn tại, hạn chế là không lớn so với thành quả đạt được, cần tiếp tục khắc phục trên cơ sở phải xây dựng các giải pháp mang tầm tư duy có tính đến những nét đặc thù của Miền Trung và Tây Nguyên, đồng thời dự báo những nhu cầu mới, những đòi hỏi mới của khu vực nảy sinh trong tương lai.

3.2. Thực tiễn áp dụng đúng pháp luật về án treo và nguyên nhân

3.2.1. Thực tiễn áp dụng đúng các quy định của pháp luật về án treo tại Miền Trung và Tây Nguyên

Trong 37.558 bị cáo được TAND cấp tỉnh thụ lý xét xử theo trình tự phúc thẩm thì có 4.745 bị cáo/5.251 bị cáo (do TAND cấp huyện cho hưởng án treo có kháng cáo, kháng nghị) được cấp phúc thẩm giữ nguyên án treo, chiếm tỷ lệ

90,36%; 31.236 bị cáo/32.307 bị cáo (do TAND cấp huyện xử tù giam có kháng cáo, kháng nghị) được cấp phúc thẩm giữ nguyên hình phạt tù, chiếm tỷ lệ 96,68%. Đối với án do TAND cấp tỉnh xử sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị được Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Đà Nẵng (nay là Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng) xét xử sửa án phúc thẩm theo hướng tăng nặng và giảm nhẹ đều có tỷ lệ không lớn (lần lượt là 22 bị cáo/184 bị cáo bị chuyển từ án treo sang phạt tù, tỷ lệ 11,96% và 207 bị cáo/5.750 bị cáo được chuyển từ hình phạt tù sang án treo, tỷ lệ 3,6%). Số bị cáo bị cấp giám đốc thẩm hủy do TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cho hưởng án treo không đúng là không đáng kể. Số liệu này phản ánh hoạt động áp dụng án treo của TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên đạt chất lượng cao.

3.2.1.1. Áp dụng đúng hình phạt trên cơ sở đánh giá đúng tính chất, mức độ phạm tội và hậu quả xảy ra

Nghiên cứu các bản án do TAND các cấp thuộc khu vực Miền Trung và Tây Nguyên xét xử cho các bị cáo hưởng án treo thấy rằng: Mức hình phạt cao nhất là 3 năm tù mà các Tòa án áp dụng để cho bị cáo hưởng án treo cơ bản phù hợp với tính chất, mức độ và hậu quả phạm tội do bị cáo gây ra, đúng với quy định tại Điều 60 BLHS. Việc lượng hình của các cấp Tòa án tương đối chính xác, trường hợp các bị cáo đáng bị xử trên 3 năm tù nhưng HĐXX kéo xuống 3 năm tù để cho hưởng án treo cũng như trường hợp các bị cáo đáng được hưởng án treo nhưng HĐXX lại xử tù giam là rất ít, không đáng kể. Việc lượng hình hoàn toàn căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội theo phân loại tội phạm tại khoản 3 Điều 8 BLHS cũng như hậu quả xảy ra. Đây là một trong số các ưu điểm mà các cấp TAND thuộc khu vực Miền Trung và Tây Nguyên đạt được trong 10 năm qua.

Một ví dụ sau đây cho thấy Tòa sơ thẩm đánh giá đúng tính chất hành vi, mức độ phạm tội và ấn định mức hình phạt phù hợp: Tối ngày 14/4/2013, tại thôn Cao Thắng, xã Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; Nông Quốc Cường (sinh ngày 02/01/1996) cùng đồng bọn dùng đá, cây đánh anh Nguyễn Sỹ Cường (sinh năm 1982) gây thương tích 21%. Sau khi gây án, bị cáo thật thà khai báo, ăn

năn hối cải, tích cực bồi thường và được người bị hại có đơn xin giảm trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Tại bản án hình sự sơ thẩm số 332 ngày 09/12/2014, TAND thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk áp dụng khoản 2 Điều 104; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 60; Điều 69; Điều 74 BLHS; xử phạt Nông Quốc Cường 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Cố ý gây thương tích”, thời gian thử thách là 36 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Qua vụ án này cho thấy TAND thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; hậu quả xảy ra (thương tích người bị hại 21%) và các tình tiết giảm nhẹ, áp dụng nguyên tắc xử lý người chưa thành niên phạm tội nên ấn định mức hình phạt 18 tháng tù (dưới mức khởi điểm của khoản 2 Điều 104 BLHS: Từ 02 đến 07 năm tù) là thỏa đáng và cho hưởng án treo là đúng pháp luật.

3.2.1.2. Đánh giá đúng về nhân thân người phạm tội

Theo quy định của Điều 60 BLHS cũng như hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 và các nghị quyết hướng dẫn trước đây của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao thì những người có nhân thân không tốt như: Đã có tiền án, tiền sự thì Tòa án không cho hưởng án treo. Thực tiễn xét xử qua các bản án cho thấy phần lớn các TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên áp dụng chính xác quy định của BLHS và hướng dẫn của TAND tối cao. Hầu hết các bị cáo được hưởng án treo đều là những người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, xứng đáng được hưởng sự khoan hồng, ân huệ của pháp luật.

Một vụ án sau đây cho thấy TAND tỉnh Quảng Nam đánh giá đúng về nhân thân người phạm tội: Nguyễn Văn Bé (sinh năm 1966) có hành vi mua bán 33,2kg thuốc nổ vào ngày 01/5/2006 và bị bắt quả tang. Tại bản án hình sự sơ thẩm số 10/HSST ngày 27/3/2007, TAND tỉnh Quảng Nam nhận định: Bị cáo Bé có nhân thân tốt: là con liệt sỹ, chưa có tiền án, tiền sự, thật thà khai báo; từ đó quyết định xử phạt bị cáo 18 tháng tù về tội “Mua bán trái phép vật liệu nổ” nhưng cho hưởng án treo theo điểm b khoản 2 Điều 232; điểm p, g khoản 1, 2 Điều 46; Điều 47; Điều 60 BLHS. Qua vụ án này cho thấy TAND tỉnh Quảng Nam đánh giá đúng nhân dân người phạm tội và cho hưởng án treo là đúng đắn.

3.2.1.3. Áp dụng đúng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự

Người bị kết án muốn được hưởng án treo phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ. Có nhiều tình tiết giảm nhẹ có nghĩa là: *“Phải có từ hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên, trong đó có ít nhất một tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS”* [43].

Các tình tiết giảm nhẹ là những tình tiết được quy định tại khoản 1 (từ điểm a đến điểm s) và khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999 là căn cứ để Tòa án xem xét khi quyết định hình phạt và áp dụng án treo. Qua khảo sát và nghiên cứu các bản án sơ thẩm, phúc thẩm của TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cho thấy: Đa số các bị cáo được Tòa án cho hưởng án treo đều là những bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ không chỉ nằm ở khoản 1 mà còn nằm ở khoản 2 Điều 46 BLHS. Thực tiễn xét xử cho thấy ít có trường hợp nào bản án treo của Tòa án cấp dưới bị Tòa án cấp trên sửa vì lý do áp dụng tình tiết giảm nhẹ không đúng, đồng thời cũng qua thực tiễn xét xử cho thấy HĐXX không lạm dụng các tình tiết giảm nhẹ khi quyết định hình phạt.

Một vụ án sau đây cho thấy TAND thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa áp dụng đúng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự: Trong các ngày 22 và 23/3/2010, Võ Trọng Điều (sinh ngày 29/10/1992), Lương Anh Sang (sinh ngày 05/10/1992) đã thực hiện 04 lần cướp giật tài sản, trị giá tài sản chiếm đoạt hơn 2.000.000đ. Khi phạm tội các bị cáo chưa đủ 18 tuổi, hiện đang theo học phổ thông, phần lớn tài sản đã được trả lại cho người bị hại. Đây là vụ án các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 46 BLHS như: Thật thà khai báo, tích cực bồi thường thiệt hại, thiệt hại không lớn, tự thú (tự khai ra các lần phạm tội sau) và có tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 46 BLHS là người bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Đồng thời, các bị cáo phạm tình tiết tăng nặng là phạm tội nhiều lần quy định tại khoản 1 Điều 48 BLHS. Các bị cáo là vị thành niên khi phạm tội. Vì vậy, tại bản án hình sự sơ thẩm số 150 ngày 05/7/2010, TAND thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa áp dụng điểm d khoản 2 Điều 136; điểm b, g, o, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 60; Điều 69; khoản 1 Điều 74 BLHS; xử phạt mỗi bị cáo 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo là

đúng pháp luật; các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự được áp dụng một cách chính xác.

3.2.1.4. Đánh giá đúng trường hợp không cần phải bắt phải chấp hành hình phạt tù

Quy định về án treo là quy định mang tính chất tùy nghi. Điều đó có nghĩa là việc áp dụng quy định của pháp luật để cho hưởng án treo hay không cho hưởng án treo tùy thuộc vào sự suy xét của Tòa án. Vì vậy, hiểu như thế nào là trường hợp không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù. Đây là một câu hỏi khó. Để có sự đánh giá chính xác vấn đề này, NCS đã có nhiều cuộc tiếp xúc, trao đổi với các Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân để biết được nhận thức của họ như thế nào mỗi khi cân nhắc điều kiện này. Kết quả là các Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân đều cùng một nhận xét rằng: Việc xác định trường hợp cần hay không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù hoàn toàn phụ thuộc vào nhận thức, tư duy của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và nó dựa trên việc đánh giá các yếu tố thuộc nội hàm của chế định án treo. Cơ sở việc đánh giá một trường hợp không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù phải là khoa học, có cơ sở thực tiễn như: Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng, có nhân thân tốt... tùy nghi lựa chọn nhưng phải có cơ sở khoa học, phù hợp với thực tiễn đời sống xã hội. Hầu hết các bị cáo được hưởng án treo đều thuộc trường hợp không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù. Sai sót trong lĩnh vực này tuy có nhưng không nhiều.

Một vụ án sau đây cho thấy sự cân nhắc đánh giá của HĐXX là có cơ sở: Nguyễn Thị Em (sinh năm 1977) có chồng là Lê Thi (sinh năm 1971) lâm bệnh hiểm nghèo. Vì thương chồng và trong lúc túng quẫn, vào ngày 28/9/2013 bị cáo lấy trộm của bà Periscilla Bouhadra (quốc tịch Pháp) 6.134.200đ để mua thuốc điều trị cho chồng. Sau khi gây án, bị cáo đã khắc phục hậu quả, chồng bị cáo đã qua đời, người bị hại có đơn xin giảm án cho bị cáo. Tại bản án hình sự sơ thẩm số 07/HSST ngày 24/02/2014, TAND tỉnh Quảng Nam xử phạt bị cáo 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138; các điểm b, g, h khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 60 BLHS, với nhận định: Bị cáo phạm tội trong điều kiện túng quẫn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhân thân tốt nên không

cần phải bắt chấp hành hình phạt tù. Việc đánh giá của HĐXX về trường hợp này không cần bắt phải chấp hành hình phạt tù là có cơ sở khoa học và thực tế. Rõ ràng trường hợp này không cần bắt chấp hành hình phạt tù mà cho hưởng án treo cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo.

3.2.1.5. Áp dụng đúng việc tổng hợp hình phạt trong trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách; áp dụng đúng về thời gian thử thách, cách tính thời gian thử thách

Tổng hợp hình phạt đối với người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách và cách tính thời gian thử thách cũng là những vấn đề phức tạp và Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao cũng đã ban hành nhiều nghị quyết hướng dẫn nội dung này, hàng loạt công trình nghiên cứu đăng trên Tạp chí TAND, Tạp chí Kiểm sát... tranh luận về việc tổng hợp hình phạt có bản án treo và cách tính thời gian thử thách án treo như đã giới thiệu trong phần tổng quan. Mặc dù vậy, TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên đã nghiên cứu kỹ các hướng dẫn của TAND tối cao, hiểu đúng ý nghĩa của Điều 60 BLHS năm 1999 cũng như các điều luật liên quan đến tổng hợp hình phạt quy định tại BLHS năm 1999 (Điều 50, 51); vì vậy về cơ bản, tuy phức tạp nhưng việc tổng hợp hình phạt có bản án treo và cách tính thời gian thử thách án treo tương đối chính xác, các thiếu sót là không đáng kể.

Một ví dụ sau đây cho thấy việc tổng hợp hình phạt và cách tính thời gian thử thách án treo đúng: Tại bản án hình sự sơ thẩm số 04/2016/HSST ngày 21/01/2016; TAND huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình xử phạt Phạm Bá Duy 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 24 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Trong thời gian thử thách, bị cáo lại phạm tội mới “Trộm cắp tài sản”. Tại bản án hình sự sơ thẩm số 30/2016/HSST ngày 08/9/2016, TAND huyện Quảng Trạch áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm p, g khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; khoản 2 Điều 51; khoản 5 Điều 60 BLHS; xử phạt Phạm Bá Duy 15 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; tổng hợp với hình phạt 12 tháng tù tại bản án hình sự số 04/2016/HSST ngày 21/01/2016 của TAND huyện Quảng Trạch, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 27 tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ 02/6/2016. Tuyên như vậy là hoàn toàn đúng với hướng dẫn hiện

hành về việc tổng hợp hình phạt trong trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách và hướng dẫn về cách tính thời gian thử thách.

3.2.1.6. Áp dụng đúng hình phạt bổ sung đối với người được hưởng án treo

Khoản 3 Điều 60 BLHS quy định: *“Người được hưởng án treo có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo quy định tại Điều 30 và Điều 36 của bộ luật này”*. Đây là quy định tùy nghi nên việc áp dụng hay không áp dụng hình phạt bổ sung hoàn toàn tùy thuộc vào tính chất từng vụ án và sự đánh giá chủ quan của HĐXX. Vì vậy, việc áp dụng quy định này về lý thuyết là không khó. Thực tiễn xét xử từ trước đến nay không có trường hợp nào Tòa án áp dụng hình phạt bổ sung không đúng. Nghiên cứu các bản án do TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên xét xử từ năm 2007 đến năm 2016 cho thấy không có trường hợp nào Tòa án áp dụng sai quy định về hình phạt bổ sung khi cho bị cáo hưởng án treo.

Một vụ án sau đây minh chứng cho việc xử đúng: Từ 08 giờ đến 14 giờ ngày 13/5/2012, tại phòng làm việc của Tổ điều tra tổng hợp Công an thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; Nguyễn Thân Thảo Thành, Nguyễn Minh Quyền, Phạm Ngọc Mẫn, Nguyễn Tiến Quang, Đỗ Như Huy, Lê Đức Hoàn có hành vi còng tay, dùng dùi cui cao su đánh Ngô Thanh Kiều (đối tượng bị nghi vấn có hành vi trộm cắp), hậu quả anh Kiều tử vong. Tại bản án hình sự sơ thẩm số 02 ngày 15/4/2015, TAND tỉnh Phú Yên xử phạt bị cáo Thành 08 năm tù, bị cáo Quyền 30 tháng tù, bị cáo Mẫn 30 tháng tù, bị cáo Quang 24 tháng tù đều về tội “Dùng nhục hình” theo khoản 3, 4 Điều 298 BLHS.

Áp dụng khoản 3, 4 Điều 298; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 60 BLHS, xử phạt Đỗ Như Huy 01 năm tù về tội “Dùng nhục hình” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 285; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 60 BLHS, xử phạt Lê Đức Hoàn 09 tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Cấm các bị cáo Huy, Hoàn đảm nhiệm chức vụ có liên quan đến hoạt động trinh sát, điều tra trong thời hạn 03 năm tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Việc áp dụng hình phạt bổ sung trên là đúng quy định của khoản 3 Điều 285, khoản 4 Điều 298 BLHS năm 1999.

3.2.1.7. Áp dụng đúng pháp luật về xóa án tích đối với người chấp hành xong bản án treo

Việc xóa án tích là một chính sách hình sự nhân đạo được quy định trong BLHS năm 1999. Điều 64 BLHS quy định những trường hợp đương nhiên được xóa án tích, trong đó có trường hợp đương nhiên được xóa án tích đối với người chấp hành xong bản án treo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 64 BLHS. Theo quy định tại Điều 67 BLHS năm 1999 thì việc chấp hành xong bản án bao gồm việc chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án. Thực tiễn xóa án tích đối với người được hưởng án treo trong 10 năm qua cho thấy: Tất cả những người đã chấp hành xong bản án treo, đáp ứng đủ các quy định tại Điều 64 và 67 BLHS thì đương nhiên được xóa án tích, nếu người bị kết án có yêu cầu cấp giấy chứng nhận xóa án tích thì Chánh án TAND theo luật có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận đương nhiên được xóa án tích theo Điều 63 BLHS. Tuy nhiên, cũng qua thực tiễn cho thấy khi một người đương nhiên được xóa án tích, nếu họ có yêu cầu thì Tòa án mới cấp giấy chứng nhận đương nhiên được xóa án tích chứ không phải mọi trường hợp đương nhiên được xóa án tích thì Tòa án đều cấp giấy chứng nhận. Qua khảo sát tại TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên (bộ phận thi hành án phạt tù) thì việc cấp giấy chứng nhận đương nhiên được xóa án tích được thực hiện theo yêu cầu của người bị kết án, không có trường hợp nào không đủ điều kiện mà lại được Tòa án cấp giấy chứng nhận đương nhiên được xóa án tích.

3.2.2. Nguyên nhân của thực tiễn áp dụng đúng pháp luật về án treo

3.2.2.1. Nguyên nhân từ chính sách và pháp luật hình sự

- Chính sách pháp luật hình sự nhất quán của Đảng và Nhà nước ta là nhân đạo, khoan hồng, hướng thiện; không ngừng hoàn thiện pháp luật về hình sự nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng, tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Với chính sách

pháp luật hình sự và quan điểm chỉ đạo đúng đắn đó; trong thời gian qua pháp luật về án treo không ngừng được bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện để kịp thời phản ánh các nhu cầu, đòi hỏi từ cuộc sống. Vì thế nó có tính khoa học và dễ áp dụng trong thực tiễn, đem lại hiệu quả cao trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

- TAND tối cao đã ban hành các nghị quyết hướng dẫn kịp thời pháp luật về án treo để việc áp dụng pháp luật được thống nhất trong cả nước. Chỉ tính riêng từ năm 1986 đến năm 2013, Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao đã ban hành 07 nghị quyết cùng nhiều văn bản khác hướng dẫn chi tiết việc áp dụng án treo, bao hàm tất cả các yếu tố thuộc nội hàm của án treo. Đây là khâu rất quan trọng, bởi lẽ BLHS quy định những vấn đề lớn nhất, còn cụ thể phải thông qua việc hướng dẫn pháp luật mới thi hành được. Do vậy, việc hướng dẫn càng nhiều, càng cụ thể, chi tiết thì hiệu quả áp dụng pháp luật càng cao.

- Trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế và pháp luật thế giới, chúng ta đang trong quá trình hội nhập, các nhu cầu, đòi hỏi từ cuộc sống trong điều kiện mới đã xuất hiện, pháp luật đã được điều chỉnh kịp thời và các phán quyết của Tòa án nhằm đáp ứng đòi hỏi khách quan đó. Bên cạnh đó, các nhân tố trong nước như: Dân tộc, giới tính, địa lý, độ tuổi... là các nhân tố xã hội trước đây ít được lưu ý thì bây giờ trong tình hình mới cũng dần được tính đến khi ban hành pháp luật và được Tòa án cân nhắc khi xét xử. Việc bổ sung, sửa đổi pháp luật về án treo trong thời gian qua không ngoài mục đích phù hợp với tình hình mới của đất nước.

3.2.2.2. Các nguyên nhân khác

- Trình độ, năng lực của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân: Có thể nói rằng mặc dù sống, làm việc trong môi trường khó khăn về mọi mặt, nhưng các Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân khu vực Miền Trung và Tây Nguyên luôn thể hiện trí tuệ của mình trong việc vận dụng các quy định của án treo vào thực tiễn xét xử, đã nhìn nhận và đánh giá đúng các nhân tố xã hội tác động tích cực lẫn tiêu cực đến việc áp dụng pháp luật, từ đó đưa ra phán quyết đúng đắn. Kết quả xét xử trong 10 năm qua về áp dụng án treo tại Miền Trung và Tây Nguyên thể hiện rõ điều này.

- Các Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân không ngừng rèn luyện, học tập nâng cao bản lĩnh chính trị và nghề nghiệp, dũng cảm bảo vệ công lý, quyền con người,

vững vàng trước mọi thử thách. Họ kiên quyết đấu tranh, đoạn tuyệt với các tiêu cực của xã hội, sự tác động bởi vật chất, giữ gìn sự trong sáng về đạo đức của người làm công tác áp dụng pháp luật, “phụng công, thủ pháp, chí công, vô tư”. Đây có thể được coi là điểm nhấn của hoạt động áp dụng án treo tại khu vực này.

- Công tác đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn được tiến hành thường xuyên, liên tục và hiệu quả. Qua khảo sát thấy rằng lãnh đạo TAND tỉnh, thành phố thuộc khu vực Miền Trung và Tây Nguyên rất quan tâm đến việc đào tạo, nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân. Nếu như cách đây 10 năm việc ở một Tòa án tỉnh có vài thạc sĩ luật là việc hiếm có thì bây giờ nó trở nên phổ biến, có Tòa án 100% cán bộ nghiệp vụ tốt nghiệp đại học và trong đó có trên 50% là thạc sĩ luật, ngoài ra còn có tiến sĩ và nhiều nghiên cứu sinh. Bên cạnh việc đào tạo nâng cao bằng cấp, công tác tập huấn nghiệp vụ hình sự trong đó có án treo luôn được tiến hành thường xuyên, kể cả tập huấn trao đổi quốc tế... Đây là những nguyên nhân làm cho chất lượng giải quyết án treo của TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên đạt hiệu quả cao.

- Ở phạm vi cả nước, việc xử lý những trường hợp HĐXX vi phạm pháp luật trong hoạt động xét xử áp dụng pháp luật về án treo được thực hiện nghiêm túc. Đối với các bản án treo không đúng pháp luật, gây dư luận không tốt hoặc liên quan đến các tiêu cực luôn được kiểm điểm, xử lý kịp thời tùy theo mức độ vi phạm, kể cả việc xử lý hình sự, góp phần răn đe, phòng ngừa chung, hạn chế tiêu cực, nâng cao chất lượng hoạt động xét xử. Vụ án Nguyễn Thành Đoàn bị TAND tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm ngày 30/12/2015 tuyên phạt 30 tháng tù về tội “Ra bản án trái pháp luật” là một điển hình, có tác dụng răn đe lớn trong hoạt động áp dụng pháp luật mà các Thẩm phán, trong đó có các Thẩm phán khu vực Miền Trung và Tây Nguyên hết sức cẩn trọng.

Việc áp dụng án treo đúng của TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên có tác dụng rất lớn trên nhiều mặt của đời sống xã hội, cụ thể:

- Chứng minh các quy định của pháp luật về án treo đã ban hành là sát với thực tiễn, được thực tiễn cuộc sống chấp nhận.

- Chứng minh quan điểm, đường lối và chính sách khoan hồng, nhân đạo, hướng thiện của Đảng và Nhà nước ta là đúng đắn và đi vào cuộc sống.

- Tác động tích cực đối với đời sống xã hội, làm sáng tỏ nhu cầu của xã hội là cần có án treo.

- Tác động tích cực đối với người phạm tội, làm cho họ thấy được bản chất tốt đẹp của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, từ đó yên tâm cải tạo; đồng thời có tác dụng răn đe tội phạm, góp phần tích cực vào việc nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm; thu hút mọi người, mọi cơ quan, tổ chức tham gia vào hoạt động xã hội hóa án treo.

- Áp dụng án treo đúng khẳng định giá trị của án treo trong cuộc sống, góp phần bảo vệ quyền con người, tăng cường hiệu lực quản lý của nhà nước đối với xã hội.

3.3. Những vi phạm, sai lầm trong thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo; nguyên nhân những vi phạm, sai lầm

3.3.1. Những vi phạm, sai lầm

Trong 37.558 bị cáo được TAND cấp tỉnh thụ lý xét xử theo trình tự phúc thẩm thì có:

- 267 bị cáo/5.251 bị cáo (được TAND cấp huyện xét xử sơ thẩm cho hưởng án treo bị kháng cáo, kháng nghị theo hướng tăng nặng) bị Tòa án cấp phúc thẩm chuyển sang phạt tù, tỷ lệ 5,08%; xử lý khác 239 bị cáo, tỷ lệ 4,55%; giữ nguyên án treo 4.745 bị cáo, tỷ lệ 90,36% (Trong 4.745 bị cáo này có 82 bị cáo phạm tội trong thời gian thử thách, tỷ lệ 1,73%; Bảng 3.20).

- 1.071 bị cáo/32.307 bị cáo (bị TAND cấp huyện xét xử sơ thẩm xử phạt tù có kháng cáo, kháng nghị theo hướng giảm nhẹ) được cấp phúc thẩm cho hưởng án treo, tỷ lệ 3,32% (tỷ lệ phạm tội trong thời gian thử thách trong số này là 1,96%, tương đương 21 bị cáo; Bảng 3.20).

Như vậy, tỷ lệ bị cáo do TAND cấp huyện xét xử có kháng cáo, kháng nghị bị cấp phúc thẩm sửa án theo hướng tăng nặng hoặc giảm nhẹ là không đáng kể. Trong số bị cáo được Tòa án giữ nguyên án treo và trong số bị cáo được Tòa án chuyển sang án treo thì số bị cáo phạm tội trong thời gian thử thách là không lớn, điều đó chứng minh việc Tòa án nhận định “không cần bắt phải chấp hành hình phạt tù” đối

với họ là đúng và chứng minh những hạn chế, thiếu sót trong thực tiễn hoạt động áp dụng án treo tại TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên là không lớn.

3.3.1.1. Vi phạm, sai lầm trong việc đánh giá nhân thân người phạm tội

Nhân thân tốt là một trong những điều kiện người bị kết án được Tòa án xem xét cho hưởng án treo. Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 và Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao đã hướng dẫn rõ nội dung này (đã trình bày tại chương 2).

Trong quá trình áp dụng quy định của BLHS và hướng dẫn tại các nghị quyết nêu trên của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao, TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, song vẫn còn nhiều trường hợp vận dụng không đúng hướng dẫn tại các nghị quyết nêu trên. Có một số trường hợp bị cáo đã có tiền án, tiền sự nhưng vẫn cho hưởng án treo; một số trường hợp có tiền án đã được xóa án tích, một số trường hợp có tiền sự đã hết thời hạn... nhưng vẫn coi là người có nhân thân tốt. Từ việc đánh giá không đúng đó dẫn đến nhiều phán quyết về án treo không đúng quy định của pháp luật. Xin nêu một trường hợp cụ thể sau đây để chứng minh cho thực tiễn áp dụng pháp luật không đúng này:

Huỳnh Mai Hữu Vỹ (Ri) và Bùi Đức Hạnh tham gia cùng 21 bị cáo khác thực hiện đánh bạc và tổ chức đánh bạc qua mạng Internet trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Theo đó, từ tháng 6/2009 đến tháng 12/2012, Nguyễn Văn Cường cầm đầu cho đồng bọn đánh bạc, tổ chức đánh bạc với tổng số tiền là 83 tỷ đồng, thu lợi bất chính 2,2 tỷ đồng. Trong đó, bị cáo Vỹ tổ chức đánh bạc cho nhiều người với tổng số tiền 476 triệu đồng, thu lợi bất chính 40 triệu đồng, bị cáo Hạnh tham gia đánh bạc 400 triệu đồng. Tại bản án hình sự sơ thẩm số 77 ngày 14/8/2014, TAND quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng áp dụng điểm a, b khoản 2 Điều 249; các điểm o, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 60 BLHS, xử phạt Huỳnh Mai Hữu Vỹ 20 tháng tù về tội “Tổ chức đánh bạc”; áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248; các điểm o, p khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 60 BLHS, xử phạt Bùi Đức Hạnh 12 tháng tù về tội “Đánh bạc”; nhưng đều cho hưởng án treo. Ngoài ra, án sơ thẩm còn xử phạt đối với 21 bị cáo khác với mức án quá nhẹ.

Sau khi xử sơ thẩm, bản án có hiệu lực pháp luật. Ngày 29/5/2015, Chánh án TAND tối cao ban hành Quyết định kháng nghị số 30 kháng nghị bản án nêu trên, yêu cầu Tòa hình sự TAND tối cao (nay thuộc thẩm quyền của TAND cấp cao tại Đà Nẵng) xử hủy án sơ thẩm để xử lại theo hướng tăng hình phạt đối với các bị cáo và không cho hưởng án treo.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 07 ngày 03/12/2015, Ủy ban Thẩm phán TAND cấp cao tại Đà Nẵng xử chấp nhận kháng nghị, hủy bản án sơ thẩm để TAND quận Hải Châu xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

Qua vụ án này, thấy rằng: Đây là vụ án đánh bạc, tổ chức đánh bạc quy mô lớn, có tính chất chuyên nghiệp, thu lợi bất chính rất lớn, bản thân bị cáo Vỹ có tiền án, bị cáo Hạnh có tiền sự tuy đã được xóa án tích, hết tiền sự nhưng không thể coi là nhân thân tốt như Tòa sơ thẩm nhận định để xử mức án quá nhẹ mà lại còn cho các bị cáo hưởng án treo không đúng pháp luật.

3.3.1.2. Vi phạm, sai lầm trong việc lượng hình và áp dụng các tình tiết giảm nhẹ

Điều 46 BLHS năm 1999 quy định 2 loại tình tiết giảm nhẹ đó là: Các tình tiết giảm nhẹ cụ thể quy định tại khoản 1 và các tình tiết giảm nhẹ khác quy định tại khoản 2. Đối với các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 đã rõ ràng, cụ thể nên Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao ít tập trung hướng dẫn. Riêng các tình tiết giảm nhẹ khác do có nhiều cách hiểu khác nhau nên được hướng dẫn chi tiết tại điểm c mục 5 Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao.

Tuy vậy, trong quá trình áp dụng, bên cạnh phần lớn trường hợp áp dụng đúng thì có không ít trường hợp các Tòa án khu vực Miền Trung và Tây Nguyên đã vận dụng sai hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao, có biểu hiện của việc lạm dụng các tình tiết giảm nhẹ. Chẳng hạn như bị cáo trong quá trình công tác chỉ được tặng giấy khen nhưng Tòa án vẫn coi là bị cáo có thành tích xuất sắc trong quá trình công tác để cho hưởng án treo, trong khi theo Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP thì phải được tặng bằng khen mới coi là có thành tích xuất sắc. Từ nhận thức không đúng đó dẫn đến những phán quyết về án treo sai quy định, nhiều bị cáo không đủ điều kiện về tình tiết giảm nhẹ nhưng vẫn được Tòa án cho hưởng án treo.

Xin nêu một trường hợp sau đây để chứng minh cho thực tiễn áp dụng không đúng pháp luật này:

Từ ngày 24/3/2011 đến ngày 26/4/2011, Nguyễn Thị Kim Dung cho Nguyễn Thùy Linh sử dụng tài khoản của mình để chuyển tiền mua bán trái phép chất ma túy tổng hợp cho Linh. Số tiền chuyển qua tài khoản của Dung là 73.000.000đ. Dung trực tiếp chuyển tiền cho đối tượng Nghĩa 4 lần để Nghĩa mua ma túy, Nghĩa mua ma túy chuyển lại cho Linh thông qua Dung nhiều lần, bản thân Dung cũng nhiều lần trực tiếp kiểm tra ma túy,... Tại bản án hình sự sơ thẩm số 11 ngày 23/02/2012, TAND tỉnh Gia Lai áp dụng điểm b khoản 2 Điều 194; điểm p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 47 Điều 60 BLHS, xử phạt Nguyễn Thị Kim Dung 03 năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 5 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Tại bản án hình sự phúc thẩm số 272 ngày 31/7/2012, Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Đà Nẵng áp dụng điểm b khoản 2 Điều 194; điểm p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 47 BLHS; xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Gia Lai, phạt bị cáo Dung 03 năm tù về tội danh nêu trên.

Thấy rằng: Bị cáo chỉ có 1 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS, về nguyên tắc muốn áp dụng Điều 47 BLHS phải có ít nhất 2 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46. Trong vụ án này bị cáo có 1 tình tiết giảm nhẹ nhưng Tòa sơ thẩm áp dụng Điều 47 xử mức án dưới mức khởi điểm khoản 2 Điều 194 (khoản 2 Điều 194 mức án từ 7 đến 15 năm tù) là sai. Còn tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 46 Tòa án cấp sơ thẩm vận dụng không đúng với hướng dẫn của TAND tối cao. Do Tòa án cấp sơ thẩm vận dụng không đúng các tình tiết giảm nhẹ nên xử mức án thấp mà lại cho hưởng án treo là trái với hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP và Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao.

3.3.1.3. Vi phạm, sai lầm trong việc đánh giá có cần hay không cần phải bắt người bị kết án chấp hành hình phạt tù

Trong 10 năm qua, tuy đạt được nhiều tiến bộ trong việc vận dụng quy định này vào thực tiễn xét xử nhưng vẫn tồn tại một số vụ án HĐXX nhận thức không đúng dẫn đến cho bị cáo được hưởng án treo không đúng pháp luật; sai lầm trong

việc đánh giá như thế nào gọi là bị cáo có khả năng tự cải tạo mà không gây nguy hiểm cho xã hội,... Xin nêu một vụ án sau đây để làm rõ hơn thực tiễn áp dụng không đúng nội dung này:

Ngày 16/7/2015, Lê Ngọc Cảnh (sinh năm 1953) tham gia đánh bạc 5.000.000đ (bằng hình thức chơi độ đá gà) và bị bắt quả tang. Tại bản án hình sự sơ thẩm số 28 ngày 28/6/2016, TAND tỉnh Bình Định áp dụng khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS, xử phạt bị cáo 03 tháng tù về tội “Đánh bạc”. Tại bản án hình sự phúc thẩm số 265 ngày 12/9/2016, TAND cấp cao tại Đà Nẵng sửa án sơ thẩm, xử phạt bị cáo 03 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, với nhận định: Bị cáo có nhân thân tốt, là cán bộ hưu trí, có công với cách mạng, thật thà khai báo, ăn năn hối cải, lần đầu phạm tội và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, hiện đang nuôi mẹ già gần 90 tuổi. Rõ ràng, đây là trường hợp không cần bắt người bị kết án phải chấp hành hình phạt tù nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại bắt phải chấp hành hình phạt tù là đánh giá chưa đúng về vấn đề này.

3.3.1.4. Vi phạm, sai lầm trong cách tính thời gian thử thách án treo có liên quan đến thời gian tạm giam

Thực tiễn xét xử trong 10 năm qua của TAND các cấp thuộc khu vực Miền Trung và Tây Nguyên chưa có trường hợp nào ấn định thời gian thử thách dưới 01 năm hoặc trên 05 năm so với quy định tại khoản 1 Điều 60 BLHS. Tuy nhiên, khi giải quyết một vụ án cụ thể có bị cáo đang bị tạm giữ, tạm giam, một số Tòa án đã vận dụng không đúng tinh thần hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao nên tính không đúng. Xin nêu một vụ án sau đây để minh chứng cho sai lầm này:

Năm 2009, Hoàng Tấn Quân nhiều lần sang Trung Quốc mua 20.000.000 tiền Việt Nam giả mang về Việt Nam tiêu thụ. Quá trình tiêu thụ, Quân bị bắt giữ và bị tạm giam 05 tháng. Tại bản án hình sự sơ thẩm số 04 ngày 18/3/2010, TAND tỉnh Quảng Bình áp dụng khoản 2 Điều 180; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 60 BLHS, xử phạt Quân 3 năm tù về tội “Tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Việc cho bị cáo hưởng án treo đúng hay không đúng thì chưa bàn tới, nhưng cách tính thời gian thử thách của Tòa án cấp sơ thẩm

là không đúng hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao. Theo hướng dẫn này thì phải trừ thời gian tạm giam 5 tháng, hình phạt tù còn lại được nhân đôi thành thời gian thử thách nhưng không quá 5 năm (sau này Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao ra đời mới bỏ cách tính của Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP).

3.3.1.5. Vi phạm, sai lầm trong việc đánh giá tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và hậu quả xảy ra

Việc đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và hậu quả xảy ra đối với xã hội là một vấn đề rất quan trọng khi cân nhắc cho bị cáo hưởng án treo hay không cho bị cáo hưởng án treo. Một vụ án sau đây thể hiện sự sai lầm này:

Đặng Đức Châu, Nguyễn Công Nhân là Phó Giám đốc Sở Y tế tỉnh Gia Lai và nhiều bị cáo khác; từ năm 2008 đến năm 2010 đã có hành vi thiếu trách nhiệm trong việc tổ chức đấu thầu “thuốc Tây” cho Sở, gây ra thiệt hại hơn 8 tỷ đồng. Tại bản án hình sự sơ thẩm số 26 ngày 26/4/2013, TAND tỉnh Gia Lai áp dụng khoản 2 Điều 285; các điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 60 BLHS, xử phạt Nguyễn Công Nhân 30 tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, nhưng cho hưởng án treo. Cùng với Nhân còn có nhiều bị cáo khác cũng bị Tòa sơ thẩm xét xử nhưng cho hưởng án treo về các tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” và “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Đây là một trong những vụ án điểm lớn nhất tỉnh Gia Lai và của cả nước mà dư luận rất quan tâm, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng không chỉ về vật chất mà còn làm giảm sút rất lớn lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước. TAND tỉnh Gia Lai đã sai lầm nghiêm trọng trong việc đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và hậu quả xã hội nên đã cho hưởng án treo đối với bị cáo đầu vụ và nhiều bị cáo khác. Rất đáng tiếc là bị cáo Đặng Đức Châu (Phó Giám đốc Sở Y tế tỉnh Gia Lai) bị Tòa sơ thẩm xử phạt 39 tháng tù về tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”; xử như vậy là đúng, nhưng Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Đà Nẵng lại giảm án, xử phạt bị cáo 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo cũng là sai lầm nghiêm trọng. Hậu quả của những sai lầm ở hai cấp xét xử đã bị Hội đồng Thẩm

phán TAND tối cao xử hủy cả hai bản án sơ thẩm và phúc thẩm để xét xử lại sơ thẩm theo hướng không cho các bị cáo hưởng án treo (Quyết định giám đốc thẩm số 05/2015/HS-GĐT ngày 17/4/2015).

3.3.2. Nguyên nhân của những vi phạm, sai lầm

3.3.2.1. Nguyên nhân từ hạn chế, bất cập của lý luận và pháp luật về án treo

- Về mô hình lý luận: Việc nghiên cứu lý luận để xây dựng chế định án treo nhìn chung còn bó hẹp, mô hình lý luận xoay quanh một điều luật trong khi nội hàm án treo chứa đựng nhiều yếu tố, do đó không thể bao quát hết những vấn đề quan trọng của đời sống xã hội, cần phải được luật hóa. Hạn chế này làm cho các quy định trong chế định án treo không được cụ thể là nguyên nhân ảnh hưởng đến nhận thức của HĐXX khi áp dụng án treo. BLHS năm 2015 chưa khắc phục được thiếu sót này.

- Việc xây dựng chính sách pháp luật hình sự tuy có cố gắng nhưng còn nhiều yếu kém, nhất là yếu kém trong tư duy lý luận, tư duy về thực tiễn, chưa kết hợp được hai phạm trù này, từ đó dẫn đến yếu kém trong khâu phân tích chính sách pháp luật hình sự và trong khâu dự báo tình hình để làm rõ các nhân tố xã hội trong nước và quốc tế tác động đến việc áp dụng án treo. Hậu quả của yếu kém này là các quy định của pháp luật hình sự về án treo được ban hành không đạt chất lượng như mong muốn, tác động tiêu cực đến hoạt động áp dụng pháp luật về án treo, số lượng bị cáo bị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm nêu trên theo hướng tăng nặng hoặc giảm nhẹ cũng là kết quả của sự tác động từ sự hạn chế của việc xây dựng chính sách pháp luật hình sự.

- Các quy định của pháp luật hình sự về án treo chưa lường hết các nhu cầu, đòi hỏi nảy sinh trong cuộc sống; do đó chưa điều chỉnh một cách toàn diện, đầy đủ các quan hệ xã hội; nhiều lĩnh vực liên quan đến chế định án treo còn quy định chung chung, không rõ ràng. Đó là:

+ Cụm từ “*nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù*” quy định trong Điều 60 BLHS năm 1999 là một cụm từ có tính tùy nghi, dẫn đến nhận thức không đúng của HĐXX khi cân nhắc cho bị cáo hưởng án treo. BLHS năm 2015 chưa khắc phục được thiếu sót này.

+ Sự thay đổi biên độ mức hình phạt tù từ không quá 05 năm (BLHS 1985) xuống còn không quá 03 năm (BLHS 1999) làm cho việc lượng hình và quyết định án treo của HĐXX gặp nhiều khó khăn, nhất là về nhận thức và đánh giá tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Tuy nhiên, việc thay đổi biên độ này là khách quan do quá trình vận động của xã hội quyết định nên khó khăn này dần dần được khắc phục.

+ Thiếu sót về giải thích, định nghĩa án treo: Án treo là gì? Một câu hỏi mà chưa có BLHS nào có điều khoản định nghĩa về nó; trong khi đó các chế định pháp lý khác như tội phạm, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình... đều được BLHS năm 1999 (kể cả BLHS năm 2015) định nghĩa. Chính vì án treo không được định nghĩa trong BLHS nên việc nhận thức và hướng dẫn nó cũng gây ra nhiều phức tạp và không thống nhất trong hoạt động áp dụng pháp luật. Nghị quyết số 01/1990/NQ-HĐTP ngày 18/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao giải thích: “*Án treo là miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện*”, nhưng Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao giải thích: “*Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện*”, nghị quyết này đang có hiệu lực áp dụng. Như vậy, trong BLHS năm 1999 (kể cả BLHS năm 2015), BLTTHS năm 2003, Luật Thi hành án hình sự năm 2010 đều không có giải thích, định nghĩa về án treo, chỉ có giải thích của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao. Xét về phương diện lý luận và pháp luật thì đây là một thiếu sót mà BLHS năm 2015 chưa khắc phục được, cần phải được điều chỉnh ở tầm bộ luật. Nhiều Thẩm phán không nhận thức đúng về án treo cũng xuất phát từ nguyên nhân này, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng áp dụng pháp luật về án treo.

+ Thiếu sót, bất cập về tổng hợp hình phạt: BLHS năm 1999 (kể cả BLHS năm 2015) không có điều luật nào quy định tổng hợp hình phạt tù với bản án treo hoặc tổng hợp hình phạt các bản án treo mà chỉ có quy định về quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (Điều 50 BLHS năm 1999) và tổng hợp hình phạt của nhiều bản án (Điều 51 BLHS năm 1999). Đây là một vấn đề gây nhận thức không thống nhất cho HĐXX khi quyết định tổng hợp hình phạt. Trên phương diện

lý luận và pháp luật thì đây là một thiếu sót lớn mà qua thực tiễn áp dụng pháp luật đã thể hiện rõ.

Khoản 5 Điều 60 BLHS năm 1999 quy định: *“Đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật này”*. Nhưng khoản 2 Điều 51 BLHS lại quy định: *“Khi xét xử một người đang chấp hành một bản án mà lại phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 50 của Bộ luật này”*. Trong khi đó, Điều 50 BLHS chỉ quy định về quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội chứ không quy định gì về tổng hợp hình phạt có bản án treo. Như vậy, nhìn vào hình thức pháp lý và trật tự tổng hợp thì khoản 5 Điều 60 BLHS mâu thuẫn với khoản 2 Điều 51 BLHS và kéo theo xung đột với Điều 50 BLHS. Khoản 2 Điều 56 và Điều 55 BLHS năm 2015 quy định vấn đề này không có gì thay đổi so với quy định tại khoản 5 Điều 60, khoản 2 Điều 50 và Điều 51 BLHS năm 1999, vẫn tiếp tục là một thiếu sót. Chính sự thiếu sót này ảnh hưởng đến nhận thức của HĐXX dẫn đến nhiều bản án tuyên tổng hợp hình phạt không chính xác. Chắc rằng trong thực tiễn áp dụng pháp luật lại một lần nữa HĐXX sẽ gặp khó khăn khi tổng hợp hình phạt.

+ Về tình tiết giảm nhẹ: Khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999 có 18 điểm (từ điểm a đến điểm s) quy định các tình tiết giảm nhẹ. Tuy nhiên, trong mỗi một điểm việc thiết kế tình tiết giảm nhẹ có trường hợp không rõ ràng, gây nên sự nhận thức không thống nhất là mỗi điểm (điểm b chẳng hạn) là một tình tiết giảm nhẹ hay trong mỗi điểm có thể có nhiều tình tiết giảm nhẹ. Ví dụ, điểm p khoản 1 Điều 46 quy định: *“Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải”*, đây là một hay nhiều tình tiết giảm nhẹ? Khiếm khuyết về lý luận của quy định này có ảnh hưởng trực tiếp đến việc quyết định hình phạt và tất nhiên ảnh hưởng đến mức hình phạt làm căn cứ cho hưởng án treo. Quy định không rõ ràng này làm cho các Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân nhận thức không thống nhất và áp dụng theo hai hướng khác nhau và hệ quả pháp lý khác nhau, trong khi nội dung, tính chất như nhau. Điều 54

BLHS năm 2015 về cơ bản cũng không khác gì so với quy định của BLHS năm 1999, không khắc phục được thiết sót này của BLHS năm 1999. Hiện nay vẫn còn nhiều Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân hiểu không đúng về vấn đề này dẫn đến việc áp dụng sai và hệ quả là ảnh hưởng đến quyền lợi của bị cáo.

+ Về nhân thân của người phạm tội: Khoản 1 Điều 60 BLHS năm 1999 (kể cả khoản 1 Điều 65 BLHS năm 2015) chỉ quy định chung chung về nhân thân người phạm tội. Vì vậy, nội dung này được hướng dẫn tại các nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao. Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn nhân thân người phạm tội rất ngắn gọn. Trong một thời gian dài áp dụng, các Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân thường sai sót trong việc đánh giá nhân thân của người phạm tội vì Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP hướng dẫn đơn giản, không đánh giá hết các đặc điểm liên quan đến nhân thân người phạm tội. Khắc phục nhược điểm này, Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn tình tiết nhân thân người phạm tội tương đối toàn diện, đầy đủ (điểm b Điều 2 của Nghị quyết). Kể từ khi Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ra đời, HĐXX ít có sai sót trong áp dụng pháp luật về nội dung này. Tuy nhiên, vấn đề nhân thân cũng là vấn đề lớn nhưng BLHS không quy định những đặc điểm về nhân thân trong chế định án treo theo NCS là thiếu sót mà BLHS năm 2015 vẫn chưa khắc phục được.

Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP quy định không được xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo đối với các tội phạm mà dư luận xã hội lên án, đặc biệt các tội phạm về chức vụ, để phục vụ đắc lực cho công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và phòng, chống tham nhũng nói riêng (điểm b mục 3 Điều 2 của Nghị quyết). NCS nghĩ rằng, hướng dẫn nội dung này không phù hợp với quy định của pháp luật và không tính đến nhân thân người phạm tội. NCS hoàn toàn ủng hộ công cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng nhưng không phải vì thế mà chúng ta bỏ qua việc phân hóa tội phạm, phân hóa vai trò, mức độ phạm tội và đặc biệt là nhân thân người phạm tội để lượng hình. Hướng dẫn tại điểm 6 mục 3 Điều 2 mâu thuẫn với chính điểm a Điều 1 của Nghị quyết này và không phù hợp với Điều 60 BLHS.

Những bản án đánh giá không đúng về nhân thân người phạm tội là hệ quả của những quy định, hướng dẫn bất cập này.

+ Vấn đề ấn định thời gian thử thách án treo và cách tính thời gian thử thách của án treo: BLHS năm 1999 không quy định nguyên tắc, cách tính thời gian thử thách án treo nên việc hướng dẫn áp dụng pháp luật của TAND tối cao gặp nhiều trở ngại, từ đó gây khó khăn trong nhận thức của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, làm cho việc áp dụng pháp luật không thống nhất, dẫn đến nhiều bản án tính sai thời gian thử thách. BLHS năm 2015 vẫn chưa khắc phục được thiếu sót này.

+ Về loại tội phạm được áp dụng cho hưởng án treo: BLHS năm 1999 không quy định loại tội phạm (theo phân loại tội phạm tại Điều 8 BLHS năm 1999) làm căn cứ cho hưởng án treo nên trong thực tiễn xét xử Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân gặp nhiều khó khăn khi xét xử các bị cáo về tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, thường thì HĐXX rất hạn chế cho bị cáo hưởng án treo đối với những loại tội phạm này mà không có một cơ sở khoa học nào. Thiếu sót này vẫn chưa được khắc phục trong BLHS năm 2015 và ảnh hưởng không nhỏ đến nhận thức của HĐXX khi đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

+ Người chưa thành niên phạm tội là đối tượng đặc biệt được BLHS điều chỉnh, nhưng chế định án treo (kể cả trong BLHS năm 2015) vẫn chưa có quy định về cơ chế giám sát đối với họ khi cho họ hưởng án treo, gây khó khăn cho hoạt động tổ chức thi hành án treo.

+ Về án lệ: Rõ ràng đến giờ phút này án lệ mới chỉ bước đầu đi vào đời sống pháp luật của Việt Nam. Chúng ta bước đầu xây dựng án lệ và mới chỉ chọn lọc được số ít bản án nhưng chưa có bản án lệ nào về án treo. Như vậy, HĐXX vẫn chưa có được cẩm nang áp dụng án treo nên xảy ra sai lầm là không tránh khỏi.

- TAND tối cao trong hơn 70 năm qua đã nỗ lực không ngừng, ban hành nhiều nghị quyết, thông tư và các văn bản bổ trợ khác để hướng dẫn thi hành án treo nhưng không có sự ổn định, luôn thay đổi; nhiều nội dung hướng dẫn chưa thật sự khoa học, đầy đủ, làm cho người áp dụng pháp luật lúng túng, dễ sai lầm, là nguyên nhân dẫn đến việc vận dụng pháp luật của HĐXX không chính xác và không kịp thời. Ví dụ như vấn đề tổng hợp hình phạt tù với án treo, cách tính thời gian thử

thách, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, loại tội phạm được áp dụng án treo, giải thích án treo... Những thiếu sót của TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên trong việc áp dụng án treo thời gian qua cũng không nằm ngoài những nguyên nhân này.

3.3.2.2. Những nguyên nhân khác

- Các Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân thật sự chưa nhận diện, đánh giá đầy đủ và đúng đắn các đặc điểm của các nhân tố xã hội như: dân tộc, môi trường sống, tình hình tội phạm, dân số, tôn giáo, văn hóa, xã hội... từng địa phương của Miền Trung và Tây Nguyên đã tác động như thế nào (cả tích cực và tiêu cực) đến việc áp dụng án treo, từ đó trong một số vụ án cụ thể áp dụng không chính xác. Ví dụ như: Đồng bào dân tộc ít người sống ở trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk lâu năm, tiếp cận với những công nghệ, thông tin hiện đại thì không thể coi là nhận thức pháp luật hạn chế được. Hay như vấn đề tôn giáo, tuy là đồng bào dân tộc ít người tham gia bạo loạn nhưng những thành phần hoạt động tích cực, có trình độ, cầm đầu nhóm thì không thể coi là người lệ thuộc kẻ cầm đầu tổ chức được... TAND các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Khánh Hòa, Bình Định, Đà Nẵng, Quảng Nam và một số TAND cấp huyện như Quận Hải Châu (Đà Nẵng), thành phố Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk), thành phố Pleiku (Gia Lai)... là những đơn vị áp dụng án treo nhiều nhất nhưng cũng là những đơn vị có nhiều sai lầm khi đánh giá về sự tác động của các nhân tố xã hội này. Ngược lại, có những đơn vị như TAND các tỉnh Kon Tum, Quảng Trị, Quảng Bình và một số TAND cấp huyện miền núi như huyện Sa Thầy (Kon Tum), Nam Giang (Quảng Nam), Kpang (Gia Lai)... là những đơn vị áp dụng án treo ít, nguyên nhân cũng do không đánh giá đúng sự tác động của các nhân tố xã hội nêu trên.

- Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, nhưng hiện nay thậm chí còn có Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân còn không hiểu được ý nghĩa của án treo là gì, bản chất của án treo ra sao, thế nào là trường hợp ít nghiêm trọng, thế nào là tự thú, đầu thú. Nguyên nhân là do thiếu đầu tư nghiên cứu pháp luật và các hướng dẫn hiện hành.

- Sự tác động tiêu cực của các nhân tố xã hội như: Sự tác động của cấp trên, sự tác động của chạy án, sự tác động của người thân, sự tác động của môi trường sống, điều kiện kinh tế - xã hội... làm cho HĐXX không còn vững tâm mà phải chạy theo những tác động tiêu cực đó với nhiều động cơ khác nhau.

- Sự trỗi dậy của các nhân tố xã hội như sự trỗi dậy của các tôn giáo (nhất là Thiên Chúa giáo), sự gia tăng của tình hình tội phạm, sự phát triển về dân số (nhất là tại các tỉnh Tây Nguyên vô cùng phức tạp)... đã tác động tiêu cực đến hiệu quả áp dụng án treo.

- Chế độ đãi ngộ đối với cán bộ Tòa án nói chung và đặc biệt là đối với đội ngũ Thẩm phán còn quá thấp, chưa đảm bảo cuộc sống tối thiểu cho bản thân và gia đình họ, vì vậy không ít Thẩm phán vì cuộc sống mà cho hưởng án treo đối với những trường hợp rõ ràng là không thể.

- Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao bản lĩnh chính trị, nghề nghiệp cho cán bộ Tòa án, Hội thẩm nhân dân chưa được chú trọng đúng mức, chưa có tính răn đe cao để HĐXX nhận thức sâu sắc hậu quả pháp lý khi ra bản án không đúng pháp luật.

- Công tác tập huấn nâng cao nghiệp vụ về áp dụng án treo chưa thực hiện thường xuyên và chuyên sâu, hoạt động này còn mang tính thời vụ, làm cho HĐXX không được cập nhật kịp thời những thông tin bổ ích giúp giải quyết đúng đắn vấn đề về án treo.

- Ý thức của người được áp dụng án treo: Trong nhiều trường hợp, người được hưởng án treo không thấy được ý nghĩa xã hội của bản án treo mà Nhà nước ân huệ đối với mình nên sau khi được tuyên án cho hưởng án treo họ lại tiếp tục phạm tội, lại tái phạm, tái phạm nguy hiểm. Từ ý thức không đúng đắn này mà mặc nhiên làm cho bản án treo không còn giá trị, làm giảm hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm. Thậm chí, nhiều bản án treo chỉ tồn tại trên giấy tờ, không có ý nghĩa thực tiễn.

- Nhận thức pháp luật và năng lực, trình độ của HĐXX có phần hạn chế. Điều này lại có ý nghĩa đối với đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân khu vực Miền Trung và Tây Nguyên. Thực tế tại Miền Trung và Tây Nguyên cho thấy cán bộ Tòa án không có điều kiện học hành ngang bằng với cán bộ Tòa án ở các đơn vị như Hà

Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoại trừ số ít học tập bài bản, bằng cấp chuyên môn cao, còn lại phần lớn số cán bộ Tòa án, Hội thẩm nhân dân việc học tập nâng cao bằng cấp chuyên môn không sánh bằng Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh... Nguyên nhân rất rõ ràng, đó là điều kiện kinh tế còn thấp kém; một số cán bộ Tòa án, Hội thẩm nhân dân là người thuộc dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, ít có các điều kiện tiếp cận với những môi trường học tập thuận lợi, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến nhận thức pháp luật và năng lực, trình độ của họ. Vì vậy một số phán quyết không đúng pháp luật về án treo chủ yếu rơi vào những trường hợp này.

- Áp lực lớn từ các vị đại biểu Quốc hội; từ các cơ quan hữu quan ít nhiều cũng làm cho Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân thiếu sự tự tin khi cho hay không cho bị cáo hưởng án treo. Nhiều trường hợp đáng ra phải cho hưởng án treo nhưng vì áp lực này mà phải xử phạt tù.

- Tiêu cực từ HĐXX: Trong nhiều năm trở lại đây, tại nước ta đã xảy ra nhiều vụ án tham nhũng lớn, gây thiệt hại nặng nề về kinh tế lẫn chính trị, làm giảm sút đáng kể lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và đối với công lý. Quốc nạn tham nhũng đã trở thành một thứ giặc nội xâm mà muốn đánh bại cần phải có quyết tâm chính trị cao. Trong hàng loạt các vụ việc tiêu cực đó có cả những vụ tiêu cực xảy ra ngay tại cơ quan có thẩm quyền áp dụng pháp luật, trong đó có việc áp dụng pháp luật về án treo. Có rất nhiều vụ án hành vi phạm tội của bị cáo rất rõ ràng, không thể áp dụng án treo được nhưng lại cho hưởng án treo. Tại sao vậy? Câu trả lời đơn giản là: Tiền hoặc cho người bị kết án được hưởng án treo để đổi lấy một lợi ích khác còn quan trọng hơn cả tiền. Khu vực Miền Trung và Tây Nguyên chưa có trường hợp nào áp dụng sai án treo phải truy cứu trách nhiệm hình sự, nhưng nói như vậy không có nghĩa là không có tiêu cực. Theo NCS là có nhưng mức độ không đáng kể và chỉ dừng lại ở dư luận, một số bản án treo sai pháp luật manh nha đều xuất phát từ nguyên nhân này.

Ngược lại với tác động tích cực từ việc áp dụng đúng pháp luật về án treo, hậu quả từ những vi phạm, sai lầm trong thực tiễn này là rất lớn:

- Làm giảm ý nghĩa của án treo đối với cuộc sống.

- Đường lối và chính sách pháp luật hình sự nhân đạo của Đảng và Nhà nước không được truyền tải đầy đủ vào cuộc sống.
- Làm giảm hiệu quả công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm.
- Tạo nguy cơ cho người bị kết án tái phạm, phạm tội trong thời gian thử thách.
- Nguy cơ hơn cả là giảm lòng tin của nhân dân vào đường lối, chính sách nhân đạo của Đảng, Nhà nước, ảnh hưởng tiêu cực đến sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền con người không được bảo vệ đúng nghĩa.

Kết luận chương 3

Mặc dù điều kiện kinh tế - xã hội khu vực Miền Trung và Tây Nguyên còn chưa ngang bằng với hai đầu đất nước, nhưng hoạt động áp dụng pháp luật về án treo vào thực tiễn xét xử đã đạt được những thành quả to lớn. Hầu hết các bản án tuyên cho bị cáo hưởng án treo đều đúng quy định của pháp luật. Các bị cáo được hưởng án treo hầu hết là những người có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thuộc trường hợp không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù.

Thực tiễn áp dụng pháp luật của TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên 10 năm qua chưa có trường hợp nào HĐXX cố ý vi phạm pháp luật, ra bản án trái pháp luật và bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đó là điều đáng mừng. Áp dụng án treo đối với các bị cáo phạm các tội về tham nhũng, chức vụ, xâm phạm hoạt động tư pháp, ma túy rất hạn chế, tỷ lệ rất thấp; đồng thời việc áp dụng án treo đối với tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng có tỷ lệ không cao so với loại tội phạm ít nghiêm trọng và nghiêm trọng. Tuy vẫn còn những sai sót như đã trình bày trong chương này nhưng nhìn chung không lớn. Số lượng bị cáo được hưởng án treo phạm tội trong thời gian thử thách cũng như tái phạm không nhiều. Giá trị của các bản án treo trong cuộc sống của đồng bào Miền Trung và Tây Nguyên là không thể phủ nhận, qua đó khẳng định giá trị pháp luật của án treo. Chất lượng và tác

dụng tích cực từ việc áp dụng đúng án treo của khu vực Miền Trung và Tây Nguyên qua thống kê của TAND tối cao được đánh giá là tốt nhất nước.

Nguyên nhân của thực tiễn áp dụng đúng pháp luật hình sự về án treo và nguyên nhân của những vi phạm, sai lầm trong áp dụng pháp luật hình sự về án treo tại khu vực Miền Trung và Tây Nguyên trong giai đoạn vừa qua được nhìn nhận qua lăng kính xã hội học, đó là sự tác động của các nhân tố: dân tộc, giới tính, địa lý, dân cư, nhân khẩu học, độ tuổi, hoàn cảnh môi trường, kinh tế, tôn giáo; đạo đức, năng lực, trình độ của HĐXX, đào tạo... Nhận dạng đầy đủ, đúng đắn về các nhân tố xã hội hiện tại và dự báo được các nhân tố xã hội tác động trong tương lai sẽ tác động tích cực đến quá trình áp dụng án treo trong hoạt động xét xử, là cơ sở để Tòa án ra phán quyết đúng đắn về án treo... Có như vậy, chủ trương, đường lối và chính sách pháp luật hình sự nhân đạo, khoan hồng, hướng thiện của Đảng và Nhà nước ta cũng như pháp luật về án treo mới thật sự đi vào đời sống và trở thành nhu cầu tất yếu của đồng bào Miền Trung và Tây Nguyên.

Kết quả nghiên cứu của luận án về những thành tựu trong áp dụng án treo của TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên là cơ sở thực tiễn cho phép tiếp tục phát huy và nâng cao hơn nữa chất lượng áp dụng án treo. Đồng thời, kết quả nghiên cứu về những vi phạm, sai lầm trong áp dụng pháp luật và nguyên nhân của chúng đã đặt ra nhu cầu tìm kiếm các giải pháp khắc phục những tồn tại, yếu kém để bảo đảm áp dụng đúng pháp luật về án treo tại Miền Trung và Tây Nguyên.

Trên cơ sở thực tiễn tình hình tội phạm tại Miền Trung và Tây nguyên, qua trao đổi, tiếp xúc với người được hưởng án treo và những người làm công tác tổ chức thi hành án treo, NCS có cơ sở khoa học để khẳng định rằng việc áp dụng án treo tại Miền Trung và Tây Nguyên là tương đối chính xác và đạt được mục đích nhân đạo của pháp luật.

Chương 4

YÊU CẦU VÀ CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG ĐÚNG ÁN TREO THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

4.1. Yêu cầu áp dụng đúng án treo và quan điểm, phương hướng nâng cao hiệu quả áp dụng án treo theo pháp luật hình sự Việt Nam

4.1.1. Yêu cầu áp dụng đúng pháp luật về án treo

Thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo hiện nay ở Việt Nam tuy đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, về cơ bản đáp ứng được một phần đòi hỏi của cuộc sống, án treo đã trở thành một giá trị của pháp luật; nhưng xét một cách toàn diện thì chất lượng của việc xây dựng pháp luật, áp dụng pháp luật về án treo hiện nay chưa như mong muốn, chưa đáp ứng đầy đủ các nhu cầu nảy sinh trong cuộc sống; trong mức độ nhất định đã tác động không tốt đến đời sống xã hội, kìm hãm sự phát triển các nhu cầu tự nhiên về án treo. Quyền con người đã được Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ghi nhận tại Chương II như là một bước tiến quan trọng trong hoạt động lập pháp cũng như trong đường lối lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, là ưu tiên quan tâm đến các quyền của con người, vì con người. Vì vậy, việc áp dụng đúng án treo là một đòi hỏi cấp bách và có tính thời sự. Muốn làm được điều này cần phải thực hiện các yêu cầu sau đây:

Một là: Phải tiếp tục thực hiện yêu cầu cải cách tư pháp, nâng cao chất lượng hoạt động của Tòa án trong điều kiện tiếp tục đổi mới đất nước, tăng cường hội nhập quốc tế về tư pháp hình sự, áp dụng đúng đắn các quy định của pháp luật hình sự sắp được ban hành... Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, xác định rõ yêu cầu này là *“Trọng tâm là hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, bảo đảm Tòa án xét xử độc lập, đúng pháp luật, kịp thời, nghiêm minh”* [28]. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 nêu rõ: *“Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;*

hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao” [29]. Nghị quyết số 48 và Nghị quyết số 49 nêu trên cũng như Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về “Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới” chính là đường lối chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam về cải cách tư pháp, vì vậy yêu cầu đặt ra là phải thực hiện nghiêm túc các nghị quyết này thì sự nghiệp cải cách tư pháp mới thành công.

Hai là: Phải áp dụng đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về án treo, bảo đảm án treo trở thành một giá trị của pháp luật và cuộc sống. Thực tiễn đời sống xã hội đòi hỏi phải có án treo, án treo phải sống trong dòng chảy của xã hội. Những người phạm tội nào đáng được hưởng án treo (tức là đáng được Nhà nước ân huệ) và người nào không đáng được hưởng án treo hoàn toàn tùy thuộc vào hiệu quả của việc áp dụng pháp luật của án treo của những người và các cơ quan có thẩm quyền. Không phải cho nhiều người bị kết án hưởng án treo là tốt mà vấn đề ở chỗ là cho hưởng án treo, đem sự ân huệ của Nhà nước đến với người bị kết án phải đúng đối tượng, đủ điều kiện được hưởng án treo; nghĩa là phải áp dụng đúng pháp luật về án treo, có như thế án treo mới phản ánh đúng nhu cầu của xã hội. Xã hội yêu cầu Tòa án phải áp dụng án treo đúng, không chấp nhận áp dụng án treo sai pháp luật. Không chỉ ở Việt Nam mà nhiều nước trên thế giới như Trung Quốc, Nga, Cu Ba, Mỹ, Anh, Đức, Pháp, Thụy Điển... đều có chế định về án treo được ghi nhận trong BLHS của họ; các nước cũng như chúng ta đều đang trong xu hướng toàn cầu hóa pháp luật. So với án phạt tù thì án treo đem lại hiệu quả tài chính và nhân đạo hơn nhiều. Chính vì vậy phải làm cho án treo trở thành nhu cầu tự nhiên ngày càng cao của đời sống xã hội và việc áp dụng đúng pháp luật về án treo lẽ đương nhiên là yêu cầu tất yếu khách quan của xã hội và cũng chính là yêu cầu của Đảng và Nhà nước ta đối với hoạt động xét xử của Tòa án.

Ba là: Phải khắc phục những hạn chế, vi phạm, sai lầm trong áp dụng án treo, vi phạm quyền con người trong tổ tụng hình sự. Đây là một trong những mục tiêu then chốt của Tòa án nhằm bảo đảm cho hoạt động áp dụng án treo đạt hiệu quả cao. Khắc phục những hạn chế, sai lầm không chỉ thể hiện bằng bản án treo

đúng pháp luật, không lặp lại những sai lầm cũ mà còn phải tôn trọng quyền con người của người bị đưa ra xét xử, phải đối xử đúng mực đối với họ trước Tòa án.

4.1.2. Quan điểm của Đảng và Nhà nước trong việc nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm và nâng cao hiệu quả áp dụng án treo

Quan điểm của Đảng về áp dụng đúng pháp luật chính là lập trường của Đảng trong hoạt động lãnh đạo xây dựng và áp dụng pháp luật. Việc áp dụng đúng pháp luật là nhiệm vụ thường xuyên, không phải bây giờ Đảng ta mới nêu ra quan điểm chỉ đạo mà từ khi Cách mạng Tháng 8 năm 1945 thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, cùng với việc ban hành pháp luật để quản lý xã hội, Đảng ta đã thể hiện rõ quan điểm của mình trong đường lối lãnh đạo của mình là: Pháp luật phải nhân đạo, khoan hồng, hướng thiện. Muốn thực hiện được mục tiêu này thì phải áp dụng đúng pháp luật, trong đó có pháp luật về án treo.

Tuy nhiên, trong mỗi một giai đoạn lịch sử, cách thức thể hiện quan điểm và các bước đi của Đảng về việc áp dụng đúng pháp luật cũng phải phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của đất nước. Thời nào cũng phải áp dụng đúng pháp luật (vì Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật), nhưng trong thời đại ngày nay chúng ta đang xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, hòa nhập toàn cầu hóa kinh tế và pháp luật, quyền con người và lợi ích con người được đề cao hơn bao giờ hết; thì quan điểm về áp dụng đúng pháp luật càng được làm sáng tỏ hơn cho đúng với bản chất nhân đạo của pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam và tinh thần nhân đạo của pháp luật các quốc gia trên thế giới.

Trong Cương lĩnh chính trị năm 1991 của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (*được Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI bổ sung, phát triển năm 2011*) nêu rõ: “*Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân*” [30]. Điều đó có nghĩa là: Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, phải thượng tôn pháp luật. Đảng ta thấy rõ: Muốn đạt được mục tiêu này cần phải tiến hành cuộc cải cách tư pháp. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về một số

nhiệm vụ trọng tâm công tác cải cách tư pháp trong thời gian tới đã đặt nền móng, mở đầu công cuộc cải cách tư pháp của nước ta. Trên cơ sở đánh giá những thành tựu cũng như những tồn tại, hạn chế trong hoạt động của các cơ quan tư pháp, Đảng đưa ra quan điểm chỉ đạo là: *“Xây dựng các cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại, góp phần xây dựng, bảo vệ Đảng và Nhà nước, phán quyết của Tòa án chủ yếu phải dựa trên kết quả tranh tụng tại phiên tòa”* [27]. Lần đầu tiên trong lịch sử lãnh đạo cầm quyền, Đảng ta đề xướng về một cuộc cải cách tư pháp để nâng cao chất lượng, hiệu quả áp dụng pháp luật, trong quá trình cải cách phải chú trọng, tăng cường tranh tụng tại phiên tòa. Nghĩa là Tòa án phải căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa thông qua tranh tụng mới làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, từ đó có phán quyết đúng pháp luật, tránh tình trạng “án bỏ túi”. Đây là một trong các vấn đề sống còn của công cuộc cải cách tư pháp. Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị nêu rõ: *“Thể chế hóa kịp thời, đầy đủ, đúng đắn đường lối của Đảng, cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, đảm bảo quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân”* [28]. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị xác định: *“Cải cách tư pháp phải đặt dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng, đảm bảo sự ổn định về chính trị và bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, phải xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh...”* [29]. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII một lần nữa xác định: *“Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện chiến lược cải cách tư pháp, xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, từng bước hiện đại; bảo vệ pháp luật, công lý, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân. Phân định rành mạch thẩm quyền quản lý hành chính với trách nhiệm, quyền hạn tư pháp trong tổ chức và hoạt động của cơ quan tư pháp. Cụ thể hóa đầy đủ các nguyên tắc hiến định về chức năng, nhiệm vụ của Tòa án nhân dân và hoạt động xét xử”* [31]. Quan điểm này của Đảng một lần nữa khẳng định sự nghiệp cải cách tư pháp nhằm mục tiêu xây dựng thành

công nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân là không thể đảo ngược; vai trò của TAND phải được đề cao thông qua việc cụ thể hóa đầy đủ các nguyên tắc được quy định trong Hiến pháp về chức năng, nhiệm vụ của TAND. Đây là quan điểm đồng thời cũng là đường lối của Đảng nhằm bảo đảm hoàn thành chiến lược cải cách tư pháp vào năm 2020.

Như vậy, nhìn một cách xuyên suốt thì quan điểm của Đảng ta là chỉ có áp dụng đúng pháp luật (trong đó có pháp luật về án treo) thì mới nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, là nền tảng xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đồng thời muốn đạt được yêu cầu này thì phải tiến hành cải cách tư pháp về bộ máy các cơ quan tư pháp (trong đó Tòa án là trung tâm) và cải cách về hoạt động của các cơ quan tư pháp (trong đó hoạt động xét xử của Tòa án là trọng tâm), đề cao nguyên tắc tranh tụng để hoạt động xét xử khách quan, đúng pháp luật; muốn thực hiện được mục tiêu lớn lao này thì nhân tố con người (đội ngũ cán bộ áp dụng pháp luật) là quyết định. Từ cơ sở lý luận và thực tiễn đời sống xã hội, NCS khẳng định rằng dù quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng Nhà nước pháp quyền có đúng dẫn đến mấy nhưng việc áp dụng pháp luật nói chung và án treo nói riêng không đúng thì quan điểm đó sẽ không đi vào cuộc sống. Vì vậy, việc áp dụng đúng án treo chính là sự khẳng định tính đúng đắn trong quan điểm của Đảng, Nhà nước ta trong việc nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm và nâng cao hiệu quả áp dụng án treo.

4.1.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả áp dụng án treo theo pháp luật hình sự Việt Nam

Nghiên cứu các văn kiện của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020; trên cơ sở những thành tựu và những hạn chế, thiếu sót về lý luận, về pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo được nhìn nhận qua lăng kính xã hội học, xã hội học pháp luật; để việc áp dụng đúng pháp luật về án treo ở tầm vĩ mô cần phải:

Một là: Phải xây dựng một mô hình lý luận về án treo phù hợp với tình hình đất nước trong điều kiện hội nhập kinh tế và pháp luật thế giới. Theo đó chế định án treo cần được mở rộng bao gồm nhiều điều luật.

Hai là: Phải đổi mới tư duy, đổi mới nhận thức của những người có trách nhiệm hoạch định chính sách pháp luật hình sự, trọng tâm là đổi mới quan niệm về tội phạm, hình phạt và các biện pháp không tước tự do khác. Nghĩa là tư duy, nhận thức đó phải xuất phát từ thực tiễn khách quan đời sống xã hội, tôn trọng và bảo vệ quyền con người; phải trên cơ sở lấy nhân đạo, khoan hồng, hướng thiện làm nền tảng cho việc ban hành pháp luật. Xét trên phương diện triết học thì chính sách hình sự là một nhân tố thuộc hệ thống các nhân tố thuộc kiến trúc thượng tầng do cơ sở hạ tầng quyết định. Nếu một chính sách hình sự đúng đắn sẽ có pháp luật hình sự đúng đắn và hiệu quả áp dụng pháp luật sẽ được nâng cao, đáp ứng và thúc đẩy các nhu cầu xã hội phát triển; ngược lại nó sẽ kìm hãm sự phát triển các nhu cầu xã hội. NCS rất tán thành với quan điểm của Bộ Chính trị trong Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 là trong chính sách hình sự, xây dựng pháp luật phải giảm bớt hình phạt tù trong các điều luật về tội phạm, tăng cường hình phạt tiền, cải tạo không giam giữ và các hình phạt không tước tự do khác.

Ba là: Phải đổi mới tư duy về lập pháp của các nhà làm luật. Thực tế hiện nay hoạt động lập pháp của chúng ta tuy đạt được nhiều thành tựu quan trọng nhưng chủ yếu thiên về số lượng, còn chất lượng thì còn hạn chế. Lý do là các nhà làm luật còn chủ quan, nóng vội, muốn có ngay pháp luật mà không nhìn thấy hết các nhu cầu của xã hội về pháp luật, các nhân tố xã hội nào tồn tại khách quan đòi hỏi phải ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung pháp luật để điều chỉnh, trong đó có pháp luật về án treo. Hậu quả của tư duy cũ, chủ quan, duy ý chí đã dẫn đến nhiều văn bản quy phạm pháp luật không đạt chất lượng, chưa thi hành lại phải sửa đổi, bổ sung, BLHS năm 2015 bị hoãn thi hành là hệ quả của tư duy lập pháp chủ quan, nóng vội.

Bốn là: Tăng cường cải cách tổ chức hệ thống các cơ quan tư pháp một cách khoa học và hiện đại, trong đó xác định Tòa án có vị trí trung tâm và xét xử là hoạt động trọng tâm.

Có thể nói, đây là khâu đột phá trong đường lối lãnh đạo của Đảng ta về mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thượng tôn pháp luật, phục vụ nhân dân. Chưa bao giờ vai trò, vị thế của Tòa án nhân dân được Đảng, Nhà nước đề cao như thế này. Đây là một quyết sách hoàn toàn phù hợp với

thực tiễn nền kinh tế, xã hội của đất nước, phù hợp với sự hội nhập quốc tế về toàn cầu hóa kinh tế và pháp luật. Hiến pháp năm 2013 đã thể chế hóa đường lối lãnh đạo của Đảng ta khi xác định Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân..., nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được đảm bảo.

Như vậy, pháp luật đã đặt Tòa án vào vị trí trung tâm trong cơ cấu tổ chức các cơ quan tư pháp và xét xử là trọng tâm trong hoạt động của các cơ quan tư pháp, chỉ có Tòa án là cơ quan duy nhất thực hiện quyền tư pháp và bảo đảm cho nguyên tắc tranh tụng trong xét xử. Vị thế pháp lý này sẽ tác động rất lớn và có hiệu quả đến việc áp dụng pháp luật nói chung và pháp luật về hình sự nói riêng, trong đó có pháp luật về án treo. Đây là một tiền đề pháp lý khách quan vô cùng thuận lợi cho hoạt động áp dụng pháp luật về án treo. Bởi lẽ, hoạt động áp dụng pháp luật về án treo chủ yếu phát sinh từ Tòa án. Một khi vai trò, vị thế của Tòa án được nâng cao thì trách nhiệm của Tòa án trong việc thực thi quyền tư pháp sẽ được nâng cao, tính công bằng, minh bạch và dân chủ trong hoạt động xét xử được thực hiện nghiêm túc thông qua nguyên tắc tranh tụng tại Tòa án.

Năm là: Tăng cường xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp, nhất là cán bộ có chức danh tư pháp như Thẩm phán, Thư ký Tòa án,... trên cơ sở đề cao quyền hạn, trách nhiệm pháp lý; nâng cao và cụ thể hóa các tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất, đạo đức, chuyên môn nghiệp vụ và kinh nghiệm, kiến thức xã hội đối với từng loại cán bộ; trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc ngang tầm với nhu cầu của nhiệm vụ mới theo tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị.

Có thể nói đây là một phương hướng rất quan trọng và mang ý nghĩa xã hội học sâu sắc, quyết định đến chất lượng, hiệu quả của việc áp dụng pháp luật, trong đó có việc áp dụng pháp luật về án treo. Một Thẩm phán có năng lực chuyên môn tốt nhưng thiếu bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức không tốt thì sẽ đem lại một hậu quả tiêu cực trong việc áp dụng pháp luật. Một Thẩm phán có phẩm chất đạo đức tốt nhưng lại yếu kém năng lực chuyên môn thì khó đạt được hiệu quả cao

trong hoạt động áp dụng pháp luật. Một Thẩm phán vừa giỏi chuyên môn, vừa có phẩm chất đạo đức tốt, làm việc trong điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại thì chắc chắn sẽ đem lại hiệu quả cao trong hoạt động áp dụng pháp luật, giải quyết công việc nhanh chóng, tiết kiệm được thời gian, công sức; và lẽ đương nhiên sẽ phản ánh một cách tích cực nhất các nhu cầu, đòi hỏi của xã hội.

Sáu là: Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật hình sự, trong đó có pháp luật về án treo để mọi người dân đều hiểu được ý nghĩa nhân đạo của án treo trong cuộc sống, tự giác chấp hành pháp luật, lời cuốn mọi người, mọi cơ quan, tổ chức, đoàn thể tham gia vào công tác xã hội hóa pháp luật.

Bảy là: Tăng cường chính sách khuyến khích cán bộ áp dụng pháp luật, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cũng như có chế tài xử lý đối với cán bộ áp dụng sai pháp luật để đảm bảo sự công bằng và để cho cán bộ áp dụng pháp luật ý thức được hậu quả pháp lý từ hành vi tổ tụng của mình.

4.1.4. Dự báo các nhân tố tác động đến áp dụng pháp luật về án treo ở nước ta

Hoạt động áp dụng pháp luật chính là thực tiễn áp dụng pháp luật thông qua ý thức và nhận thức của những người có thẩm quyền áp dụng pháp luật, vì vậy nó luôn luôn chịu sự tác động của các nhân tố xã hội trong quá trình áp dụng pháp luật. Sự tác động này theo hai chiều hướng: Tích cực và tiêu cực. Nếu sự tác động tích cực thì sẽ dẫn đến việc áp dụng đúng pháp luật và ngược lại dẫn đến việc áp dụng không đúng hoặc không đầy đủ các quy định của pháp luật, án treo cũng nằm trong sự tác động đó. Phần lớn các nhân tố sau đây đã và đang tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động áp dụng pháp luật trên cả phương diện tích cực lẫn tiêu cực; nhưng trong tương lai vẫn tiếp tục tác động đến hoạt động áp dụng pháp luật về án treo ở nước ta theo cách thức đặc thù riêng biệt của từng nhân tố. Đó là:

* Nhân tố kinh tế

- Mặt tích cực:

Đây là nhân tố quan trọng nhất chi phối trong hệ thống các nhân tố thuộc hạ tầng cơ sở. Một nền kinh tế lành mạnh, ổn định và phát triển sẽ tác động tích cực đến việc áp dụng pháp luật nói chung và pháp luật về án treo nói riêng. Hiện nay chúng ta đang hòa nhập mạnh mẽ vào toàn cầu hóa nền kinh tế và pháp luật thế

giới, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được đề cao và tôn trọng hơn bao giờ hết. Sự vận động thay đổi của nền kinh tế trong điều kiện mới tác động sâu sắc đến tư duy của đội ngũ cán bộ áp dụng pháp luật trong xét xử cũng như đội ngũ cán bộ nghiên cứu ban hành chính sách pháp luật hình sự và cả đối với người được hưởng án treo; cụ thể nhất là kinh tế phát triển, đời sống cán bộ tư pháp và người dân no ấm thì cán bộ tư pháp yên tâm công tác, chỉ hướng về một mục tiêu là xử lý đúng pháp luật, hạn chế tiêu cực; người dân ít thiếu thốn, khó khăn thì ít phạm tội hơn, hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm cao hơn. Đây là một quy luật khách quan, nền kinh tế như thế nào thì các nhân tố thuộc thượng tầng kiến trúc phải được thiết kế phù hợp với nền kinh tế đó, tư duy của người áp dụng pháp luật phải thay đổi theo. Điều thấy rõ nhất là một doanh nhân của nước ngoài hay một doanh nhân trong nước trong thời kỳ bao cấp mà phạm tội thì cơ hội được hưởng án treo thấp hơn rất nhiều so với bây giờ. Rõ ràng tư duy pháp lý và tư duy chính trị của những người có thẩm quyền áp dụng pháp luật về án treo cũng đã có sự thay đổi từ tư duy nền kinh tế bao cấp sang tư duy nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, toàn cầu hóa kinh tế và pháp luật thế giới, một tư duy áp dụng pháp luật cởi mở hơn, thoáng hơn, từ đó mang lại hiệu quả áp dụng pháp luật cao hơn. Trong tương lai nhân tố kinh tế vẫn là nhân tố đóng vai trò tác động tích cực nhất đến hoạt động xét xử, đảm bảo cho việc áp dụng án treo được chính xác trong điều kiện mới.

- Những mặt trái của nền kinh tế thị trường, của toàn cầu hóa là sẽ nảy sinh ra nhiều quan hệ phức tạp, đan xen, nhiều tội phạm mới và nhiều thủ đoạn tinh vi mới xuất hiện, đưa, nhận hối lộ, đồng tiền chi phối lương tâm và nhân cách; nảy sinh ra những quan hệ “bẩn”, con người “bẩn” và đồng tiền “bẩn”... Những nhân tố của mặt trái này tác động tiêu cực trực tiếp lẫn gián tiếp đến hoạt động áp dụng pháp luật, làm giảm hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm; cùng với một tương lai thuận lợi thì cũng kèm theo một tương lai có nhiều nhân tố không thuận lợi, đòi hỏi cán bộ áp dụng pháp luật phải nỗ lực hết mình.

Miền Trung và Tây Nguyên là địa bàn có những nét đặc thù, đời sống nhân dân còn thấp so với Miền Bắc và Miền Nam nên chắc chắn nhân tố kinh tế sẽ tác động rất lớn đến hoạt động xét xử theo cả hai hướng tích cực và tiêu cực. Có thể

trong vòng 15 đến 20 năm tới mới có khả năng cân bằng được mức sống giữa ba miền; vì vậy, trước mắt nhân tố kinh tế trong một số khía cạnh nhất định sẽ tác động bất lợi đến hoạt động áp dụng pháp luật tại khu vực này.

*** Nhân tố chính trị**

Quan điểm của Đảng, Nhà nước ta là cải cách tư pháp để nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật, thực hiện tốt chức năng quản lý của nhà nước pháp quyền. Vì vậy, không những trước đây hay bây giờ mà trong thời gian tới, quan điểm của Đảng, Nhà nước ta là nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật, trọng tâm là hoạt động xét xử của Tòa án. Vì lẽ đó, trong đường lối chính trị và trong chính sách xây dựng pháp luật hình sự của Đảng và Nhà nước luôn thể hiện ý chí của giai cấp cầm quyền là phải phát huy tính nhân đạo, khoan hồng và hướng thiện trong xây dựng pháp luật và trong hoạt động áp dụng pháp luật. Đây là nhân tố bảo đảm cho hoạt động áp dụng pháp luật không bị chệch hướng.

*** Nhân tố về giới tính**

- Mặt tích cực:

Con người sinh ra có giới tính nam hoặc nữ cũng đều là con người. Trong một tổng thể thì con người là trung tâm, mọi hoạt động của xã hội từ cơ sở hạ tầng đến kiến trúc thượng tầng đều là vì con người. Nhưng trong một hoặc một số lĩnh vực xã hội thì phụ nữ được Đảng và Nhà nước giành sự ưu tiên hơn nam giới. Điều này thể hiện trong Luật Hôn nhân và gia đình, pháp luật chăm sóc sức khỏe và bảo vệ bà mẹ, trẻ em, pháp luật bình đẳng giới.... So với nam giới thì phụ nữ có hai ngày kỷ niệm được luật hóa là Quốc tế phụ nữ 8/3 và thành lập Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam 20/10 và trên những lĩnh vực khác như: Cơ cấu đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, bộ máy lãnh đạo Đảng... Như vậy, sự ưu tiên đối với phụ nữ nói chung không chỉ có trong đường lối lãnh đạo của Đảng mà nó còn được luật hóa sự ưu tiên đó. Đây là một nhân tố khách quan vô cùng thuận lợi tác động đến nhận thức mà khi áp dụng pháp luật hình sự, những người có thẩm quyền phải cân nhắc, là phải quan tâm đến phụ nữ khi xử phạt họ. Trong thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo, phụ nữ thường được Tòa án cho hưởng án treo nhiều hơn nam giới nếu trong cùng một vụ án, cùng mức độ phạm tội, cùng vai trò và gây hậu quả như

nhau. Hoặc là khi phạm tội, hoặc là khi xét xử bị cáo mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi là những tình tiết giảm nhẹ mà HĐXX cần phải áp dụng để lượng hình, kể cả việc cho bị cáo hưởng án treo cũng như việc tổ chức thi hành án treo cần phải hoãn thi hành trong trường hợp này. Nghiên cứu BLHS chúng ta thấy rõ có rất nhiều quy định thể hiện sự ưu tiên của pháp luật đối với phụ nữ khi phạm tội, kể cả trường hợp họ phạm tội đặc biệt nghiêm trọng đáng ra phải tử hình nhưng vì họ là phụ nữ nên pháp luật quy định không được tử hình. Đây là một vấn đề rất nhân đạo không chỉ thể hiện xuyên suốt trong đường lối lãnh đạo của Đảng mà nó còn là một vấn đề nhân đạo của thế giới. Xét trên phương diện xã hội học thì sự ưu tiên đối với phụ nữ trong mọi lĩnh vực nói chung, cũng như trong lĩnh vực áp dụng pháp luật hình sự trong đó có pháp luật về án treo nói riêng - là một giá trị của pháp luật, giá trị của cuộc sống, thực tế cuộc sống đòi hỏi không thể thiếu sự ưu tiên đó. Đây chính là nhân tố tác động tích cực làm cho việc cân nhắc áp dụng án treo của HĐXX được thuận lợi hơn.

- Nhưng cả hiện tại và trong tương lai, tác động tiêu cực từ giới tính nữ vẫn đang và sẽ tiếp tục xảy ra. Nhiều nữ giới phạm tội hiện nay rất tinh vi, lợi dụng yếu tố mang thai, sinh đẻ, nuôi con dưới 36 tháng tuổi... để gây áp lực lên HĐXX nhằm đạt được mục đích không bị tước tự do hoặc thoát khỏi án tử hình... Thực tế, nhiều vụ án liên quan đến phụ nữ mang thai khi phạm tội trong thời gian qua đã minh chứng cho luận điểm này.

Miền Trung và Tây Nguyên hiện tại sự tác động tiêu cực từ nữ giới không đáng kể, nhưng trong tương lai 10 năm tới sự tác động tiêu cực từ nhân tố nữ giới sẽ trở dậy khi đời sống kinh tế - văn hóa - xã hội bắt đầu cân bằng với các vùng trong cả nước.

* Nhân tố về độ tuổi

- Mặt tích cực:

Trong đường lối, chính sách lãnh đạo của Đảng ta luôn đề cập đến mọi lứa tuổi từ đó có chính sách phù hợp cho lứa tuổi đó. Đồng thời, trong chính sách pháp luật hình sự cũng như chính sách pháp luật về dân sự luôn đặt sự quan tâm đến độ tuổi của con người khi tham gia các quan hệ xã hội để từ đó ban hành các quy phạm

pháp luật điều chỉnh phù hợp. Pháp luật về hình sự của nước ta có nhiều quy phạm pháp luật điều chỉnh cho từng lứa tuổi khi họ phạm tội. Người chưa thành niên phạm tội còn được BLHS quy định trong một chương riêng với nhiều quy phạm pháp luật để điều chỉnh cùng với những quy phạm pháp luật ở chương khác. Trong đó tuổi người chưa thành niên phạm tội được phân chia theo mức đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi và đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi. Ngoài ra, người già cũng được pháp luật hình sự ưu tiên khi điều chỉnh, người già phạm tội được coi là tình tiết giảm nhẹ khi lượng hình. Như vậy, trong chính sách pháp luật về hình sự nước ta đã phân hóa rõ mức độ tuổi để chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội tương ứng cũng như được coi là tình tiết giảm nhẹ khi người già phạm tội (bởi lẽ người già cũng thuộc yếu tố về tuổi tác). Sự luật hóa này cũng là chính sách nhân đạo xuyên suốt của Đảng và Nhà nước ta, tác động trực tiếp đến tư duy áp dụng pháp luật hình sự trong đó có pháp luật về án treo của những người có thẩm quyền. Đây là một nhân tố xã hội học ảnh hưởng thuận lợi cho hoạt động áp dụng pháp luật trong đó có hoạt động xét xử. Trong xét xử, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân phải tuân thủ một nguyên tắc là chỉ khi thật cần thiết mới áp dụng hình phạt tù đối với vị thành niên phạm tội, còn lại có thể áp dụng các hình thức xử phạt khác, trong đó có việc áp dụng án treo. Hiện nay Luật Tổ chức Tòa án nhân dân còn quy định Tòa gia đình và người chưa thành niên nằm trong cơ cấu của hệ thống tổ chức Tòa án nhân dân mà trước đây không có. Điều đó nói lên rằng người chưa thành niên phạm tội là đối tượng đặc biệt trong hoạt động áp dụng pháp luật của những người có thẩm quyền; được pháp luật hình sự quy định phải xem xét chứ không phải đoán đo, cân nhắc họ có phải là đối tượng được xem xét hay không. Đây là một thuận lợi đối với HĐXX trong thực tiễn áp dụng án treo.

- Mặt trái của nhân tố về độ tuổi là ở chỗ người chưa thành niên phạm tội, họ rất dễ bị lợi dụng, xúi dục phạm tội và xu hướng sẽ gia tăng người chưa thành niên phạm tội, nhất là các tội phạm về sở hữu, xâm phạm trật tự công cộng, ma túy, xâm phạm tính mạng, sức khỏe người khác... nếu không được giáo dục tốt. Điều này sẽ tác động bất lợi đến hoạt động xét xử khi cân nhắc lựa chọn hình thức xử lý.

Với một địa bàn như Miền Trung và Tây Nguyên thì nguy cơ gia tăng người chưa thành niên phạm tội trong 5 năm tới là rất cao. Càng nhiều người chưa thành niên phạm tội thì việc áp dụng pháp luật đối với họ càng khó khăn, vì đây là đối tượng đặc biệt.

* Nhân tố về hoàn cảnh, môi trường phạm tội

- Mặt tích cực:

Con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội và chính hoàn cảnh sinh ra con người. Một con người sống trong môi trường đầy đủ về kinh tế, giáo dục, văn hóa, có đầy đủ sự hỗ trợ của xã hội thì nguy cơ vi phạm pháp luật sẽ thấp hơn một con người sống lang thang nay đây, mai đó, đói khổ, thiếu giáo dục... Vì vậy, việc một người phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra được coi là tình tiết giảm nhẹ khi quyết định hình phạt. Do đó, đứng trước một người phạm tội, Thẩm phán cần nghiên cứu thật kỹ họ phạm tội trong điều kiện, hoàn cảnh cụ thể nào để có một phán quyết vừa có ý nghĩa pháp lý vừa có ý nghĩa xã hội sâu sắc. Một con người lang thang cơ nhỡ, kiếm sống qua ngày nhất thời trộm cắp một chiếc xe máy (đã được thu hồi trả lại người bị hại) hay như một nhân viên bảo vệ siêu thị vì quá cực khổ, không có tiền mua sữa cho con đã trộm cắp sữa của siêu thị trị giá 5.000.000đ (đã bồi thường cho siêu thị)... thì có đáng bỏ tù họ hay không? Nếu Thẩm phán không đứng trên quan điểm xã hội học để xử lý vấn đề thì phán quyết của Thẩm phán sẽ không trở thành một giá trị của pháp luật và không có ý nghĩa đối với cuộc sống. Những con người phạm tội trong môi trường, hoàn cảnh như thế đã trở thành một nhu cầu, một đòi hỏi phải được áp dụng án treo khi xét xử; hay nói cách khác, môi trường, hoàn cảnh phạm tội là những nhân tố ảnh hưởng, tác động tích cực đến tư duy, ý thức của những người có thẩm quyền áp dụng pháp luật về án treo, làm cho họ phải nhận biết ngay đây là nhân tố phải được xem xét khi lượng hình.

- Trong tương lai không xa (khoảng 5 đến 10 năm tới), cùng với sự bùng nổ về kinh tế, môi trường hoàn cảnh sẽ biến đổi khác đi, vì vậy nó sẽ tác động khó lường, sẽ ảnh hưởng nhất định đến việc áp dụng pháp luật trong thực tiễn xét xử.

* Nhân tố địa lý, vùng miền, dân tộc

Việt Nam có 54 dân tộc anh em sinh sống trên mọi miền đất nước. Đa số đồng bào là người Kinh sống ở vùng đồng bằng, ở các thị xã, thành phố, có điều kiện tiếp cận với công nghệ thông tin, tiếp cận với những môi trường thuận lợi về kinh tế, văn hóa, giáo dục và pháp luật nên đa phần nhận thức xã hội, nhận thức pháp luật tốt hơn đồng bào các dân tộc sống ở vùng miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa. Bởi lẽ: Đối với đồng bào dân tộc thiểu số, sống ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo gặp rất nhiều khó khăn, thiếu thốn về kinh tế, văn hóa, giáo dục... nên nhận thức xã hội và nhận thức pháp luật của một số bộ phận còn hạn chế, thậm chí có nơi mù cả chữ, mù cả pháp luật, điều đó dễ dẫn đến việc vi phạm pháp luật. Chính vì vậy mà Đảng và Nhà nước ta đã có một chính sách hình sự phù hợp để xử lý khi họ phạm tội, nếu không về lâu dài sẽ dẫn đến sự bất mãn của cộng đồng các dân tộc thiểu số và xảy ra những nguy cơ khó lường. Việc đồng bào các dân tộc Tây Nguyên gây bạo động trước đây là một minh chứng rõ nét. Vì vậy, nhân tố địa lý, vùng miền, dân tộc là đối tượng được quan tâm, xem xét trong đường lối của Đảng, chính sách pháp luật hình sự của Nhà nước, tác động tích cực đến quan điểm và nhận thức chính trị của HĐXX khi áp dụng pháp luật về án treo vào thực tiễn xét xử. Nhưng các thế lực phản động, thù địch luôn lợi dụng sự sơ hở trong phán quyết của Tòa án, sự sơ hở trong hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng để thổi bùng sự kiện, kích động, xúi dục, lôi kéo đồng bào chống chính quyền nhân dân. Đây là nhân tố tác động bất lợi cho hoạt động áp dụng pháp luật. Vì vậy, khi xét xử một người là đồng bào dân tộc thiểu số sống ở vùng sâu, vùng xa... thì HĐXX hết sức thận trọng, phải có nhãn quan chính trị, cân nhắc kỹ càng để quyết định hình phạt. Trong áp dụng hình phạt có áp dụng án treo, do đó HĐXX cần phải có sự linh hoạt, nhạy bén khi áp dụng án treo đối với người phạm tội, phải cân nhắc giữa cái lợi và cái bất lợi của Nhà nước khi áp dụng hình phạt tù hoặc khi cho họ hưởng án treo.

Khác với nhiều quan điểm khác, NCS cho rằng trong tương lai 10 năm tới, với sự quan tâm và ưu tiên đầu tư mọi mặt của Đảng, Nhà nước cho đồng bào sống ở vùng miền núi sâu xa, hẻo lánh, vùng biển đảo cách trở thì dần dần sẽ cân bằng sự tiếp cận, hưởng thụ các thành tựu kinh tế, văn hóa, giáo dục, pháp luật, xã hội... giữa các vùng miền, giữa đồng bào các dân tộc anh em. Điều này đồng nghĩa với việc

cân bằng nhận thức pháp luật và xã hội của đồng bào các dân tộc, chuyển dần từ nhân tố tác động bất lợi sang nhân tố tác động tích cực đối với hoạt động xét xử của Tòa án.

*** Nhân tố về tôn giáo**

Đây là một vấn đề vô cùng nhạy cảm trong đường lối, chính sách đối nội và đối ngoại của Đảng, Nhà nước ta. Nhiều nước đã lấy vấn đề nhân quyền, tôn giáo để mặc cả cho sự bình thường hóa mọi quan hệ song phương. Hoa Kỳ và Tây Âu luôn đề cập đến vấn đề này trong các cuộc đàm phán ngoại giao với chúng ta. Và lẽ dĩ nhiên nó trở thành một vấn đề nhạy cảm khi chúng ta tham gia toàn cầu hóa kinh tế và pháp luật. Đảng và Nhà nước ta có chính sách phù hợp để các tôn giáo hoạt động theo tín ngưỡng nên nhân tố tôn giáo là đối tượng luôn được quan tâm khi xử lý hình sự (trong đó có việc áp dụng án treo). Song, cũng chính nhân tố tôn giáo đã làm cho HĐXX lúng túng khi xử lý hình sự và áp dụng án treo đối với người phạm tội. Sự tác động bất lợi của nhân tố tôn giáo đối với hoạt động áp dụng pháp luật, trong đó có hoạt động xét xử là quá lớn; đặc biệt là khu vực Tây Nguyên trong những năm gần đây, vấn đề tôn giáo nổi lên là nhân tố hàng đầu gây bất ổn về chính trị, xã hội đối với đồng bào các dân tộc ở khu vực này. Sự kiện các phần tử phản động trong tôn giáo ở Tây Nguyên vận động, lôi kéo hàng ngàn đồng bào dân tộc thiểu số đi theo nhà nước “Đề ga” do bọn chúng lập ra là một sự kiện chúng ta không bao giờ quên về việc mất cảnh giác, khó khăn lắm Đảng và Nhà nước ta mới ổn định được tình hình. Do đó, khi xử lý đối tượng phạm tội thuộc tôn giáo nào thì các cơ quan chức năng và những người có thẩm quyền áp dụng pháp luật hết sức tư duy, khéo léo, phân hóa đối tượng phạm tội để xử lý đúng theo nguyên tắc “*trừng trị kết hợp với khoan hồng*”; trừng trị những kẻ chủ mưu, cầm đầu lợi dụng tôn giáo kích động bạo lực, khoan hồng đối với những người nhận thức xã hội và pháp luật hạn chế, bị lôi kéo, xúi dục phạm tội. HĐXX phải có trình độ hiểu biết sâu rộng về tôn giáo và các vấn đề xã hội khác, để vụ việc đi theo định hướng của chúng ta, vừa đảm bảo đúng pháp luật của Việt Nam, vừa đảm bảo hài hòa với pháp luật thế giới, vừa đảm bảo sự thuyết phục đối với người phạm tội và cộng đồng tôn giáo, hạn chế tối đa sự phản ứng của cộng đồng quốc tế; và trong mọi trường hợp phải xác định

chủ quyền quốc gia là trên hết. Trong thực tiễn áp dụng pháp luật, chúng ta đã cho nhiều bị cáo thuộc đối tượng tôn giáo hưởng án treo nhưng cũng bỏ tù nhiều bị cáo có hành vi phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến an ninh quốc gia. Chính phủ và một số tổ chức xã hội trên thế giới (kể cả những phần tử tôn giáo quá khích trong nước) đã có những phản ứng thái quá đối với phán quyết của chúng ta, nhưng chúng ta đã bình tĩnh, khéo léo giải quyết và đối phó hiệu quả trước những phản ứng đó. Vấn đề tôn giáo là một vấn đề lớn trong đời sống tinh thần của xã hội, luôn tác động đến việc xây dựng đường lối lãnh đạo của Đảng, tác động đến việc xây dựng chính sách đối với tôn giáo, trong đó có chính sách pháp luật hình sự. Vì vậy, nhìn từ các mối quan hệ xã hội trong cuộc sống thì hoạt động của tôn giáo cũng là một nhân tố thuộc hạ tầng cơ sở tác động trực tiếp và bất lợi đến hoạt động áp dụng pháp luật trong lĩnh vực xét xử của Tòa án.

Dự báo trong thời gian tới, nhân tố tôn giáo sẽ tiếp tục tác động bất lợi đến hoạt động áp dụng pháp luật, nhất là hoạt động xét xử của Tòa án và khu vực Miền Trung và Tây Nguyên vẫn là nơi nhân tố tôn giáo sẽ trở dậy phức tạp khi có điều kiện. NCS nghĩ rằng, để ổn định được tình hình tôn giáo tại Việt Nam nói chung và tại Tây Nguyên nói riêng, chúng ta có thể mất nhiều thời gian vì đây là nhân tố khó lường, tiềm ẩn nhiều nguy cơ bùng nổ bạo loạn, sự ổn định hiện tại chỉ là tạm thời.

* Án lệ

Đây là một nhân tố mới. Trong điều kiện toàn cầu hóa về kinh tế và pháp luật hiện nay, án lệ trở nên là một nhu cầu cấp bách, không thể thiếu trong hoạt động áp dụng pháp luật của chúng ta. Án lệ là thước đo trình độ pháp luật của một quốc gia và là cảm nang nghiệp vụ của HĐXX; vì vậy án lệ về án treo là một nhân tố xã hội tác động tích cực đến hoạt động xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân. Có án lệ thì HĐXX áp dụng án treo được chính xác; nó sẽ trở thành một giá trị của pháp luật trong tương lai và có sự tác động tích cực trở lại đối với các nhu cầu đời sống xã hội. Chọn lọc và công bố án lệ là công việc hoàn toàn mới và vô cùng phức tạp, đòi hỏi phải có trình độ, tư duy, trí tuệ và thông qua nhiều cuộc hội thảo trong nước và quốc tế. Việc trong một thời gian dài chúng ta không có án lệ, điều đó đã ảnh hưởng tiêu cực rất lớn đến chất lượng áp dụng án treo của hệ thống TAND Việt

Nam nói chung và của khu vực Miền Trung và Tây Nguyên nói riêng. Vì vậy, việc xây dựng án lệ là một bước đi đúng đắn, một đột phá trong cải cách tư pháp và trong hoạt động xây dựng pháp luật của chúng ta, tác động và góp phần tích cực vào việc nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật nói chung và hiệu quả áp dụng pháp luật về án treo nói riêng. Bước đầu Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao công bố 10 bản án lệ, trong đó có 01 bản án lệ về hình sự nhưng không phải là án treo nên sự tác động tích cực đối với hoạt động áp dụng pháp luật của Tòa án (đặc biệt là áp dụng pháp luật về án treo) là không lớn. Song, xu hướng sẽ là nhân tố tác động tích cực và quan trọng trong hoạt động xét xử của Tòa án khi có hàng trăm, hàng ngàn bản án lệ về hình sự được công bố.

*** Chạy án, đưa và nhận hối lộ (tham nhũng)**

Đây là vấn đề hết sức nhức nhối của xã hội. Có những bản án vừa tuyên xong thì đã bị dư luận đồng loạt phản đối, thậm chí có những bản án tuyên cho bị cáo hưởng án treo rõ ràng là trái pháp luật dẫn đến phải xử lý hình sự. Có những trường hợp bị cáo đã có nhiều tiền án, tiền sự, tái phạm thuộc trường hợp không được hưởng án treo nhưng HĐXX vẫn nhận định bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự để cho bị cáo được hưởng án treo. Rõ ràng đây là một phán quyết hoàn toàn trái pháp luật. Nguyên nhân vì sao? Để trả lời câu hỏi này không khó. Đó là do tham nhũng. Đây cũng là những nhân tố xã hội học nhưng lại là mặt trái của xã hội, chính vì thế nó tác động tiêu cực đến nhận thức của HĐXX, làm cho HĐXX mất đi phẩm chất, đạo đức và bị lôi kéo vào vòng xoáy của đồng tiền, không còn đủ lý trí và bản lĩnh để nhìn nhận vấn đề, từ đó áp dụng án treo trái pháp luật, một phán quyết có tác động tiêu cực trở lại xã hội. Nói như vậy để thấy rằng đưa, nhận hối lộ hay tham nhũng là một quốc nạn, có sức tàn phá ghê gớm những giá trị của xã hội, trong đó có giá trị của pháp luật về án treo; nó không phải là một nhu cầu của đời sống xã hội mà là một tệ nạn của đời sống xã hội.

Hiện tại và trong tương lai, nhân tố này sẽ tiếp tục tác động gây hậu quả to lớn cho hoạt động áp dụng pháp luật, nhất là hoạt động xét xử, với thủ đoạn tinh vi hơn, nếu chúng ta không làm tốt công tác chống tham nhũng. Còn nếu việc chống tham nhũng của chúng ta kiên quyết, triệt để, không khoan nhượng thì sự tác động của

nhân tố này sẽ bị thu hẹp đáng kể và cơ hội tồn tại của quốc nạn tham nhũng sẽ bị triệt tiêu. Tại Miền Trung và Tây Nguyên, NCS chưa có được số liệu các vụ án treo có xảy ra tiêu cực đã bị xử lý hình sự, nhưng những vụ án treo không đúng pháp luật đã nêu trong phần thực tiễn áp dụng không đúng và trong nhiều bản án chưa được viện dẫn cũng đã mạnh mẽ cho thấy sự tác động của nhân tố xã hội này và đang tiềm ẩn nguy cơ tội phạm ngay trong cơ quan bảo vệ pháp luật.

*** Áp lực từ những người có chức vụ quyền hạn**

Việc áp dụng sai pháp luật về án treo không chỉ đến từ tham nhũng, chạy án... mà còn đến từ sự chỉ đạo của các quan chức như: Lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo cấp trên... Đây là một nhân tố vô hình nhưng lại là một thực tế trong xã hội. Ở phạm vi nhất định, nhân tố này có mối quan hệ với nhân tố “chạy án”. Chúng ta chưa có những quy định pháp lý đủ mạnh để răn đe, xử lý loại quyền lực mềm này, trong những vụ việc cụ thể nó còn nguy hiểm hơn cả chạy án, đưa, nhận hối lộ để được hưởng án treo. Nếu nhìn từ góc độ xã hội học thì đây là quan hệ xã hội không lành mạnh, ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động áp dụng pháp luật về án treo của những người có thẩm quyền. HĐXX trước khi ra phán quyết đã chịu sự áp đặt của cấp trên, nhưng để chiều lòng lãnh đạo và suy cho cùng cũng vì lợi ích chính trị của bản thân đã nhắm mắt làm liều, đưa ra phán quyết cho bị cáo hưởng án treo mà mình biết rõ là không thể được. Có một điều trớ trêu là khi vụ án bị phanh phui thì HĐXX gánh trọn, lãnh đủ mọi hình thức xử lý, còn người chỉ đạo thì chẳng thấy đâu cả, ngay cả khi Thẩm phán nêu đích danh thì họ cũng chối cãi. Đây không chỉ là hiện tượng mà là một thực tế vô hình làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả, chất lượng của hoạt động áp dụng pháp luật về án treo, hiệu quả của công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, tác động tiêu cực đến đời sống xã hội; và hơn thế nữa là hủy hoại nhân cách, đạo đức của đội ngũ Thẩm phán cũng như những người có thẩm quyền áp dụng pháp luật. Dự báo trong tương lai, nhân tố “ẩn” tiêu cực này sẽ tiếp tục tác động đến hoạt động áp dụng pháp luật với thủ đoạn tinh vi hơn. Để loại bỏ “ung nhọt” này đòi hỏi phải có những công cụ pháp lý mạnh mẽ và sự quyết tâm chính trị của các nhà lãnh đạo. Theo NCS thì trong 10 năm tới, với quyết tâm cao của Đảng, sẽ khó có kẻ nào dám can thiệp đến hoạt động xét xử độc lập của HĐXX.

Cũng như chạy án và đưa, nhận hối lộ, nhân tố tiêu cực này sẽ không có số liệu cụ thể để minh chứng vì khó mà bắt được; tuy nhiên, nếu có cơ chế chống tham nhũng thật sự mạnh mẽ, quyết liệt thì trong tương lai sẽ có số liệu cụ thể ở mức độ nhất định đối với các nhân tố tác động tiêu cực vô hình này.

* Những quy định của pháp luật về án treo không rõ ràng, còn mang tính tùy nghi hoặc chưa đầy đủ

Những quy định của pháp luật về án treo không rõ ràng, còn mang tính tùy nghi hoặc có sự bất cập trong những quy định đó làm cho việc vận dụng pháp luật của những người thẩm quyền gặp khó khăn, từ đó dẫn đến những phán quyết không chính xác về án treo (như đã nêu ở chương 2). Dự báo trong thời gian tới, Quốc hội sẽ sửa đổi, bổ sung những quy định bất hợp lý trong chế định án treo, đồng thời TAND tối cao sẽ ban hành nhiều văn bản hướng dẫn thi hành án treo sẽ là một nhân tố tác động thuận lợi cho hoạt động xét xử của Tòa án sau này. Có thể trong khoảng 10 đến 20 năm tới chúng ta sẽ đạt đến một trình độ lập pháp ngang tầm thế giới.

* Trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân

Đây là một yếu tố rất quan trọng trong quá trình áp dụng pháp luật về án treo vào thực tiễn xét xử. Có nhiều vụ án HĐXX cho hưởng án treo không đúng pháp luật xuất phát từ nguyên nhân suy thoái về đạo đức, áp lực của cấp trên, quy định của pháp luật về án treo có những bất cập,... nhưng cũng có nhiều vụ án HĐXX cho bị cáo hưởng án treo do sai lầm trong nhận thức pháp luật. Công bằng mà nói, đa số các Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân ở Tòa án các khu vực đô thị, đồng bằng có trình độ áp dụng pháp luật về án treo tốt hơn các Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân ở các Tòa án vùng núi, xa xôi, hẻo lánh... mà nguyên nhân của nó có liên quan đến các nhân tố xã hội học như: điều kiện kinh tế, môi trường sống, đào tạo... tốt hơn cùng với sự nỗ lực của họ. Sự tác động của nhân tố này đối với hoạt động áp dụng án treo thể hiện ở hai mặt: Năng lực chuyên môn tốt sẽ cho ra những bản án treo chất lượng, ngược lại sẽ cho ra những bản án treo không đạt yêu cầu, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống xã hội. Vì vậy, nâng cao trình độ, năng lực của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân là một yêu cầu cấp bách, một đòi hỏi tất yếu của cuộc sống, nhất là trong giai đoạn toàn cầu hóa kinh tế và pháp luật hiện nay. Với lý lẽ này, NCS lạc

quan tin tưởng rằng, trong thời gian tới (dự đoán khoảng 10 năm tới) trình độ, năng lực của những người áp dụng pháp luật sẽ nâng lên, đủ sức đảm đương với yêu cầu, Thẩm phán miền xuôi hay miền núi đều có trình độ, năng lực chuyên môn vững vàng và như thế hoạt động xét xử, áp dụng án treo sẽ hiệu quả hơn; công cuộc cải cách tư pháp sẽ về đích đúng thời hạn, hoặc nếu có vượt quá thời hạn thì cũng không nhiều.

4.2. Các giải pháp bảo đảm áp dụng đúng án treo theo pháp luật hình sự Việt Nam

Việc tìm ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về án treo trong phạm vi cả nước nói chung cũng như trong phạm vi địa bàn Miền Trung và Tây Nguyên nói riêng là vấn đề cốt lõi. Nhưng các giải pháp đó phải ở tầm tư duy và phải xuất phát từ quan điểm xã hội học, phải nhìn thấy cho được các nhân tố xã hội nào góp phần làm giảm hiệu quả, chất lượng áp dụng pháp luật về án treo, để từ đó có “loại thuốc” chữa trị, loại bỏ ra khỏi đời sống xã hội nhân tố tiêu cực đó. NCS xin đề xuất các giải pháp sau đây:

4.2.1. Các giải pháp về pháp luật

Một là: Tiếp tục hoàn thiện chính sách pháp luật hình sự một cách khoa học, sát thực tiễn, tôn trọng quyền con người.

Trong đường lối lãnh đạo của Đảng ta bao giờ cũng thể hiện một chính sách nhân đạo, khoan hồng, hướng thiện đối với người phạm tội. Chính sách đó nhất quán và xuyên suốt từ khi Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công đến bây giờ. Nhưng để có một chính sách pháp luật hình sự ổn định, bền vững thì chính sách đó cũng phải bắt nguồn từ thực tế đời sống xã hội, xuất phát từ các nhu cầu của xã hội, được phản ánh thông qua tri thức của các nhà hoạch định chính sách và trong chính sách hình sự, khâu phân tích chính sách có ý nghĩa quan trọng. Vì vậy, trước khi ban hành chính sách pháp luật hình sự về án treo, các cơ quan, các nhà hoạch định chính sách phải khảo sát, nắm bắt thực tiễn đời sống xã hội và thực tiễn áp dụng pháp luật, phải thu thập những thông tin về nhu cầu án treo trong cuộc sống, các nhân tố xã hội nào tác động tích cực và tiêu cực đến việc ban hành chính sách, xây dựng pháp luật hình sự về án treo,... để từ đó có một chính sách thật sự đi vào cuộc

sống. Điều này hoàn toàn phụ thuộc vào ý thức của các nhà chức trách, họ phải nghiêm túc nhìn nhận chính sách pháp luật hình sự về án treo qua lăng kính xã hội học chứ không phải muốn là có chính sách pháp luật hình sự về án treo. Án treo là sự khoan hồng, nhân đạo, sự ân huệ của Nhà nước đối với người phạm tội, vì vậy một người phạm tội trong hoàn cảnh, điều kiện nào, mức độ ra sao..., thì được hưởng án treo. Tại sao xã hội lại cần án treo, nếu không có pháp luật về án treo thì xã hội có tồn tại hay không, tại sao mức hình phạt từ 03 năm tù trở xuống mới được xem xét cho hưởng án treo mà không phải trên 3 năm, tại sao phải có thời gian thử thách án treo..., tất cả đều liên quan đến việc phân tích chính sách hình sự. Vì vậy ý thức và nhận thức pháp luật của con người khi ban hành chính sách pháp luật hình sự về án treo có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Chỉ khi nào họ hình dung và thấy được một cách tổng quan các nhân tố xã hội cần phải có pháp luật về án treo điều chỉnh thì lúc đó tư duy mới trở thành chính sách. Tuy nhiên, mỗi một giai đoạn lịch sử, đất nước ở mỗi hoàn cảnh khác nhau, vì vậy việc thể hiện chính sách pháp luật hình sự về án treo trong các văn bản quy phạm pháp luật cũng phù hợp với điều kiện cụ thể của nó nhưng không thể thoát ly khỏi bản chất và nội dung của chính sách, nó nằm ở chỗ kỹ năng lập pháp. Nghiên cứu các chế định pháp lý về án treo từ năm 1945 đến nay sẽ thấy rõ quy mô phát triển nội hàm của chế định pháp lý về án treo, trong mỗi giai đoạn lịch sử có khác nhau, nhưng đều có một điểm chung nhất là thể hiện chính sách nhân đạo, khoan hồng và hướng thiện của Đảng và Nhà nước ta. Trong giai đoạn hiện nay và trong tương lai, các nhà hoạch định chính sách pháp luật hình sự cần phải nắm vững quan điểm chỉ đạo trong Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị để đưa ra chính sách hình sự theo hướng giảm các điều luật có hình phạt tù, thay vào đó là tăng cường phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc cho hưởng án treo. Vấn đề xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật hình sự là quan trọng, trong đó vai trò của việc phân tích chính sách pháp luật hình sự có ý nghĩa to lớn, nhất là đối với khu vực như Miền Trung và Tây Nguyên. Qua nhiều đợt giao lưu, trao đổi với các tối tác nước ngoài như: Anh, Mỹ, Úc, Pháp, Đức, thấy rằng các cơ quan thuộc hai Viện của họ rất giỏi và có kinh nghiệm trong xây dựng và phân tích chính sách hình sự, đây là một kinh nghiệm rất có ích cho

việc xây dựng chính sách pháp luật hình sự Việt Nam nói chung, trong đó có khu vực Miền Trung và Tây Nguyên. Tuy nhiên, việc tiếp thu những kinh nghiệm xây dựng chính sách pháp luật hình sự và kinh nghiệm lập pháp phải có chọn lọc. Bởi lẽ bối cảnh hình thành và phát triển cũng như ban hành pháp luật về án treo của nước ta và các nước rất khác nhau, không chỉ về trình độ kinh tế, văn hóa mà cả ý thức hệ.

Hai là: Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về án treo.

Hoàn thiện pháp luật về án treo chính là thực hiện chính sách pháp luật về án treo. Bởi lẽ, một chế định pháp lý về án treo ra đời nó không phải tồn tại mãi mãi mà chính bản thân nó còn phải thực hiện chức năng phản ánh, điều chỉnh kịp thời các nhu cầu thực tế trong đời sống xã hội khi nó thay đổi. Kể từ khi pháp luật về án treo ra đời cho đến nay, nó không ngừng được hoàn thiện thông qua việc sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về án treo trong các BLHS. Tính riêng từ năm 1985 (năm ra đời BLHS đầu tiên) cho đến nay, Quốc hội đã ban hành 03 BLHS cùng với những lần sửa đổi, bổ sung, chế định pháp lý về án treo trong mỗi BLHS (1985, 1999) đều tồn tại trên dưới 15 năm. Đó là một khoảng thời gian tương đối dài, phản ánh sự ổn định tình hình kinh tế, xã hội của đất nước trong khoảng thời gian đó; và khi một BLHS mới ra đời thì nó đánh dấu mốc son, bước ngoặt lịch sử của đất nước là đã sang trang mới. BLHS năm 2015 ra đời là một bước tiến mới trong hoạt động lập pháp của Quốc hội nước ta. Tuy nhiên, trên quan điểm xã hội học và xã hội học pháp luật, đồng thời qua thực tiễn áp dụng án treo NCS thấy còn nhiều vấn đề bất cập cần phải được hoàn thiện để nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về án treo, cụ thể:

a) Chế định pháp lý về án treo cần phải được hoàn thiện theo hướng sửa đổi, bổ sung một số nội dung cho phù hợp với thực tiễn

- Trước hết là khoản 1 Điều 60 BLHS năm 1999 và khoản 1 Điều 65 BLHS năm 2015 quy định: *“Khi xử phạt tù không quá 3 năm, căn cứ vào nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ 1 năm đến 5 năm”*. NCS tán thành với mức hình phạt được xem xét cho hưởng án treo là không quá 03 năm tù, nhưng việc quy định “nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù...” thì vẫn dẫn đến sự chủ quan, tùy nghi trong việc quyết định của

HĐXX cho bị cáo được hưởng án treo hay không được hưởng án treo, nó còn mang tính nước đôi và quá rườm rà. NCS nghĩ rằng Điều 10 Sắc lệnh số 21 ngày 14/02/1946 có những ý rất hay ta nên vận dụng để sửa đổi lại như sau: “*Khi áp dụng hình phạt tù không quá 3 năm, Tòa án có thể cho bị cáo hưởng án treo nếu có những lý do đáng được khoan hồng và ấn định thời gian thử thách từ 1 năm đến 5 năm*”. Còn những lý do, những điều kiện cụ thể phải do Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao ra nghị quyết hướng dẫn thi hành.

- Cần có sự quy định thống nhất về tổng hợp hình phạt khi một người đang chấp hành bản án treo mà lại phạm tội mới trong thời gian thử thách; theo hướng quyết định hình phạt của tội mới, sau đó buộc chấp hành hình phạt còn lại của bản án trước, rồi tổng hợp hình phạt chung của cả hai bản án. Bởi lẽ khoản 5 Điều 60 BLHS năm 1999 quy định trong thời gian thử thách mà người được hưởng án treo phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của bộ luật này; trong khi đó, khoản 2 Điều 51 BLHS năm 1999 lại quy định Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới trước, sau đó tổng hợp với phần hình phạt còn lại chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung, quy định này là mâu thuẫn về trình tự tổng hợp hình phạt. Khoản 5 Điều 65 và khoản 2 Điều 56 BLHS năm 2015 cũng quy định tương tự như BLHS năm 1999. Đây là sự mâu thuẫn cần phải quy định thống nhất theo hướng đề xuất nêu trên.

b) Tinh thần chung hiện nay là trong mọi trường hợp người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách thì không được hưởng án treo một lần nữa. Quy định này theo tôi là quá cứng nhắc, cần phải mở ra nếu họ phạm tội mới trong thời gian thử thách là những tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng do vô ý, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và đáp ứng đủ các điều kiện khác của án treo thì có thể cho họ được hưởng án treo thêm một lần nữa. Vì vậy cần có một quy định về tổng hợp hình phạt trong trường hợp có hai bản án treo. Chỉ trong trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách và bị xử phạt tù như khoản 5 Điều 44 BLHS năm 1985 thì mới chuyển hình phạt của bản án treo thành tù giam và tổng hợp hình phạt của hai bản án. Theo NCS, khoản 5 Điều 44 BLHS năm

1985 quy định: “*Nếu trong thời gian thử thách người bị án treo phạm tội mới và bị xử phạt tù thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước...*”, quy định như vậy là phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm trước đây và hiện nay. Do đó, cần nghiên cứu để qua thực tiễn áp dụng BLHS năm 2015 có hướng sửa đổi, bổ sung.

c) Nghị quyết số 01 ngày 06/11/2013 của HĐTP TAND tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 BLHS về án treo, tại điểm b khoản 3 Điều 2 quy định: “... *không được xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo đối với các tội phạm về chức vụ...*”. Theo NCS hướng dẫn như vậy là quá khắt khe và không đúng với tinh thần nội dung của Điều 60 BLHS. Bởi lẽ, tội phạm về chức vụ có nhiều trường hợp; ví dụ như lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội (cố ý phạm tội) thì không cho hưởng án treo như hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 2 nghị quyết nêu trên là có thể. Nhưng đối với trường hợp người có chức vụ quyền hạn, họ không lợi dụng nó để phạm tội, mà vì vô ý như tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” thì nên cân nhắc, tùy trường hợp cụ thể để có thể cho hưởng án treo. BLHS năm 2015 ra đời thay thế cho BLHS năm 1999, vì vậy TAND tối cao cần chủ động nghiên cứu một nghị quyết mới để hướng dẫn thi hành cho phù hợp với quy định mới về án treo được quy định trong BLHS này khi nó có hiệu lực thi hành.

d) Cần bổ sung các nội dung sau đây vào chế định án treo, đó là: loại tội phạm nào (theo phân loại tội phạm) được xét xử cho hưởng án treo, định nghĩa về án treo, định nghĩa về nhân thân người phạm tội (theo đó quy định rõ phải là người chưa có tiền án, tiền sự), tổng hợp hình phạt tù có bản án treo hoặc tổng hợp hình phạt của các bản án treo, cách tính thời gian thử thách án treo (*khoản 5 Điều 5 Nghị định số 61/2000/NĐ-CP của Chính phủ quy định cách tính thời gian thử thách kể từ ngày cơ quan, tổ chức nhận được quyết định thi hành án và trích lục bản án (áp dụng đối với một số đối tượng), khác với hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/1990/NQ-HĐTP của HĐTP TAND tối cao là tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo*) [13], quy định cụ thể hơn về nghĩa vụ đối với người chưa thành niên được hưởng án treo, cơ chế giám sát đối với họ; các nội dung quan trọng này cần được quy định trong chế định án treo của BLHS chứ không phải được hướng dẫn bởi các nghị

quyết của HĐTP TAND tối cao. Trong mục 2.1 (Chương 2) những vấn đề lý luận về án treo, NCS đã đề xuất định nghĩa về án treo “Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, áp dụng đối với người bị xử phạt tù không quá 03 năm, có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, đáng được khoan hồng”; đề xuất này được đưa ra trên cơ sở nghiên cứu các công trình khoa học về lý luận và thực tiễn về án treo, thực tiễn áp dụng án treo, hy vọng sẽ là cơ sở khoa học cho các nhà làm luật tham khảo khi xây dựng pháp luật hình sự về án treo.

BLHS năm 2015 ra đời là bước tiến lớn trong lịch sử lập pháp của Quốc hội nhưng rất tiếc là không có quy định các nội dung này trong chế định án treo. Đây là một hạn chế, thiếu sót cần phải được khắc phục. Vì thế, sau khi BLHS năm 2015 đi vào thực tiễn đời sống xã hội, chúng ta sẽ tổng kết từ thực tiễn để sửa đổi, bổ sung một cách hoàn chỉnh.

d) Theo các BLHS năm 1985, 1999 và 2015 thì chế định án treo chỉ có một điều luật nên không chứa đựng hết các yếu tố thuộc nội hàm của án treo. Chính sự hạn chế này làm cho việc hướng dẫn áp dụng pháp luật về án treo của HĐTP TAND tối cao gặp nhiều khó khăn, thiếu chính xác. Chế định án treo trong BLHS năm 2015 cũng chỉ có một điều luật nên không thể bao quát hết các nhu cầu của xã hội về án treo trong tình hình mới; đây cũng là một thiếu sót cần khắc phục. Vì vậy, theo NCS thì trong tương lai, qua thực tiễn thi hành BLHS năm 2015 nên nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, xây dựng một chế định án treo mới theo hướng chế định án treo có nhiều điều luật. NCS đề xuất có thể là 03 điều luật: 01 điều luật nói về khái niệm, căn cứ và những điều kiện để áp dụng án treo, 01 điều luật quy định về thời gian thử thách và cách tính thời gian thử thách án treo, 01 điều luật quy định về quyền và nghĩa vụ của người được hưởng án treo như ý tưởng của tác giả Lê Cẩm [11]. Đồng thời nên thay đổi chế định “án treo” trở thành chế định “miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện” như ý tưởng của tác giả Đỗ Đức Hồng Hà và Nguyễn Thanh Tùng [33] cho phù hợp với tính chất của các biện pháp không tước tự do khác.

Nhìn chung, BLHS năm 2015 tuy đã khắc phục được nhiều hạn chế, thiếu sót của chế định án treo trong BLHS năm 1999 nhưng vẫn bộc lộ nhiều nhược điểm

như đã nêu trên. Xét trên phương diện lý luận thì đây là những tồn tại, hạn chế của chế định án treo trong BLHS năm 1999 chưa được BLHS năm 2015 khắc phục. Do đó, về phương diện lý luận, không chỉ luận án này nghiên cứu mà còn phải được tiếp tục nghiên cứu ở những công trình khoa học khác trong tương lai.

e) Cần phải sửa đổi khoản 5 Điều 5 Nghị định số 61/2000/NĐ-CP của Chính phủ cho phù hợp với hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao nhằm đảm bảo quyền lợi cho người được hưởng án treo khi thi hành án treo. Đồng thời cần phải tiếp tục sửa đổi khoản 5 Điều 65 BLHS năm 2015 theo hướng “Trong thời gian thử thách nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo” (không dùng từ “có thể”).

f) Án lệ: So với các nước trên thế giới, án lệ đối với chúng ta là một lĩnh vực vô cùng mới mẻ. Vì vậy việc xây dựng án lệ là một hoạt động vô cùng khó khăn đối với chúng ta, đòi hỏi phải có quyết tâm và có năng lực xây dựng án lệ để đáp ứng nhu cầu toàn cầu hóa pháp luật.

Án lệ chính là những bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật về một vụ việc cụ thể có tính chuẩn mực do Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao lựa chọn và được Chánh án TAND tối cao công bố là án lệ để các Tòa án nghiên cứu, áp dụng thống nhất khi xét xử. Các bản án treo cũng nằm trong sự lựa chọn để trở thành án lệ. Lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp, Luật Tổ chức TAND quy định Hội đồng Thẩm phán và Chánh án TAND tối cao có nhiệm vụ lựa chọn, xây dựng, công bố và phát triển án lệ. Có thể nói đây là một thành tựu trong hoạt động lập pháp của Quốc hội nước ta, án lệ đã bắt đầu trở thành một nhu cầu thiết yếu trong đời sống xã hội. Tính đến thời điểm này, Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao mới ban hành được 10 bản án lệ, trong đó có 01 bản án lệ về hình sự, con số này là quá ít so với nhu cầu của việc áp dụng pháp luật. Trong thời gian tới phải đẩy mạnh xây dựng và ban hành án lệ; các bản án hình sự, trong đó có các bản án treo chuẩn mực sẽ được TAND tối cao sàng lọc trở thành án lệ, mở ra một kỷ nguyên mới trong hoạt động áp dụng pháp luật thống nhất về án treo, góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm, đáp ứng được yêu cầu toàn cầu hóa kinh tế và pháp luật của

thế giới. Đây là giải pháp mới mẻ nhưng sẽ đem lại hiệu quả cao trong áp dụng pháp luật về án treo. Anh, Mỹ và các nước trong hệ thống pháp luật chung Anh – Mỹ có hệ thống án lệ rất tốt, chúng ta nên tham khảo và học tập.

Cũng như xây dựng pháp luật hình sự, việc hoàn thiện pháp luật hình sự là khâu yếu của hoạt động lập pháp của chúng ta. Thực tế chúng ta còn nhập khẩu, chấp vá, chưa chuyên nghiệp nên hiệu quả không cao, tính ổn định lâu dài của pháp luật không có. Hoa Kỳ là quốc gia rất chuyên nghiệp trong hoạt động lập pháp, theo tôi cùng với việc tham khảo kinh nghiệm của một số nước, chúng ta nên ưu tiên tham khảo kinh nghiệm lập pháp của Hòa Kỳ - một guồng máy làm luật bài bản và chuyên nghiệp.

4.2.2. Các giải pháp khác

Nếu như chỉ dừng lại ở các giải pháp về pháp luật thì hiệu quả áp dụng pháp luật về án treo chỉ đạt được một phần về lý thuyết; còn trong thực tiễn, phần lý thuyết thực định đó có đi vào cuộc sống hay không hoàn toàn tùy thuộc vào các giải pháp mang tính xã hội học dựa trên các nhân tố xã hội như: Con người, đào tạo, cơ sở vật chất, đạo đức Thẩm phán, tăng cường tranh tụng, tăng cường trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình... Dù lý thuyết hay pháp luật thực định có xuất sắc, hoàn hảo đến đâu nhưng không có các nhân tố xã hội dẫn nó vào cuộc sống thì hệ thống lý thuyết đó sẽ không trở thành một giá trị của pháp luật và nó gọi là lý thuyết suông.

Trên phương diện xã hội học, NCS đề xuất một số giải pháp (ngoài các giải pháp về pháp luật) sau đây:

Một là: Phải đầu tư xây dựng cơ sở vật chất hiện đại, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp. Tiếp tục “*tổ chức các cơ quan tư pháp và các chế định hỗ trợ tư pháp hợp lý, khoa học và hiện đại về cơ cấu tổ chức và điều kiện, phương tiện làm việc; trong đó xác định Tòa án có vị trí trung tâm và xét xử là hoạt động trọng tâm; xã hội hóa mạnh mẽ hoạt động hỗ trợ tư pháp*” [29].

Đối với hệ thống TAND khu vực Miền Trung và Tây Nguyên hiện tại rất thiếu thốn về cơ sở vật chất như: trụ sở làm việc, phương tiện làm việc, công nghệ thông tin...; do đó giải pháp này có ý nghĩa rất thiết thực đối với khu vực. TAND tối cao nên tham khảo kinh nghiệm của Hàn Quốc, là nước giúp đỡ rất lớn cho hệ thống

Tòa án Việt Nam trong việc tổ chức hoạt động của các cơ quan tư pháp để xây dựng cho mình một giải pháp hoàn hảo.

Hai là: Phải xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp. Tiếp tục *“xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp, bổ trợ tư pháp, nhất là cán bộ có chức danh tư pháp theo hướng đề cao quyền hạn, trách nhiệm pháp lý, nâng cao và cụ thể hóa tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất, đạo đức, nhất là chuyên môn nghiệp vụ và kinh nghiệm, kiến thức xã hội đối với từng loại cán bộ; tiến tới thực hiện chế độ thi tuyển đối với một số chức danh”* [29]. Đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và những cán bộ có liên quan đến hoạt động áp dụng án treo của hệ thống TAND nói chung, TAND các tỉnh, thành phố khu vực Miền Trung và Tây Nguyên nói riêng phải không ngừng rèn luyện bản lĩnh chính trị, đạo đức, lối sống, phải có tâm trong sáng, phải thật sự khách quan, *“phụng công, thủ pháp, chí công, vô tư”* khi áp dụng án treo, *“phải gần dân, giúp dân, hiểu dân và học dân”*; không ngừng học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Phải làm điều này trước thì mới nói đến nâng cao năng lực nhận thức pháp luật và áp dụng pháp luật về án treo. Bác Hồ dạy: *“Cán bộ là gốc của mọi công việc, muôn việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém”*. Đạo đức và bản lĩnh chính trị, bản lĩnh nghề nghiệp có mối quan hệ hữu cơ lẫn nhau, tồn tại trong một con người cụ thể của đội ngũ cán bộ áp dụng pháp luật về án treo, là các nhân tố xã hội học có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau theo hướng tích cực lẫn tiêu cực. Các Thẩm phán các nước như: Hàn Quốc, Nhật Bản và một số nước Châu Á cũng như các nước Tây Âu như Mỹ, Pháp, Đức, họ đã làm tốt khâu này, chúng ta nên học tập, rút kinh nghiệm.

Phải không ngừng nâng cao năng lực nhận thức pháp luật và năng lực áp dụng các quy định về án treo; nâng cao phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp, bản lĩnh chính trị cho đội ngũ cán bộ, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân của hệ thống TAND nói chung cũng như TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên nói riêng. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị nêu rõ: *“Công tác cán bộ của cơ quan tư pháp còn thiếu về số lượng, yếu về trình độ năng lực nghiệp vụ, một bộ phận tiêu cực, thiếu trách nhiệm, thiếu bản lĩnh, sa sút về phẩm chất đạo đức. Đây là vấn đề nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến kỷ cương pháp luật, làm giảm*

hiệu quả của bộ máy Nhà nước” [27]. Từ thực tiễn hoạt động tư pháp, Đảng ta đã tổng kết, đánh giá được thực trạng đáng buồn này, vì vậy đây cũng là một giải pháp vừa cấp bách nhưng cũng là giải pháp lâu dài. Rõ ràng, “*có tài mà không có đức thì trở nên vô dụng, có đức mà không có tài thì khó làm việc*” như Bác Hồ đã dạy. Một Thẩm phán muốn cho bị cáo hưởng án treo, nhưng vì yếu nghiệp vụ nên áp dụng không đúng pháp luật về án treo, không dám quyết định cho bị cáo hưởng án treo, đó không phải là năng lực yếu kém hay sao? Để thực hiện giải pháp này, đội ngũ cán bộ áp dụng pháp luật phải nghiêm túc nghiên cứu kết luận của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 về “*một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*”.

- Trước hết, lãnh đạo TAND tối cao cần tạo điều kiện cho cán bộ, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, đặc biệt là khu vực Miền Trung và Tây Nguyên được tham gia các lớp đào tạo nghiệp vụ, tập huấn (cả chuyên sâu) và bản thân họ cũng phải tự tìm tòi học tập để nâng cao năng lực cho mình.

- TAND tối cao cần tăng biên chế cho các TAND trong toàn hệ thống cũng như TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên vì đây là địa bàn có vùng Tây Nguyên rộng lớn, có nhiều điểm du lịch nổi tiếng, lượng người đến cư trú làm việc ngày càng đông, do đó trật tự trị an sẽ càng phức tạp và tất yếu phát sinh nhiều tội phạm. Số lượng Thẩm phán hiện tại của TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên là khoảng hơn 800 người chưa thể đáp ứng được nhiệm vụ trong tình hình mới. Nhưng mặt khác cần phải rà soát, đánh giá lại năng lực của từng Thẩm phán, nếu họ thật sự không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới thì cũng mạnh dạn không tiếp tục tái bổ nhiệm mà cần đưa đi đào tạo lại hoặc chuyển sang làm nhiệm vụ khác. Những Thư ký, Thẩm tra viên qua đào tạo đủ điều kiện thì kịp thời đề nghị bổ nhiệm họ làm Thẩm phán. Đối với Hội thẩm nhân dân là thành viên trong HĐXX cũng phải được quan tâm về năng lực chuyên môn như Thẩm phán để hoạt động của họ được chuyên nghiệp hơn. Thi hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân mới, Chánh án TAND tối cao đã tổ chức nhiều cuộc thi để tuyển chọn Thẩm phán các cấp làm cơ sở cho việc cân nhắc bổ nhiệm. Đặc biệt đối với Thẩm phán TAND cấp cao, Chánh án TAND tối cao mở rộng thi cho đến các cán bộ ở cấp

huyện nếu đủ thời gian công tác theo luật định. Đây là một quyết định sáng tạo, cho phép phát hiện được nhân tài làm nguồn bổ sung cho việc bổ nhiệm Thẩm phán cao cấp của TAND cấp cao, tôi rất ủng hộ chủ trương này của Chánh án TAND tối cao.

Ba là: Phải xác định và nâng cao vai trò của Luật sư trong hoạt động tranh tụng. Trong mô hình tố tụng hình sự nước ta hiện tại là xét hỏi pha lẫn tranh tụng và trong tương lai cũng vậy, nhưng đề cao việc tranh tụng, theo đó vai trò của Luật sư có ý nghĩa quan trọng trong quá trình tranh tụng. Luật sư là người bào chữa bảo vệ quyền lợi cho bị cáo, là bên gỡ tội, họ có quyền tranh luận với đại diện VKSND là bên buộc tội. Một luật sư có đạo đức tốt, tinh thông nghiệp vụ thì việc tranh luận đạt chất lượng cao, góp phần giúp cho HĐXX có cơ sở khoa học để giải quyết vụ án, trong đó có việc cho bị cáo được hưởng án treo. Vì vậy việc nâng cao nhận thức pháp luật đối với Luật sư cũng là một giải pháp quan trọng nhằm nâng cao chất lượng áp dụng pháp luật nói chung và áp dụng pháp luật về án treo nói riêng. Xu thế chung của các quốc gia trên thế giới là phát huy tối đa vai trò của Luật sư trong việc bảo vệ quyền lợi của người phạm tội thể hiện trong quá trình tranh tụng, đây là một nhân tố trong toàn cầu hóa pháp luật mà chúng ta đang hòa nhập, tạo sự đối trọng trong việc buộc tội của cơ quan công tố, đảm bảo yếu tố dân chủ, công bằng trong việc buộc tội và gỡ tội. Nhiều nước trên thế giới đi trước chúng ta về nội dung này, họ thật sự coi trọng Luật sư từ quy định của pháp luật; chúng ta thì mới bước đầu nên cần phải tham khảo thêm kinh nghiệm của những nước có nét tương đồng với chúng ta.

Đối với Miền Trung và Tây Nguyên, đặc biệt là khu vực Tây Nguyên, nơi có nhiều thành phần dân tộc sinh sống, điều kiện tiếp cận pháp luật hạn chế, vì vậy cần có cơ chế phát huy vai trò của Luật sư khi họ hoạt động ở khu vực này.

Bốn là: Phải xây dựng cơ chế trung tâm điều phối tranh tụng của Tòa án. Để mô hình xét hỏi lẫn tranh tụng của tố tụng hình sự nước ta thật sự đi vào đời sống pháp luật thì vai trò trọng tài, trung tâm điều phối của Tòa án phải được luật hóa. BLTTHS năm 2015 của Việt Nam đã quy định rõ vai trò của Tòa án đối với việc thực hiện công tác trọng tài này. Đây là vấn đề có ý nghĩa quyết định trong cải cách tư pháp của Việt Nam đến năm 2020. Tuy nhiên, về lâu dài, vai trò, quyền hạn

của Tòa án phải được tăng lên để phù hợp với vị thế của Tòa án trong đời sống pháp luật và xã hội.

Năm là: Phải nâng cao chất lượng của công tác đào tạo, bồi dưỡng. Trong quá trình nâng cao trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân,... không thể không tính đến việc nâng cao chất lượng công tác đào tạo của hệ thống TAND. Chúng ta đã có Học viện Tòa án với sự giúp đỡ của Hàn Quốc và nhiều tổ chức quốc tế khác, vì vậy cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên,... không ngừng được đầu tư nâng cấp và bổ sung, đủ năng lực để đào tạo nghiệp vụ cho Thẩm phán, Thư ký, ... đủ khả năng đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp của nền tư pháp nước nhà. Vì vậy, nâng cao chất lượng công tác đào tạo các đối tượng nêu trên là một nhiệm vụ cấp bách, một giải pháp có tầm sách lược và chiến lược đối với hệ thống TAND. Học viện Tòa án không chỉ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Thẩm tra viên... mà còn đủ điều kiện để đào tạo trình độ đại học, sau đại học, đáp ứng cho nhu cầu trong tương lai của hệ thống TAND, nhất là cho TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên đang thiếu trầm trọng đội ngũ cán bộ như đã nêu trên. Để nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện, ngoài việc liên kết với các đối tác, Chánh án TAND tối cao còn có chủ trương rút cán bộ, Thẩm phán trong hệ thống có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, có năng lực và kinh nghiệm tham gia giảng dạy tại Học viện. Chúng tôi hoan nghênh chủ trương này và đề nghị phát huy hơn nữa, tạo mọi điều kiện thuận lợi để hệ thống TAND có nhiều cán bộ có trình độ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ phục vụ cho sự nghiệp đào tạo của Học viện. Để nâng cao chất lượng đào tạo, theo NCS thì chúng ta cần tăng cường hợp tác quốc tế về đào tạo đối với những quốc gia chưa có hợp tác đào tạo pháp lý, những nước đã có quan hệ hợp tác tốt thì chúng ta nghiên cứu cách thức hợp tác tốt hơn để có thể đưa nhiều cán bộ Tòa án khu vực Miền Trung và Tây Nguyên ra nước ngoài học tập.

Sáu là: Phải xã hội hóa án treo. Án treo phải được xã hội hóa nhằm huy động mọi cơ quan, mọi tổ chức, đoàn thể vào việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về án treo, để giảm thiểu nguy cơ phạm tội và tái phạm. Xu hướng chung trên thế giới có nhiều nước làm tốt nội dung này, nhiều cá nhân, tổ chức của chính phủ, phi chính

phủ bằng nhiều cách khác nhau tham gia vào việc giúp đỡ đối với người được hưởng án treo, đem lại hiệu quả xã hội rất tích cực. Đây là vấn đề mới, chúng ta nên tham khảo và học tập.

4.2.3. Các biện pháp bảo đảm thực hiện tốt các giải pháp đề ra

4.2.3.1. Các biện pháp bảo đảm thực hiện tốt các giải pháp về pháp luật

Một là: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo một đội ngũ chuyên gia giỏi, ngang tầm quốc tế để giúp cho các cơ quan chức năng của Nhà nước, giúp Quốc hội trong việc xây dựng một chính sách pháp luật hình sự và ban hành các quy định pháp luật hình sự (trong đó có án treo) thật sự khoa học, tiên tiến, sát thực tiễn, khắc phục được những tồn tại, yếu kém trong hoạt động này trong thời gian sớm nhất, có thể trước năm 2021 cho đúng với yêu cầu hoàn thiện cải cách tư pháp đến năm 2020.

Có thể nói rằng, chúng ta có nhiều chuyên gia giỏi, ngang tầm quốc tế nhưng còn ít và mỏng, không đều trên mọi lĩnh vực. Do đó, nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ chuyên gia giỏi, đa năng là biện pháp có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động xây dựng pháp luật và ban hành pháp luật.

Hai là: Tiếp tục đầu tư một nguồn kinh phí phù hợp cho hoạt động này.

Cơ sở vật chất của Tòa án nhìn chung còn thiếu và yếu nên biện pháp này là thiết thực và cấp bách.

Ba là: Chế độ đãi ngộ đối với các nhà khoa học, chuyên gia pháp lý phải xứng đáng.

Chế độ đãi ngộ hiện nay so với các nước trong khu vực còn quá thấp nên trên thực tế chưa thu hút được nhân tài phục vụ cho hoạt động nghiên cứu pháp luật. Vì vậy, việc nâng cao chế độ đãi ngộ đối với các nhà khoa học, các chuyên gia pháp lý là việc phải làm ngay ở tầm chính sách.

Bốn là: Để đảm bảo tính chuyên nghiệp, nên có luật về lập pháp với đúng nghĩa chuyên trách của nó.

Hoạt động lập pháp hiện nay chưa có cơ chế khoa học bảo đảm sự phân chia cũng như sự phối hợp giữa các cơ quan được giao nghiên cứu, soạn thảo pháp luật

nên hiệu quả không cao; do đó việc xây dựng luật về lập pháp là việc làm hết sức quan trọng và cấp bách.

4.2.3.2. Các biện pháp bảo đảm thực hiện tốt các giải pháp khác

Xuất phát từ cuộc sống xã hội và thông qua các yếu tố tác động tích cực lẫn tiêu cực đến quá trình áp dụng pháp luật về án treo trong phạm vi cả nước nói chung, khu vực Miền Trung và Tây Nguyên nói riêng, NCS thấy cần có những biện pháp sau đây nhằm đảm bảo thực hiện tốt các giải pháp khác để nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về án treo:

Một là: Kiên quyết và không khoan nhượng trong đấu tranh chống tham nhũng, tiêu diệt tận gốc rễ việc chạy án, đưa - nhận hối lộ để được hưởng án treo. Nói thì dễ nhưng làm không dễ vì tệ nạn này nó không có hình hài nhất định mà nó tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, không ai nhìn thấy, chỉ khi nào bắt được thì mới biết nó là tội phạm. Đối với những Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân khi ban hành những bản án treo mà có liên quan đến tiêu cực thì phải xử lý nghiêm minh, đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì phải khởi tố và đưa ra xét xử, chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì phải có các hình thức kỷ luật như bãi miễn chức danh, buộc thôi việc... Chúng ta phải làm thật nghiêm, đồng thời kiên quyết chống sự can thiệp bảo vệ cho những cán bộ tiêu cực này. Nếu làm không nghiêm thì uy tín của Tòa án nói riêng cũng như hoạt động của các cơ quan tư pháp nói chung bị giảm sút, nhân dân mất lòng tin vào công lý, sự nghiệp cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước ta sẽ không thành công. Tham nhũng, chạy án, đưa nhận hối lộ để được hưởng án treo là giặc nội xâm trong hoạt động của các cơ quan tư pháp, có nguy cơ tiềm ẩn to lớn làm sụp đổ nền công lý của Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, về lâu dài ảnh hưởng đến sự tồn vong của chế độ.

Hai là: Kiên quyết đấu tranh và không khoan nhượng với những biểu hiện can thiệp của những người có chức vụ, quyền hạn gây áp lực, chi phối hoạt động áp dụng pháp luật về án treo của HĐXX. Làm thế nào để loại trừ nhân tố tiêu cực này, theo tôi Nhà nước cần phải có những quy định, có những chế tài thật nghiêm khắc, có tính răn đe cao để cho những người có chức vụ, quyền hạn thấy mà kinh sợ, không dám xâm phạm vào. Chẳng hạn, quy định người nào can thiệp vào

hoạt động áp dụng pháp luật của HĐXX thì bị cách chức, hạ bậc công tác... ở tầm vĩ mô có thể ban hành luật xử lý đối với những hành vi này, kể cả đối với cán bộ áp dụng pháp luật bị tác động mà không tổ giác cũng phải xử lý tùy theo mức độ. Bên cạnh đó, chúng ta cũng cần có những quy định khuyến khích đối với những người có thành tích trong việc phát hiện những hành vi can thiệp nêu trên. NCS tin chắc rằng khi chúng ta luật hóa việc xử lý những hành vi can thiệp vào hoạt động áp dụng pháp luật của Tòa án, trong đó có áp dụng pháp luật về án treo bằng những quy định, chế tài đủ mạnh, quyết liệt thì việc can thiệp sẽ giảm và dần được loại bỏ.

Ba là: Hoàn thiện chế độ đãi ngộ của Nhà nước đối với Thẩm phán và các chức danh tư pháp khác, đảm bảo cuộc sống ở mức cao hơn những cán bộ, công chức khác và kèm theo những hỗ trợ vật chất, điều kiện sinh hoạt, bảo vệ hợp lý. Có như vậy Thẩm phán mới yên tâm công tác, giữ được liêm khiết, đạo đức của mình, vững vàng trước mọi thử thách, thực hiện đúng nguyên tắc độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Biện pháp này hoàn toàn mang ý nghĩa xã hội học sâu sắc, bởi lẽ Thẩm phán cũng là một con người, sống và tồn tại trong xã hội, làm nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người thì Thẩm phán cũng phải có những nhu cầu về cuộc sống để làm việc và thực thi công lý. Xã hội cần có công lý, cần có Tòa án thì xã hội phải có những người bảo vệ công lý, đó là Thẩm phán - là một nghề đặc biệt; hay nói cách khác, công lý và Thẩm phán là một nhu cầu của xã hội, vì vậy xã hội cần đáp ứng đầy đủ nhu cầu cuộc sống của bản thân và gia đình Thẩm phán thì hoạt động áp dụng pháp luật của họ sẽ đạt hiệu quả cao.

Đối với khu vực Miền Trung và Tây Nguyên, đời sống kinh tế, văn hóa nói chung còn khó khăn, thiếu thốn so với các vùng miền khác; cán bộ, công chức, người lao động nói chung cũng như cán bộ Tòa án nói riêng cũng nằm trong khó khăn chung đó. Ngay trong khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cũng có sự chênh lệch nhau về cuộc sống giữa đồng bào vùng duyên hải với đồng bào vùng Tây Nguyên có nhiều dân tộc ít người. Qua lăng kính xã hội học chúng ta thấy được các nhân tố xã hội như kinh tế, văn hóa, môi trường, dân tộc,... có những nét đặc thù so với hai đầu đất nước. Vì vậy Nhà nước cần có chế độ đặc biệt hơn đối với các đối tượng nêu trên.

Bốn là: Tiếp tục kiện toàn, xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp “vừa hồng, vừa chuyên” và không ngừng đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cũng như kiến thức xã hội khác cho đội ngũ cán bộ làm công tác xét xử để họ có khả năng “cầm cân công lý”. Hoạt động này phải được coi trọng và thực hiện thường xuyên, liên tục, có tính kế hoạch. Đối với những cán bộ áp dụng sai pháp luật về án treo mang tính hệ thống cần kiên quyết đưa đi đào tạo lại hoặc miễn nhiệm chức vụ. Chúng ta không chỉ bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, kiến thức xã hội cho đội ngũ cán bộ làm công tác áp dụng pháp luật về án treo mà còn phải đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ công nghệ thông tin cho họ để việc cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật, các hướng dẫn về án treo được nhanh chóng, hiệu quả. Với thực trạng đội ngũ cán bộ tư pháp tại Miền Trung và Tây Nguyên như hiện nay thì đây được coi là biện pháp sát sườn.

Năm là: Tiếp tục quy định và thực hiện nghiêm chỉnh, nghiêm khắc chế tài đối với đội ngũ cán bộ áp dụng sai pháp luật về án treo. Đồng thời phải vinh danh đối với những Thẩm phán giỏi, Thẩm phán mẫu mực, Thẩm phán tiêu biểu đối với những Thẩm phán hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ xét xử để họ có động lực phấn đấu và cống hiến. Đây cũng là biện pháp mang ý nghĩa xã hội học sâu sắc, bởi lẽ: Án treo là nhu cầu của xã hội, những người có thẩm quyền áp dụng pháp luật về án treo không có quyền mà chỉ có nghĩa vụ phục vụ nhu cầu khách quan và tất yếu đó của đời sống xã hội.

Sáu là: Tiếp tục hoàn thiện cơ chế giám sát của nhân dân trong hoạt động xét xử của Tòa án. Để thực hiện biện pháp này cần phải xây dựng cơ chế để nhân dân tham gia giám sát một cách rõ ràng, minh bạch. Trong thực tiễn xét xử có nhiều vụ án, đặc biệt là những vụ án tham nhũng, những vụ án về chức vụ, những vụ án xảy ra trong hoạt động tư pháp,... được Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo không đúng pháp luật; tuy nhiên, không hiểu vì lý do gì mà không bị kháng cáo, kháng nghị để xét xử lại phúc thẩm, dẫn đến bản án treo không đúng quy định có hiệu lực pháp luật; nhưng nhờ có sự tố giác, cung cấp thông tin của quần chúng nhân dân mà những người có thẩm quyền kịp thời kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm để vụ án được xét xử lại theo hướng không áp dụng án treo đối với bị cáo.

Qua thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm, vai trò của quần chúng nhân dân vô cùng quan trọng, không thể xem thường. Ở đâu có tai mắt của nhân dân thì ở đó hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm sẽ hiệu quả. Những người có trách nhiệm thực thi pháp luật bao giờ cũng sợ nhân dân, có khi họ qua mặt được cấp trên, nội bộ của họ nhưng không thể qua mặt được sự giám sát của nhân dân. Vì vậy, nhân tố quần chúng nhân dân xét trên phương diện xã hội học thì đây là một lực lượng xã hội ảnh hưởng tích cực đến hoạt động áp dụng pháp luật nói chung cũng như hoạt động áp dụng pháp luật về án treo nói riêng. Việc tham gia giám sát của nhân dân có thể được thực hiện thông qua nhiều phương thức như: Người dân trực tiếp giám sát và cung cấp thông tin hoặc thông qua đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các tổ chức xã hội, các đoàn thể, thông qua các Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử... Cái quan trọng và rất cần hiện nay là phải xây dựng một cơ chế pháp lý khoa học, đủ mạnh để nhân dân thực thi quyền giám sát của mình trên thực tế, chứ lâu nay chỉ là hình thức.

Kết luận chương 4

Qua thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo cho thấy chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn, góp phần tích cực vào công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, phản ánh được nhiều nhu cầu, đòi hỏi từ cuộc sống. Nguyên nhân của những thành tựu đó xuất phát từ sự tác động của nhiều mặt, trong đó có sự tác động tích cực từ các nhân tố xã hội. Bên cạnh đó, từ hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, thiếu sót, làm giảm hiệu quả việc áp dụng pháp luật về án treo mà nguyên nhân của nó cũng xuất phát từ sự tác động của các nhân tố xã hội. Vì vậy, việc đề ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng áp dụng pháp luật về án treo là một nhu cầu cấp bách, là một tất yếu khách quan, nhưng các giải pháp đề ra phải ở tầm tư duy và phải đứng trên quan điểm của xã hội học thì mới luận giải được vấn đề. Trên cơ sở các giải pháp vĩ mô, lãnh đạo TAND các cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cần phải tính đến yếu tố đặc thù của vùng, miền để xây dựng các giải pháp, biện pháp riêng cho mình; có như thế các giải pháp mới đi vào đời sống của xã hội Việt Nam nói chung và đi vào đời sống của nhân dân khu vực Miền Trung và Tây Nguyên nói riêng. Để có được những giải pháp mang tầm tư duy trước hết thể hiện ở việc ban hành chính sách

pháp luật hình sự, trong đó có chính sách pháp luật hình sự về án treo. Các nhà lãnh đạo, các nhà làm luật trước khi ban hành một BLHS hoặc những quy định bổ sung về hình sự, trong đó có quy định về án treo, cần phải tiến hành các bước:

- Phải đánh giá cho được nhu cầu, đòi hỏi của đời sống xã hội về án treo, mức độ các nhu cầu, đòi hỏi đó.

- Phải đánh giá cho được các nhân tố xã hội nào có vai trò tác động đến hiệu quả của việc áp dụng pháp luật về án treo trong hoạt động xét xử, sự tác động thể hiện ở hai phương diện tích cực và tiêu cực.

- Phải đánh giá cho được sự vận động, thay đổi của các nhân tố xã hội trong điều kiện nền kinh tế thay đổi, thích nghi với các đòi hỏi của toàn cầu hóa về kinh tế và pháp luật của thế giới; sự vận động, thay đổi đó tác động như thế nào đến quá trình áp dụng pháp luật về án treo.

- Không chỉ đánh giá các nhân tố xã hội qua lăng kính xã hội học mà còn phải đánh giá về giá trị của chính sách hình sự cũng như giá trị của các văn bản quy phạm pháp luật về án treo; phải xem chính sách hình sự đã ban hành có phù hợp, phản ánh đúng các nhu cầu của cuộc sống hay không, có đúng với quan điểm của Đảng, Nhà nước hay không; các văn bản quy phạm pháp luật về án treo trong thực tiễn áp dụng thể hiện những gì khoa học, sát thực tiễn, những gì còn bất cập cần phải hoàn thiện.

Xã hội luôn luôn vận động và phát triển, vì vậy các nhà hoạch định chính sách hình sự, các nhà lập pháp phải luôn nhìn về tương lai. Trong tương lai, các nhân tố xã hội hiện đang tác động đến việc áp dụng pháp luật về án treo có thể có sự thay đổi, có thể mất đi nhưng cũng có thể xuất hiện những nhân tố mới; vì vậy trách nhiệm của họ là phải dự báo cho được các nhân tố tác động đến thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo trong tương lai ở nhiều giai đoạn: ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Khi đã đưa ra được các giải pháp hữu hiệu thì việc đưa ra các biện pháp để thực hiện là điều không khó. Với các giải pháp khoa học, đồng bộ ở tầm tư duy và với các biện pháp thích hợp, chúng ta có quyền hy vọng rằng: hiệu quả, chất lượng áp dụng án treo của Việt Nam nói chung và của khu vực Miền Trung và Tây Nguyên nói riêng chắc chắn sẽ được nâng lên, hoàn thành được mục tiêu của công cuộc cải cách tư pháp đặt ra.

KẾT LUẬN

1. Về phương diện lý luận, pháp luật về án treo:

Xã hội luôn vận động và phát triển đi lên theo quy luật khách quan của nó và lịch sử luôn tiến về phía trước. Pháp luật về án treo ra đời chính là sản phẩm của sự vận động và phát triển của xã hội, là nhu cầu khách quan của xã hội thông qua ý thức của các nhà làm luật. Giai cấp cầm quyền mà hạt nhân là Đảng Cộng sản Việt Nam, trong quá trình lãnh đạo xã hội, thông qua Nhà nước đã sớm đưa án treo trở thành một giá trị của pháp luật, giá trị của cuộc sống.

Pháp luật về án treo ra đời với một bề dày lịch sử hơn 70 năm, là một chế định pháp lý thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo và hướng thiện của Đảng Cộng sản Việt Nam, là sự ân huệ của Nhà nước đối với người phạm tội, nhưng xã hội vận động và phát triển đi lên không phải theo con đường thẳng tắp mà theo một quy luật khách quan “*hình xoắn ốc*”. Pháp luật về án treo ra đời chịu sự quy định của xã hội, vì vậy lịch sử phát triển của pháp luật về án treo tuy theo xu hướng tiến tiến, hiện đại nhưng trong quá trình đó vẫn phải tuân theo “*hình xoắn ốc*”. Ví dụ như cách tính thời gian thử thách án treo, Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao đã có nhiều nghị quyết hướng dẫn, phủ định lẫn nhau, nhưng cuối cùng lại quay về cách tính là tính từ ngày tuyên bản án đầu tiên cho hưởng án treo. Từ các sắc lệnh về tổ chức và hoạt động của Tòa án Quân sự trong những ngày đầu sau Cách mạng Tháng 8 thành công, đến nay chúng ta đã trải qua 03 BLHS: BLHS năm 1985, BLHS năm 1999 và BLHS năm 2015; đó là một quá trình phát triển không ngừng về nghiên cứu lý luận, về hoạt động lập pháp của Nhà nước ta, cũng như sự trưởng thành trong hoạt động áp dụng pháp luật, đã chuyển hóa nhu cầu của xã hội cần có án treo thành lý luận và pháp luật để tác động trở lại cuộc sống và là cơ sở cho việc hoàn thiện pháp luật. NCS đánh giá cao các công trình nghiên cứu trước đây ở trong và ngoài nước, đã đóng góp một phần rất quan trọng về lý luận mà đề tài mà có nhiệm vụ kế thừa.

Bản chất của án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, là biện pháp không tước tự do. Điều này thể hiện ở hai phương diện của một vấn đề, đó là: Án treo thể hiện tính khoan hồng, nhân đạo của giai cấp cầm quyền, nhưng

mặt khác nếu không có điều kiện ràng buộc đối với người phạm tội thì tính khoan hồng, nhân đạo của giai cấp cầm quyền không còn ý nghĩa xã hội. Vì vậy, việc ấn định một thời gian thử thách là để người bị kết án thấy được bản chất tốt đẹp của giai cấp cầm quyền, từ đó cải tạo tốt, sớm hoàn lương; đồng thời để người bị kết án thấy được hậu quả pháp lý bất lợi cho mình nếu như không trân trọng là chính sách khoan hồng, nhân đạo của giai cấp cầm quyền.

2. Về phương diện thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo tại Miền Trung và Tây Nguyên:

Thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo trong hoạt động xét xử tại Miền Trung và Tây Nguyên trong 10 năm qua (2007 - 2010) cho thấy:

Hệ thống hai cấp TAND khu vực Miền Trung và Tây Nguyên đã thấm nhuần sâu sắc đường lối nhân đạo và chính sách khoan hồng của Đảng, Nhà nước ta, nắm vững tinh thần Điều 60 BLHS năm 1999 (nay là Điều 65 BLHS năm 2015) và các nghị quyết hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao, vận dụng nó vào thực tiễn xét xử cơ bản là đúng đắn, đạt được nhiều thành tựu quan trọng; rất nhiều bản án treo được dư luận đồng tình ủng hộ, có sức thuyết phục cao, mang lại hiệu quả rõ rệt trong công cuộc đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, bị cáo tâm phục, khẩu phục, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị tại địa phương, chưa có trường hợp nào HĐXX ra bản án treo trái pháp luật.

Mặc dù về lý luận lẫn thực tiễn chúng ta đã đạt nhiều tiến bộ có tính bước ngoặt, chế định pháp lý về án treo không ngừng được hoàn thiện nhưng vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế trong hoạt động lập pháp và hoạt động xét xử, cần phải có các giải pháp và biện pháp khắc phục. Nhưng các giải pháp đưa ra cần phải được nghiên cứu dựa trên quan điểm xã hội học, phải xem xét việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật qua lăng kính xã hội học; đồng thời phải dự báo những nhân tố xã hội nào tác động đến hiệu quả xây dựng chính sách pháp luật hình sự và áp dụng pháp luật trong tương lai; có như thế các giải pháp mới đạt tầm tư duy, đủ sức mạnh để khắc phục những tồn tại, hạn chế trong lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo.

3. Trên cơ sở những thành tựu về lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo tại Việt Nam nói chung và tại khu vực Miền Trung và Tây Nguyên nói riêng, NCS có đủ cơ sở khoa học khẳng định: Việc quy định chế định án treo trong BLHS là hoàn toàn đúng đắn được thực tiễn kiểm nghiệm, mục đích của án treo đã đạt được; thể hiện sự đúng đắn trong chính sách khoan hồng, nhân đạo và hướng thiện của Đảng, Nhà nước ta; vì vậy án treo đã trở thành giá trị của pháp luật, đi vào cuộc sống và không thể tách rời khỏi đời sống xã hội. Chúng ta đang trong quá trình hội nhập, toàn cầu hóa kinh tế và pháp luật, quyền con người được đề cao, rất nhiều tội danh bị loại bỏ án tử hình thì không có lý do gì phải loại bỏ án treo ra khỏi đời sống xã hội như một số quan điểm nêu ra. Mặc dù trong thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo còn có tiêu cực xã hội, làm giảm ý nghĩa của án treo, nhưng đó là số ít, không thể chi phối đến quá trình áp dụng pháp luật đúng đắn của Tòa án.

4. Đề tài được nghiên cứu, tiếp cận qua lăng kính xã hội học, là một điểm mới của luận án, kết quả nghiên cứu của luận án này sẽ góp phần hoàn thiện và làm sáng tỏ thêm những vấn đề lý luận của khoa học pháp lý hình sự; có thể được vận dụng trong thực tiễn áp dụng pháp luật về án treo khi giải quyết một vụ án cụ thể, không chỉ riêng cho các TAND khu vực Miền Trung và Tây Nguyên mà còn có ý nghĩa trên phạm vi cả nước liên quan đến công tác xét xử cũng như việc giảng dạy về pháp luật ở các trường đại học, học viện,... Công trình nghiên cứu chắc chắn sẽ còn nhiều khiếm khuyết, vì vậy rất mong các nhà khoa học, các cán bộ làm công tác thực tiễn và đồng nghiệp đóng góp ý kiến để tôi tiếp thu, rút kinh nghiệm.

Xin trân trọng cảm ơn sự hướng dẫn, giúp đỡ tận tình của GS.TS Võ Khánh Vinh – người được Học viện Khoa học xã hội phân công giúp đỡ, hướng dẫn cho NCS; cảm ơn các Thầy, Cô trong và ngoài Học viện đã góp ý luận án, tham gia giảng dạy, nâng cao tầm hiểu biết cho NCS, để NCS hoàn thành công trình nghiên cứu này.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. ThS. Nguyễn Văn Bường (2016), *Nâng cao hiệu quả áp dụng án treo theo pháp luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội, Viện Khoa học xã hội, số 11 năm 2016 (tr. 32-38).
2. ThS. Nguyễn Văn Bường (2016), *Hoàn thiện pháp luật về án treo – cần tính tới các nhân tố làm cho người bị kết án tái phạm hoặc phạm tội mới*, Tạp chí Nghề luật, Học viện Tư pháp, số 2 năm 2016 (tr. 4245).
3. ThS. Nguyễn Văn Bường (2015), *Xây dựng pháp luật về án treo, nhìn từ góc độ xã hội học và xã hội học pháp luật*, Trang tin điện tử Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Bộ Tư pháp, đăng ngày 29/12/2015 (<http://tcdcpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/xay-dung-phap-luat.aspx?ItemID=223>).
4. ThS. Nguyễn Văn Bường (2015), *Bàn về tổng hợp hình phạt của án treo và những kiến nghị sửa đổi*, Tạp chí Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân tối cao, số 03 năm 2015 (tr. 18-19).
5. Nguyễn Văn Bường (2015), *Án treo theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*, Luận văn Thạc sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Bường (2001), *Chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội trong Bộ luật hình sự năm 1999*, Tạp chí Kiểm sát, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, số Xuân Tân Ty 2001 (tr. 33).
7. Nguyễn Văn Bường (1999), *Việc áp dụng khoản 3 Điều 38 Bộ luật hình sự*, Tạp chí Kiểm sát, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, số 4 năm 1999- số chuyên đề về Bộ luật hình sự (tr. 28).
8. Nguyễn Văn Bường (1997), *Cho hưởng án treo là không thỏa đáng*, Báo Người bảo vệ công lý, Tòa án nhân dân tối cao, số 19 năm 1997 (tr. 12).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO:

TÀI LIỆU TRONG NƯỚC:

- [1]. Lê Viết Phan Anh (2013), *Mô hình lập pháp về Bộ luật hình sự (Phần chung) sau pháp điển hóa lần thứ ba (tiếp theo kỳ trước và hết)*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 24/2013
- [2]. Phạm Văn Báu (2007), *Chế độ thử thách của án treo trong Luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Luật học, số 11/2007.
- [3]. Nguyễn Văn Bường (2015), *Án treo theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*, Luận văn Thạc sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4]. Nguyễn Văn Bường (2015), *Bàn về tổng hợp hình phạt của án treo và những kiến nghị sửa đổi*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 3/2015, 18.
- [5]. Nguyễn Văn Bường (2016), *Hoàn thiện pháp luật về án treo – cần tính tới các nhân tố làm cho người bị kết án tái phạm hoặc phạm tội mới*, Tạp chí Nghề luật, số 2/2016.
- [6]. Nguyễn Văn Bường (2016), *Xây dựng pháp luật về án treo, nhìn từ góc độ xã hội học và xã hội học pháp luật*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, 02/2016.
- [7]. Nguyễn Văn Bường (2016), *Nâng cao hiệu quả áp dụng án treo theo pháp luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội, số 11/2016.
- [8]. Thái Chí Bình (2012), *Một vài ý kiến về bài "Những vướng mắc về vấn đề tổng hợp hình phạt từ có thời hạn với án treo trong thực tiễn xét xử hiện nay"*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 10/2012.
- [9]. Các báo cáo tổng kết của TANDTC.
- [10]. Các tham luận của Tòa Hình sự TANDTC về án treo tại các Hội nghị tổng kết ngành TAND.
- [11]. Lê Cẩm (2005), *Chế định án treo và mô hình lý luận của nó trong luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 02/2005, 13-15.
- [12]. Lê Văn Cẩm (2005), *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 810.

[13]. Chính phủ (2000), *Nghị định số 61/2000/NĐ-CP ngày 30/10/2000 quy định việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo.*

[14]. Đỗ Văn Chính (2007), *Án treo và thực tiễn áp dụng án treo*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 7/2007, 34 - 41.

[15]. Đỗ Văn Chính (2013), *Án treo và thực tiễn: kỳ I*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 12/2013, 18-26.

[16]. Đỗ Văn Chính (2013), *Án treo và thực tiễn: kỳ II*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 13/2013, 21-26.

[17]. Đỗ Văn Chính (2013), *Án treo và thực tiễn: Tiếp theo và hết*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 14/2013, 15-21.

[18]. Đỗ Văn Chính (2009), *Một số suy nghĩ về hướng dẫn thực hiện án treo*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 4/2009, 9-14.

[19]. Nguyễn Khắc Công (1991), *Một số suy nghĩ về chế định án treo*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 01/1991.

[20]. Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa (1945), *Sắc lệnh số 33C/SL ngày 13/9/1945 về thành lập Tòa án Quân sự*

[21]. Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa (1946), *Sắc lệnh số 21/SL ngày 14/02/1946 về tổ chức của Tòa án Quân sự.*

[22]. Chủ tịch Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1956), *Sắc lệnh số 267/SL ngày 15/6/1956.*

[23]. Lê Đăng Doanh (2011), *Án treo - một số vấn đề cần nghiên cứu trao đổi và hướng dẫn thi hành*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 6/2011.

[24]. Lê Đăng Doanh (2012), *So sánh hệ thống hình phạt trong BLHS Việt Nam với hệ thống hình phạt trong BLHS Thụy Điển*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 01/2012.

[25]. Lê Tiến Dũng (1994), *Sự cần thiết của việc áp dụng án treo đối với người phạm tội*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 06/1994.

[26]. Trần Văn Dũng (2006), *Chế định án treo trong Luật hình sự Cộng hòa Pháp dưới góc độ so sánh với chế định án treo trong Luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 14/2006.

[27]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới.*

[28]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.*

[29]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.*

[30]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh chính trị năm 1991 về xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (được Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI bổ sung, phát triển năm 2011)

[31]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Báo cáo chính trị tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII.*

[32]. Vũ Thế Đoàn (1990), *Án treo và những hình phạt bổ sung*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 6/1990.

[33]. Đỗ Đức Hồng Hà, Nguyễn Thanh Tùng (2011), *Hoàn thiện chế định án treo đáp ứng xu thế hội nhập và phát triển*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 23/2011.

[34]. Phạm Thị Học (1996), *Chế định án treo trong Luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

[35]. Phạm Thị Bích Học (1997), *Thời gian thử thách của án treo theo Luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Luật học, số 01/1997.

[36]. Phạm Thị Bích Học (1999), *Điều kiện thử thách của án treo và hậu quả pháp lý của việc vi phạm điều kiện thử thách của án treo theo Luật Hình sự Việt Nam*, Tạp chí Luật học, số 02/1999.

[37]. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (1986), *Nghị quyết số 02-HĐTP-TANDTC/QĐ ngày 05/01/1986 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự.*

[38]. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (1988), *Nghị quyết số 02-HĐTP/NQ ngày 16/11/1988 hướng dẫn bổ sung Nghị quyết số 02-HĐTP-TANDTC/QĐ.*

[39]. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (1989), *Nghị quyết số 01-HĐTP/NQ ngày 19/4/1989 hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự*.

[40]. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (1990), *Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 18/10/1990 hướng dẫn về việc áp dụng Điều 44 Bộ luật hình sự*.

[41]. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2000), *Nghị quyết số 01/2000/HĐTP ngày 04/8/2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của Bộ luật hình sự*.

[42]. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2007), *Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt*.

[43]. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2013), *Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 hướng dẫn áp dụng Điều 60 Bộ luật hình sự về án treo*.

[44]. Tô Quốc Kỳ (2002), *Thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo và chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 04/2002.

[45]. Nguyễn Minh Khuê (2015), *Các hình phạt chính không tước tự do trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

[46]. Lê Ngọc Luân (1997), *Án treo trong Luật hình sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Khoá luận tốt nghiệp, Hà Nội.

[47]. Lê Văn Luật (2007), *Chế định án treo trong luật hình sự Việt Nam*, NXB Tư pháp, Hà Nội.

[48]. Lê Văn Luật (2005), *Một số vấn đề cần lưu ý khi áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm g khoản 1 Điều 46 BLHS*, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 02/2005.

[49]. Lê Văn Luật (2005), *Một số vấn đề về tổng hợp hình phạt trong trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách*, Tạp chí Kiểm sát, số 5/2005.

- [50]. Đoàn Đức Lương (1996), *Án treo và thực tiễn áp dụng*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 5/1996.
- [51]. Nguyễn Thị Thu Minh (2011), *Một số vướng mắc trong quá trình thực hiện quy định án treo*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 19/2011.
- [52]. Trương Minh Mạnh (2002), *Phân loại tội phạm với việc quy định và áp dụng chế định án treo trong Luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Kiểm sát, số 03/2002.
- [53]. Trần Quốc Nam (2011), *Áp dụng án treo trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh*, Luận văn Thạc sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [54]. Nguyễn Phương Nam (2010), *Đề xuất sửa đổi, bổ sung bộ luật hình sự theo hướng quy định biện pháp cưỡng chế đối với người được hưởng án treo*, Tạp chí Kiểm sát, số 23/2010.
- [55]. Bùi Thị Nghĩa (2010), *Tổng hợp hình phạt trong trường hợp người phạm tội bị phạt tù nhưng cho hưởng án treo*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 01/2010.
- [56]. Nguyễn Nông (2012), *Một số vấn đề về án treo*, Tạp chí Kiểm sát, số 19/2012.
- [57]. Cao Thị Oanh (2006), *Hệ thống hình phạt theo quy định của luật hình sự Thụy Điển*, Tạp chí Luật học, số 07/2006.
- [58]. Phạm Thanh Phương (2014), *Án treo và thực tiễn áp dụng tại địa bàn tỉnh Hải Dương*, Luận văn Thạc sĩ luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [59]. Nguyễn Hồng Quang (2009), *Cần có văn bản hướng dẫn giải quyết một số vướng mắc khi áp dụng chế định án treo*, Tạp chí Kiểm sát, số 05/2009
- [60]. Đỗ Mạnh Quang (2011), *So sánh quy định về án treo giữa Bộ luật hình sự Đức và Bộ luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 22/2011.
- [61]. Đinh Văn Quế (2012), *Một số vấn đề về tổng hợp hình phạt tù với án treo*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 09/2012, 21-26.
- [62]. Đinh Văn Quế (2000), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự 1999 (phần chung)*, NXB Tp Hồ Chí Minh, 372.
- [63]. Quốc hội (1992), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*.

- [64]. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*
- [65]. Quốc hội (1985), *Bộ luật hình sự năm 1985*.
- [66]. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự năm 1999*.
- [67]. Quốc hội (2015), *Bộ luật hình sự năm 2015*.
- [68]. Quốc hội (2003), *Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2003*.
- [69]. Quốc hội (2015), *Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2015*.
- [70]. Hồ Sỹ Sơn (2009), *Nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [71]. Lê Văn Sua (2014), *Về tổng hợp hình phạt của án treo và thực tiễn*, Tạp chí Tòa án nhân dân, kỳ I số 01/2014.
- [72]. Hoàng Văn Thành (2013), *Về tổng hợp án treo và thực tiễn*, Tạp chí Tòa án nhân dân, kỳ II số 17/2013
- [73]. Phạm Bá Thái (2001), *Một số suy nghĩ về Nghị định 61/2000/NĐ-CP về thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 03/2001.
- [74]. Phạm Văn Thiệu (2008), *Tổng hợp hình phạt trong các trường hợp có án treo và người chưa thành niên phạm tội*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 05/2008.
- [75]. Trương Đức Thuận (2003), *Án treo và nâng cao hiệu quả áp dụng án treo trong xét xử của các Tòa án quân sự*, Luận văn thạc sĩ luật học, Hà Nội.
- [76]. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2005), *Nhân thân người phạm tội với việc quy định trách nhiệm hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 02/2005.
- [77]. Đỗ Gia Thư (2004), *Thực trạng đội ngũ Thẩm phán nước ta, những nguyên nhân và bài học kinh nghiệm từ quá trình xây dựng*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 7/2004.
- [78]. Phạm Thư (2005), *Chính sách hình sự và việc thực hiện chính sách hình sự ở nước ta*, Luận án Tiến sĩ luật học, Viện Nhà nước và pháp luật.
- [79]. Nguyễn Văn Tùng (1995), *Áp dụng hình phạt bổ sung đối với người được hưởng án treo*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 11/1995.
- [80]. Phan Thanh Tùng (2013), *Án treo và những vấn đề vướng mắc khi áp dụng*, Trang thông tin điện tử toaan.gov.vn.

- [81]. Phạm Minh Tuyên (2012), *Những vướng mắc của tổng hợp hình phạt tù có thời hạn với án treo trong thực tiễn xét xử hiện nay*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 06/2012
- [82]. Phạm Minh Tuyên (2014), *Một số vấn đề về tổng hợp hình phạt tù có thời hạn với án treo trong thực tiễn xét xử hiện nay*, Tạp chí Kiểm sát, số 2/2014.
- [83]. Nguyễn Văn Trọng (2005), *Một số ý kiến về tổng hợp hình phạt đối với người được hưởng án treo*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 9/2005.
- [84]. Trịnh Quốc Toàn (2004), *Bàn về án treo từ góc nhìn so sánh*, Tạp chí Khoa học và tổ quốc, số 22/2004.
- [85]. Tòa án nhân dân tối cao (1961), *Thông tư số 2308/NCPL ngày 01/12/1961 hướng dẫn các Tòa án áp dụng án treo*.
- [86]. Tòa án nhân dân tối cao (1974), *Thông tư số 19/TATC ngày 02/10/1974 hướng dẫn về trình tự tố tụng trong pháp luật hình sự*.
- [87]. Tòa án nhân dân tối cao (1976), *Lời tổng kết công tác Tòa án năm 1976*.
- [88]. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ (1986), *Thông tư liên ngành số 02-TTLN ngày 01/8/1986 về việc xoá án*.
- [89]. Tòa án nhân dân tối cao (1988), *Thông tư số 01/NCP2 ngày 06/4/1988 hướng dẫn bổ sung về việc áp dụng án treo*
- [90]. Tòa án nhân dân tối cao (1992), *Công văn số 36/NCPL ngày 30/4/1992 giải thích về án treo*.
- [91]. Tòa án Quân sự Trung ương (1997), *Lịch sử ngành Tòa án Quân sự Việt Nam (1945 – 1975)*, NXB Quân đội nhân dân.
- [92]. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an (2000), *Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA ngày 05/7/2000 hướng dẫn thi hành Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 và mục 2 Nghị quyết số 32/1999/NQ-QH10 ngày 21/12/1999 của Quốc hội*.
- [93]. Tòa án nhân dân tối cao (2009), *Công văn số 99/TANDTC ngày 01/7/2009 hướng dẫn áp dụng về án treo*.
- [94]. Tòa án nhân dân các tỉnh khu vực duyên hải Miền Trung và Tây Nguyên (2007 – 2016), *Một số bản án treo*.

[95]. Tòa án nhân dân tối cao (2014), *Công văn số 27/TANDTC-KHXX ngày 17/02/2014 về việc ấn định thời gian thử thách đối với người bị phạt tù được hưởng án treo.*

[96]. Huỳnh Văn Út (2013), *Bàn về hình phạt bổ sung đối với người bị xét xử được hưởng án treo theo Bộ luật hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 11/2013.

[97]. Huỳnh Văn Út (2013), *Góp ý dự thảo Nghị quyết hướng dẫn áp dụng Điều 60 của BLHS về án treo*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 20/2013.

[98]. Nguyễn Thị Vân (2012), *Án treo - Quan niệm trong Luật hình sự Việt Nam và xu hướng áp dụng án treo của một số quốc gia trên thế giới*, Khoa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

[99]. Trịnh Tiến Việt (2013), *Các điều kiện cho hưởng án treo theo quy định của BLHS năm 1999*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 9/2013.

[100]. Trịnh Tiến Việt (2013), *Hoàn thiện các quy định về miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, miễn chấp hành hình phạt và án treo; Kỳ I*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 11/2013.

[101]. Trịnh Tiến Việt (2013), *Hoàn thiện các quy định về miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, miễn chấp hành hình phạt và án treo; Kỳ II*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 12/2013.

[102]. Trịnh Tiến Việt (2003), *Vấn đề vận dụng các điều kiện cho hưởng án treo trong Bộ luật hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 5/2003.

[103]. Võ Khánh Vinh (1991), *Cân nhắc nhân thân người phạm tội khi quyết định hình phạt*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 8/1991.

[104]. Võ Khánh Vinh (2012), *Xã hội học pháp luật, những vấn đề cơ bản*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

[105]. Đỗ Thanh Xuân (2014), *Trao đổi về bài viết "Về tổng hợp án treo và thực tiễn"*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 23/2014.

[106]. Nguyễn Thị Xuân (2008), *Về cách tính thời gian thử thách của án treo*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 9/2008.

[107]. Nguyễn Hữu Xương (2004), *Án treo và thực tiễn áp dụng ở Bắc Ninh*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

TÀI LIỆU NƯỚC NGOÀI:

[108]. Abadinsky, H. (2015), *Probation and Parole: Theory and Practice* (Án treo và bảo lãnh: Lý luận và thực tiễn) (tái bản lần thứ 12), St. Johns University (Đại học St. Johns)

[109]. Australia (1914), *CRIMES ACT* (Bộ luật hình sự Liên bang Úc), có hiệu lực năm 1914, http://www.austlii.edu.au/au/legis/cth/consol_act/ca191482/.

[110]. Bartels, L. (2008), *Sword or Feather? The Use and Utility of Suspended Sentences in Tasmania* (Nặng hay nhẹ? Việc thực thi và hiệu quả của án treo ở Tasmania), Luận án tiến sĩ, University of Tasmania (Đại học Tasmania).

[111]. China (1979), *Criminal Law of the People's Republic of China* (Bộ luật Hình sự Cộng hòa nhân dân Trung Hoa), được thông qua ngày 01/7/1979, qua nhiều lần sửa đổi và lần sửa đổi cuối cùng vào năm 2011, <https://www.cecc.gov/resources/legal-provisions/criminal-law-of-the-peoples-republic-of-china>.

[112]. Deering, J. G. (2008), *Attitudes, Values, Beliefs and Practices in Probation: Continuity or Change?* (Thái độ, giá trị, niềm tin và thực tiễn trong án treo: Duy trì hay thay đổi?), Luận án Tiến sĩ, Cardiff University (Đại học Cardiff).

[113]. France (2005), *Penal Code of France* (Bộ luật hình sự Cộng hòa Pháp), có hiệu lực năm 2005 <http://legislationline.org/documents/section/criminal-codes>.

[114]. GERMANY (1998), *CRIMINAL CODE* (Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức), công bố ngày 13/11/1998, sửa đổi ngày 24/0/2013, https://www.gesetze-im-internet.de/englisch_stgb/englisch_stgb.html.

[115]. Johnson, V. (2015), *Parole and Probation Officers' Perception of Management Effectiveness in Baltimore Country, Maryland* (Nhận thức của nhân viên quản chế và bảo lãnh về hiệu quả quản lý ở Baltimore – Maryland), Luận án Tiến sĩ, Walden University (Đại học Walden).

[116]. King, S. J. (2010), *Going straight on Probation: Desistance Transitions and Impact of Propation* (Trực tiếp về Án treo: Giai đoạn chấm dứt và ảnh hưởng của án treo), Luận án Tiến sĩ, University of Birmingham (Đại học Birmingham).

[117]. Kirshner, S. (2014), *Officer Survival for Probation and Parole* (Kỹ năng tồn tại của nhân viên quản chế và bảo lãnh), Boston University (Đại học Boston).

[118]. Norway (1902), *Criminal Code of the Kingdom of Norway* (Bộ luật hình sự Vương quốc Na Uy), có hiệu lực năm 1902, sửa đổi năm 2005, <http://legislationline.org/documents/section/criminal-codes>.

[119]. Republic of Korea (1953), *Criminal Code* (Bộ luật hình sự Hàn Quốc), ban hành ngày 03/10/1953, sửa đổi ngày 01/01/1998, www.refworld.org/docid/3f49e3ed4.html.

[120]. Rolando, V. del Carmen (2012), *Civil Liabilities and Other Legal Issues for Probation/Parole Officers and Supervisors* (Nghĩa vụ pháp lý của công dân và những vấn đề pháp lý khác cho nhân viên quản chế và tạm tha), National Institute of Corrections: U.S. (Viện hiệu chỉnh quốc gia Hoa Kỳ).

[121]. Rohan Lulham, Don Weatherburn and Lorana Bartels (136 - 9/2009), *The recidivism of offenders given suspended sentences: A Comparison with full-time imprisonment*”, Contemporary Issues in Crime and Justice, Crime and Justice, NSW Bureau of Crime Statistics and Research (Sự phạm tội nhiều lần của phạm nhân có án tù treo so với án phạt tù - bài viết của các tác giả: Rohan Lulham, Don Weatherburn và Lorana Bartels đăng trên Tạp chí các vấn đề tội phạm hiện nay, số 136, tháng 9 năm 2009, của Viện thống kê và nghiên cứu tội phạm của bang New South Wales -Úc).

[122]. Russian Federation (1997), *Criminal Code of the Russian Federation* (Bộ luật hình sự Liên bang Nga), có hiệu lực 01/01/1997, <http://legislationline.org/documents/section/criminal-codes/country/7>.

[123]. Shapland, J., Bottoms, A., Farrall, S., McNeill, F., Priede, C., & Robinson, G. (2012), *The Quality of Probation Supervision – A Literature Review* (Chất lượng của giám sát án treo – Lịch sử vấn đề nghiên cứu), The University of Sheffield (Đại học Sheffield).

[124]. Sweden (1962), *The Swedish Penal Code* (Bộ luật hình sự Thụy Điển), được thông qua năm 1962 và có hiệu lực ngày 01/01/1965,

<http://www.government.se/contentassets/5315d27076c942019828d6c36521696e/swedish-penal-code.pdf>.

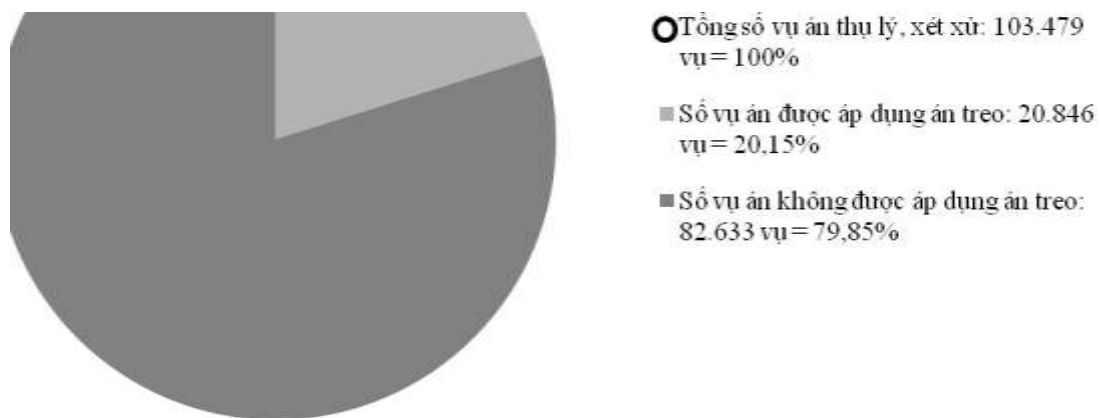
[125]. United States (2014), *Title 18 of the United States Code* (Chương 18 Luật Liên bang Mỹ): Tội phạm và tổ tụng hình sự, có hiệu lực ngày 01/9/2014.

PHỤ LỤC

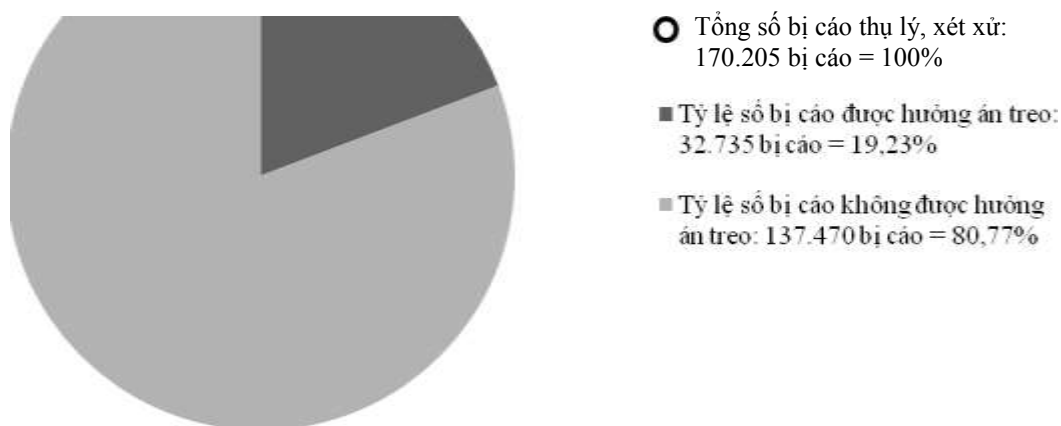
Bảng 3.1. Bảng số liệu số lượng án thụ lý, xét xử; số lượng bị cáo thụ lý, xét xử; số lượng vụ án có án treo; số lượng bị cáo được hưởng án treo và tỷ lệ cụ thể của TAND hai cấp từng tỉnh, thành phố thuộc khu vực Miền Trung và Tây Nguyên từ năm 2007 đến năm 2016:

Đơn vị	Tổng số vụ án/ bị cáo thụ lý, xét xử		Án treo			
	Vụ án	Bị cáo	Vụ án	Tỷ lệ %	Bị cáo	Tỷ lệ %
Quảng Bình	3.366	6.433	733	21,70	1.180	18,34
Quảng Trị	4.206	6.954	1.139	27,08	1.871	26,90
TT - Huế	5.792	9.933	1.208	20,85	1.676	16,87
Đà Nẵng	9.332	16.840	1.381	14,79	2.878	17,09
Quảng Nam	11.325	17.794	3.551	31,35	4.513	25,36
Quảng Ngãi	4.452	5.613	857	19,24	1.199	21,36
Bình Định	12.401	15.770	1.835	14,79	2.392	15,16
Phú Yên	7.233	12.325	1.043	14,42	2.330	18,90
Khánh Hòa	10.098	16.977	1.961	19,40	3.002	17,68
Đắk Lắk	18.721	33.380	3.733	19,94	5.433	16,27
Kon Tum	2.881	3.345	721	25,02	998	29,83
Gia Lai	13.672	24.841	2.684	19,63	5.263	21,18
Tổng cộng	103.479	170.205	20.846	20,15	32.735	19,23

(Nguồn số liệu do TAND 12 tỉnh, thành phố thuộc khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cung cấp, được tổng hợp lại)

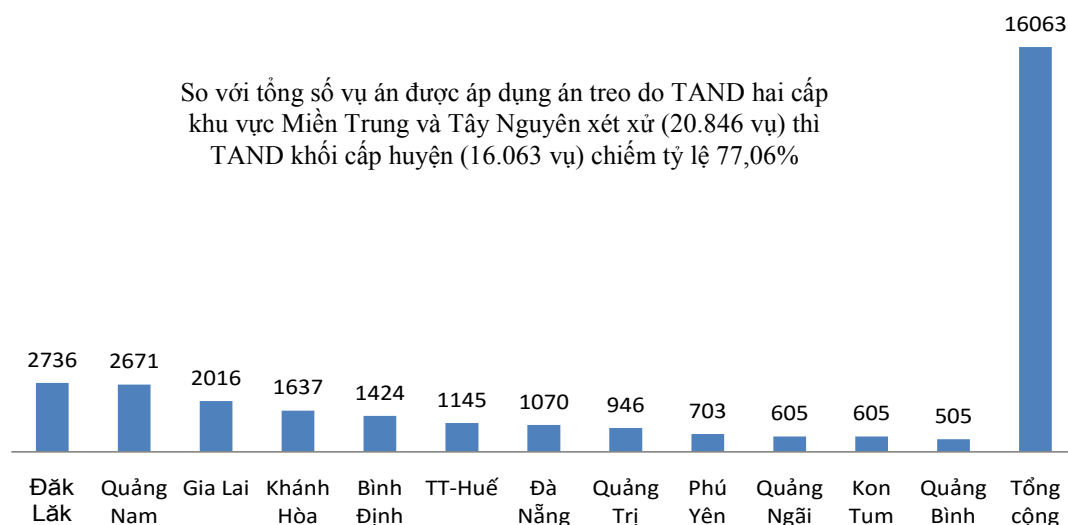


Biểu đồ 3.1a: Tỷ lệ số vụ án được áp dụng án treo so với tổng số vụ án đã thụ lý, xét xử từ năm 2007 đến năm 2016

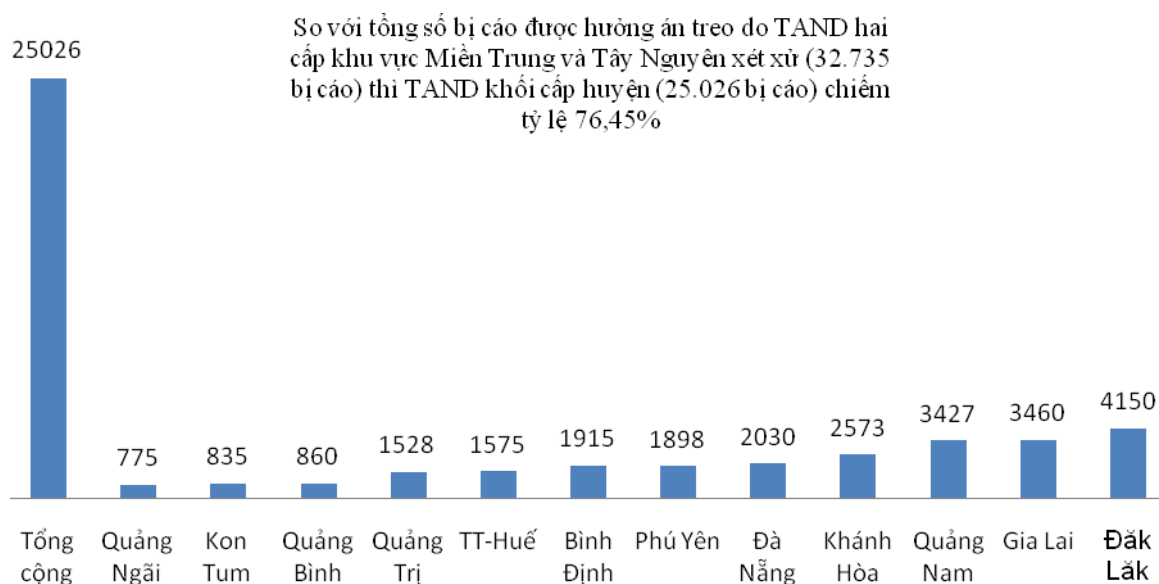


Biểu đồ 3.1b: Tỷ lệ số bị cáo được hưởng án treo so với tổng số bị cáo thụ lý, xét xử từ năm 2007 đến năm 2016

(Nguồn số liệu do TAND 12 tỉnh khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cung cấp, được tổng hợp lại)

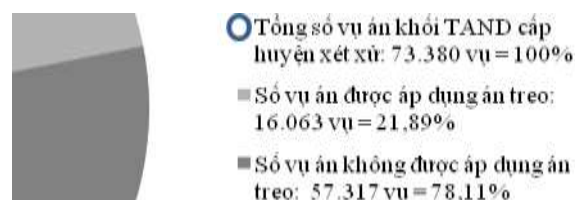


Biểu đồ 3.2a. Số vụ án được áp dụng án treo do TAND cấp huyện (của từng tỉnh) khu vực Miền Trung và Tây Nguyên thụ lý xét xử từ năm 2007 - 2016, xếp theo thứ tự từ lớn đến nhỏ (theo số liệu)

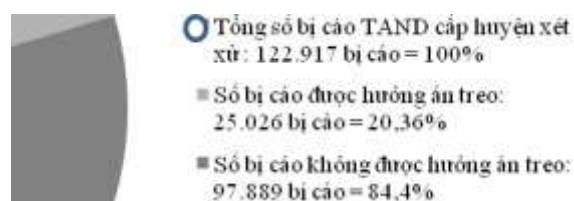


Biểu đồ 3.2b. Số bị cáo được TAND cấp huyện (của từng tỉnh) khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cho hưởng án treo từ năm 2007 – 2016, xếp theo thứ tự từ nhỏ đến lớn (theo số liệu)

(Nguồn số liệu do TAND 12 tỉnh khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cung cấp, được tổng hợp lại)

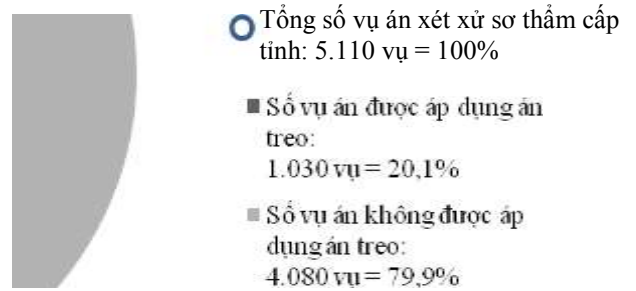


Biểu đồ 3.2c. Tỷ lệ số vụ án được các TAND cấp huyện áp dụng án treo từ năm 2007 - 2016

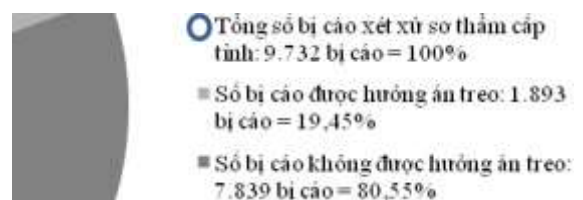


Biểu đồ 3.2d. Tỷ lệ số bị cáo được các TAND cấp huyện áp cho hưởng án treo từ năm 2007 – 2016

(Nguồn số liệu do TAND 12 tỉnh, thành phố khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cung cấp, được tổng hợp lại)



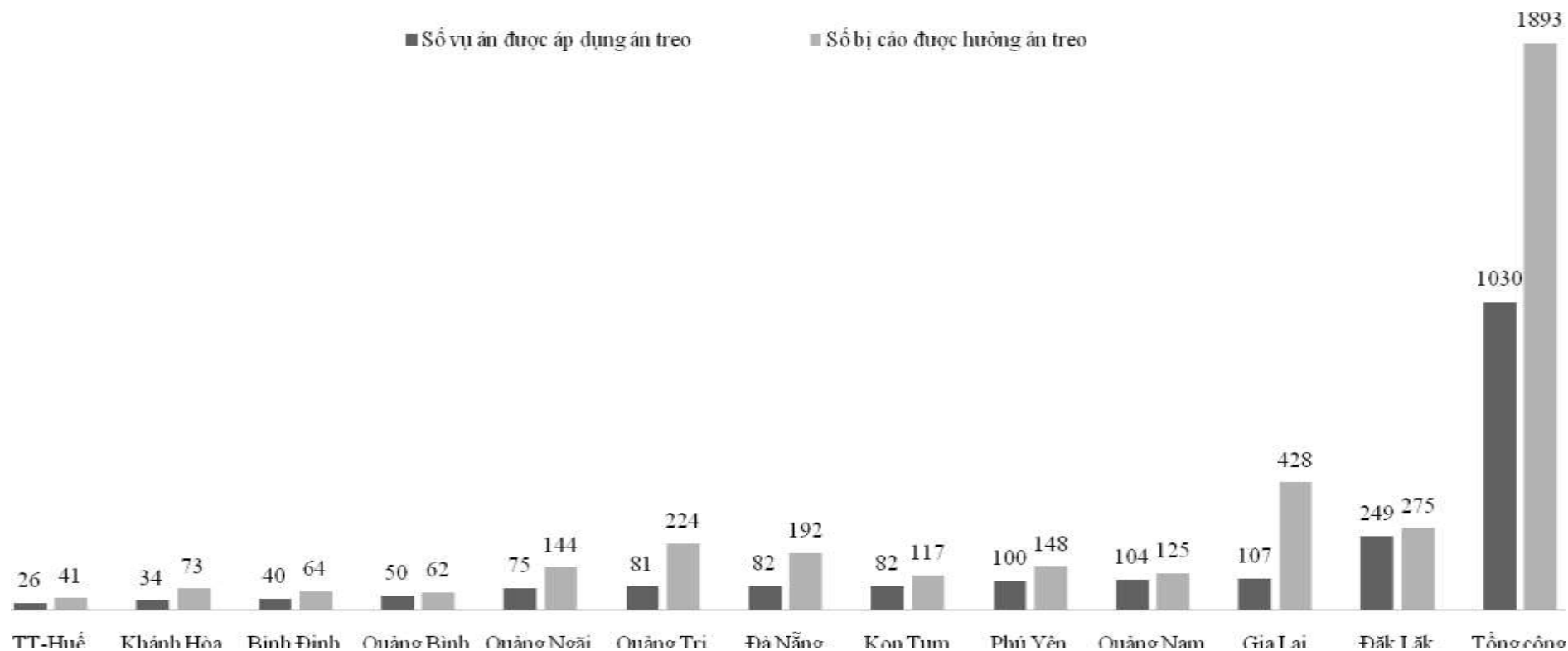
Biểu đồ 3.3a. Tỷ lệ số vụ án được các TAND cấp tỉnh xét xử sơ thẩm áp dụng án treo từ năm 2007 - 2016



Biểu đồ 3.3b. Tỷ lệ số bị cáo do TAND cấp tỉnh xét xử sơ thẩm cho hưởng án treo từ năm 2007 -2016

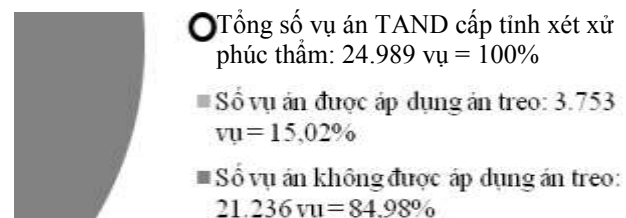
(Nguồn số liệu do TAND 12 tỉnh, thành phố khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cung cấp, được tổng hợp lại)

- So với tổng số vụ án TAND hai cấp áp dụng án treo (20.846 vụ), sơ thẩm cấp tỉnh (1.030 vụ) chiếm tỷ lệ 4,94%.
- So với tổng số bị cáo được TAND hai cấp cho hưởng án treo (32.735 bị cáo), sơ thẩm cấp tỉnh (1.893 bị cáo) chiếm tỷ lệ 5,78%

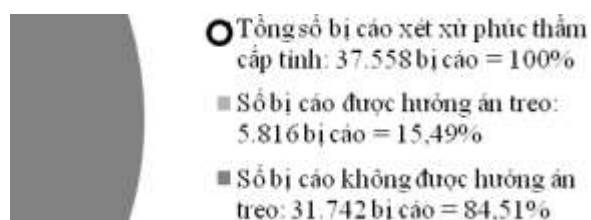


Biểu đồ 3.3c. Số liệu vụ án được áp dụng án treo và số liệu bị cáo được hưởng án treo do TAND từng tỉnh khu vực Miền Trung và Tây Nguyên xử sơ thẩm từ năm 2007 -2016

(Nguồn số liệu do TAND 12 tỉnh, thành phố khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cung cấp, được tổng hợp lại)



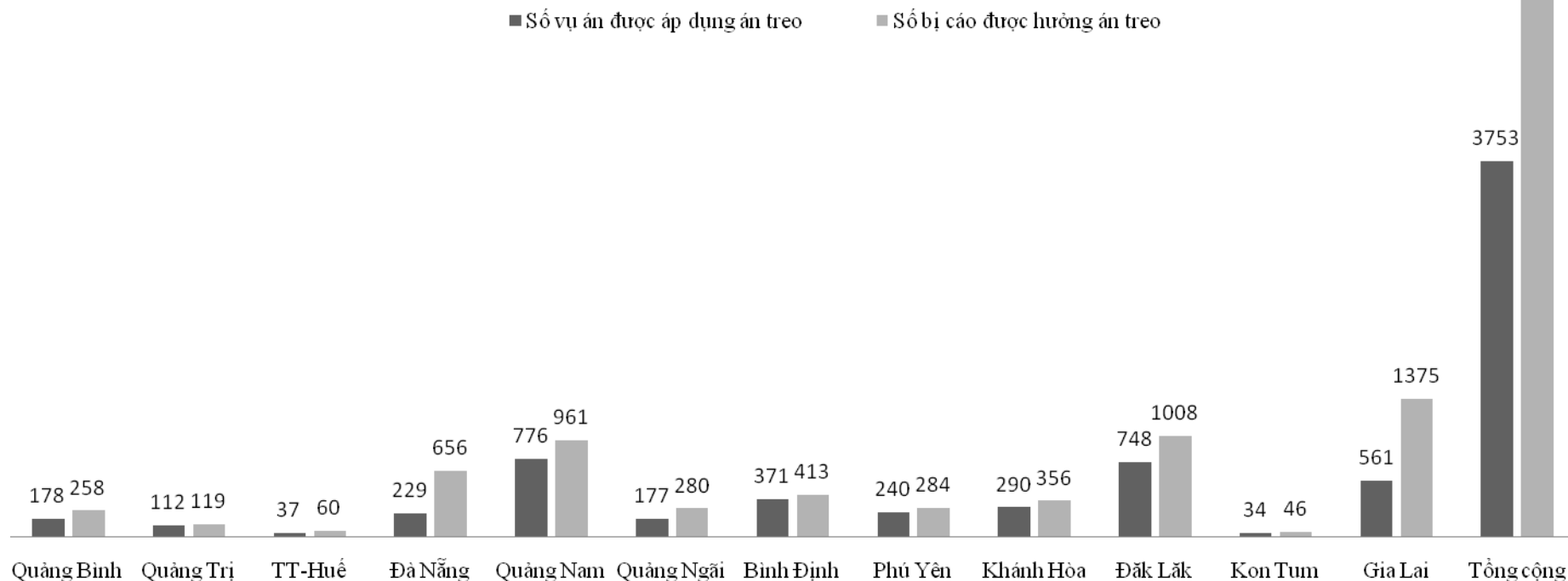
Biểu đồ 3.4a. Tỷ lệ số vụ án được TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm được áp dụng án treo từ năm 2007 - 2016



Biểu đồ 3.4b. Tỷ lệ số bị cáo TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm cho hưởng án treo từ năm 2007 - 2016

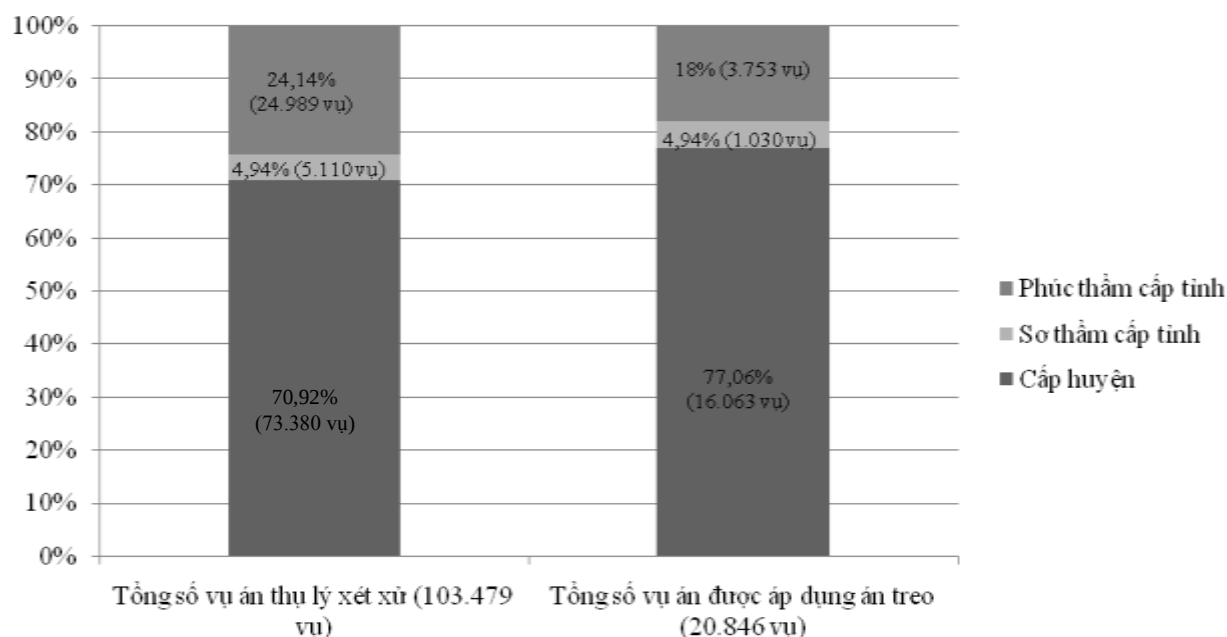
(Số liệu do TAND 12 tỉnh, thành phố khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cung cấp, được tổng hợp lại)

- So với tổng số vụ án TAND hai cấp áp dụng án treo (20.846 vụ), phúc thẩm cấp tỉnh (3.753 vụ) chiếm tỷ lệ 18%.
- So với tổng số bị cáo được TAND hai cấp cho hưởng án treo (32.735 bị cáo), phúc thẩm cấp tỉnh (5.816 bị cáo) chiếm tỷ lệ 17,7%

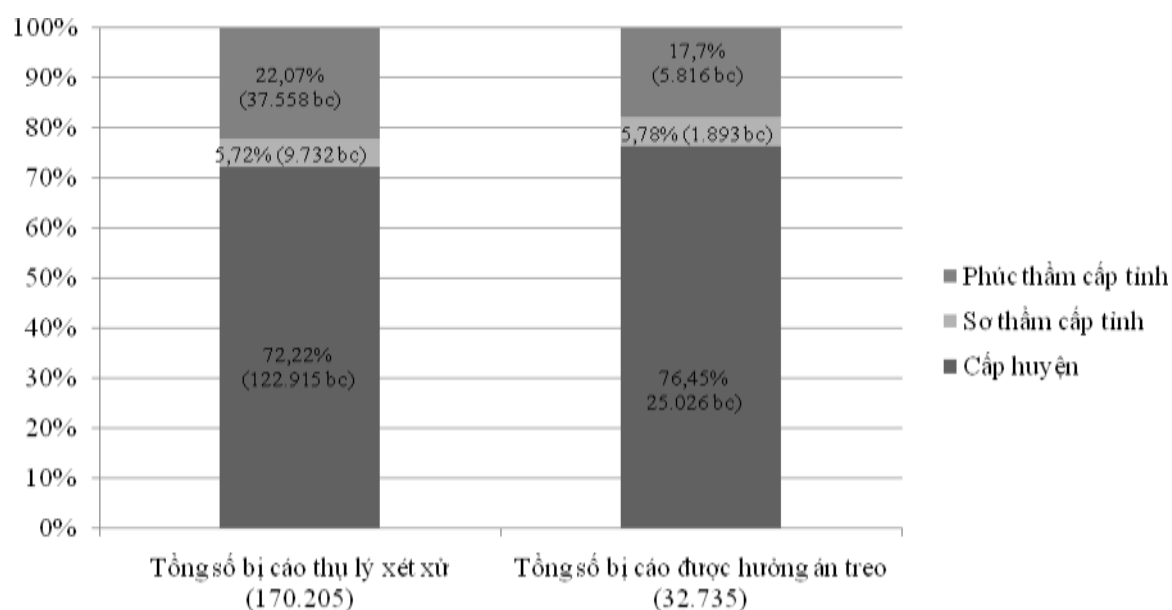


Biểu đồ 3.4c. Số liệu vụ án được áp dụng án treo và số bị cáo được hưởng án treo do từng TAND cấp tỉnh khu vực Miền Trung và Tây Nguyên xét xử phúc thẩm từ năm 2007 - 2016

(Nguồn số liệu do TAND 12 tỉnh, thành phố khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cung cấp, được tổng hợp lại)



Biểu đồ 3.4d. Tỷ lệ so sánh số vụ án thụ lý xét xử và số vụ án được áp dụng án treo của TAND hai cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên từ năm 2007 – 2016



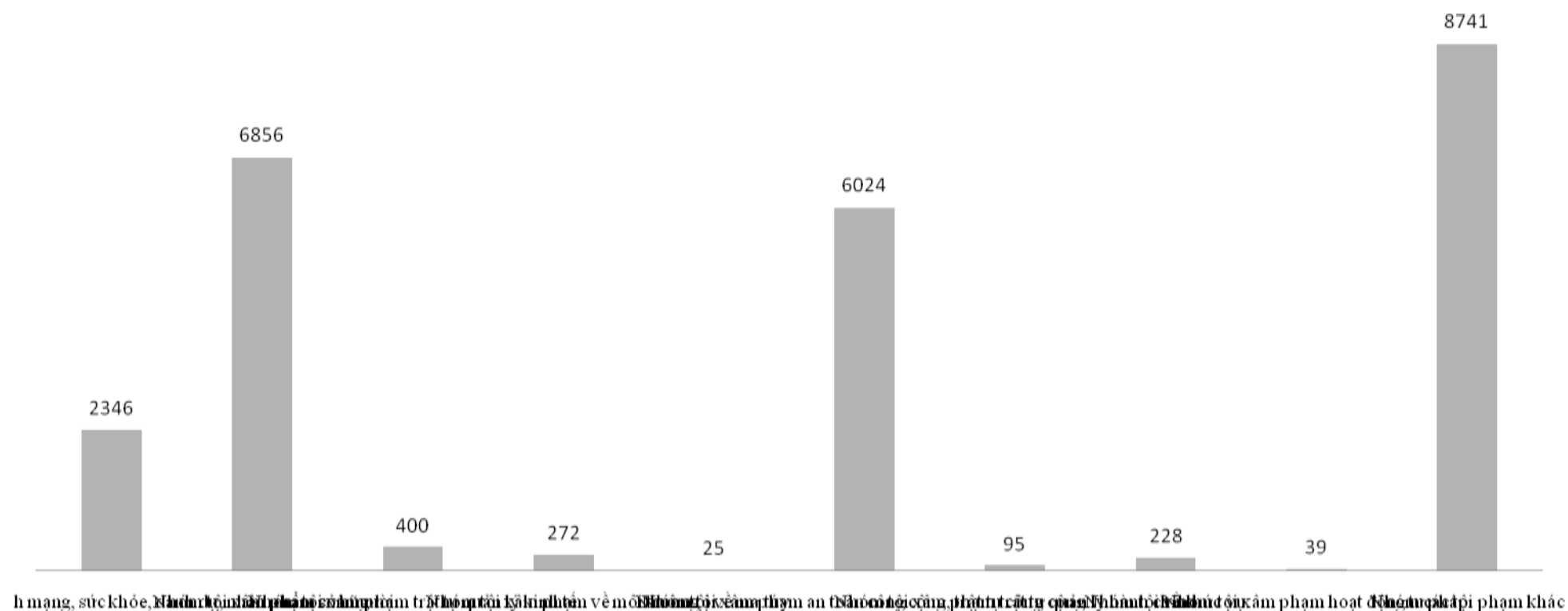
Biểu đồ 3.4đ. Tỷ lệ so sánh số bị cáo thụ lý xét xử và số bị cáo được hưởng án treo của TAND hai cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên từ năm 2007 – 2016

(Nguồn số liệu do TAND 12 tỉnh, thành phố khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cung cấp, được tổng hợp lại)

Bảng 3.2. Bảng tỷ lệ số bị cáo được hưởng án treo phân chia theo nhóm tội phạm do TAND cấp huyện xét xử từ năm 2007 đến 2016:

STT	Nhóm tội	Số bị cáo được hưởng án treo (bị cáo)	Tỷ lệ bị cáo được hưởng án treo (%)
1	Nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm con người	2.346	9,34
2	Nhóm tội xâm phạm sở hữu	6.856	27,30
3	Nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế	400	1,59
4	Nhóm tội về môi trường	272	1,08
5	Nhóm tội về ma túy	25	0,10
6	Nhóm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng	6.024	23,98
7	Nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính	95	0,38
8	Nhóm tội về chức vụ	228	0,91
9	Nhóm tội xâm phạm hoạt động tư pháp	39	0,16
10	Nhóm các tội phạm khác	8.741	35,16
Tổng cộng		25.026	100%

(Nguồn số liệu do TAND 12 tỉnh, thành phố khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cung cấp, được tổng hợp lại)



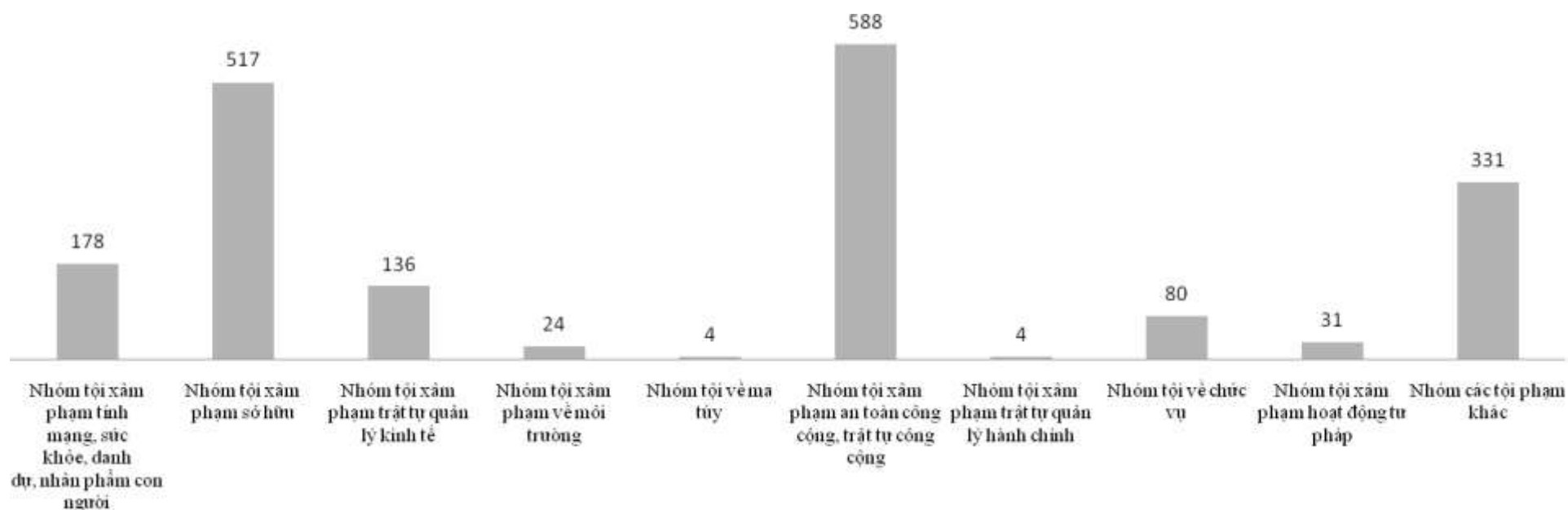
Biểu đồ 3.5. Số bị cáo được hưởng án treo phân chia theo nhóm tội phạm do TAND cấp huyện xét xử từ năm 2007 - 2016

(Nguồn số liệu do TAND 12 tỉnh, thành phố khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cung cấp, được tổng hợp lại)

Bảng 3.3. Bảng tỷ lệ số bị cáo được hưởng án treo phân chia theo nhóm tội phạm do TAND cấp tỉnh xét xử sơ thẩm từ năm 2007 đến 2016:

STT	Nhóm tội	Số bị cáo được hưởng án treo (bị cáo)	Tỷ lệ bị cáo được hưởng án treo (%)
1	Nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm con người	178	9,40
2	Nhóm tội xâm phạm sở hữu	517	27,31
3	Nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế	136	7,18
4	Nhóm tội về môi trường	24	1,27
5	Nhóm tội về ma túy	4	0,21
6	Nhóm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng	588	31,06
7	Nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính	4	0,21
8	Nhóm tội về chức vụ	80	4,23
9	Nhóm tội xấp phạm hoạt động tư pháp	31	1,64
10	Nhóm các tội phạm khác	331	17,49
Tổng cộng		1.893 bị cáo	100%

(Nguồn số liệu do TAND 12 tỉnh, thành phố khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cung cấp, được tổng hợp lại)

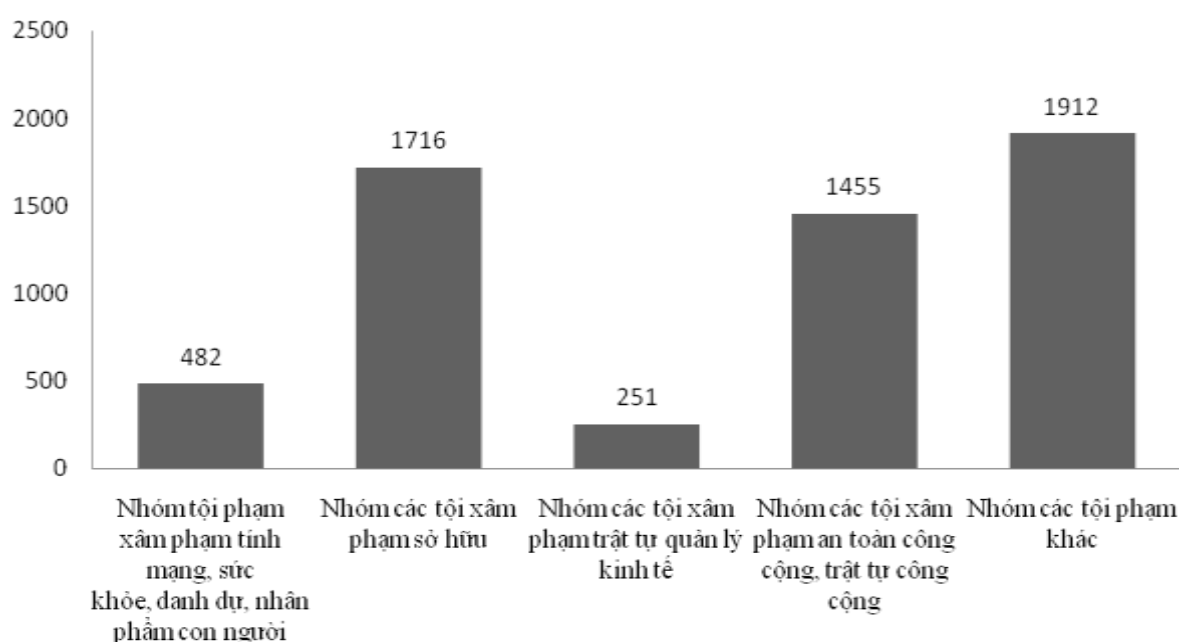


Biểu đồ 3.6. Số bị cáo được hưởng án treo phân theo nhóm tội phạm do TAND cấp tỉnh xét xử sơ thẩm từ năm 2007 – 2016

(Nguồn số liệu do TAND 12 tỉnh, thành phố khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cung cấp, được tổng hợp lại)

Bảng 3.4. Bảng tỷ lệ số bị cáo được hưởng án treo phân chia theo nhóm tội phạm do TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm từ năm 2007 đến 2016:

STT	Nhóm tội	Số bị cáo được hưởng án treo (bị cáo)	Tỷ lệ bị cáo được hưởng án treo (%)
1	Nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm con người	482	8,29%
2	Nhóm tội xâm phạm sở hữu	1.716	29,50%
3	Nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế	251	4,32%
4	Nhóm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng	1.455	25,02%
5	Nhóm các tội phạm khác	1.912	32,87%
Tổng cộng		5.816	100%

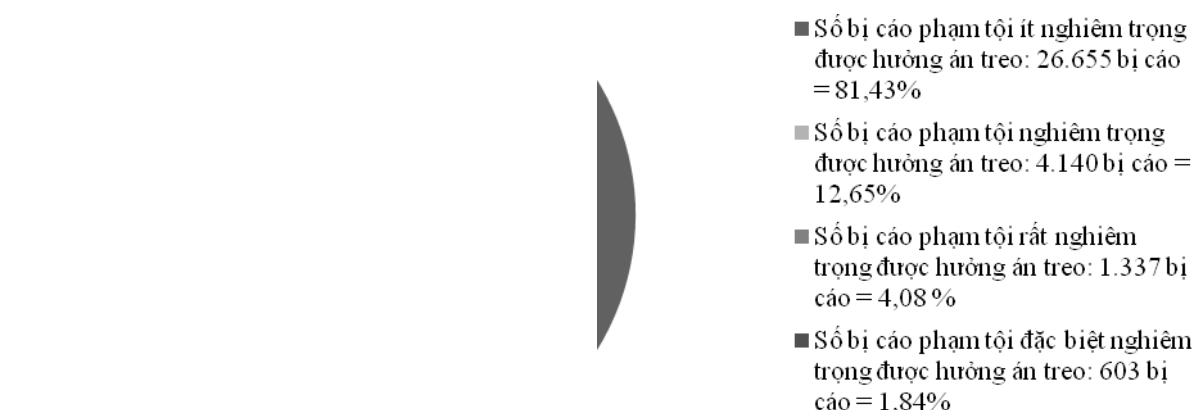


Biểu đồ 3.7. Số các bị cáo được hưởng án treo phân chia theo nhóm tội phạm do TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm từ năm 2007 – 2016

(Nguồn số liệu do TAND 12 tỉnh, thành phố khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cung cấp, được tổng hợp lại)

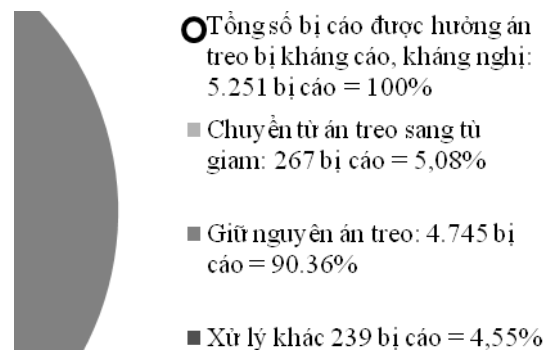
Bảng 3.5. Bảng số liệu số bị cáo được hưởng án treo của TAND hai cấp từng tỉnh thuộc khu vực Miền Trung và Tây Nguyên từ năm 2007-2016 theo phân loại tội phạm:

Tỉnh/thành phố	TP Ít nghiêm trọng		TP Nghiêm trọng		TP Rất nghiêm trọng		TP Đặc biệt nghiêm trọng		Tổng số bị cáo
	Số bị cáo	Tỷ lệ %	Số bị cáo	Tỷ lệ %	Số bị cáo	Tỷ lệ %	Số bị cáo	Tỷ lệ %	
Quảng Bình	958	81,19	198	16,78	20	1,69	4	0,34	1.180
Quảng Trị	1.568	83,81	253	13,52	40	2,14	10	0,53	1.871
TT- Huế	1.406	83,89	165	9,84	70	4,18	35	2,09	1.676
Đà Nẵng	2.308	80,19	405	14,07	95	3,30	70	2,44	2.878
Quảng Nam	3.805	84,31	450	9,97	188	4,17	70	1,55	4.513
Quảng Ngãi	803	66,97	256	21,35	89	7,42	51	4,26	1.199
Bình Định	1.723	72,03	451	18,85	156	6,52	62	2,60	2.392
Phú Yên	1.805	77,46	325	13,95	130	5,58	70	3,01	2.330
Khánh Hòa	2.285	76,11	467	15,56	190	6,33	60	2,00	3.002
Đắk Lắk	4.716	86,80	533	9,81	108	1,99	76	1,40	5.433
Kon Tum	720	72,14	235	23,55	43	4,31	0	0	998
Gia Lai	4.558	86,60	402	7,64	208	3,95	95	1,81	5.263
Tổng cộng	26.655	81,43	4.140	12,65	1.337	4,08	603	1,84	32.735

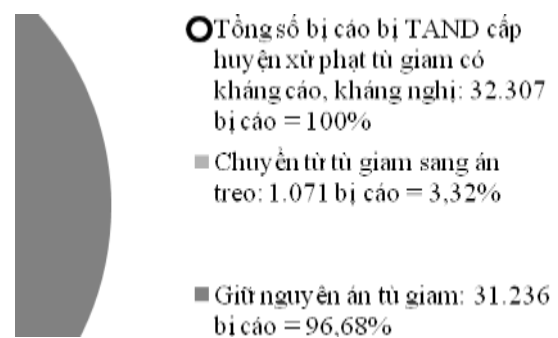


Biểu đồ 3.8. Tỷ lệ số bị cáo được hưởng án treo theo phân loại tội phạm TAND hai cấp khu vực Miền trung và Tây Nguyên xét xử từ năm 2007 – 2016

(Nguồn số liệu do TAND 12 tỉnh, thành phố khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cung cấp, được tổng hợp lại)



Biểu đồ 3.9a. Tỷ lệ kết quả TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm đối với các bị cáo được TAND cấp huyện cho hưởng án treo bị kháng cáo, kháng nghị theo hướng tăng nặng



Biểu đồ 3.9b. Tỷ lệ kết quả TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm đối với các bị cáo bị TAND cấp huyện xử phạt tù giam có kháng cáo, kháng nghị theo hướng giảm nhẹ

(Nguồn số liệu do TAND 12 tỉnh, thành phố khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cung cấp, được tổng hợp lại)

Bảng 3.6. Số liệu án treo của TAND hai cấp tỉnh Quảng Bình trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016:

Cấp xét xử	Tổng số án giải quyết		Án treo	
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
Cấp huyện	2.073	4.189	505 – 24,36%	860 – 20,53%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 126 vụ/200 bị cáo; Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng: 8 vụ/16 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 31 vụ/33 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 18 vụ/72 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 30 vụ/50 bị cáo; Lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 41 vụ/52 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 25 vụ/41 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 45 vụ/93 bị cáo; Hủy hoại tài sản: 18 vụ/21 bị cáo; Cưỡng đoạt tài sản: 35 vụ/72 bị cáo; Cướp giật tài sản: 32 vụ/41 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			
Sơ thẩm cấp tỉnh	251	778	50 – 19,92%	62 – 7,97%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 7 vụ/9 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 5 vụ/5 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 4 vụ/4 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 4 vụ/5 bị cáo; Lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 5 vụ/5 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 6 vụ/6 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 4 vụ/4 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 5 vụ/10 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			
Phục thẩm cấp tỉnh	1.042	1.466	178 -17,08%	258 – 17,6%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 30 vụ/31 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 28 vụ/30 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 24 vụ/29 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 11 vụ/13 bị cáo; Lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 10 vụ/11 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 9 vụ/16 bị cáo; Cướp giật tài sản: 7 vụ/18 bị cáo; Cướp tài sản: 6 vụ/20 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 8 vụ/8 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 12 vụ/31 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			

Tổng số bị cáo được hưởng án treo: 1.180 bị cáo; trong đó tội phạm ít nghiêm trọng: 958 bị cáo, tỷ lệ 81,16%; tội phạm nghiêm trọng: 198 bị cáo, tỷ lệ 16,78%; tội phạm rất nghiêm trọng: 20 bị cáo, tỷ lệ: 1,69%; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng: 4 bị cáo, tỷ lệ 0,37%.

(Số liệu do Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình cung cấp)

Bảng 3.7. Số liệu án treo của TAND hai cấp tỉnh Quảng Trị trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016:

Cấp xét xử	Tổng số án giải quyết		Án treo	
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
Cấp huyện	3.220	5.200	946 – 29,38%	1.528 – 29,38%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Cố ý gây thương tích: 95 vụ/159 bị cáo; Trộm cắp tài sản: 112 vụ/325 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 90 vụ/205 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 103 vụ/109 bị cáo; Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng: 15 vụ/19 bị cáo; Buôn lậu: 10 vụ/12 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 18 vụ/32 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 72 vụ/75 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 50 vụ/50 bị cáo; Cướp tài sản: 18 vụ/34 bị cáo; Cướp giật tài sản: 35 vụ/47 bị cáo; Sử dụng mạng Internet thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản: 6 vụ/6 bị cáo; Chứa mại dâm: 40 vụ/44 bị cáo; Tham ô: 4 vụ/4 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			
Sơ thẩm cấp tỉnh	357	909	81 – 26,63%	224 – 24,64%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 10 vụ/30 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 5 vụ/9 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 8 vụ/28 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 9 vụ/9 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 8 vụ/40 bị cáo; Cướp giật tài sản: 4 vụ/16 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 6 vụ/9 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 4 vụ/8 bị cáo; Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng: 3 vụ/18 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 3 vụ/18 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			
Phúc thẩm cấp tỉnh	629	836	112 – 17,81%	119 – 14,23%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 23 vụ/23 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 10 vụ/10 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 20 vụ/20 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 10 vụ/10 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 18 vụ/24 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 7 vụ/7 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 8 vụ/8 bị cáo; Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng: 4 vụ/4 bị cáo; Chứa mại dâm: 4 vụ/4 bị cáo; Hủy hoại tài sản: 4 vụ/4 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			

Tổng số bị cáo được hưởng án treo: 1.871 bị cáo; trong đó tội phạm ít nghiêm trọng: 1.568 bị cáo, tỷ lệ 83,80%; tội phạm nghiêm trọng: 253 bị cáo, tỷ lệ 13,52%; tội phạm rất nghiêm trọng: 40 bị cáo, tỷ lệ: 2,14%; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng: 10 bị cáo, tỷ lệ 0,56%.

(Số liệu do Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị cung cấp)

Bảng 3.8. Số liệu án treo của TAND hai cấp tỉnh Thừa Thiên – Huế trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016:

Cấp xét xử	Tổng số án giải quyết		Án treo	
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
Cấp huyện	4.475	7.881	1.145 – 25,59%	1.575 – 19,98%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 122 vụ/135 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 75 vụ/92 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 71 vụ/89 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 68 vụ/68 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 71 vụ/234 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 42 vụ/87 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 49 vụ/49 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 61 vụ/65 bị cáo; Hủy hoại tài sản: 45 vụ/51 bị cáo; Không tố giác tội phạm: 16 vụ/16 bị cáo; Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng: 16 vụ/33 bị cáo; Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng: 19 vụ/31 bị cáo; Cướp tài sản: 23 vụ/29 bị cáo; Cướp giật tài sản: 33 vụ/48 bị cáo; Che giấu tội phạm: 9 vụ/9 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			
Sơ thẩm cấp tỉnh	184	443	26 – 14,13%	41 – 9,26%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Cố ý gây thương tích: 4 vụ/4 bị cáo; Trộm cắp tài sản: 6 vụ/6 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 2 vụ/4 bị cáo; Đánh bạc: 3 vụ/15 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 2 vụ/2 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 2 vụ/3 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 2 vụ/2 bị cáo; Hủy hoại tài sản: 2 vụ/2 bị cáo; Không tố giác tội phạm: 1 vụ/1 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 2 vụ/2 bị cáo.			
Phúc thẩm cấp tỉnh	1.133	1.609	37 – 3,27%	60 – 3,73%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Cố ý gây thương tích: 7 vụ/8 bị cáo; Trộm cắp tài sản: 7 vụ/14 bị cáo; Đánh bạc: 6 vụ/18 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 6 vụ/6 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 3 vụ/5 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 3 vụ/4 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 3 vụ/3 bị cáo; Cướp giật tài sản: 1 vụ/1 bị cáo; Chống người thi hành công vụ: 1 vụ/1 bị cáo.			

Tổng số bị cáo được hưởng án treo: 1.676 bị cáo; trong đó tội phạm ít nghiêm trọng: 1.406 bị cáo, tỷ lệ 83,89%; tội phạm nghiêm trọng: 165 bị cáo, tỷ lệ 9,84%; tội phạm rất nghiêm trọng: 70 bị cáo, tỷ lệ: 4,18%; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng: 35 bị cáo, tỷ lệ 2,09%.

(Số liệu do Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên - Huế cung cấp)

Bảng 3.9. Số liệu án treo của TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016:

Cấp xét xử	Tổng số án giải quyết		Án treo	
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
Cấp huyện	7.050	12.540	1.070 – 15,18%	2.030 – 16,19%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 37 vụ/37 bị cáo; Trộm cắp tài sản: 88 vụ/205 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 73 vụ/109 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 61 vụ/153 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 27 vụ/69 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 81 vụ/256 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 95 vụ/143 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 91 vụ/123 bị cáo; Hủy hoại rừng: 18 vụ/43 bị cáo; Không tố giác tội phạm: 9 vụ/14 bị cáo; Cướp giật tài sản: 37 vụ/86 bị cáo; Cướp tài sản: 39 vụ/72 bị cáo; Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng: 25 vụ/34 bị cáo; Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng: 13 vụ/43 bị cáo; Cố ý làm hư hỏng tài sản: 29 vụ/51 bị cáo; Môi giới mại dâm: 22 vụ/35 bị cáo; Chứa mại dâm: 28 vụ/63 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			
Sơ thẩm cấp tỉnh	520	1.165	82 – 15,77%	192 – 16,48%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 4 vụ/22 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 7 vụ/22 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 7 vụ/19 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 6 vụ/6 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 8 vụ/43 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 6 vụ/6 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 6 vụ/6 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 3 vụ/6 bị cáo; Hủy hoại tài sản: 4 vụ/13 bị cáo; Hủy hoại rừng: 4 vụ/4 bị cáo; Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng: 5 vụ/9 bị cáo; Không tố giác tội phạm: 3 vụ/3 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			
Phúc thẩm cấp tỉnh	1.762	3.135	229 – 13%	656 – 20,93%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 33 vụ/96 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 29 vụ/50 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 31 vụ/92 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 22 vụ/106 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 28 vụ/40 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 30 vụ/60 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 26 vụ/26 bị cáo; Cướp giật tài sản: 33 vụ/50 bị cáo; Hủy hoại tài sản: 29 vụ/35 bị cáo; Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng: 21 vụ/28 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			

Tổng số bị cáo được hưởng án treo: 2.878 bị cáo; trong đó tội phạm ít nghiêm trọng: 2.308 bị cáo, tỷ lệ 80,19%; tội phạm nghiêm trọng: 405 bị cáo, tỷ lệ 14,07%; tội phạm rất nghiêm trọng: 95 bị cáo, tỷ lệ: 3,3%; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng: 70 bị cáo, tỷ lệ 2,44%.

(Số liệu do Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng cung cấp)

Bảng 3.10. Số liệu án treo của TAND hai cấp tỉnh Quảng Nam trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016:

Cấp xét xử	Tổng số án giải quyết		Án treo	
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
Cấp huyện	8.124	13.577	2.671 – 32,8%	3.427 – 25,24%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Cố ý gây thương tích: 245 vụ/301 bị cáo; Trộm cắp tài sản: 302 vụ/316 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 242 vụ/242 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 162 vụ/520 bị cáo; Mua bán trái phép chất ma túy: 19 vụ/25 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 151 vụ/180 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 180 vụ/193 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 234 vụ/238 bị cáo; Hủy hoại rừng: 122 vụ/128 bị cáo; Cướp giết tài sản: 105 vụ/205 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 147 vụ/219 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			
Sơ thẩm cấp tỉnh	423	516	104 – 24,59%	125 – 24,2%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 28 vụ/28 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 30 vụ/41 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 28 vụ/31 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 15 vụ/15 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 21 vụ/21 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 16 vụ/16 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 21 vụ/21 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 24 vụ/25 bị cáo; Hủy hoại rừng: 8 vụ/8 bị cáo; Vi phạm các quy định về quản lý rừng: 9 vụ/9 bị cáo; Vi phạm các quy định về khai thác tài nguyên: 6 vụ/6 bị cáo; Hủy hoại rừng: 8 vụ/8 bị cáo; Cướp giết tài sản: 16 vụ/18 bị cáo; Không tổ chức tội phạm: 5 vụ/5 bị cáo; Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng: 18 vụ/22 bị cáo; Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng: 19 vụ/21 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			
Phúc thẩm cấp tỉnh	2.778	3.701	776 – 27,93%	961 – 25,97%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Cố ý gây thương tích: 56 vụ/71 bị cáo; Trộm cắp tài sản: 52 vụ/68 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 20 vụ/20 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 36 vụ/38 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 28 vụ/61 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 24 vụ/24 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 27 vụ/27 bị cáo; Cố ý làm hư hỏng tài sản: 32 vụ/38 bị cáo; Vi phạm các quy định về quản lý rừng: 16 vụ/16 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 29 vụ/63 bị cáo; Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng: 18 vụ/26 bị cáo; Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng: 22 vụ/26 bị cáo; Cướp giết tài sản: 27 vụ/33 bị cáo; Cướp tài sản: 20 vụ/23 bị cáo; Chống người thi hành công vụ: 18 vụ/18 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			

Tổng số bị cáo được hưởng án treo: 4.513 bị cáo; trong đó tội phạm ít nghiêm trọng: 3.805 bị cáo, tỷ lệ 84,31%; tội phạm nghiêm trọng: 450 bị cáo, tỷ lệ 9,97%; tội phạm rất nghiêm trọng: 188 bị cáo, tỷ lệ: 4,17%; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng: 70 bị cáo, tỷ lệ 1,55%.

(Số liệu do Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam cung cấp)

Bảng 3.11. Số liệu án treo của TAND hai cấp tỉnh Quảng Ngãi trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016:

Cấp xét xử	Tổng số án giải quyết		Án treo	
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
Cấp huyện	3.050	3.880	605 – 19,84%	775 – 19,97%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 55 vụ/58 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 32 vụ/33 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 38 vụ/38 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 38 vụ/82 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 36 vụ/38 bị cáo; Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng: 18 vụ/21 bị cáo; Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng: 17 vụ/28 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 20 vụ/20 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 26 vụ/26 bị cáo; Hủy hoại rừng: 16 vụ/19 bị cáo; Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng: 26 vụ/26 bị cáo; Cướp giật tài sản: 33 vụ/40 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			
Sơ thẩm cấp tỉnh	416	473	75 – 18,03%	144 – 30,44%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 5 vụ/5 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 4 vụ/6 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 6 vụ/36 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 4 vụ/6 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 4 vụ/12 bị cáo; Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng: 3 vụ/4 bị cáo; Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng: 3 vụ/7 bị cáo; Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng: 6 vụ/9 bị cáo; Chống người thi hành công vụ: 2 vụ/2 bị cáo; Cướp giật tài sản: 2 vụ/6 bị cáo; Hủy hoại tài sản: 3 vụ/5 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 3 vụ/3 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 4 vụ/4 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			
Phúc thẩm cấp tỉnh	986	1.260	177 – 17,95%	280 – 22,22%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 20 vụ/20 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 17 vụ/17 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 10 vụ/10 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 22 vụ/58 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 8 vụ/8 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 19 vụ/21 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 11 vụ/16 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 12 vụ/12 bị cáo; Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng: 8 vụ/13 bị cáo; Hủy hoại tài sản: 6 vụ/8 bị cáo; Cướp tài sản: 3 vụ/6 bị cáo; Công nhiên chiếm đoạt tài sản: 3 vụ/6 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			

Tổng số bị cáo được hưởng án treo: 1.199 bị cáo; trong đó tội phạm ít nghiêm trọng: 803 bị cáo, tỷ lệ 66,97%; tội phạm nghiêm trọng: 256 bị cáo, tỷ lệ 21,35%; tội phạm rất nghiêm trọng: 89 bị cáo, tỷ lệ: 7,42%; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng: 51 bị cáo, tỷ lệ 4,26%.

(Số liệu do Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cung cấp)

Bảng 3.12. Số liệu án treo của TAND hai cấp tỉnh Bình Định trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016:

Cấp xét xử	Tổng số án giải quyết		Án treo	
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
Cấp huyện	8.376	11.264	1.424 – 17%	1.915 – 17%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Cố ý gây thương tích: 191 vụ/232 bị cáo; Trộm cắp tài sản: 205 vụ/261 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 224 vụ/224 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 79 vụ/209 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 65 vụ/104 bị cáo; Hủy hoại tài sản: 55 vụ/55 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 82 vụ/82 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 79 vụ/79 bị cáo; Tham ô tài sản: 5 vụ/5 bị cáo; Cướp giật tài sản: 20 vụ/28 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 53 vụ/53 bị cáo; Hiếp dâm: 18 vụ/18 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			
Sơ thẩm cấp tỉnh	235	376	40 – 17,02%	64 – 17,02
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 4 vụ/6 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 2 vụ/2 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 2 vụ/2 bị cáo; Đánh bạc: 4 vụ/8 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 2 vụ/4 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 2 vụ/3 bị cáo; Hủy hoại tài sản: 2 vụ/2 bị cáo; Chống người thi hành công vụ: 2 vụ/2 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 2 vụ/3 bị cáo; Cường đoạt tài sản: 3 vụ/5 bị cáo; Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng: 3 vụ/3 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			
Phúc thẩm cấp tỉnh	3.790	4.130	371 – 9,79%	413 – 10%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 38 vụ/38 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 20 vụ/20 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 40 vụ/40 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 25 vụ/25 bị cáo; Chống người thi hành công vụ: 7 vụ/9 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 30 vụ/55 bị cáo; Chứa mại dâm: 16 vụ/16 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 14 vụ/14 bị cáo; Truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy: 16 vụ/16 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 18 vụ/18 bị cáo; Hủy hoại rừng: 14 vụ/14 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 20 vụ/22 bị cáo; Tham ô tài sản: 5 vụ/5 bị cáo; Cướp giật tài sản: 10 vụ/10 bị cáo; Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức: 22 vụ/27 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			

Tổng số bị cáo được hưởng án treo: 2.392 bị cáo; trong đó tội phạm ít nghiêm trọng: 1.723 bị cáo, tỷ lệ 72,03%; tội phạm nghiêm trọng: 451 bị cáo, tỷ lệ 18,85%; tội phạm rất nghiêm trọng: 156 bị cáo, tỷ lệ: 6,52%; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng: 62 bị cáo, tỷ lệ 2,60%.

(Số liệu do Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định cung cấp)

Bảng 3.13. Số liệu án treo của TAND hai cấp tỉnh Phú Yên trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016:

Cấp xét xử	Tổng số án giải quyết		Án treo	
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
Cấp huyện	5.074	9.002	703 – 13,85%	1.898 – 21,08%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 126 vụ/257 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 60 vụ/62 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 123 vụ/125 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 84 vụ/190 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 40 vụ/282 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 25 vụ/25 bị cáo; Tham ô tài sản: 5 vụ/5 bị cáo; Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng: 10 vụ/10 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 37 vụ/41 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 39 vụ/163 bị cáo; Cướp giật tài sản: 28 vụ/45 bị cáo; Cưỡng đoạt tài sản: 25 vụ/50 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			
Sơ thẩm cấp tỉnh	461	971	100 – 21,69%	148 – 15,24%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 23 vụ/25 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 20 vụ/20 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 10 vụ/10 bị cáo; Đánh bạc: 10 vụ/26 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 3 vụ/3 bị cáo; Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng: 12 vụ/15 bị cáo; Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng: 12 vụ/14 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 12 vụ/14 bị cáo; Cưỡng đoạt tài sản: 5 vụ/5 bị cáo; Cướp giật tài sản: 3 vụ/3 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			
Phúc thẩm cấp tỉnh	1.698	2.352	240 – 14,13%	284 – 12,07%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 42 vụ/48 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 10 vụ/10 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 12 vụ/12 bị cáo; Đánh bạc: 13 vụ/22 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 5 vụ/5 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 10 vụ/10 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 8 vụ/8 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 15 vụ/17 bị cáo; Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng: 14 vụ/15 bị cáo; Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng: 10 vụ/10 bị cáo; Cướp giật tài sản: 21 vụ/22 bị cáo; Hủy hoại tài sản: 19 vụ/19 bị cáo; Cưỡng đoạt tài sản: 23 vụ/23 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			

Tổng số bị cáo được hưởng án treo: 2.330 bị cáo; trong đó tội phạm ít nghiêm trọng: 1.805 bị cáo, tỷ lệ 77,46%; tội phạm nghiêm trọng: 325 bị cáo, tỷ lệ 13,95%; tội phạm rất nghiêm trọng: 130 bị cáo, tỷ lệ: 5,58%; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng: 70 bị cáo, tỷ lệ 3,01%.

(Số liệu do Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên cung cấp)

Bảng 3.14. Số liệu án treo của TAND hai cấp tỉnh Khánh Hòa trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016:

Cấp xét xử	Tổng số án giải quyết		Án treo	
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
Cấp huyện	7.457	12.845	1.637 – 21,95%	2.573 – 20,03%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 180 vụ/205 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 120 vụ/120 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 82 vụ/340 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 80 vụ/92 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 50 vụ/62 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 39 vụ/43 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 64 vụ/70 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 52 vụ/76 bị cáo; Cướp tài sản: 32 vụ/41 bị cáo; Cướp giật tài sản: 26 vụ/43 bị cáo; Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng: 19 vụ/26 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			
Sơ thẩm cấp tỉnh	454	871	34 - 7,49%	73 – 8,38%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Cố ý gây thương tích: 1 vụ/2 bị cáo; Hiếp dâm trẻ em: 1 vụ/2 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 2 vụ/2 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 11 vụ/35 bị cáo; Che giấu tội phạm: 6 vụ/9 bị cáo; Không tố giác tội phạm: 1 vụ/2 bị cáo; Dùng nhục hình: 1 vụ/2 bị cáo; Trộm cắp tài sản: 2 vụ/2 bị cáo; Cố ý làm hư hỏng tài sản: 1 vụ/7 bị cáo; Điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ: 3 vụ/3 bị cáo; Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng: 1 vụ/1 bị cáo; Phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia: 1 vụ/2 bị cáo; Giết người: 1 vụ/1 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 2 vụ/2 bị cáo.			
Phúc thẩm cấp tỉnh	2.187	3.261	290 – 13,26%	356 – 10,92%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Cố ý gây thương tích: 75 vụ/90 bị cáo; Bắt giữ người trái pháp luật: 7 vụ/10 bị cáo; Cướp tài sản: 10 vụ/16 bị cáo; Cướp giật tài sản: 11 vụ/13 bị cáo; Trộm cắp tài sản: 51 vụ/57 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 10 vụ/10 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 7 vụ/9 bị cáo; Hủy hoại tài sản: 13 vụ/14 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 46 vụ/46 bị cáo; Đánh bạc: 9 vụ/18 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 13 vụ/14 bị cáo; Chống người thi hành công vụ: 10 vụ/14 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			

Tổng số bị cáo được hưởng án treo: 3.002 bị cáo; trong đó tội phạm ít nghiêm trọng: 2.285 bị cáo, tỷ lệ 76,11%; tội phạm nghiêm trọng: 467 bị cáo, tỷ lệ 15,56%; tội phạm rất nghiêm trọng: 190 bị cáo, tỷ lệ: 6,33%; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng: 60 bị cáo, tỷ lệ 2,00%.

(Số liệu do Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa cung cấp)

Bảng 3.15. Số liệu án treo của TAND hai cấp tỉnh Đắk Lắk trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016:

Cấp xét xử	Tổng số án giải quyết		Án treo	
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
Cấp huyện	12.208	22.345	2.736 – 22,41%	4.150 – 18,57%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 150 vụ/455 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 323 vụ/652 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 385 vụ/385 bị cáo; Cướp tài sản: 92 vụ/102 bị cáo; Cướp giật tài sản: 205 vụ/310 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 301 vụ/312 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 320 vụ/330 bị cáo; Vi phạm quy định về khai thác và bảo vệ rừng: 78 vụ/98 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 107 vụ/312 bị cáo; Cưỡng đoạt tài sản: 55 vụ/105 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 45 vụ/95 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 187 vụ/207 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			
Sơ thẩm cấp tỉnh	960	1.215	249 – 25,94%	275 – 22,63%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 30 vụ/36 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 18 vụ/18 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 14 vụ/14 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 18 vụ/18 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 10 vụ/15 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 10 vụ/25 bị cáo; Không tố giác tội phạm: 5 vụ/5 bị cáo; Cưỡng đoạt tài sản: 7 vụ/7 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 10 vụ/10 bị cáo; Cướp giật tài sản: 16 vụ/16 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 12 vụ/12 bị cáo; Huy hoại tài sản: 8 vụ/8 bị cáo; Chứa mại dâm: 10 vụ/10 bị cáo; Cưỡng đoạt tài sản: 25 vụ/25 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			
Phúc thẩm cấp tỉnh	5.553	9.820	748 – 13,47%	1.008 – 10,26%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 135 vụ/168 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 32 vụ/34 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 28 vụ/36 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 19 vụ/19 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 35 vụ/38 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 62 vụ/136 bị cáo; Cướp giật tài sản: 27 vụ/31 bị cáo; Cướp tài sản: 20 vụ/24 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 19 vụ/19 bị cáo; Chứa mại dâm: 31 vụ/35 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 134 vụ/170 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			

Tổng số bị cáo được hưởng án treo: 5.433 bị cáo; trong đó tội phạm ít nghiêm trọng: 4.716 bị cáo, tỷ lệ 86,80%; tội phạm nghiêm trọng: 533 bị cáo, tỷ lệ 9,81%; tội phạm rất nghiêm trọng: 108 bị cáo, tỷ lệ: 1,99%; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng: 76 bị cáo, tỷ lệ 1,40%.

(Số liệu do Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk cung cấp)

Bảng 3.16. Số liệu án treo của TAND hai cấp tỉnh Kon Tum trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016:

Cấp xét xử	Tổng số án giải quyết		Án treo	
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
Cấp huyện	2.183	2.433	605 – 27,71%	835 – 34,32%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Cố ý gây thương tích: 70 vụ/102 bị cáo; Trộm cắp tài sản: 120 vụ/200 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 111 vụ/111 bị cáo; Đánh bạc, tổ chức đánh bạc: 34 vụ/80 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 20 vụ/20 bị cáo; Chống người thi hành công vụ: 18 vụ/19 bị cáo; Vi phạm quy định về khai thác và bảo vệ rừng: 17 vụ/22 bị cáo; Hủy hoại rừng: 12 vụ/16 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 10 vụ/10 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			
Sơ thẩm cấp tỉnh	292	344	82 – 28,08%	117 – 34,01%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Cố ý gây thương tích: 10 vụ/23 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 7 vụ/7 bị cáo; Đánh bạc, tổ chức đánh bạc: 5 vụ/22 bị cáo; Vi phạm quy định về khai thác và bảo vệ rừng: 5 vụ/5 bị cáo; Hủy hoại rừng: 5 vụ/8 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 3 vụ/3 bị cáo; Tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng: 3 vụ/3 bị cáo; Tham ô tài sản: 1 vụ/1 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			
Phúc thẩm cấp tỉnh	406	568	34 – 8,37%	46 – 8,1%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Cố ý gây thương tích: 4 vụ/4 bị cáo; Trộm cắp tài sản: 4 vụ/6 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 2 vụ/2 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 2 vụ/5 bị cáo; Hủy hoại rừng: 4 vụ/4 bị cáo; Vi phạm quy định về khai thác và bảo vệ rừng: 4 vụ/4 bị cáo; Đánh bạc, tổ chức đánh bạc: 2 vụ/10 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 2 vụ/2 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			

Tổng số bị cáo được hưởng án treo: 998 bị cáo; trong đó tội phạm ít nghiêm trọng: 720 bị cáo, tỷ lệ 72,14%; tội phạm nghiêm trọng: 235 bị cáo, tỷ lệ 23,55%; tội phạm rất nghiêm trọng: 43 bị cáo, tỷ lệ: 4,31%.

(Số liệu do Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum cung cấp)

Bảng 3.17. Số liệu án treo của TAND hai cấp tỉnh Gia Lai trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016:

Cấp xét xử	Tổng số án giải quyết		Án treo	
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
Cấp huyện	10.090	17.750	2.016 – 19,98%	3.460 – 19,49%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 150 vụ/305 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 102 vụ/161 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 137 vụ/249 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 99 vụ/284 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 54 vụ/54 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 73 vụ/89 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 101 vụ/121 bị cáo; Chống người thi hành công vụ: 75 vụ/76 bị cáo; Hủy hoại rừng: 56 vụ/66 bị cáo; Cố ý làm hư hỏng tài sản: 51 vụ/83 bị cáo; Cướp giật tài sản: 92 vụ/156 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 65 vụ/101 bị cáo; Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng: 69 vụ/88 bị cáo; Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng: 54 vụ/107 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			
Sơ thẩm cấp tỉnh	557	1.671	107 – 19,21%	428 – 25,61%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Trộm cắp tài sản: 10 vụ/33 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 6 vụ/10 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 5 vụ/16 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 3 vụ/3 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 4 vụ/12 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 3 vụ/9 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 2 vụ/2 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 3 vụ/3 bị cáo; Hủy hoại tài sản: 4 vụ/6 bị cáo; Không tố giác tội phạm: 4 vụ/4 bị cáo; Vi phạm các quy định về quản lý rừng: 6 vụ/8 bị cáo; Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng: 3 vụ/25 bị cáo; Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng: 4 vụ/28 bị cáo; Cướp giật tài sản: 6 vụ/26 bị cáo; Cướp tài sản: 4 vụ/9 bị cáo; Mua bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép chất ma túy: 3 vụ/4 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			
Phúc thẩm cấp tỉnh	3.025	5.420	561 – 18,55%	1.375 – 25,37%
Một số tội danh áp dụng cho bị cáo hưởng án treo	Không tố giác tội phạm: 8 vụ/8 bị cáo; Che dấu tội phạm: 9 vụ/9 bị cáo; Hủy hoại tài sản: 12 vụ/35 bị cáo; Trộm cắp tài sản: 35 vụ/48 bị cáo; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: 31 vụ/37 bị cáo; Cố ý gây thương tích: 33 vụ/61 bị cáo; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc: 38 vụ/165 bị cáo; Gây rối trật tự công cộng: 17 vụ/42 bị cáo; Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng: 18 vụ/37 bị cáo; Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ: 21 vụ/21 bị cáo; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: 33 vụ/75 bị cáo; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: 43 vụ/89 bị cáo; Môi giới mại dâm: 28 vụ/28 bị cáo; Hủy hoại rừng: 8 vụ/30 bị cáo; Cướp tài sản: 23 vụ/43 bị cáo; Cướp giật tài sản: 39 vụ/97 bị cáo; Buôn bán hàng cấm: 32 vụ/59 bị cáo; Vi phạm các quy định về quản lý rừng: 27 vụ/49 bị cáo. Số còn lại nằm ở một số tội khác.			

Tổng số bị cáo được hưởng án treo: 5.263 bị cáo; trong đó tội phạm ít nghiêm trọng: 4.558 bị cáo, tỷ lệ 86,60%; tội phạm nghiêm trọng: 420 bị cáo, tỷ lệ 7,64%; tội phạm rất nghiêm trọng: 208 bị cáo, tỷ lệ: 3,95%; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng: 95 bị cáo, tỷ lệ 1,81%.

(Số liệu do Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai cung cấp)

Bảng 3.18: Số liệu án treo của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng (nay là Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng) trong 10 năm từ năm 2007 đến năm 2016:

Số bị cáo bị xét xử phúc thẩm	Số bị cáo sơ thẩm cấp tỉnh xử phạt tù giam và các hình phạt khác		Số bị cáo sơ thẩm cấp tỉnh cho hưởng án treo	
5.934	5.750 bị cáo		184 bị cáo	
	Chuyển từ tù giam sang án treo	Giữ nguyên tù giam và các hình phạt khác	Chuyển từ án treo sang tù giam	Giữ nguyên án treo
	207 – 3,6%	5.543 – 96,4%	22 – 11,96%	162 – 88,04%
- Các tội danh Tòa phúc thẩm cho hưởng án treo: Trộm cắp tài sản; Gây rối trật tự công cộng; Cố ý gây thương tích; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc; Cường đoạt tài sản; Cướp giết tài sản; Hủy hoại tài sản; Vô ý làm chết người; ; Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng; Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. - Các tội danh Tòa phúc thẩm chuyển từ án treo sang tù giam: Cướp tài sản; Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng; Tham ô tài sản; Cố ý gây thương tích; Hủy hoại rừng; Chống người thi hành công vụ; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc; Hiếp dâm; Mua bán, vận chuyển trái phép chất ma túy. - Các tội danh Tòa phúc thẩm giữ nguyên án treo: Trộm cắp tài sản; Gây rối trật tự công cộng; Cố ý gây thương tích; Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có; Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc; Cường đoạt tài sản; Cướp giết tài sản; Hủy hoại tài sản; Vô ý làm chết người; ; Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng; Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng.				

(Số liệu do Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cung cấp)

Bảng 3.19. Bảng số liệu bị cáo (do TAND hai cấp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên xét xử cho hưởng án treo) phạm tội trong thời gian thử thách từ năm 2007-2016.

STT	Tỉnh/Thành phố	Số bị cáo được hưởng án treo (bị cáo)	Số bị cáo phạm tội trong thời gian thử thách (bị cáo)	Tỷ lệ (%)
1	Quảng Bình	1.180	22	1,86
2	Quảng Trị	1.871	54	2,89
3	TT-Huế	1.676	28	1,67
4	Đà Nẵng	2.878	53	1,84
5	Quảng Nam	4.513	108	2,39
6	Quảng Ngãi	1.199	20	1,67
7	Bình Định	2.392	54	2,26
8	Phú Yên	2.330	32	1,37
9	Khánh Hòa	3.002	61	2,03
10	Đắk Lắk	5.433	135	2,48
11	Kon Tum	998	19	1,9
12	Gia Lai	5.263	91	1,73
Tổng cộng		32.735	677	2,07

(Số liệu do TAND 12 tỉnh, thành phố khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cung cấp, được tổng hợp lại)

Bảng 3.20. Bảng phân tích số liệu bị cáo do TAND cấp huyện xét xử sơ thẩm cho hưởng án treo bị kháng cáo, kháng nghị theo hướng tăng nặng được TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm giữ nguyên án treo và số bị cáo bị TAND cấp huyện xử phạt tù có kháng cáo, kháng nghị theo hướng giảm nhẹ được TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm chuyển sang án treo; phạm tội trong thời gian thử thách của khu vực Miền Trung và Tây Nguyên từ năm 2007-2016.

	Số bị cáo được hưởng án treo (Bị cáo)	Số bị cáo phạm tội trong thời gian thử thách án treo (Bị cáo)	Tỷ lệ (%)
Số bị cáo được TAND cấp huyện cho hưởng án treo bị kháng cáo, kháng nghị theo hướng tăng nặng được TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm giữ nguyên án treo	4.754	82	1,73
Số bị cáo bị TAND cấp huyện phạt tù có kháng cáo, kháng nghị theo hướng giảm nhẹ được TAND cấp tỉnh xét xử phúc thẩm chuyển sang án treo	1.071	21	1,96

(Số liệu do TAND 12 tỉnh, thành phố khu vực Miền Trung và Tây Nguyên cung cấp, được tổng hợp lại)